PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài nghiên cứu

1.1. Nam Bộ là vùng đất thiêng liêng, phía nam Tổ quốc. Cũng giống các vùng miền khác trên cả nước, NB có những vẻ đẹp văn hóa riêng, tạo nên những đặc điểm nổi bật. Tuy nhiên, VHNB vẫn nằm trong hệ thống văn hóa Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc.

Sản phẩm văn học nghệ thuật luôn là con đẻ của một bối cảnh văn hóa, mang hơi thở, phản ánh không khí và in đậm đặc điểm văn hóa của từng vùng miền cũng như văn hóa chung của dân tộc. Nhà văn lớn là nhà văn luôn thống hợp được các giá trị phổ quát và bản địa trong tác phẩm của mình. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh viết: "Cứ đi sâu vào hồn một người ta sẽ gặp hồn nòi giống. Và đi sâu vào hồn một nòi giống ta sẽ gặp hồn chung của loài người. Còn gì riêng cho Nguyễn Du, cho người Việt Nam hơn *Truyện Kiều*? Nhưng *Truyện Kiều* cũng mãi mãi là chuyện tâm sự của con người không chia màu da, chia thời đại" [140, 49].

Để hiểu sâu và đánh giá đúng một hiện tượng văn nghệ (tác gia, tác phẩm), để hướng dẫn HS đọc hiểu một văn bản - tác phẩm văn học, không thể không nghiên cứu bối cảnh văn hóa đã nuôi dưỡng, ảnh hưởng tới hiện tượng - tác phẩm đó; xem xét những đặc điểm văn hóa riêng và chung đã được phản ánh trong hiện tượng - tác phẩm ấy như thế nào. Điều này gần như một nguyên tắc không thể thiếu khi tìm hiểu, nghiên cứu một tác gia, tác phẩm văn học.

1.2. Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác gia tiêu biểu của nền văn học Việt Nam được đưa vào dạy học trong chương trình Ngữ văn PT hiện hành. Sự nghiệp thơ văn của ông hết sức đặc biệt và có những đóng góp to lớn cho nền văn học trung đại Việt Nam ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX nói riêng, nền văn học dân tộc nói chung. NĐC sinh ra và lớn lên tại quê hương Gia Định – Đồng Nai, bản thân gặp nhiều bất hạnh và lại sống trong thời buổi đất nước tan hoang, nghiêng ngả trước nạn ngoại xâm. Vì thế, hành trình sáng tác của ông không chỉ phản ánh trực diện tinh thần yêu nước chống Pháp của người dân NB mà còn luôn gắn liền với những vẻ đẹp văn hóa của vùng đất giàu truyền thống này. Người ta thường nhắc

đến "*hào khí Đồng Nai*" là muốn nói đến phẩm chất con người, truyền thống đạo đức, truyền thống văn học, truyền thống đấu tranh chống giặc kiên cường của vùng đất Đồng Nai nói riêng, nhân dân NB nói chung. Có thể nói, NĐC là nhà văn NB đầu tiên thổi cái "*hào khí Đồng Nai*" vào tác phẩm của mình qua những nhân vật mang tính cách hết sức đẹp đẽ: phóng khoáng, hào hiệp, trọng nhân nghĩa, sống hết lòng vì đời, vì người, đặc biệt là thẳng thắn, căm ghét cái xấu xa, bạo ngược, luôn có tấm lòng yêu nước nồng nàn và sẵn sàng xả thân vì nước, nhất quyết chống kẻ thù xâm lược đến hơi thở cuối cùng. Đằng sau mỗi tác phẩm là đời sống cá nhân, nỗi lòng của chính tác giả và cũng là đời sống, tâm hồn, nhân cách của người dân NB. Chính môi trường VHNB đã ăn sâu và thấm đẫm trong con người NĐC, để ông trở thành nhà văn hóa lớn. Từ ông, những giá trị VHNB được thẩm thấu, chắt lọc đưa vào tác phẩm của mình hết sức tự nhiên và nhuần nhị, từ đó làm nên vẻ đẹp của những hình tượng nghệ thuật với một ngôn ngữ rất riêng, phản ánh được tính cách, tâm hồn con người NB. Vì thế, hơn một trăm năm qua, thơ văn của NĐC vẫn luôn làm say mê lòng người, nhất là người dân NB.

Để tiếp cận và hiểu được thơ văn NĐC một cách sâu sắc, thấm thía trong việc dạy và học thơ văn ông phải đặt dưới góc nhìn VHNB. Làm được như thế mới giúp người học có cái nhìn đúng đắn, sâu sắc, đồng thời tìm ra được vẻ đẹp riêng của thơ văn NĐC. Nói cách khác, tiếp cận thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB sẽ giúp chúng ta lý giải trọn vẹn hơn thơ văn với hệ thống mã VHNB được hàm ẩn và xuyên thấm bên trong tác phẩm của ông. Cho nên, đặc điểm VHNB là cơ sở, nền tảng cho việc tiếp nhận khám phá thơ văn NĐC đạt hiệu quả. Chính vì vậy, khi tiếp cận thơ văn NĐC, người học cần phải nắm được những đặc điểm của VHNB, nếu như không nắm được đặc điểm này thì sẽ khó hiểu và không thấy hết được cái đặc sắc, cái hay, cái đẹp riêng từ hình tượng nghệ thuật, ngôn ngữ,… trong thơ văn NĐC.

1.3. NĐC thuộc tác gia của văn học giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX. Những sáng tác của ông tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống thi pháp trung đại; các đặc điểm thi pháp trung đại lại giao thoa và bị "*nhúng*" vào toàn bộ không gian VHNB, chịu ảnh

hưởng sâu đậm đặc điểm riêng của văn hóa bản địa. Vì thế, những tác phẩm thơ văn của ông có một khoảng cách nhất định đối với người học hiện nay, nhất là HS các vùng miền không thuộc NB, cách xa NB.

Trong khi đó thực tế dạy học ở trường PT hiện nay (sách giáo khoa, sách giáo viên, các tài liệu tham khảo, trình độ GV…) chưa chú ý đến những đặc điểm riêng vừa nêu trên của thơ văn NĐC, đồng thời cũng chưa có giải pháp thích hợp hơn trong việc tiếp cận dạy học tác gia này một cách hiệu quả. Đó cũng chính là một trong những hạn chế của dạy học Ngữ văn hiện hành cần được nghiên cứu, khắc phục.

Để góp phần khắc phục những hạn chế vừa nêu, nhằm đa dạng hóa cách tiếp cận trong dạy học tác phẩm văn học, bên cạnh các hướng tiếp cận khác, chúng tôi đi tìm một hướng tiếp cận phù hợp cho dạy học thơ văn NĐC. Hướng tiếp cận mà chúng tôi đề xuất, lựa chọn đó chính là hướng tiếp cận văn hóa trong dạy học tác phẩm văn chương. Hướng tiếp cận này sẽ đưa người học trở về môi trường văn hoá mà tác phẩm được sinh ra. Chính môi trường văn hóa ấy sẽ giúp cho người học hiểu rõ, hiểu sâu sắc hơn về tác phẩm. Điều này sẽ góp phần giúp người học có được môi trường tốt nhất để đón nhận tác phẩm, khắc phục khoảng cách về không gian, thời gian, tầm hóa văn hoá, tư tưởng, thời đại giữa người học đối với văn thơ NĐC.

Xuất phát từ các lí do trên, chúng tôi nghiên cứu đề tài: "*Dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ*", với hy vọng sẽ góp thêm được một hướng dạy học thơ văn NĐC mới mẻ và có hiệu quả hơn trong bối cảnh hiện nay.

2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác gia lớn của nền văn học Việt Nam, đặc biệt là dòng văn học NB ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Vì thế, từ trước đến nay, có rất nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về thơ văn ông trên nhiều phương diện, góc độ cũng như đưa ra nhiều cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Từ góc nhìn VHNB, chúng tôi thu thập và tổng hợp các tài liệu nghiên cứu theo hai hướng tiêu biểu như sau:

2.1. Hướng nghiên cứu từ góc độ văn hóa Nam Bộ để hiểu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Qua quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy có rất nhiều những công trình, bài viết của các nhà nghiên cứu có tên tuổi lớn, như Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Thanh Mại, Nguyễn Đình Chú, Cao Huy Đỉnh, Bảo Định Giang, Trần Thanh Lãng, Nguyễn Lộc, Nguyễn Thạch Giang,... đều đề cao, khẳng định NĐC là nhà văn, nhà thơ lớn, đồng thời là nhà trí thức yêu nước lớn của dân tộc. Ngoài ra, có nhiều luận văn đại học, thạc sĩ đi sâu nghiên cứu về giá trị nội dung và nghệ thuật thơ văn NĐC nhằm làm rõ những nội dung tư tưởng nhân nghĩa, tính nhân dân, đạo làm người, tinh thần yêu nước, hoặc đi sâu khám phá về mặt thi pháp thông qua đặc điểm thể loại, cách xây dựng nhân vật, ngôn ngữ,… Đặc biệt, các tác phẩm của NĐC đưa vào giảng dạy ở trường PT cũng được các nhà nghiên cứu chú ý tiếp cận nhiều góc độ khác nhau: Đoàn Trần Ái Thy với công trình *Nghiên cứu sự tiếp nhận sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu* [166]; Trần Bích Ngọc với công trình *Giọng điệu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* [110]; Hoàng Thị Lan với công trình *Từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* [77],...

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy những công trình, bài viết nghiên cứu về VHNB để hiểu thơ văn NĐC thì không nhiều. Đến những năm 60 của thế kỉ XX, nhân dịp kỉ niệm 75 năm ngày mất của NĐC, cố thủ tướng Phạm Văn Đồng mới có bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc*. Bài viết đề cao NĐC và xem ông như một chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng: "*Tóm lại Nguyễn Đình Chiểu là một chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng*" [20]. Có thể nói, đây là công trình đầu tiên của thời kì sau Cách mạng tháng Tám mở đầu cho cách nhìn nhận, đánh giá mới mẻ, khẳng định vị trí cao quí con người NĐC cũng như khẳng định những giá trị đích thực của thơ văn NĐC. Đặc biệt, bài viết còn đánh giá cao tác phẩm *Lục Vân Tiên* không chỉ hay về nội

dung mà còn đẹp về hình thức, bởi nó gắn liền với văn hóa tinh thần của quần chúng NB. Ngoài ra, bài viết còn mở ra một hướng nhìn mới, đúng đắn hơn về việc nghiên cứu, học tập thơ văn của tác gia lớn này ở vùng đất NB.

Tiếp theo sau là hàng loạt các chuyên luận, khảo cứu đã chú ý đến việc khai thác thơ văn NĐC trên nhiều phương diện, trong đó tinh thần yêu nước, tư tưởng, nhân cách,… gắn liền với văn hóa dân tộc nói chung, VHNB nói riêng, tiêu biểu như bài *Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu* của tác giả Ca Văn Thỉnh [157]. Bài viết đã tập trung vào ba vấn đề lớn: Thứ nhất, truyền thống NB vốn là truyền thống Việt Nam. Ở vấn đề này, qua thơ văn NĐC, tác giả chứng minh người NB đã kế thừa xứng đáng với truyền thống bất khuất chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Thứ hai, văn học NB vốn là truyền thống văn học Việt Nam. Ở đây, tác giả bài viết cũng chỉ ra rằng văn học NB luôn phản ánh tâm hồn con người NB, nhưng tâm hồn ấy lại vốn là tâm hồn Việt Nam. Thứ ba, NĐC là nhà thơ chiến đấu vì nghĩa cả. Qua đó, tác giả khẳng định cuộc đời và thơ văn ông luôn gắn bó với người dân NB và trọn đời phục vụ nhân dân, đấu tranh vì nhân dân. Như vậy, nhà nghiên cứu Ca Văn Thỉnh đã khẳng định tinh thần yêu nước, tâm hồn người NB được hun đúc từ truyền thống của dân tộc Việt Nam mà NĐC là người con ưu tú của NB đã đại diện để bộc bạch những tâm tư nguyện vọng và ý chí của họ.

Tiếp tục đề cao, ca ngợi tinh thần yêu nước bất khuất, kiên cường ở NĐC, nhân kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh của ông, nhà nghiên cứu Nguyễn Khánh Toàn có bài *Nguyễn Đình Chiểu, nhà tri thức miền Nam yêu nước vĩ đại* [132]. Bài viết ca ngợi tinh thần yêu nước nồng nàn của NĐC, người trí thức tiêu biểu cho người miền Nam yêu nước vĩ đại. Mặc dù bản thân ông mù lòa nhưng trước tình cảnh đất nước, quê hương bị giặc ngoại xâm giày xéo thì không khoanh tay ngồi nhìn, đắp mặt làm ngơ mà luôn hăng hái dùng ngòi bút của mình để chiến đấu, cổ vũ đồng bào NB đứng lên chống giặc cứu nước. Và để minh chứng thêm NĐC là người trí thức yêu nước và tiên phong trong công cuộc đấu tranh chống giặc cứu nước ở NB, cũng là nhà nghiên cứu Nguyễn Khánh Toàn có bài viết *Nguyễn Đình Chiểu người chiến sĩ*

yêu nước nổi hồi trống xuất trận đầu tiên của nhân dân Nam Bộ đánh đuổi quân giặc cướp nước phương Tây [131]. Bài viết đã làm rõ tư tưởng yêu nước của NĐC vốn được kế thừa từ tinh thần yêu nước của dân tộc. NĐC đã trở thành nhân vật tiêu biểu cho lớp trí thức tiên tiến ở miền Nam chống giặc cứu nước lúc bấy giờ và đã đưa tài năng nghệ thuật của ông vào thơ văn để góp phần khẳng định giá trị cao, đặc biệt là tư tưởng yêu nước. Nó như một lời hiệu triệu, động viên mạnh mẽ và còn là bản tuyên ngôn của nhân dân NB trong công cuộc chống giặc cứu nước.

Nhằm tổng hợp và góp thêm tiếng nói để khẳng định con người và thơ văn NĐC đã ảnh hưởng sâu đậm văn hóa yêu nước của người NB nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung, nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc Thiện có bài *Nguyễn Đình Chiểu – Tấm gương yêu nước, biểu tượng đẹp của tâm hồn và bản sắc văn hóa dân tộc* [156]. Bài viết đã khẳng định cuộc đời và thơ văn NĐC là tấm gương yêu nước và là biểu tượng cho vẻ đẹp của tâm hồn và bản sắc văn hóa dân tộc cũng như gắn liền với đời sống tinh thần của nhân dân NB. Tác giả bài viết còn khảo sát toàn bộ những công trình, bài viết từ trước đó nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp NĐC để nhằm khẳng định những giá trị nội dung và nghệ thuật thơ văn bất hủ cũng như sự cống hiến của ông cho nền văn học dân tộc nói chung, văn học NB nói riêng là hết sức lớn lao.

Bên cạnh việc khẳng định NĐC đã kế thừa tư tưởng yêu nước của dân tộc để ca ngợi ý chí, tinh thần và khí phách của con người NB trong thời đại lúc bấy giờ, các nhà nghiên cứu còn khai thác con người và thơ văn NĐC thấm đẫm những giá trị nhân văn sâu sắc, gắn liền với đặc điểm văn hóa tinh thần dân tộc nói chung, văn hóa tinh thần của người miền Nam nói riêng. Để làm rõ vấn đề này, hai tác giả Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Trảng có công trình *Nguyễn Đình Chiểu với văn hoá Việt Nam* [141]. Ở công trình nghiên cứu này, hai tác giả đã xác định được vị trí và tầm cao của con người NĐC trong sự phát triển lịch sử của nền văn hóa Việt Nam và ở đó thơ văn ông là một bộ phận quan trọng góp phần làm đẹp, làm phong phú thêm cho văn hóa dân tộc nói chung, văn hóa miền Nam nói riêng. Hai tác giả đã đặt vấn đề nghiên cứu về thơ văn và con người NĐC trên hai "*trục*" thời gian và không

gian. Ở trục thời gian được xem xét từ truyền thống của dân tộc. Còn trục không gian là ở địa phương miền Nam. Dựa trên phương diện trục thời gian, hai nhà nghiên cứu xem xét NĐC đã chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các sáng tác của quá khứ cũng như sáng tạo được những tư tưởng và nghệ thuật trong cuộc đời viết văn để đóng góp vào nền văn hóa dân tộc. Còn dựa vào trục không gian, hai tác giả xem xét NĐC có sự gắn bó sâu sắc với văn hóa Việt Nam, nhất là văn hóa miền Nam. Từ đó để thấy được những sáng tạo đặc sắc của nhà thơ mù cũng như những đóng góp của ông đối với kho tàng văn hóa truyền thống văn học dân tộc,...

Tiếp tục khẳng định NĐC đã góp phần xứng đáng cho đời sống văn hóa dân tộc, gần đây tác giả Nguyễn Văn Châu có bài *Nguyễn Đình Chiểu – nhân cách của một nhà văn hóa lớn* [4]. Bài viết khai thác nhân cách cao đẹp của NĐC trên ba cương vị: nhà thơ, nhà giáo, lương y. Tất cả đã làm nên con người ông mang lối sống có văn hóa và trở thành nhà văn hóa lớn của dân tộc. Nhân cách cao đẹp ấy đã minh chứng sống động về tính năng động của con người theo đúng chuẩn mực văn hóa Việt Nam.

Ngoài ra, một số công trình, bài viết còn tập trung nghiên cứu về cuộc đời và thơ văn NĐC được ảnh hưởng sâu đậm từ nét văn hóa của quê hương NB. Đề cập đến vấn đề này, nhà nghiên cứu Lý Văn Sâm có bài *Nguyễn Đình Chiểu với Đồng Nai* [124]. Tác giả bài viết cho thấy lịch sử đất Đồng Nai là miền đất trung tâm của xứ Đàng Trong và cũng là nơi chôn nhau cắt rốn nên đã gắn chặt với bao kỉ niệm của cụ Đồ. Khi thực dân Pháp xâm lược, NĐC đau xé lòng trước cảnh quê hương bị tàn phá tan hoang và phải đành rứt ruột rời bỏ Gia Định để "*tị địa*" về Cần Giuộc, sau là đến Ba Tri trong nỗi xót xa, đớn đau tột cùng. Dẫu phải xa nơi chôn nhau cắt rốn nhưng lòng ông luôn lúc nào cũng hướng về Đồng Nai với bao nỗi niềm day dứt khôn nguôi. Hay, bài viết *Dõi theo vết chân cụ Đồ trên vùng đất Ba Tri* của Đoàn Tứ [136]. Bài viết đặt ra vấn đề vì sao NĐC lại chọn địa danh Ba Tri để làm nơi ông lánh giặc lần thứ hai. Tác giả bài viết đã lí giải việc "*tị địa*" không phải là do ngẫu nhiên, tình cờ mà có chủ ý của NĐC. Sự chủ ý này được chứng minh ở chỗ ông không muốn sống cùng với giặc nên đã chọn cách "*tị địa*", tức là tìm nơi không có

giặc chiếm đóng để lánh nạn. Không những thế, địa thế của mảnh đất Ba Tri còn là nơi có truyền thống đấu tranh chống giặc của đồng bào NB từ xa xưa, đồng thời còn là nơi thuận tiện cho việc tiếp xúc, giao lưu đi lại, buôn bán. Hơn nữa, xét về phương diện nhân tâm, đây còn là mảnh đất lý tưởng hội đủ điều kiện để xây dựng chỗ dựa vững chắc cho địa kháng chiến. Vì thế, việc chọn lựa vùng đất Ba Tri để lánh nạn là sự lựa chọn hết sức kĩ lưỡng và sáng suốt của NĐC. Có thể nói, chính văn hóa quê hương NB đã tác động mạnh và đã tạo nên nguồn cảm hứng mãnh liệt cho hồn thơ văn của tác giả.

Các nhà nghiên cứu không chỉ làm rõ những giá trị văn hóa truyền thống, quê hương đã ảnh hưởng đến con người và thơ văn NĐC mà còn khai thác những giá trị văn hóa dân tộc nói chung, văn hóa miền Nam nói riêng được ẩn tàng trong từng tác phẩm của ông. Làm rõ điều này, nhà nghiên cứu Huỳnh Kì Sở có bài *Ảnh hưởng Nguyễn Đình Chiểu qua truyện thơ Lục Vân Tiên trong đời sống tinh thần của nhân dân Bến Tre* [126]. Tác giả bài viết khẳng định tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã ăn sâu vào tâm tư tình cảm của nhân dân Bến Tre, từ khi nó ra đời cho đến ngày nay. Người dân Bến Tre nói riêng, nhân dân trong và ngoài nước nói chung đều yêu thích *Lục Vân Tiên,* bởi những giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm hết sức gần gũi, đáp ứng được tâm tư, tình cảm và ước vọng của họ. Vì thế, tác phẩm *Lục Vân Tiên* trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu đối với người dân NB. Hay, cũng đề cập vấn đề này, tác giả Huỳnh Ngọc Trảng có bài *Văn hóa truyền thống trong truyện Lục Vân Tiên và cuộc sống của tác phẩm* [170]. Bài viết làm rõ NĐC đã kế thừa một khối lượng lớn văn hóa truyền thống của dân tộc nói chung, văn hóa miền Nam nói riêng để tác tạo nên những sáng tác bất hủ. Nội dung nhiều mặt của văn hóa truyền thống này đã chuyển thành những yếu tố nghệ thuật trong tác phẩm của NĐC, đậm nhất là các truyện thơ Nôm. Qua đó, tác giả bài viết chỉ ra *Lục Vân Tiên* là một trong những tác phẩm tiêu biểu có nhiều điểm gần gũi với các tác phẩm văn học dân gian cả về nội dung lẫn nghệ thuật, mà tác phẩm văn học dân gian lại là món ăn không thể thiếu trong đời sống văn hóa tinh thần của quần chúng nhân dân, nhất là người dân NB. Tiếp tục khẳng định giá trị văn hóa dân tộc nói chung, văn

hóa miền Nam nói riêng được ẩn tàng trong từng tác phẩm của NĐC, tác giả Nguyễn Quang Vinh có bài *Truyện thơ Lục Vân Tiên với văn hóa dân gian* [175]. Bài viết cho thấy tác phẩm *Lục Vân Tiên* đã gắn bó sâu sắc với đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Việt Nam ta, đặc biệt là ở miền Nam và miền Nam Trung Bộ: "Toàn bộ văn hóa thực tiễn phong phú trên các vùng quê yêu dấu này đã và đang chứng thực điều đó. *Lục Vân Tiên* để lại nhiều dấu ấn trong hàng loạt hoạt động văn hóa nghệ thuật dân gian, như kể vè, hò hát, diễn tích, trong tư duy hình tượng, trong tâm lý, trong khẩu ngữ và trong cả hành vi đạo đức của nhân dân nữa".

Càng đi sâu khám phá những giá trị thơ văn NĐC, mọi người đều nhận thấy có một ánh sáng khác thường, càng nhìn lâu, càng thấy sáng, lôi cuốn và gieo vào lòng mọi người một tình cảm đặc biệt khó có thể nào quên được. Điều này được nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu thể hiện trong bài *Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu* [36]. Bài viết đã hết lời ngợi ca ý chí và phẩm chất cao đẹp của con người NĐC, một con người tiêu biểu cho phẩm chất và ý chí của con người NB, đặc biệt là đề cao, ca ngợi tác phẩm *Lục Vân Tiên,* một trong tác phẩm nổi tiếng của NĐC. Bởi theo nhà nghiên cứu việc miêu tả các nhân vật chính diện về phương diện lai lịch, nội tâm, hành động, NĐC đều ý thức kết nối với tính cách, tâm hồn, hoạt động của con người miền Nam, con người Nam Kì Lục tỉnh lúc bấy giờ. Có thể nói, do các sáng tác của NĐC in đậm những giá trị văn hóa nên đã tạo được sức mạnh lan tỏa đến mọi người dân, nhất là đồng bào NB.

Nhờ in đậm những giá trị văn hóa nên thơ văn ông không những lôi cuốn, hấp dẫn mà còn tạo được sự gần gũi trong việc thể hiện tâm tư, tình cảm cũng như cách dùng từ, cách nói năng, diễn đạt của người NB. Điều này được thể hiện rõ ở bài *Đọc lại thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* của nhà phê bình Xuân Diệu [15]. Bài viết làm rõ quan điểm tư tưởng của NĐC: viết văn làm thơ là nhằm để chiến đấu chống lại cái xấu, cái ác, chống giặc ngoại xâm. Đồng thời, bài viết còn chứng minh giá trị VHNB được thể hiện qua tính quần chúng và tính miền Nam ở tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Điều đó cho thấy tính cách, tư tưởng, tình cảm của các hình tượng nhân vật luôn gắn liền với con người miền Nam, như thẳng thắn, trung thực thủy chung, yêu

cái thiện, ghét cái ác, cũng như các giá trị nghệ thuật của tác phẩm được thể hiện qua cách dùng từ, cách nói, cách diễn đạt trong việc bày tỏ tình cảm của hình tượng nhân vật đúng với con người và văn hóa miền Nam.

Bên cạnh, những công trình, bài viết khám phá về con người và giá trị nội dung thơ văn NĐC mang được những giá trị VHNB nói riêng, văn hóa dân tộc nói chung như trên đã trình bày, còn có những công trình, bài viết đi sâu vào mặt ngôn ngữ nghệ thuật của thơ văn ông để làm rõ cách sử dụng ngôn ngữ vừa mộc mạc, bình dị vừa gần gũi với lời ăn tiếng nói của người dân nơi đây. Hơn nữa, cách thể hiện này còn phù hợp trình độ nhận thức của quần chúng lao động NB. Để chứng minh vấn đề này, các tác giả Hoàng Tuệ, Phạm Văn Hảo, Lê Văn Trường có bài tham luận *Bàn về vai trò văn hóa – xã hội của tiếng địa phương* [135]. Bài tham luận làm rõ nhận định "*thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thật đậm đà tiếng nói miền Nam*", tức ở mỗi trang thơ văn của ông đều mang được hơi thở, hồn cốt của người NB. Các tác giả bài viết còn tiến hành khảo sát việc NĐC sử dụng từ vựng, như danh từ, động từ, tính từ, dạng biến âm và cả cách sử dụng từ láy, để chứng minh sắc thái NB luôn in đậm trong thơ văn ông. Tiếp tục đóng góp cho việc nghiên cứu về mặt từ ngữ trong thơ Nôm của NĐC, tác giả Phan Thị Mỹ Hằng có bài *Đặc điểm từ ngữ thơ Nôm thuần Việt của Nguyễn Đình Chiểu* [51]. Bài viết đã khám phá cách sử dụng từ ngữ thuần Việt trong thơ Nôm của NĐC hết sức điêu luyện. Qua đây, tác giả bài viết cho rằng ngôn ngữ thơ Nôm của ông được hình thành và phát triển ở môi trường ngôn ngữ NB, vì thế mà nó mang đậm sắc thái NB.

Tóm lại, các công trình bài viết được khảo sát trên đều có cái nhìn rộng rãi trong việc nghiên cứu, đánh giá về cuộc đời, con người cũng như các giá trị về nội dung, nghệ thuật thơ văn của NĐC ở nhiều góc độ khác nhau, đặc biệt còn chú ý đến những giá trị văn hóa dân tộc và cả VHNB. Tuy nhiên, các công trình, bài viết này cũng chỉ dừng lại ở những vấn đề khái quát hay có đề cập đến giá trị văn hóa thì cũng khám phá những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ảnh hưởng đến cuộc đời và thơ văn NĐC chứ chưa khai thác sâu những ảnh hưởng của VHNB đối với con người (cá tính) nhà thơ được thể hiện trong thơ văn ông. Hơn nữa, nếu có đề

cập đến những đặc điểm VHNB thì các công trình, bài viết cũng chỉ dừng ở khía cạnh nhỏ lẻ một vài tác phẩm và thể hiện qua một số hình tượng nhân vật hay ngôn ngữ nghệ thuật mang tính chất tiêu biểu chứ chưa đi sâu khám phá toàn bộ thơ văn ông dưới góc nhìn VHNB cũng như chưa xâu chuỗi thành một hệ thống in đậm trong thơ văn ông. Tuy nhiên, các công trình, bài viết nghiên cứu đã khảo sát và thống kê ở trên là cơ sở hết sức quan trọng và hữu ích để giúp chúng tôi tham khảo, nghiên cứu nhằm xây dựng cơ sở lí luận cho đề tài luận án của mình.

2.2. Hướng nghiên cứu văn hóa Nam Bộ liên quan đến cách dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Việc dạy học thơ văn NĐC ở trong nhà trường đã có từ thời Pháp thuộc. Các nhà nghiên cứu, nhà sư phạm, như Dương Quảng Hàm, Lê Thước,… là những người đầu tiên có công khám phá và khẳng định những giá trị của tác phẩm thơ văn ông, đặc biệt là truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*. Từ khi Cách mạng tháng Tám thành công cho đến nay đã xuất hiện rất nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về việc dạy học thơ văn NĐC trong nhà trường, tiêu biểu như *Từ thực tế giảng dạy trong nhà trường nghĩ thêm về nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* của nhà giáo Nguyễn Đình Chú [8]; *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học, lớp 9* do Trần Đình Sử (chủ biên) [128]; *Phương pháp dạy – học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ở Trường Trung học phổ thông theo hướng hoạt động tiếp nhận của học sinh* của Lê Thị Thanh Hồng [56],…

Tuy nhiên, vấn đề chúng tôi quan tâm ở đây không phải là những công trình thiên về việc dạy học thơ văn NĐC nói chung mà trọng tâm là khảo sát xem những công trình, bài viết này đã thể hiện cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC ở trường PT theo hướng nào. Qua quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy những công trình, bài viết nghiên cứu về cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC thì có nhiều hướng khác nhau, riêng việc tiếp cận theo hướng VHNB lại rất ít, nếu có chăng cũng chỉ đề cập một vài khía cạnh nhỏ lẻ chứ chưa thành một hệ thống, cũng như chưa đề xuất các giải pháp tổ chức dạy học thơ văn ông theo hướng VHNB một cách rõ ràng, cụ thể. Một số công trình tiêu biểu, như *Nguyễn Đình Chiểu* của tác

giả Hồ Sĩ Hiệp [61]. Đây là công trình đi sâu khám phá toàn bộ thơ văn NĐC nhằm định hướng cho người tiếp nhận thơ văn ông được dễ dàng hơn. Cho nên ở công trình này, tác giả cũng đã cung cấp cho người học nhiều hướng tiếp cận, khám phá thơ văn NĐC, trong đó có hướng theo góc nhìn văn hóa dân tộc nhưng chưa làm rõ giá trị VHNB trong văn thơ ông. Hay, tác giả Trịnh Thu Tiết có công trình *Nguyễn Đình Chiểu* [137]. Đây là công trình hết sức thiết thực và bổ ích nhằm giúp cho người dạy và người học trong nhà trường có cách tiếp cận, khám phá toàn bộ thơ văn NĐC trên nhiều phương diện khác nhau. Đặc biệt, khi giới thiệu về mặt nghệ thuật thơ văn NĐC, tác giả cũng có chú ý đề cập đến sắc thái miền Nam, nhất là về mặt ngôn ngữ. Tuy nhiên, tác giả cũng chưa định hướng một cách cụ thể những giá trị VHNB trong thơ văn NĐC.

Bên cạnh những công trình khám phá, hướng dẫn dạy và học toàn bộ thơ văn NĐC như trên, còn có những công trình, bài viết tập trung nghiên cứu về cách tiếp nhận và dạy học tập trung hướng vào một tác phẩm cụ thể của NĐC, tiêu biểu như tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, là "*một trong những bài văn hay nhất*" được tuyển chọn để đưa vào giảng dạy ở trường phổ thông trong SGK *Ngữ văn*, lớp 11 hiện hành. Làm rõ vấn đề này, tác giả Phạm Thị Mai Hương có công trình *Con đường hướng dẫn học sinh khám phá, chiếm lĩnh chiều sâu nghệ thuật tác phẩm Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của NĐC để nâng cao hiệu quả dạy và học* [69]. Công trình này đã đưa ra cách tiếp cận bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* theo hướng mới. Đó là tiếp cận trên văn bản và cả ngoài văn bản nhằm hướng dẫn HS khám phá, chiếm lĩnh chiều sâu nghệ thuật tác phẩm, thể hiện ở các phương pháp: phương pháp đọc, phương pháp đặt câu hỏi, phương pháp giảng bình, phương pháp so sánh,… Nhưng điều đáng lưu ý ở đây là ngay trong phần thiết kế bài học, tác giả hướng dẫn người dạy khi khai thác tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* cần chú ý phải dựa vào hoàn cảnh sáng tác, tức là đặt tác phẩm trong mối quan hệ đa chiều giữa hoàn cảnh thời đại và hoàn cảnh của thế hệ HS hôm nay. Có thể nói, đây cũng là một trong khía cạnh của việc tiếp cận theo hướng văn hóa để hiểu bài văn tế này. Tuy nhiên, nó cũng chỉ là khía cạnh nhỏ trong việc tiếp cận tác phẩm theo hướng VHNB. Cũng

nhằm giúp HS tiếp cận được bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đạt hiệu quả cao, tác giả Trần Nho Thìn có bài *Tiếp cận văn hóa đối với các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình SGK Ngữ văn, lớp 11* [154]. Đây là bài viết có điểm nhìn mới, từ góc nhìn văn hóa dân tộc để tiếp cận thơ văn trung đại Việt Nam nói chung, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của NĐC nói riêng. Trong bài viết này, tác giả đã đưa ra một số kinh nghiệm để giảng dạy bài văn tế *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* dưới góc nhìn văn hóa. Tuy nhiên, trong khuôn khổ một bài báo, tác giả chỉ đề cập đến một số vấn đề như phương diện cảm xúc, thể loại và đặc biệt chú ý đến việc tìm hiểu cơ sở văn hóa của khái niệm "*nghĩa*" và coi đó là chìa khóa để hiểu đúng tác phẩm. Do đó, bài viết cũng chỉ khơi gợi hướng khám phá tác phẩm ở góc độ văn hóa dân tộc chứ chưa chú ý đến hướng tiếp cận dưới góc nhìn VHNB. Đặc biệt, gần đây nhất, tác giả Lại Thị Thương có công trình *Tiếp cận hệ thống theo hướng văn hóa trong dạy học tác phẩm "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu Ngữ văn, lớp 11, tập 1* [161]. Đây là công trình đưa ra cách tiếp cận hệ thống theo hướng văn hóa để dạy học tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Tác giả đã đề ra những phương pháp, biện pháp thích hợp dạy học tác phẩm "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*" theo hướng văn hóa như sau:

1. Đọc sáng tạo văn bản từ góc độ văn hóa

2. Sử dụng những câu hỏi nêu vấn đề mang tính văn hóa trong dạy học "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*"

3. Biện pháp phân tích những nét văn hóa được tác giả sử dụng trong tác phẩm

4. Phối hợp các biện pháp: chú giải, trao đổi thảo luận, vấn – đáp

Có thể nói, hướng nghiên cứu, tiếp cận của công trình này nhìn chung là mới mẻ và gần với đề tài luận án của chúng tôi. Tuy nhiên, công trình này chủ đích là hướng tiếp cận văn hóa dân tộc riêng cho tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của NĐC chứ không đi sâu khám phá toàn bộ thơ văn ông. Hơn nữa, tiếp cận văn hóa ở đây chỉ nhằm nhấn mạnh đến văn hóa tư tưởng mà đặc biệt là văn hóa yêu nước,

một trong những truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam, chứ không đi sâu, làm rõ những giá trị VHNB ẩn tàng trong toàn bộ thơ văn NĐC.

Ngoài ra, chúng tôi còn khảo sát Sách giáo viên *Ngữ văn*, lớp 9 và Sách giáo viên *Ngữ văn,* lớp 11 để xem xét việc hướng dẫn GV về cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC như thế nào ở trường PT hiện nay.

1. *Sách giáo viên Ngữ văn*, lớp 9 của Nguyễn Khắc Phi (Tổng chủ biên) [114]. Ở tài liệu này, tác giả có đề cập và định hướng việc tổ chức dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* trong *Truyện Lục Vân Tiên* liên quan đến môi trường VHNB, như sau: ngay trong hoạt động 1, phần giới thiệu về *Truyện Lục Vân Tiên* của NĐC, tác giả có lưu ý việc khám phá tác phẩm này phải gắn với môi trường VHNB. Ở hoạt động 3, phần hướng dẫn đọc – hiểu văn bản, tác giả cũng có định hướng phân tích nội dung đoạn trích được khám phá qua tính cách, hành động, lối cư xử của hai nhân vật LVT và KNN gắn với con người miền Nam. Đặc biệt, trong phần nghệ thuật, tác giả có chú ý đến ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, gần gũi với lời nói thông thường và mang màu sắc địa phương NB. Tuy nhiên, tài liệu này cũng chỉ chủ yếu cung cấp kiến thức để gợi ý cho HS thấy được màu sắc VHNB qua nhân vật và mặt ngôn ngữ trong thơ văn NĐC chứ chưa đưa ra được cách thức tổ chức dạy học cụ thể như thế nào nhằm giúp HS thấy được vẻ đẹp của đoạn trích nói riêng và cả tác phẩm *Lục Vân Tiên* nói chung gắn liền với những giá trị VHNB.

2. *Sách giáo viên Ngữ văn,* lớp 11 của cố GS Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên) [87]. Ở tài liệu này, tác giả cũng có định hướng việc dạy học *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trên các phương diện nhân vật và ngôn ngữ nghệ thuật. Tuy nhiên, việc hướng dẫn chiếm lĩnh văn bản tác phẩm NĐC vẫn chưa làm rõ được nét đẹp, nét riêng của thơ văn ông gắn liền với giá trị VHNB.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn khảo sát một số sách *Thiết kế bài giảng Ngữ văn*, lớp 9 và *Ngữ văn,* lớp 11 nhằm tìm hiểu việc định hướng tổ chức dạy học tác phẩm của NĐC ra sao. Cụ thể như sau:

1. *Thiết kế bài giảng Ngữ văn,* lớp 9, tập 1 của Nguyễn Văn Đường (chủ biên) [27]. Ở tài liệu này, tác giả đã định hướng tổ chức dạy học đoạn trích *Lục Vân*

Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga. Trong phần *Hướng dẫn tổng kết và luyện tập*, tác giả đã chú ý định hướng cho người dạy bằng những câu hỏi để khơi gợi cho người học hiểu được ngôn ngữ của đoạn trích: *Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, giàu sắc Nam Bộ được thể hiện như thế nào?* (ghé lại bên đàng, xông vô, mặt đỏ phừng phừng, lẫy lừng vào đây, thác rày thân vong, thiệt, tiểu thơ, gẫm câu, tính thiệt so hơn,…). Ngoài ra, tác giả còn định hướng đến một số vấn đề khác: trình tự thời gian, sự việc ngắn gọn mà đầy đủ. Phẩm chất, tính cách của các nhân vật bộc lộ qua hành động và lời nói. Tâm trạng miêu tả sơ sài và gián tiếp. Có thể nói, tài liệu này ít nhiều đã có những định hướng đúng đắn khi tiếp cận thơ văn NĐC ở góc độ VHNB. Tuy nhiên, những định hướng này đối với đoạn trích vẫn chưa rõ ràng và có tính hệ thống theo hướng tiếp cận VHNB.

2. *Thiết kế bài giảng Ngữ văn*, lớp 11, tập 1 của Nguyễn Văn Đường (chủ biên) [26]. Ở tài liệu này, quá trình định hướng việc dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, tác giả có chú ý đến những giá trị VHNB ở hoạt động 4 và 5. Ngay hoạt động 4, dựa trên bố cục, tác giả hướng dẫn khám phá hình tượng người nghĩa sĩ và có chú ý đến mặt nghệ thuật gắn liền với giá trị VHNB, như ngôn ngữ, bút pháp,… Còn ở hoạt động 5: Hướng dẫn tổng kết và luyện tập, tác giả chú ý đến những đặc điểm VHNB thể hiện qua giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Như vậy, việc định hướng trên cho thấy, tác giả cũng đã có ý thức hướng đến đặc điểm VHNB để khám phá tác phẩm, nhưng việc định hướng này cũng chỉ nhằm cung cấp kiến thức cho HS chứ chưa khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thành một hệ thống rõ ràng.

Nhìn chung, những công trình trên, chúng tôi nhận thấy, các nhà nghiên cứu, nhà sư phạm khi hướng vào hoạt động tổ chức dạy học, khám phá thơ văn NĐC ít nhiều đều có đề cập đến những giá trị văn hóa nhưng chủ yếu là theo hướng tiếp cận văn hóa dân tộc chứ ít đề cập đến VHNB, nếu có chăng thì cũng chỉ nhằm cung cấp kiến thức liên quan đến VHNB chứ chưa phải là tập trung chú ý đến việc tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo một hệ thống rõ ràng, cụ thể. Mặc dù thế, những công trình trên đều rất đáng quí, bởi nó đã gợi ý, khai mở để giúp cho

chúng tôi xác định được cơ sở thực tiễn của đề tài cũng như xây dựng con đường tiếp cận khám phá thơ văn NĐC theo hướng VHNB.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

3.1.1. Luận án nghiên cứu đề xuất cách dạy tác phẩm văn học từ hướng tiếp cận văn hóa; đề xuất cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB được thể hiện ở những định hướng và quy trình tổ chức dạy học phù hợp.

3.2.2. Thông qua trường hợp điển hình là dạy học thơ văn NĐC, luận án muốn gợi mở cho GV vận dụng hướng tiếp cận văn hóa trong dạy học những tác phẩm của tác giả khác, với các tác gia khác, nhằm đa dạng hóa các cách tiếp cận tác phẩm văn chương trong dạy và học văn.

3.2. Nhiệm vụ

3.2.1. Lựa chọn một số vấn đề lý luận về văn hóa và cách tiếp cận văn hóa trong việc dạy học thơ văn nói chung và thơ văn NĐC nói riêng.

3.2.2. Đề xuất cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB nhằm giúp người học hiểu được những giá trị to lớn của thơ văn ông.

3.3.3. Thực nghiệm các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC theo đề xuất của luận án nhằm chứng minh tính hiệu quả của các giải pháp sư phạm.

4. Khách thể, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa VHNB với thơ văn NĐC và xem như một nét độc đáo trong giá trị thơ văn của ông.

4.2. Đối tượng nghiên cứu là việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB.

4.3. Toàn bộ thơ văn NĐC trong mối quan hệ qua lại với VHNB. Đặc biệt, đề tài chú ý đến các tác phẩm có trong chương trình Ngữ văn THPT hiện hành.

5. Giả thuyết khoa học

Chất lượng dạy học thơ văn NĐC ở trường THPT chưa cao là do thiếu phương pháp tiếp cận hợp lí. Bên cạnh đó, GV chưa được định hướng rõ ràng về

việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Do đó, nếu tiếp cận tác phẩm văn thơ NĐC từ góc nhìn VHNB thì sẽ xác định được đúng hướng khai thác phù hợp với thực tiễn dạy học thơ văn NĐC trong nhà trường phổ thông theo hướng đổi mới, nhằm tạo nên những sắc màu riêng biệt đối với việc cảm nhận các sáng tác của ông, đồng thời nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thơ văn NĐC.

6. Nội dung nghiên cứu

6.1. Nghiên cứu về văn hóa và VHNB: xác định và lựa chọn các quan niệm văn hóa, mối quan hệ của văn hóa và văn học; xác định đặc điểm của VHNB và vai trò của nó đối với văn học NB.

6.2. Nghiên cứu, khảo sát và phân tích làm sáng tỏ dấu ấn của đặc điểm VHNB như là một vẻ đẹp văn chương và giá trị văn hóa ấy trong các tác phẩm Đồ Chiểu.

6.3. Nghiên cứu đề xuất định hướng và cách thức tổ chức dạy học đọc hiểu thơ văn NĐC dựa vào các đặc điểm của VHNB.

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp nghiên cứu liên ngành: Nghiên cứu phê bình – văn học, Lí luận dạy học, Văn hoá học,… Chúng tôi sử dụng phương pháp này chủ yếu ở chương 1, nhằm để soi chiếu sự tương tác giữa VHNB với thơ văn NĐC.

7.2. Phương pháp nghiên cứu văn bản. Chúng tôi vận dụng phương pháp này cũng ở chương 1 nhằm đối chiếu, kiểm chứng lại những ý kiến về thơ văn NĐC so với nội dung trong văn bản, đồng thời phát hiện thêm thơ văn NĐC phản ánh sinh động về vẻ đẹp của VHNB.

7.3. Phương pháp thống kê, điều tra, phỏng vấn. Chúng tôi sử dụng các phương pháp này trong cả ba chương nhằm để nêu số liệu nhằm chứng minh những vấn đề mà được đề tài đề cập đến

7.4. Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh đối chiếu. Chúng tôi vận dụng phương pháp này cho cả ba chương nhằm phân tích, tổng hợp, đối chiếu và so sánh thơ văn NĐC với thơ văn của các tác giả khác.

7.5. Phương pháp thực nghiệm. Chúng tôi sử dụng phương pháp này chủ yếu ở chương 3, nhằm kiểm nghiệm về tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp sư phạm mà luận án đề xuất.

8. Nơi thực hiện đề tài nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại Viện Khoa học giáo dục Việt Nam và trường Đại học Bạc Liêu.

9. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án gồm ba chương:

Chương 1: Một số cơ sở lý luận về dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ

Chúng tôi dựa trên cơ sở lý luận về các khái niệm văn hóa và khái niệm VHNB để tiếp cận, khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, đồng thời dựa vào hướng tiếp cận văn hoá trong dạy học tác phẩm văn chương để định hướng cho việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB nhằm khẳng định vị trí, giá trị tác phẩm của tác giả từ một phương diện mới.

Chương 2: Tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ

Ở chương này, chúng tôi khảo sát về thực trạng dạy học thơ văn NĐC ở trường PT hiện nay, đồng thời đề xuất một số định hướng khai thác, khám phá thơ văn NĐC theo hướng tiếp cận VHNB cũng như xây dựng quy trình dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB sao cho phù hợp và hiệu quả nhất.

Chương 3. Thực nghiệm sư phạm

Ở chương này, chúng tôi tiến hành thực nghiệm nhằm kiểm nghiệm tính khả thi của những nội dung được đề xuất ở chương 2. Nội dung chương bao gồm: giới thiệu chung về mục đích, nội dung, phương pháp và đối tượng, địa bàn thực nghiệm; tổ chức thực nghiệm dạy học và kiểm tra đánh giá; nhận xét đánh giá về việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo luận án đề xuất.

Chương 1: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DẠY HỌC THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA NAM BỘ

1.1. Khái niệm văn hoá, văn hóa Nam Bộ và đặc điểm văn hóa Nam Bộ

1.1.1. Khái niệm văn hóa

Đề cập đến văn hóa là đề cập đến một lĩnh vực rộng lớn và phong phú nhưng cũng rất phức tạp. Theo các tài liệu nghiên cứu về văn hóa, trên thế giới hiện nay có đến gần 500 định nghĩa về văn hóa. Điều này chứng tỏ văn hóa đã và đang là vấn đề rất được quan tâm trong đời sống của mỗi người, mỗi dân tộc và cả nhân loại. Đúng như Tổng giám đốc UNESCO F. Mayor đã phát biểu tại buổi lễ phát động Thập kỉ phát triển văn hóa vào ngày 21/1/1998: "Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống con người đã diễn ra trong quá khứ và cũng đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ văn hóa đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó, từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình". Qua lời phát biểu trên, có thể xem đây là một định nghĩa tổng hợp được các yếu tố cấu thành nội hàm chung về văn hóa.

Còn ở Việt Nam, từ những năm đầu của thế kỉ XX, các nhà nghiên cứu văn hóa cũng như các nhà chính trị đã quan tâm và đưa ra nhiều định nghĩa văn hóa theo cách tiếp cận riêng của mình. Vào năm 1938, Đào Duy Anh đã định nghĩa văn hóa như sau: “Người ta thường cho rằng văn hoá là chỉ những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thế mà xem văn hoá vốn có tính chất cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải như vậy, học thuật tư tưởng có nhiều là ở trong phạm vi văn hoá nhưng phàm sự sinh hoạt về kinh tế, về chính trị, về xã hội cùng hết thảy các phong tục tập quán tầm thường lại không phải ở phạm vi văn hoá hay sao? Hai tiếng Văn hoá chẳng qua chỉ chung tất cả các phương tiện sinh hoạt của loài người cho nên có thể nói rằng: "Văn hoá tức là sinh hoạt"” [1, 13].

Sinh thời chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng đưa ra khái niệm văn hóa: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người sáng tạo phát minh ra văn học, chữ viết, đạo đức pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ

sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở,... và các phương thức sử dụng, toàn bộ các sáng tạo và phát minh đó chính là văn hoá" [43, 431].

Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng có định nghĩa về văn hóa: "Văn hoá là nói tới một lĩnh vực vô cùng phong phú và rộng lớn, bao gồm tất cả những gì không phải là thiên nhiên mà có liên quan đến con người trong suốt quá trình tồn tại, phát triển, quá trình con người làm nên lịch sử. Cốt lõi của sức sống dân tộc là văn hoá với nghĩa cao đẹp của nó, bao gồm cả hệ thống giá trị: Tư tưởng và tình cảm, đạo đức với phẩm chất, trí tuệ và tài năng, sự nhạy cảm và sự tiếp thu từ cái mới bên ngoài, ý thức bảo vệ tài sản và bản lĩnh của cộng đồng dân tộc, sức đề kháng và sức chiến đấu để bảo vệ mình và không ngừng lớn mạnh" [180, 22].

Khi bàn về văn hóa, nhà nghiên cứu Phan Ngọc cho rằng: “Văn hoá là một quan hệ. Nó là mối quan hệ giữa thế giới biểu trưng và thế giới thực tại. Quan hệ ấy biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác. Nét khu biệt các kiểu lựa chọn làm cho chúng khác nhau, tạo thành những nền văn hoá khác nhau là độ khúc xạ. Tất cả mọi cái mà một tộc người tiếp thu hay sáng tạo đều có một khúc xạ riêng có mặt ở mọi lĩnh vực và rất khác độ khúc xạ ở một tộc người khác ..." [109, 17].

Cũng đưa ra khái niệm về văn hóa, trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam,* nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm cho rằng: "Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra và tích luỹ qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình" [150, 27].

Có thể nói, dù mỗi nhà nghiên cứu văn hóa trên thế giới hay ở Việt Nam khi tiếp cận văn hóa đều có cách hiểu, cách tiếp cận riêng, song họ luôn thống nhất rằng, văn hóa là vấn đề không thể vắng mặt trong mọi hoạt động của đời sống vật chất và tinh thần con người. Hay nói cách khác, văn hóa là gồm toàn bộ những hoạt động tinh thần - sáng tạo, tác động vào tự nhiên, xã hội và con người nhằm tạo ra các giá trị vật chất cũng như tinh thần để góp phần thúc đẩy sự tiến bộ, phát triển không ngừng của đời sống xã hội. Chính vì thế, có thể nói, văn hóa là lĩnh vực rộng

lớn bao trùm tất cả các ngành, bộ phận như giáo dục, khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật, tư tưởng, tín ngưỡng, phong tục tập quán, ngôn ngữ,… đặc biệt, lĩnh vực liên quan trực tiếp, gắn bó mật thiết với văn hóa chính là văn học nghệ thuật. Cho nên, văn học nghệ thuật trở thành một bộ phận quan trọng nhất của văn hóa. Bởi văn học có vai trò lưu giữ và chuyển tải các giá trị văn hóa của dân tộc và cũng nhờ có sáng tác văn học mà giúp cho người tiếp nhận thấy được các giá trị văn hóa qua cảm quan nghệ sĩ của người sáng tác gửi gắm vào tác phẩm. Một tác phẩm văn học có giá trị là tác phẩm luôn chứa đựng bên trong nó những giá trị đích thực về nền văn hóa của quê hương, đất nước mà người sáng tác đã dày công thể hiện. Do đó, người sáng tác cũng chính là nhà văn hóa.

1.1.2. Khái niệm văn hóa Nam Bộ

Theo các nguồn tư liệu lịch sử và văn hóa nghiên cứu về vùng đất NB, như *Công cuộc khai phá vùng Đồng Nai – Gia Định trong thế kỉ XVII – XVIII* của Huỳnh Lứa [93]; *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam* của Vũ Minh Giang [29], *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam* của Ngô Đức Thịnh [155]; *Cơ sở văn hóa Việt Nam* của Trần Ngọc Thêm [151],… đều phản ánh rõ về vùng đất NB. Đây là vùng Đồng bằng rộng lớn của một trong ba vùng chính của lãnh thổ Việt Nam (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ) nên NB có môi trường thiên nhiên mang đặc điểm riêng khác biệt so với các vùng miền trên cả nước. Ngoài ra, các tộc người tìm đến vùng đất mới, hoang hóa này để sinh cơ lập nghiệp từ khá sớm vào khoảng thế kỉ XVI nên họ đã sớm thích ứng với môi trường thiên nhiên đặc thù nơi đây. Hơn nữa, trong quá trình cộng cư, các dân tộc sinh sống ở NB luôn hòa hợp, gắn bó với nhau. Từ đó đã hình thành nên nét văn hóa riêng, hay còn gọi là đặc điểm VHNB. Như vậy, có thể khẳng định, VHNB là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do người dân nơi đây tạo nên và mang đậm dấu ấn của xứ sở NB. Mặc dù, VHNB có diện mạo mang đặc điểm riêng nhưng vẫn luôn thống nhất chung trong nền văn hóa Việt Nam, bởi nó xuất phát từ nguồn cội của nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Cũng chính diện mạo VHNB mang đặc điểm riêng này mà đã góp phần làm phong phú và giàu đẹp hơn cho nền văn hóa của dân tộc Việt Nam.

1.1.3. Đặc điểm văn hóa Nam Bộ

1.1.3.1. Văn hóa Nam Bộ mang dấu ấn của môi trường tự nhiên

Cũng theo các nguồn tư liệu lịch sử và văn hóa nghiên cứu về vùng đất NB, điều kiện môi trường tự nhiên nơi đây mang những đặc điểm nổi bật như sau:

Về vị trí địa lý, NB là vùng đất nằm về phương Nam của Tổ quốc. Phía Tây Nam Bộ giáp với vịnh Thái Lan, phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông, phía Bắc và Tây Bắc giáp Campuchia, phía Tây Bắc giáp với Nam Trung Bộ. Vùng NB được chia thành hai khu vực gồm: Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Về địa hình, NB được hình thành từ hệ thống của hai con sông: Đồng Nai và Cửu Long. Sự bồi lắng của hai con sông này đã tạo cho nơi đây thành một vùng Đồng bằng rộng lớn và cùng với đó là mạng lưới sông ngòi chằng chịt lan tỏa ra khắp vùng. Do là Đồng bằng nên địa hình tương đối bằng phẳng, thấp trũng và không có độ dốc. Vì thế, vào những tháng mùa mưa, lượng nước từ thượng nguồn đổ về mạnh làm cho dòng chảy của hai con sông Đồng Nai và Cửu Long bị ngập tràn. Điều này dẫn đến hiện tượng lụt lội và ngập úng ở một số địa phương gần lưu vực ven sông, nhất là ở con sông Cửu Long, mà người dân nơi đây quen gọi đó là "*mùa nước nổi*". Chính hiện tượng thiên nhiên này đã hình thành nên lối sống, cách sinh hoạt của cư dân miền sông nước nơi đây mang đặc điểm riêng, như luôn thích nghi với mùa lũ lụt, thích di chuyển, không cố định,...

Về khí hậu, NB quanh năm chỉ có hai mùa: mưa và nắng. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, các tháng còn lại là mùa nắng. Đặc điểm khí hậu này đã ảnh hưởng lớn đến mùa vụ sản xuất của cư dân Đồng bằng NB và đây cũng là điểm khác biệt so với Đồng bằng Bắc Bộ. Hơn nữa, do có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và ôn hòa nên ở NB ít xảy ra hiện tượng bão tố, vì thế cuộc sống của người dân nơi đây luôn được thoải mái và dễ chịu. Chính điều kiện môi trường thiên nhiên này đã tạo nên lối sống, cách sinh hoạt rất riêng của người dân nơi đây, như làm chơi ăn thiệt, ăn ở tạm bợ, phóng khoáng, ít biết lo xa để tích cốc phòng cơ như người dân ở các vùng miền khác trên cả nước.

1.1.3.2. Văn hóa Nam Bộ mang dấu ấn của môi trường xã hội

Theo các nguồn tài liệu lịch sử nghiên cứu thì vùng đất NB vốn được hình thành từ hạt phù sa bồi lắng của hai con sông Cửu Long và Đồng Nai. Nhờ sự bồi lắng tự nhiên này mà đã tạo nên được vùng Đồng bằng bao la, rộng lớn "thẳng cánh cò bay" và phì nhiêu, mầu mỡ. Vì thế, NB đã sớm trở thành lãnh thổ của vương quốc Phù Nam với nền văn hóa Óc Eo, sau đó bị Chân Lạp xâm chiếm rồi bỏ hoang hóa suốt nhiều thế kỉ. Điều đặc biệt, thiên nhiên nơi đây luôn ưu đãi con người với nhiều sản vật nên đã sớm trở thành miền đất hứa cho các cộng đồng lưu dân từ các vùng miền khác tìm đến để mưu sinh, lập nghiệp, như người Việt, Chăm, Hoa,… vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVI, riêng người Khmer thì có thể đến sớm hơn, khoảng thế kỷ XIII. Mãi đến năm 1698 của thế kỉ XVII, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đồng Nai. Tại đây, Nguyễn Hữu Cảnh đã xác lập được quyền quản lý của bộ máy chính quyền nhà Nguyễn ở vùng đất NB. Từ sự kiện quan trọng này, vùng đất NB chính thức được "tích hợp" về với chúa Nguyễn, trở thành một bộ phận lãnh thổ của xứ Đàng Trong và tồn tại cho mãi đến ngày nay.

Khi nói đến chủ thể của nền VHNB là nói đến cộng đồng của những tộc người đang sinh sống trên mảnh đất nơi đây gồm: Người Việt, Khmer, Chăm, Hoa, Mạ, Mnông, Xa điêng và một số dân tộc ít người khác cùng chung sống. Tuy nhiên, chiếm đa số vẫn là người Việt, sau đó mới là người Hoa, Khmer, Chăm,... Do ảnh hưởng từ điều kiện môi trường thiên nhiên, phương thức sản xuất cũng như sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người nơi đây mà hình thành nên lối sống, cách sinh hoạt và cả tính cách của người NB mang được đặc điểm riêng, như trong mưu sinh luôn thể hiện tinh thần mạo hiểm, chịu khó bươn chải, có đầu óc sáng tạo, nhạy bén với cái mới, dám nghĩ dám làm, thích ăn chơi xả láng; trong đối nhân xử thế thì luôn phóng khoáng, cởi mở, không ưa sự ràng buộc; tính cách luôn bộc trực, hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài,…

Nhìn chung, quá trình cộng cư trên vùng đất mới, các tộc người ở đây bao đời nay luôn gắn bó, chan hòa với nhau, sống nhân ái, đoàn kết trong lao động sản

xuất cũng như biết chung sức, đồng lòng trong công cuộc đấu tranh chống giặc bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước.

Về cách thức tổ chức xã hội ở NB, ban đầu những lưu dân đến vùng đất này đã tự biết phân bố theo đơn vị cư trú như xã, ấp. Xã, ấp của người NB thường tập hợp những cư dân đến từ nhiều vùng miền và nhiều họ tộc khác nhau. Vì thế, họ gắn bó với nhau theo quan hệ láng giềng, hàng xóm chứ không còn theo mối quan hệ dòng họ tộc huyết thống như ở nơi cố hương.

Về lao động sản xuất, đến với vùng đất mới, người dân NB làm rất nhiều nghề khác nhau, nhưng chủ yếu là làm nghề nông và do sớm biết được kĩ thuật canh tác kiểu kết hợp chặt chẽ giữa ruộng và vườn nên việc phát triển về đời sống kinh tế của họ mang được đặc điểm riêng, khác biệt so với các vùng miền trên cả nước. Điều này đã tạo nên một nét văn hóa hết sức độc đáo trong đời sống sinh hoạt, sản xuất của cư dân nơi đây mà người ta còn gọi đó là *"văn hóa miệt vườn",* hay *"văn minh miệt vườn"*, hoặc "*văn hóa sông nước", "văn minh sông nước",…*

1.1.3.3. Văn hóa Nam Bộ in đậm dấu ấn của các yếu tố vật thể

Cũng theo các tài liệu lịch sử và văn hóa nghiên cứu về vùng đất NB, chúng tôi nhận thấy VHNB in đậm dấu ấn của các yếu tố vật thể như sau:

Về việc cư trú, do điều kiện thiên nhiên ưu ái, khoản đãi nên cuộc sống người dân nơi đây luôn được sung túc, thoải mái. Hơn nữa, điều kiện khí hậu NB quanh năm mát mẻ, ít bão tố, rét mướt như các vùng miền khác trên cả nước nên đã ảnh hưởng đến văn hóa cư trú của lưu dân NB, như thích sống tạm bợ, ít phải lo xa,... Chẳng hạn, việc làm nhà ở, người dân nơi đây không cần xây dựng kiến cố như cư dân ở miền Bắc, miền Trung để nhằm phòng tránh thiên tai bão lũ, hoặc những lúc thời tiết nóng, rét khắc nghiệt bất thường, mà họ thường tận dụng các vật liệu tự nhiên có sẵn, như mắm, đước, tràm, tre nứa,… để làm cột, kèo; dùng lá dừa nước, lá thốt nốt, cỏ tranh,… để lợp mái và đóng vách. Cho nên, nhà ở của họ thường tềnh toàng, tạm bợ, vì nếu như điều kiện làm ăn thấy không được thuận lợi thì dễ bề dỡ bỏ nhà cửa để di chuyển đi nơi khác mà tìm kế sinh nhai mới. Ngoài ra, NB vốn là Đồng bằng rộng lớn, bằng phẳng và thấp trũng nên khi mùa mưa về thì

thường bị ngập lụt, vì thế, người dân nơi đây biết cách làm nhà ở sao cho phù hợp với địa hình và điều kiện môi trường sông nước qua các mô hình, như nhà sàn, nửa sàn nửa đất hay nhà trên thuyền, ghe,...

Việc đi lại, vận chuyển cũng được người dân nơi đây lựa chọn những phương tiện sao cho phù hợp với điều kiện của địa hình nơi đây. Ở trên đất liền thì các cư dân NB xưa kia thường đi bộ, có khi dùng xe bò, xe ngựa, xe thồ,... đối với vùng sông nước thì họ dùng xuồng, ghe, thuyền, bè,... Đặc biệt, ở miền Tây Nam Bộ, kênh rạch vốn rất chằng chịt, nên việc sử dụng xuồng, ghe của cư dân nơi đây là điều hết sức quan trọng và thiết yếu. Đối với họ, xuồng, ghe không chỉ là phương tiện di chuyển, vận chuyển hàng hóa mà còn được xem là "nhà ở" để lưu động đây đó cho những người làm ăn, mưu sinh trên sông nước, như nuôi cá, thương hồ, chài lưới,…

Đối với văn hoá ẩm thực, NB vốn là vùng đồng bằng rộng lớn, kênh rạch chằng chịt, sông nước mênh mang nên khoản đãi cho con người nhiều sản vật từ lúa gạo cho đến cây trái, đặc biệt nguồn thủy sản thì vô cùng phong phú, đa dạng, như tôm, cá, ốc, lươn, rùa, rắn, nghêu, sò,... Do đó, trong cơ cấu bữa ăn của người NB luôn bắt nguồn từ sản vật thiên nhiên ưu ái, ban tặng. Tuy nhiên, do điều kiện phải bận bịu với công việc lao động, nên các món ăn thường không được người dân nơi đây chế biến một cách cầu kỳ, tỉ mỉ như người miền Bắc, Trung mà họ chỉ chế biến sơ sài, qua loa, sao cho nhanh gọn nhất. Ví dụ, các món ăn khoái khẩu của lưu dân từ thời đi khai khẩn đất hoang cho đến ngày nay vẫn còn được ưa chuộng, như cá lóc nướng trui, chuột đồng nướng rơm, gà nướng đất,... Những món ăn và cách chế biến này vừa nhanh gọn đảm bảo hoàn cảnh sinh hoạt lao động của họ vừa không phải tốn nhiều thời gian, công sức mà cũng rất dễ kiếm ở ngay trong vườn ao của nhà ở điều kiện môi trường sông nước này. Còn đối với đồ uống thì người dân nơi đây thường có thói quen thích uống nước lã. Nó vừa phù hợp với điều kiện nắng nôi cũng như vừa thích ứng với công việc lao động nặng nhọc của họ. Từ thói quen đó, khi uống rượu hay trà thì họ cũng thích pha loãng chứ không uống rượu có nồng độ cao, hay thưởng thức trà đậm như người dân các vùng miền khác. Tất cả đã tạo nên

nét văn hóa ẩm thực của người NB mang đặc điểm riêng và có nét khác biệt so với các vùng miền trên cả nước.

Về trang phục, do sống trong điều kiện môi trường thiên nhiên quanh năm nóng ẩm và phải quần quật với những công việc nặng nhọc trên cánh đồng nên người NB cũng thiết kế và lựa chọn những trang phục sao cho vừa thích ứng với môi trường thiên nhiên lại vừa phù hợp, tiện lợi cho điều kiện sinh hoạt, lao động của mình. Trang phục truyền thống của người NB thường mặc là áo bà ba sẫm màu và choàng thêm khăn rằn, được dùng cho cả nam lẫn nữ. Những trang phục này vừa rất dung dị, tiện lợi, thoải mái trong sinh hoạt, cả trong lao động sản xuất mà vừa kín đáo, duyên dáng. Từ đó tạo nên văn hóa trang phục người dân NB mang nét đẹp riêng và họ rất đỗi tự hào khi khoác lên mình bộ trang phục này.

1.1.3.4. Văn hóa Nam Bộ in đậm dấu ấn các yếu tố phi vật thể

Dựa vào các tài liệu lịch sử và văn hóa nghiên cứu về vùng đất NB, chúng tôi nhận thấy VHNB in đậm dấu ấn các yếu tố phi vật thể như sau:

Về tôn giáo, tín ngưỡng, do nhiều dân tộc cùng cộng cư nên NB đã hội đủ cả 6 tôn giáo lớn của nước ta, như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Hồi giáo. Có thể nói, đây là khu vực đứng đầu trong cả nước về số lượng tín ngưỡng tôn giáo. Tuy nhiên, các tôn giáo, tín ngưỡng ở NB có điểm chung là luôn có sự dung hòa và tạo nên sự gần gũi, phù hợp với nhận thức, tâm lí của các tộc người nơi đây. Điều này đã chứng minh cho thấy ở NB, mặc dù có nhiều tôn giáo khác nhau nhưng từ trước đến nay ít xảy ra những chuyện xung đột vì tôn giáo. Hơn nữa, dù là tôn giáo nào cũng đều khuyên dạy con người làm lành, lánh ác, biết hiếu đễ với ông bà, cha mẹ, biết yêu thương đùm bọc, đoàn kết với nhau từ những người thân thuộc trong gia đình cho đến mọi người trong xã hội. Chính vì thế, từ xưa cho đến ngày nay, các tôn giáo ở NB đã và đang cùng chung tay góp sức xây dựng xã hội phát triển lành mạnh, tiến bộ và tốt đẹp.

Về phong tục tập quán, lễ hội, các tộc người sống trên vùng đất NB đều có những phong tục, tập quán, lễ hội riêng. Tuy nhiên, trong quá trình cộng cư, các dân tộc luôn có sự giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau. Điều này đã tạo cho những phong tục,

tập quán và lễ hội của các dân tộc ở NB có nét tương đồng. Bởi các phong tục, tập quán và lễ hội đều mang nếp sinh hoạt chung của cư dân nông nghiệp ở miền sông nước, như làm nhà ven sông, di chuyển bằng xuồng ghe, lễ hội đua ghe ngo, đua trâu, bò, nghinh ông,... Tất cả đã tạo nên nét văn hóa sinh hoạt tinh thần của người NB mang được đặc điểm riêng biệt so với các phong tục, tập quán, lễ hội của cư dân ở những vùng miền khác trên cả nước. Nói chung, các phong tục, tập quán, lễ hội ở NB đều thể hiện được tinh thần lạc quan và ước mơ khát vọng về cuộc sống bình an, tốt đẹp của người dân nơi đây.

Về văn học, vào cuối thế kỉ XVI, những lưu dân đến vùng đất NB để lập nghiệp phần lớn là thuộc tầng lớp dưới của xã hội phong kiến nên đa số họ bị mù chữ. Do đó, dòng văn học dân gian được thể hiện bằng phương thức truyền miệng giai đoạn này đã phổ biến và phát triển rất mạnh mẽ nhằm đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của họ. Hơn nữa, những nội dung của các tác phẩm văn học dân gian đều ca ngợi, đề cao cái thiện, cái tốt, căm ghét cái xấu, cái ác và ước mơ con người, xã hội tốt đẹp,… Chính vì thế, văn học dân gian ở NB vừa thể hiện được ước mơ, khát vọng, vừa phù hợp với trình độ nhận thức cũng như tâm tư tình cảm của người dân nơi đây. Từ đó làm cho dòng văn học dân gian ở NB được nở rộ ngay những buổi đầu đi mở đất với nhiều thể loại, như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, tục ngữ, ca dao,…

Bên cạnh dòng văn học dân gian, vào giai đoạn này ở NB còn xuất hiện dòng văn chương bác học. Dòng văn học này hẳn là phát triển chậm hơn so với miền Bắc, miền Trung. Bởi những lưu dân có học thức, biết chữ nghĩa từ các miền ngoài đến nơi đây lập nghiệp khá muộn. Ban đầu họ cũng sử dụng chữ Hán và chữ Nôm để sáng tác và mãi về sau này thì mới dùng đến chữ Quốc ngữ.

Văn chương bác học NB ở buổi đầu được thể hiện qua các nhóm sáng tác tiêu biểu, như nhóm *Chiêu Anh Các* với hàng chục nhà thơ, trong đó nổi bật là nhà thơ Mạc Thiên Tứ. Còn nhóm *Gia Định tam gia thi* xuất hiện những gương mặt văn nhân xuất sắc, như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định,… Riêng nhóm *Bạch Mai thi xã* được thành lập giữa thế kỷ XIX, do những sĩ phu NB từng xướng vịnh ở gò Cây

Mai sáng lập và sớm chuyển đổi thành dòng văn học yêu nước, với những tên tuổi lớn, như Nguyễn Đình Chiểu, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Huỳnh Mẫn Đạt,… Trong đó, NĐC được xem là ngôi sao sáng trên bầu trời văn học NB nói riêng, của dân tộc nói chung ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Nhìn chung, nội dung chủ yếu của văn chương bác học NB lúc bấy giờ là tập trung ca ngợi cảnh đẹp quê hương, ca ngợi cuộc sống khẩn hoang và tinh thần yêu nước, tự cường, tự chủ của lưu dân trên vùng đất mới.

Bên cạnh những tác phẩm văn chương được các nhóm sáng tác trên, ở NB lúc bấy giờ còn xuất hiện những tác phẩm văn chương được du nhập từ Trung Quốc, như *Tam Quốc, Thủy Hử, Đông Chu Liệt Quốc*,… Những tác phẩm này được người dân nơi đây đón nhận rất nồng nhiệt và rất ưa thích. Bởi nó không những hấp dẫn về nội dung mà quan trọng hơn là ở các hình tượng nhân vật chính diện đều mang được những tính cách, khẩu khí gần giống với họ. Chính vì thế, những tác phẩm văn chương này được xem là một bộ phận của văn chương bác học ở NB. Từ đó góp phần làm phong phú thêm dòng văn học bác học ở NB ở buổi ban đầu này.

Về loại hình nghệ thuật, các tộc người ở NB như Việt, Hoa, Khmer, Chăm,… đều có loại hình sinh hoạt nghệ thuật riêng. Điều này đã tạo cho loại hình nghệ thuật của cộng đồng cư dân ở NB trở nên hết sức đa dạng và phong phú. Chẳng hạn, người Việt có các loại hình nghệ thuật tiêu biểu, như cải lương, đờn ca tài tử, hát bội,… người Hoa thì có: múa lân sư rồng, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, thư pháp, tranh kiếng,… người Khmer lại có: múa, âm nhạc, sân khấu, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, trang trí,… người Chăm thì có các hoạt động nghệ thuật như ca, múa, kịch, kiến trúc, điêu khắc,… Có thể nói, loại hình nghệ thuật của mỗi dân tộc ở NB vừa tạo được sắc màu riêng, vừa phù hợp với điều kiện sinh hoạt nơi đây. Từ đó góp phần làm cho loại hình nghệ thuật của dân tộc Việt Nam nói chung trở nên phong phú, thêm đa sắc màu.

Nói đến đặc điểm VHNB không thể không nói đến ngôn ngữ. Do các yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội (đã phân tích ở trên) đã tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến việc hình thành, phát triển ngôn ngữ NB. Theo các tài liệu nghiên cứu về ngôn

ngữ NB, các tác giả đều khẳng định yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội đã tác động, ảnh hưởng đến ngôn ngữ NB. Cụ thể, về yếu tố môi trường tự nhiên, NB là vùng Đồng bằng tương đối bằng phẳng và có mạng lưới kênh rạch chằng chịt, sông nước mênh mang. Chính vì thế, giọng nói của lưu dân NB luôn được thanh thoát, ngân dài, nhẹ nhàng và trong trẻo hơn so với giọng nói đục, trầm của người miền Trung, hay giọng mạnh, cao của người miền Bắc. Bởi giọng nói của họ không bị lấn át của tiếng sóng vỗ của dải đất hẹp miền Trung, hay bị cản trở, che chắn do núi đồi trùng điệp như ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Còn về yếu tố môi trường xã hội, cộng đồng lưu dân nơi đây vốn từ miền Bắc và miền Trung di cư vào Nam để khai phá lập nghiệp vào khoảng nửa cuối thế kỉ XVI. Khi đến vùng đất mới và trong quá trình cộng cư, hoạt động giao tiếp giữa họ với các cư dân bản địa mà chủ yếu là người Khmer, Chăm đã tạo điều kiện cho việc giao lưu, tiếp xúc văn hóa. Cụ thể, giọng nói của lưu dân miền Trung dần dần được biến đổi nhẹ hơn, giảm bớt độ nặng, độ đục chát khi phát âm. Còn đối với giọng nói của lưu dân miền Bắc thì độ luyến láy các phụ âm xát được điều tiết, thanh thoát, nhẹ nhàng hơn. Hơn nữa, tính cách bộc trực, phóng khoáng, thoải mái của người NB cũng làm cho ngôn ngữ giao tiếp của họ trở nên mộc mạc, ít trau chuốt, gọt giũa, nghĩ sao nói vậy, ngắn gọn, miễn là diễn đạt được ý mình muốn nói. Tất cả những yếu tố trên đã hình thành nên ngôn ngữ NB mang những đặc điểm riêng biệt so với tiếng Việt phổ thông. Từ đó góp phần làm phong phú và giàu có thêm ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam.

Tóm lại, cùng nằm trong không gian chung của đất nước Việt Nam, nhưng NB lại có yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội mang đặc điểm riêng nên có sự khác biệt so với các vùng miền trên cả nước. Điều này đã hình thành nên nét VHNB hết sức độc đáo. Chính nét độc đáo này ít nhiều có ảnh hưởng đến thơ văn NĐC. Cho nên khi xây dựng hình tượng nhân vật, NĐC đã tạo được nét đẹp rất riêng mang đậm tính cách của người NB, như trọng nghĩa khinh tài; cương trực thẳng thắn, yêu ghét phân minh; coi trọng thực tiễn và thiết thực; hào hiệp phóng khoáng; tinh thần yêu nước mang sắc thái riêng; ứng xử có văn hóa, hợp tình, hợp nghĩa; luôn hòa quyện, gắn bó với thiên nhiên NB. Và chính các đặc điểm văn hóa này mà ngôn ngữ

nghệ thuật trong thơ văn NĐC cũng mang đậm chất NB, gắn liền với cách nói, cách nghĩ, cách cảm của người dân nơi đây. Những điều này sẽ được trình bày cụ thể ở mục sau.

1.2. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu phản ánh sinh động vẻ đẹp của văn hóa Nam Bộ

1.2.1. Vẻ đẹp con người Nam Bộ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

1.2.1.1. Trọng nghĩa khinh tài

Trọng nghĩa khinh tài là một trong những tính cách nổi bật của người dân NB. Họ vốn là những lưu dân phải rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn, bỏ lại gia đình, dòng tộc của mình để tìm đến xứ sở này khai hoang, lập nghiệp với đôi bàn tay trắng mà không có thân nhân, quyến thuộc. Cuộc sống mới ở nơi xứ lạ buộc họ phải tự ý thức trong việc kết thân với những người láng giềng xa lạ để tạo mối quan hệ gắn bó, đoàn kết và cùng hợp tác trong lao động sản xuất cũng như giúp đỡ, che chở nhau khi gặp hoàn cảnh khó khăn "*Bán anh em xa, mua láng giềng gần*" (*Tục ngữ*). Cho nên, trong đối nhân xử thế, người dân NB luôn cảm thông với những ai đồng cảnh ngộ như họ và sẵn sàng cưu mang, giúp đỡ, che chở nhau chứ không cần sự trả ơn, báo đáp, hay suy tính thiệt hơn.

Bằng các hình tượng nhân vật điển hình, NĐC đã làm nổi bật vẻ đẹp "*Hành hiệp trượng nghĩa*" của người dân NB. Trong tác phẩm *LVT*, tác giả không những đề cao chuyện "trung, hiếu, tiết, hạnh": "*Trai thời trung hiếu làm đầu/ Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình*" (*LVT* – 5) mà còn ngợi ca chuyện đạo đức nghĩa nhân trong mối quan hệ ứng xử giữa người với người. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà chữ "*nghĩa, nghì, ngãi*" trong tác phẩm được NĐC nhắc lại rất nhiều lần. Việc nhắc lại nhiều lần chữ "*nghĩa*" như thế cho thấy, tác giả đã thấm nhuần sâu sắc tư tưởng nhân nghĩa của nhân dân, nhất là của người NB lúc bấy giờ. Nhân vật LVT, một mình xông vào đánh bọn cướp Phong Lai để cứu KNN cũng vì nghĩa. Cũng vì mến nghĩa LVT cứu mình mà KNN đã tự vẽ bức tượng để thờ và nguyện thủy chung suốt đời với chàng. Ngay cả nhân vật đày tớ Tiểu đồng, ngỡ LVT đã chết nên chàng ta quyết một lòng trung thành với chủ bằng cách ở lại nơi đất khách quê

người để che chòi giữ mộ Vân Tiên cho đến những ba năm cũng là vì nghĩa,... Tất cả những hành động của các hình tượng nhân vật ấy đều mang tinh thần trọng nghĩa: "*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi/ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*" (*LVT* – 179). Cũng vì trọng nhân nghĩa nên họ khinh tài, xem tiền tài, vật chất như áng phù vân: "*Tiền tài như phấn thổ/ Nghĩa trọng tợ thiên kim…*" (*Ca dao*). Đối với họ nhân nghĩa mới là cái đáng quý trọng và cần phải dành cho nhau. Cho nên, khi làm việc nghĩa, các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC đều quên mình, xả thân để cứu giúp người khác chứ không hề nghĩ đến chuyện đáp đền công ơn. Sau khi dẹp tan bọn cướp hung hãn, LVT đã đến bên kiệu ân cần hỏi han người gặp nạn và khi biết KNN có ý muốn xin được đền đáp công ơn, thì chàng một mực thẳng thắn, chối từ: "*Làm ơn há dễ trông người trả ơn*" (*LVT* – 176). Hay, nhân vật ông Ngư cùng cả gia đình đã tận tình cứu chữa cho LVT, khi bị tên Trịnh Hâm hãm hại đẩy xuống sông sâu, nhưng nghe LVT nói đến chuyện đền ơn, đáp nghĩa thì lão Ngư cũng khẳng khái khước từ: "*Ngư rằng: lòng lão chẳng mơ/ Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn*" (*LVT* - 963),...

Không chỉ các hình tượng nhân vật trong tác phẩm *Lục Vân Tiên* mà ở *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, hình tượng nhân vật Kì Nhân Sư cũng hành động vì nghĩa. Bằng tất cả tấm lòng đức độ của người thầy thuốc, Kì Nhân Sư đã hết lòng chữa bệnh cho bất cứ những ai, kể cả "*đứa ăn mày*" khốn khổ chứ không phân biệt giàu nghèo, giai cấp và tuyệt nhiên không màng lợi danh: "*Ăn mày cũng đứa trời sinh/ Bệnh còn cứu đặng, thuốc đành cho không*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – 1243). Hoặc, ở tác phẩm *DTHM*, cũng vì nghĩa mà nhân vật Tần Khanh đã sẵn lòng nhận Xuân Tuyết, Thu Băng, hai con của Hà Mậu đang gặp hoạn cảnh bơ vơ, không nơi nương tựa về làm con nuôi mà không một chút đắn đo, tính toán: "*Tuyết, Băng là gái của Trời/ Ta xin nuôi lấy, cải đời theo ta*" (*DTHM* – 2455),…

Có thể nói, tính cách trọng nghĩa khinh tài của các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC đã làm toát lên vẻ đẹp tính cách của người NB. Họ là những người luôn coi trọng đạo đức nghĩa nhân, sống hết lòng vì đời, vì người và xem việc cứu

giúp, cưu mang những người gặp hoạn nạn là bổn phận, trách nhiệm và nghĩa vụ hết sức tự nhiên của bản thân mà không hề tiếc nuối, đắn đo, hay để mưu cầu danh lợi.

1.2.1.2. Cương trực, thẳng thắn, yêu ghét phân minh

Như trên đã trình bày, lưu dân ở NB vốn xuất thân từ tầng lớp nghèo khổ, thấp cổ bé họng trong xã hội phong kiến lúc bấy giờ. Đến với vùng đất mới, họ như được cởi trói, sổ lồng và luôn mong muốn thay đổi số phận, cuộc đời. Vì thế, họ luôn có khát vọng mãnh liệt làm lại cuộc đời, sống tốt hơn, đẹp hơn. Hơn nữa, đến với vùng đất mới cốt yếu là để mưu sinh nên họ ít quan tâm đến chuyện học hành. Nếu có học thì cũng chỉ cần biết chút ít chữ nghĩa để ghi chép phục vụ cho buôn bán, hay hiểu được luật làng, phép nước chứ họ không nhằm mục đích để làm quan "*vinh thân phì gia*", hoặc, cũng không như người nông dân ở miền Bắc, miền Trung lo tu chí chuyện học hành để nhằm đổi đời. Cho nên, ngay trong cách nói năng, giao tiếp hằng ngày, người NB thường không cần phải nhiều lời và khi nói ra cũng không cần phải trau chuốt từ ngữ cho thật bóng bẩy mà nói sao miễn người nghe hiểu rõ ý mình là được. Vì thế, khi giao tiếp, họ thích nói thẳng, không quanh co úp mở, vòng vo và cũng không quá giữ kẽ, hay dài dòng hoa mỹ. Người NB là thế, nghĩ sao nói vậy "*ăn ngay, nói thẳng*", nhưng trong lòng họ không có ác ý và khi đã nói xong thì coi như phủi bỏ hết chứ không phải ghi lòng, để dạ đợi khi có cơ hội thì hiềm khích nhau: "Họ không phải là người sống nội tâm, chuộng suy tư, mà là những người ưa hành động. Trong ứng xử, họ bộc trực thẳng thắn, ít chữ nghĩa, văn chương rào đón" [155, 327]. Chính điều này đã hình thành nên tính cách rất riêng ở người NB: cương trực, thẳng thắn, yêu ghét phân minh.

Đến với thơ văn NĐC, người đọc dễ dàng nhận thấy tính cách cương trực, thẳng thắn được thể hiện ngay trong lời nói và cả cử chỉ hành động của các hình tượng nhân vật. Ở truyện *LVT*, ông Quán dù chỉ là người bán thức ăn cho khách qua đường, nhưng những lời ông nói ra luôn tỏ rõ được tính cách cương trực, thẳng thắn của mình. Cụ thể, ông đã cười chê thẳng thừng, không chút kiêng dè đối với hai tên Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, những kẻ bất tài đồ thơ: "*Quán rằng: Cười kẻ bất tài đồ thơ*" (*LVT* - 469). Hoặc, biết được Tử Trực thi đỗ trở về tìm LVT, Võ Công mưu mô, dụ

dỗ chàng yêu con gái hắn để nhằm trục danh lợi thì liền bị chàng mắng te tát vào mặt y: "*Nói sao không biết hổ thàm/ Người ta há phải là cầm thú sao?*" (*LVT* – 1240),...

Không những thế, tính cách này còn được thể hiện rõ qua hành động quyết đoán, mạnh mẽ ở các hình tượng nhân vật. Sau bao năm đèn sách "*sôi kinh nấu sử*", "*võ nghệ tinh thông*", LVT xin thầy về thăm nhà để chuẩn bị đi thi. Trên đường về, gặp cảnh bọn cướp đang quấy nhiễu, dân lành, LVT không chút do dự, đắn đo mà liền ra tay hào hiệp, dũng cảm "*bẻ cây làm gậy xông vô*" đánh cho tan tác bọn cướp Phong Lai tác oai, tác quái để cứu giúp người gặp nạn. Hoặc, hình tượng nhân vật Kì Nhân Sư, vốn là một lương y rất giỏi, suốt đời luôn có khát vọng cứu chữa bệnh cho dân, giúp đời. Trước tình cảnh đất nước bị giặc Liêu xâm lược, tỏ rõ thái độ căm thù và bất hợp tác với giặc bằng hành động rất khẳng khái, quyết liệt là ông đã tự xông mù đôi mắt của mình để giữ được trọn đạo trung hiếu với nhân dân: "*Sự đời thà khuất đôi tròng thịt/ Lòng đạo xin tròn một tấm gương*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* - phần thơ XCIII),...

Bên cạnh đó, tính cách cương trực, thẳng thắn còn được thể hiện rõ ở thái độ yêu, ghét phân minh: "*Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương*" (*LVT* – 504). Đối với thái độ yêu thương, thông qua tình cảm của các hình tượng nhân vật trong tác phẩm, tác giả luôn hướng tới những người dân đen gặp bao hoạn cảnh, đau khổ. Họ là những người thuộc tầng lớp dưới đáy của xã hội phong kiến chịu nhiều thiệt thòi, đắng cay. Bản chất họ vốn hiền lành, chất phác, quanh năm chỉ biết quanh quẩn bên "*thửa ruộng, mảnh vườn*" lo vun vén cho miếng cơm manh áo: "*Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*) nhưng gặp bao hoạn cảnh, khó khăn mà bọn vua quan nào đoái hoài, quan tâm: "*Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang*" (*LVT* – 482),… hay, bị bọn giặc nhẫn tâm tra tấn, giết choc chẳng được ai cứu giúp: "*Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo, tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà bắt vật/Trải mười mấy năm trầy khốn khó, bị khảo, bị tù, bị đày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đến tên*" (*Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*),... Không những thể hiện tình cảm yêu thương dân đen lầm than, đau khổ mà tác giả còn hướng tới

những đấng anh hùng, như Phan Tòng, Trương Định,… Họ là những người con đất Việt trung trinh, hào hiệp hết lòng vì dân, vì nước: "*Quan Phan thác trọn chữ trung-thần/ Ôm tiếng như người cũng nghĩa dân*" (*Điếu Phan Tòng*); "*Vì nước tấm thân đã nấy, còn mất cũng cam; Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại*" (*Văn tế Trương Định*),... Còn đối với thái độ căm ghét, cũng thông qua hình tượng nhân vật trong tác phẩm, NĐC đã bộc lộ thái độ căm phẫn "*ghét cay, ghét đắng*" những cái ác, cái xấu đang diễn ra trong xã hội lúc bấy giờ. Trước tiên là căm ghét những tên vua xấu xa, độc ác: "*Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm*" (*LVT* – 481); "*Ghét đời U Lê đa đoan*" (*LVT* – 483),… Đó là những ông vua đại diện cho kẻ xấu làm ác trong xã hội phong kiến đương thời. Thứ đến là căm ghét bọn quan lại, bọn thầy bói, lang băm gian xảo, bịp bợm,… đầy dẫy trong xã hội lúc bấy giờ: "*Đời xưa tôi nịnh biết bao/ Thái sư nay cũng khác nào đời xưa*" (LVT – 1931); "*Kêu là thầy pháp dối lừa thế gian*" (*DTHM* - 776),... Chúng đại diện cho bọn bất nhơn, bất nghĩa, bọn "*sâu dân, mọt nước*" trong xã hội cần phải loại trừ. Đặc biệt, bọn thực dân Pháp xâm lược, thái độ căm ghét của tác giả cũng như bao đồng bào NB đã lên đến đỉnh điểm "*Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ*"; "*muốn tới ăn gan"; "muốn ra cắn cổ*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*),... Từ thái độ căm phẫn ấy đã biến thành lòng căm thù mãnh liệt được bộc lộ thành tiếng chửi sâu cay nhất: "*Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Đối với người NB nói riêng, người Việt Nam nói chung, việc lôi cả tông chi, họ hàng "ông cha" ra để mắng chửi là điều hết sức tối kị nên tiếng chửi này càng mang sức nặng lớn và mạnh mẽ nhất. Không chỉ chửi bọn giặc cướp nước mà NĐC còn chửi cả bọn theo Tây rắp tâm bán nước cầu vinh: "*Dù đui mà khỏi danh nhơ/ Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – 2793). Hơn thế nữa, ông còn lớn tiếng chê trách những kẻ đang tâm làm tay sai cho giặc: "*Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gậm bánh mì, nghe càng thêm hổ*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*),... Đối với những kẻ lầm đường, lạc lối, NĐC luôn tìm mọi lời lẽ để khuyên răn bản thân họ thấy được lẽ thiệt hơn mà tự hối cải, tìm đường trở về: "*Trối ra ai sức muông săn/*

Một mai hết thỏ cọp ăn đến mình" (*DTHM* – 876),… Nhưng với bọn ngoan cố, NĐC cũng thẳng thừng đấu tranh mạnh mẽ không chút khoan nhượng: "*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm/Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà*" (*DTHM* – 1556).

Có thể nói, tính cách cương trực, thẳng thắn và yêu ghét phân minh ở các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC đã làm sáng rõ hơn vẻ đẹp của khí phách, rắn rỏi, trung trinh của người NB. Họ luôn đứng trên lập trường chính nghĩa, cương trực từ lời nói, hành động cho đến thái độ yêu ghét. Tất cả đều luôn thống nhất, hòa quyện vào nhau làm một tạo nên con người chính trực, thẳng ngay, không bao giờ xu nịnh, hay chịu ép mình luồng cúi trước mọi thế lực hay cường quyền nào. Điều này thật đáng mến và đáng trân trọng biết bao.

1.2.1.3. Coi trọng thực tiễn và thiết thực

Cuộc sống của lưu dân trên vùng đất NB vào những buổi đầu lập nghiệp luôn phải đối mặt với biết bao những bất trắc từ phía môi trường thiên nhiên và xã hội (cọp beo, giặc cướp) cho nên họ rất cần có sức khỏe và võ nghệ cho cuộc đương đầu, chống chọi để sinh tồn và phát triển. Hơn nữa, những người di cư vào Nam phần đông là dân nghèo khổ nên đến vùng đất mới này cốt yếu là để mưu sinh. Chính vì thế, trong quan niệm, họ luôn coi trọng việc làm ăn và võ nghệ hơn là chữ nghĩa văn chương. Hay nói cách khác, người NB coi trọng thực tiễn hơn là lí luận trừu tượng, thích những gì thực tế nhất "*Có thực mới vực được đạo*" (*Tục ngữ*). Đúng như tác giả Trần Ngọc Thêm đã từng khẳng định về tính cách này ở người NB: "Tính thiết thực Nam Bộ biểu hiện ở việc trọng nội dung hơn hình thức: Người Nam Bộ ăn, mặc, ở, tư duy, giao tiếp đều rất mộc mạc, giản dị, không cầu kỳ,…" [207, 3].

Bằng tài năng của mình, NĐC đã gửi gắm nét đẹp tính cách này vào trong các hình tượng nhân vật hết sức tự nhiên. Ở tác phẩm *LVT*, nhân vật LVT, tuy là thư sinh nhưng lại rất giỏi võ nghệ, một mình mà chàng đánh cả bọn cướp Phong Lai hung hãn. Hay, hình tượng nhân vật Hớn Minh vốn cũng là thư sinh nhưng có võ nghệ và sức mạnh rất phi thường. Trên đường đi thi, gặp tên con quan ỷ thế, cậy quyền ức hiếp gái nhà lành, chàng liền ra tay trừng trị "*bẻ đi một giò*" chẳng thà bỏ

dở con đường công danh còn hơn vô cảm trước tình cảnh "*trái tai, gai mắt*" ấy. Cũng vì coi trọng thực tiễn và đề cao những điều thiết thực mà các hình tượng nhân vật trong tác phẩm *DTHM,* như đạo sĩ, ông Ngư, ông Tiều, cô gái hái dâu đều mỉa mai, chê trách việc Dương Từ vì quá u mê theo đạo Phật mà cạo đầu đi tu, bỏ vợ con nheo nhóc, trốn tránh trách nhiệm với gia đình và xã hội. Tương tự, nhân vật Hà Mậu cũng bị chê trách vì u mê theo đạo Chúa rốt cục chẳng được lợi ích gì mà ngược lại còn chuốc thêm thứ mê tín dị đoan vào bản thân. Một điều đáng lưu ý nữa là trong thơ văn NĐC còn xuất hiện rất nhiều những nhân vật quyền uy như Sở Vương, Tấn Vương, quan Thái sư,… nhưng mặc nhiên không có xã hội quyền quý, không có đời sống nơi thâm nghiêm cao sang, hay chốn xa hoa của cung đình. Hoặc, thơ văn ông cũng xuất hiện nhiều những hạng người gian xảo, lọc lừa, như thầy lang, thầy bói, thầy cúng, Trịnh Hâm,… nhưng cũng không phải là nơi của cuộc sống ở thị thành náo nhiệt, bon chen. Có thể nói, thế giới trong tác phẩm của NĐC là thế giới của cuộc sống ở thôn, ấp, làng quê rất bình dị, mộc mạc đúng như cuộc sống thực tế đang diễn ra của xã hội NB lúc bấy giờ. Do đó, cho dù trong tác phẩm có xuất hiện chốn xa hoa, hay cảnh tiên bồng, hoặc chốn âm phủ thâm sâu đi chăng nữa thì cũng không khác gì cảnh phàm trần, những gì xảy ra luôn đúng và gần gũi với thực tại xã hội NB mà tác giả đang sống.

Như vậy, tính cách coi trọng thực tiễn và thiết thực của các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC là một trong nét tính cách đẹp đẽ của người NB. Họ không thích những gì xa lạ, cao sang mà luôn ưa chuộng những thứ bình dị, gần gũi và thiết thực nhất cho bản thân, gia đình, họ hàng và láng giềng thôn xóm cũng như mối quan hệ, cách ứng xử với nhau bằng tình nghĩa, đạo đức hết sức sáng trong, chân tình và tốt đẹp nhất.

1.2.1.4. Hào hiệp, phóng khoáng

Khi nhắc đến người miền Nam, người ta không thể không nhắc đến tính cách hào hiệp, phóng khoáng. Có thể nói, đây là tính cách mang rõ dấu ấn nhất của người dân ở vùng đất mới này. Người NB có được tính cách ấy là do điều kiện môi trường thiên nhiên nơi đây vốn ưu đãi, ban tặng "*Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn*" (*Ca*

dao), cho nên đời sống kinh tế của họ lúc nào cũng luôn dư dật, thoải mái, không bị gò bó, câu thúc. Ngoài ra, đến nơi đây lập nghiệp "*cô thân độc mã*" không có người thân thích, ruột thịt nên họ rất mến và hiếu khách, đặc biệt là những người đồng cảnh ngộ: "Có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau, sau đó dâng cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu không kể người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu ắt đều thâu nạp khoản đãi, cho nên người đi chơi không cần đem theo tiền gạo, lại có người trốn xâu trốn thuế đến xứ này ẩn nấp, bởi vì có chỗ dung dưỡng vậy" [25, 4]. Có thể khẳng định, vẻ đẹp tính cách hào hiệp, phóng khoáng ấy vừa thể hiện sự hào phóng, cởi mở vừa thể hiện được tinh thần cao thượng của người NB luôn sẵn sàng quên mình để bênh vực, giúp đỡ và cưu mang những ai sa cơ lỡ vận mà không cần tính toán thiệt hơn.

Đến với thơ văn NĐC, người tiếp nhận sẽ dễ dàng nhận thấy tính cách hào hiệp, phóng khoáng của người NB được thể hiện ngay ở các hình tượng nhân vật trong tác phẩm của ông. Trong tác phẩm *LVT,* hình tượng nhân vật LVT đã ra tay nghĩa hiệp đánh đuổi bọn cướp Phong Lai hung bạo để cứu KNN mà không cần nhận bất cứ sự đền ơn, đáp nghĩa nào. Nhưng vì KNN ép nài mãi, cuối cùng LVT chỉ chấp nhận cùng nhau họa bài thơ để rồi giã từ: "*Thiếp xin đưa một bài thơ giã từ/ Vân Tiên ngó lại rằng: Ừ*" (*LVT* – 216). Hay, nhân vật Hớn Minh không một chút đắn đo, ngần ngại vét hết hai lạng bạc còn lại trong mình để xin báo đáp ông Tiều đã có công cứu bạn Vân Tiên thoát được cơn hoạn nạn: "*Này hai lạng bạc trong mình/ Tôi xin báo đáp chút tình cho ông*" (*LVT* – 1137). Ở *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, tính cách hào hiệp, phóng khoáng được thể hiện qua các hình tượng nhân vật, như Châu Đạo Dẫn, Đường Nhập Môn,… Họ đã tận tình chỉ dạy nghề làm thuốc cho Ngư và Tiều để cứu giúp người đời mà không đòi hỏi lợi lộc gì cho bản thân.

Như vậy, với tính cách hào hiệp, phóng khoáng của các hình tượng nhân vật, NĐC đã làm bật lên vẻ đẹp riêng ở lòng mến khách, trọng tình cảm của người NB. Vì thế, khi thực hành điều nhân nghĩa, người NB luôn đặt nặng chữ tình lên trên hết mà không suy nghĩ nhiều về lợi ích cho riêng bản thân mình.

1.2.1.5. Tinh thần yêu nước mang sắc thái riêng

Tinh thần yêu nước nồng nàn của người NB được bắt nguồn từ truyền thống yêu nước từ ngàn đời của dân tộc ta, một dân tộc từ khi dựng nước đã phải đối đầu với biết bao cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm để bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, trong môi trường sống mới, tinh thần yêu nước của người NB lại được vun đắp từ thực tiễn xã hội nơi đây nên nó mang sắc thái rất riêng. Bởi đến với vùng đất mới để sinh cơ lập nghiệp, những lưu dân phải đương đầu với bao khó khăn, khắc nghiệt từ phía môi trường thiên nhiên lẫn xã hội. Họ phải đổ biết bao mồ hôi nước mắt, thậm chí cả máu xương mới tạo nên thửa ruộng, mảnh vườn được thành bờ thành khoảnh để sản xuất nuôi sống bản thân, gia đình. Cho nên, họ yêu quí thửa ruộng, mảnh vườn như chính máu thịt của mình. Nhưng bỗng chốc giặc ngoại xâm tràn đến cướp đất đai, giày xéo quê hương, gây bao đau thương tang tóc cho mọi người. Trước tình cảnh ấy, là những người con dân Việt, mang trong mình truyền thống yêu nước, yêu tự do từ ngàn đời của dân tộc, cho nên họ không bao giờ chịu cúi đầu làm tay sai, nô lệ mà quyết sống mái với kẻ thù cho đến hơi thở cuối cùng để bảo vệ thành quả lao động, bảo vệ toàn vẹn bờ cõi quê hương mà cha ông đã bao đời gây dựng. Ở tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* những người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc đã trở thành hình tượng trung tâm tác phẩm mang vẻ đẹp của tinh thần yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc ở người NB nói riêng, người Việt Nam nói chung. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử văn học, NĐC là người phát hiện và khẳng định được sức mạnh to lớn cũng như vai trò quan trọng của họ trong công cuộc đấu tranh chống giặc bảo vệ đất nước. Mặc dù, bản thân họ xuất thân từ những "*dân ấp, dân lân*" thấp hèn, nghèo khó chứ không phải là những chiến binh thực thụ được huấn luyện bài bản để đánh giặc. Nhưng điểm sáng ngời ở những người nông dân này là tự ý thức được trách nhiệm và trọng trách lớn lao của mình trong công cuộc chống giặc cứu nước. Cho nên, họ đứng lên cứu nước bằng tinh thần tự nguyện, tự giác chứ không phải đợi ai đòi, ai bắt: "*Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình/ Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra bộ tay bộ hổ*" (*Văn tế nghiã sĩ Cần Giuộc*). Và cho dù khí giới có trong tay chỉ là những thứ hết sức thô

sơ "*ngọn tầm vông, lưỡi dao phay*" so với vũ khí tối tân của kẻ thù "*đạn nhỏ đạn to, tàu sắt, tàu đồng*" thì quả là chênh lệch rất lớn nhưng họ nào có màng chi mà cứ nhất tề xông thẳng vào kẻ thù để quyết chiến: "*đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không*"; "*Kẻ đâm ngang, người chém dọc, làm cho mã tà, mã ái hồn kinh/ Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ"* (*Văn tế nghiã sĩ Cần Giuộc*),…

Không những khắc họa được vẻ đẹp về tinh thần ý chí bất khuất và hành động chiến đấu ngoan cường, anh dũng của người nghĩa sĩ nông dân NB ở những buổi đầu chống Pháp, NĐC còn ngợi ca lòng yêu nước của người nông dân đối với bọn vua chúa phong kiến lúc bấy giờ bằng thái độ, tình cảm một cách dứt khoát, phân minh. Đây là điểm rất riêng trong việc thể hiện lòng yêu nước của người dân NB. Mặc dù sống trong xã hội phong kiến và bản thân ảnh hưởng lớn từ tư tưởng Nho giáo, nhưng NĐC đã có sự nhận thức hết sức tiến bộ, bởi ông thấm nhuần được tư tưởng, tinh thần yêu nước của dân tộc nói chung, người dân NB nói riêng. Có thể khẳng định, tư tưởng yêu nước của NĐC rất gần gũi với tư tưởng yêu nước của dân tộc, nhất là đồng bào NB lúc bấy giờ. Cụ thể, họ chỉ yêu quí và trung thành với những ông vua nào đại diện cho lợi ích của dân tộc, nhân dân. Ngược lại, những ông vua nào phản bội đi ngược lại quyền lợi của dân tộc, nhân dân thì cho dù có những sắc lệnh được ban ra đầy quyền uy đến đâu cũng không thể nào buộc họ phải thực thi, nghe theo. Ngay trong tác phẩm *LVT*, NĐC xây dựng nhân vật vua nước Sở, ông vua bất tài đã nghe lời của tên nịnh thần Thái sư mà bắt KNN đem cống nộp cho giặc Ô Qua. Nhưng ở chừng mực nào đó, ông vua này vẫn còn biết trọng dụng và tin vào người hiền tài. Vì thế, khi LVT đỗ Trạng nguyên để thể hiện lòng trung thành, chàng đã quyết xung trận lập chiến công nhằm báo đáp nợ nước, ơn vua. Ông vua ấy cũng là đại diện cho những ông vua ít tài đức trong xã hội phong kiến nước ta lúc bấy giờ. Mặc dù chưa phải là những minh quân nhưng một mặt nào đó các ông vua này vẫn còn được nhân dân tin tưởng. Tuy nhiên, đến khi thực dân Pháp xâm lược, những ông vua nhà Nguyễn nhu nhược đầu hàng, quay lưng, đắp mặt làm ngơ trước tình cảnh lầm than, đau khổ của nhân dân thì mọi người đều oán trách, căm ghét. Cho nên, các sáng tác của NĐC đã tập trung phê phán mạnh mẽ

những ông vua nhu nhược ấy: "*Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng?/Nỡ để dân đen mắc nạn này!*" (*Chạy giặc*). Hay, các tác phẩm viết về những lãnh tụ nghĩa quân, như Trương Định, Phan Tòng,… những người anh hùng này đã khẳng khái quyết không nghe theo sắc lệnh bãi binh của vua nhà Nguyễn ban ra buộc họ từ bỏ vũ khí để qui hàng giặc. Họ thà chịu mang tiếng "*nghịch thần*" để được đứng về phía nhân dân cùng tiếp tục kháng chiến chống giặc cứu nước: "*Giúp đời dốc trọn ơn nam tử/ Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần*" (*Văn tế Trương Định*),...

Ngoài ra, NĐC còn phản ánh nét độc đáo nữa về lòng yêu nước của người NB, đó là thái độ bất hợp tác đối với kẻ thù qua phong trào "tị địa". Phong trào này thể hiện ý chí quyết tâm của người dân NB "*không đội trời chung với giặc*", tức là khi giặc xâm chiếm đến đâu thì họ cùng gia quyến và cả việc bốc mộ người thân di dời khỏi nơi đất giặc chiếm đóng. Trường hợp tiêu biểu là thầy giáo tài cao, đức trọng Võ Trường Toản, người đã đào tạo ra nhiều học trò nổi tiếng ở NB lúc bấy giờ, như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định,... Khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, một số học trò không muốn xương cốt thầy nằm lại ở vùng đất giặc cai quản (làng Hòa Hưng, Gia Định) nên họ đã cùng nhau bốc mộ thầy di dời về làng Bảo Thạnh, thuộc tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), nơi ấy lúc bấy giờ chưa bị giặc chiếm đóng. Hay, ngay bản thân NĐC cũng thế, vào năm 1859, thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, mặc dù mù lòa nhưng ông quyết cùng vợ con di dời "*tị địa*" về quê vợ ở làng Thanh Ba, quận Cần Giuộc. Đến năm 1862, giặc đánh chiếm Cần Giuộc, một lần nữa ông cùng gia đình "*tị địa*" về Ba Tri sống cho đến cuối đời. Những lần "*tị địa*" này trong lòng ông luôn trĩu nặng một nỗi niềm, tâm trạng đau xót, ray rứt khôn nguôi. Điều này được tác giả gửi gắm vào tác phẩm, tiêu biểu như *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*: "*Vì câu danh nghĩa phải đi xa/ Day mũi thuyền nan dạ xót xa*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*),... Như vậy, phong trào *"*tị địa*"* của người NB nói chung, ở bản thân và gia đình NĐC nói riêng đã được tác giả thể hiện vào văn thơ mình hết sức chân thực và rõ ràng. Nó trở thành một minh chứng cho tinh thần yêu nước nồng nàn và hết sức độc đáo mà chỉ có ở người NB

chứ chưa có người dân vùng miền nào trên cả nước lại biểu hiện thái độ và hành động bất hợp tác trước kẻ thù như thế cả.

Như vậy, có thể khẳng định, sống trong hoàn cảnh lịch sử xã hội ở cuối thế kỉ XIX, tư tưởng yêu nước của NĐC xuất phát từ quan điểm Nho giáo là tất yếu. Tuy nhiên, chính trong cơn thử thách của lịch sử cũng như tiếp thu được quan điểm và lập trường nhân dân đã giúp cho ông có cái nhìn tiến bộ, mới mẻ. Đó là hướng về quản đại quần chúng và đại diện cho tiếng nói của toàn thể nhân dân thời đại bấy giờ, nhất là người NB để đấu tranh chống giặc cứu nước và đòi lại quyền độc lập, tự do cho dân tộc. Với tinh thần yêu nước ấy, NĐC đã kết nối được mạch nguồn từ truyền thống yêu nước ngàn đời của dân tộc để thổi bùng mạnh mẽ vào con người NB ở giai đoạn đau thương nhất của lịch sử dân tộc vào những năm cuối thế kỉ XIX.

1.2.1.6. Ứng xử có văn hóa, hợp tình, hợp nghĩa

Đến với vùng đất mới phương Nam để khai hoang, lập nghiệp, dù xa nguồn cội, tổ tiên và không có họ hàng thân thuộc bên cạnh nhưng những lưu dân vẫn lưu giữ được nề nếp truyền thống gia đình, sống nhân ái với mọi người, đặc biệt họ luôn quí trọng xóm giềng và những ai có cùng chung cảnh ngộ. Vì thế, trong giao tiếp với mọi người, họ luôn thể hiện được hành vi ứng xử lịch thiệp, có văn hóa và rất hợp tình, hợp nghĩa.

Sinh ra và lớn lên trên quê hương NB, NĐC đã thấm nhuần những cung cách ứng xử mang đậm tình người của người dân nơi đây. Điều đó được ông thể hiện vào trong thơ văn hết sức tự nhiên và đẹp đẽ. Ngay tác phẩm *LVT*, thông qua hành vi ứng xử của các hình tượng nhân vật, tác giả đã làm bật nổi vẻ đẹp ứng xử có văn hóa, hợp tình, hợp nghĩa của người dân NB. Cụ thể, sau khi đánh bọn cướp Phong Lai hung bạo ức hiếp dân lành, LVT đã đến ân cần hỏi han người gặp nạn: "*Hỏi ai than khóc ở trong xe này*" (*LVT* – 138), và khi biết KNN muốn ra khỏi xe để lạy tạ ơn mình thì chàng liền gạt đi: "*Khoan khoan ngồi đó chớ ra/ Nàng là phận gái ta là phận trai*" (*LVT* - 145). Qua cung cách cư xử ấy, LVT đã thể hiện được tư cách của một người chính trực, nhân từ. Chàng xem việc làm của mình là bổn phận, trách

nhiệm của đấng nam nhi đối với đời nên từ chối bất cứ những ơn nghĩa nào của KNN muốn đền đáp mà chỉ nhận lời cùng nhau xướng họa một bài thơ rồi thanh thản giã từ, không hề vương vấn, luyến lưu. Đó còn là cách ứng xử của bậc anh hùng hảo hán, chân thành, vị nghĩa, sống hết lòng vì đời, vì người. Ngoài hình tượng nhân vật LVT, trong tác phẩm còn có rất nhiều hình tượng nhân vật khác cũng có hành vi, ứng xử cũng rất trọng nghĩa, trọng tình. Đó là Hớn Minh, khi tình cờ gặp lại LVT trong tình cảnh bị tên Võ Công hãm hại ở núi Thương Tòng, chàng đã sẵn lòng cưu mang, chăm sóc thuốc thang và an ủi bạn như người thân ruột thịt trong nhà: "*Thôi thôi anh chớ vội về/ Ở đây nương náu toan bề thuốc thang*" (*LVT* – 1187); là ông Ngư, sau khi cứu vớt LVT, mặc dù gia cảnh rất nghèo nhưng ông vẫn cố nài chàng ở lại chung sống cùng với gia đình: "*Ngư rằng: Người ở cùng ta/ Hôm mai hẩm hút một nhà cho vui*" (*LVT* – 957); là ông Tiều, khi gặp LVT bị Võ Công bỏ đói trong hang Thương Tòng đã không ngần ngại san sẻ phần cơm của mình: "*Mở cơm trong gói, miệng mời Vân Tiên*" (*LVT* – 1116),… Có thể nói, những hành động và lời nói của các hình tượng nhân vật trên đều thể hiện hành vi, ứng xử lịch thiệp, nhân từ, trọng tình, trọng nghĩa của người NB.

Bên cạnh hành vi, ứng xử của các đấng mày râu, tác giả còn thể hiện thành công hành vi ứng xử của nhân vật nữ giới mà tiêu biểu là KNN. Hành vi, ứng xử của nàng thể hiện được mẫu người phụ nữ thùy mị nết na, ân tình, thủy chung son sắt. KNN một mực giữ lòng thủy chung với LVT dù chưa hề đính ước: "*Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng*" (*LVT* – 1498). Hoặc, tuy chưa phải là dâu con nhưng nàng luôn tỏ ra hiếu thảo với Lục ông, cha của LVT. Vì cứ ngỡ LVT đã mất, trước khi bị đem cống giặc Phiên, nàng đã xin cha đến nhà Lục ông làm chay đàn cho chàng và không quên để lại tiền bạc cho Lục ông dưỡng già: "*Của này để lại cho cha dưỡng già*" (*LVT* – 1159). Có thể nói, qua cách ứng xử rất hợp tình, hợp nghĩa như thế, nàng đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp phẩm hạnh của người phụ nữ NB nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung.

Điều đặc biệt nữa, qua các tác phẩm, NĐC còn cho người đọc thấy được vẻ đẹp ứng xử được toát lên từ hành vi lạy tạ nhau của người NB. Đây là cung cách

ứng xử giao tiếp hết sức lịch thiệp, trọng tình người của người dân nơi đây. Do đó, nếu như không hiểu được nét đẹp văn hóa ứng xử này thì chắc hẳn mọi người sẽ cho rằng như thế là "*khách sáo, kiểu cách*" nhưng thật ra đây là hành vi ứng xử hết sức bình thường tự nhiên, thể hiện sự quí trọng nhau của người NB. Trước khi lên đường đi thi, nhằm bày tỏ tấm lòng biết ơn công lao dưỡng dục to lớn của đấng sinh thành, LVT đã lễ phép lạy tạ cha mẹ để từ biệt: "*Vân Tiên quỳ lạy thưa rằng/ Chẳng hơn người cổ cũng bằng người kim*" (*LVT* – 315). Hay, khi gặp lại KNN sau bao năm xa cách, để bày tỏ tấm lòng biết ơn và cảm phục trước lòng thủy chung son sắt của nàng, LVT đã sụp lạy ngay mà quên cả thể diện mình đang là một Trạng nguyên: "*Thưa rằng: Nay gặp nàng đây/ Xin đền ba lạy sẽ bày nguồn cơn*" (*LVT* – 1851). Còn ở nhân vật KNN cũng thế, cảm kích trước tấm lòng hào hiệp, trượng phu đánh cướp của LVT, nàng đã thể hiện thái độ ứng xử lễ phép bằng việc xin được lạy tạ ân nhân: "*Trước xe quân tử tạm ngồi/ Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa*" (*LVT* – 165). Hay, trước lúc bị đưa đi cống giặc Phiên, nàng cũng đã đến lạy tạ Lục ông, cha của LVT để giã biệt: "*Lạy rồi nước mắt nhỏ sa/ Ngùi ngùi lạy tạ bước ra trở về*" (*LVT* – 1460). Hoặc, Hớn Minh vốn là người rất trực tính, nóng nảy nhưng cũng rất giàu tình cảm, trọng tình, trọng nghĩa. Khi gặp tình cảnh ông Tiều cứu LVT thoát khỏi hang Thương Tòng, chàng liền quỳ sụp lạy để tạ ơn cứu mạng bạn mình: "*Hớn Minh quỳ gối lạy liền/ Ơn ông cứu đặng Vân Tiên bạn lành*" (*LVT* – 1135). Điều đáng lưu ý nữa, ngoài các nhân vật chính diện ra, các nhân vật phản diện, như Trịnh Hâm, mẹ con Quỳnh Trang cũng thể hiện được hành vi ứng xử này: "*Hâm mừng khỏi chết rất vui/ Vội vàng cúi lạy chân lui ra về*" (*LVT* – 1969); "*Mẹ con đứng thẹn thùng thay/ Vội vàng cúi lạy chân rày trở ra*" (*LVT* – 2055). Đặc biệt hơn, hành vi ứng xử này không chỉ thể hiện ở những người có ăn học của tầng lớp trên trong xã hội mà ngay cả những người đầy tớ thất học, như nhân vật Kim Liên cũng biết ứng xử để bày tỏ tấm lòng thành: "*Trong xe chật hẹp khôn phô/ Cúi đầu trăm lạy cứu cô tôi cùng*" (LVT – 141),... Hành vi ứng xử lạy tạ này không chỉ xuất hiện riêng ở tác phẩm *LVT* mà còn thấy ở các tác phẩm khác, như *DTHM*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*… Trong tác phẩm *DTHM*, các nhân vật, như Dương Từ, Tri Niên,

Xuân Tuyết, Thu Băng,… đều thể hiện bằng hành vi ứng xử lạy tạ. Ví dụ, trước khi lên đường vân du để tìm thực hư về đạo, Dương Từ đã lạy thầy để xin phép: "*Họ Dương sắm sửa hành trang/ Lạy thầy Hòa thượng, lên đàng vân du*" (*DTHM* – 375),… Hay, ở tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, hai nhân vật Ngư, Tiều cũng rất cung kính bằng hành vi ứng xử lạy tạ đối với Phán quan: "*Ngư, Tiều vào lạy trước thưa/ Phán quan chợt thấy, tình ưa vui chào*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – 3435),…

Có thể khẳng định, hành vi ứng xử lạy tạ nhau được thể hiện qua các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC mang một cung cách ứng xử có văn hóa và đầy nghĩa tình của người NB. Điều đáng nói, hành vi ứng xử này không phải thể hiện thái độ rụt rè, hèn yếu, bởi nói như Nguyễn Đăng Mạnh: "Có những cái cúi đầu làm cho con người trở nên yếu hèn, có những cái vái lạy làm cho con người đê tiện,…" [95]. Hơn nữa, đây càng không phải mang cung cách ứng xử theo phép tắc lễ nghĩa của Nho giáo mà nó thể hiện sự gần gũi thân thiết, trọng tình, trọng nghĩa, cũng như trân trọng tình cảm yêu thương, quí mến nhau của người NB. Vì rằng, trong hoàn cảnh đồng cảnh ngộ tha hương cầu thực nên buộc họ phải đối xử tốt với nhau bằng tình cảm chân thành, quí trọng và thân ái. Nhằm khẳng định hành vi ứng xử có văn hóa này trong thơ văn NĐC, nhà nghiên cứu Phan Ngọc đã nhận xét: "Đây là lối cư xử chân thật của bình dân, sách *Lễ ký, Khúc lễ* chẳng bao giờ làm thế cả" [107, 208].

Tóm lại, những lưu dân đến vùng đất NB vốn là người lao động và phần đa là không được ăn học, ít chữ nghĩa nhưng những hành vi ứng xử của họ thì hết sức nghĩa tình và có văn hóa. Từ đó đã tạo nên vẻ đẹp rất riêng ở tính cách của người NB.

1.2.1.7. Con người luôn hòa quyện, gắn bó với thiên nhiên Nam Bộ

NB là vùng đất rộng lớn mênh mông. Nơi đây xưa kia dân cư thưa thớt nên trong lao động sản xuất và cả trong sinh hoạt đời sống, con người đều phụ thuộc vào điều kiện của tự nhiên. Cho nên, trong tâm thế ứng xử của người dân nơi đây bao giờ họ cũng luôn tôn trọng tự nhiên và biết hòa hợp, gắn bó mật thiết với môi trường thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Theo nhà nghiên cứu Ngô Đức Thịnh,

người NB không chỉ xem thiên nhiên là nguồn sống mà còn là nơi để họ gửi gắm nỗi niềm: "Nếu ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, cái ghi đậm dấu ấn là những huyền thoại, thần thoại, truyền thuyết lịch sử gắn với cội nguồn dân tộc và các triều đại, nhân vật lịch sử, thì với vùng đất mới này cái không khí lịch sử ấy không còn nữa, mà thế giới tự nhiên với cả hai mặt vừa quyến rũ vừa đe dọa của nó đã là những mẫu đề chính trong truyện cổ và thơ ca dân gian" [155, 287].

Đến với thơ văn NĐC, người tiếp nhận không chỉ nhận thấy được vẻ đẹp của hình tượng con người NB với những tính cách, tâm lí mang đặc điểm riêng mà còn thấy được mối quan hệ gắn bó mật thiết của họ với môi trường thiên nhiên nơi đây. Trong tác phẩm *LVT*, các nhân vật ông Quán, ông Ngư, ông Tiều là những người làm những công việc hết sức bình thường để kiếm sống qua ngày, như bán cơm, chài cá, chặt củi,... Tuy nhiên, bản thân họ lại là những người rất tinh thông kinh sử, vì thời cuộc nhiễu nhương, hỗn loạn nên đành phải hành tàng ẩn mình vào thiên nhiên để giữ khí tiết, trau dồi phẩm chất cho trong sạch, chờ có cơ hội mà ra giúp dân, cứu nước. Cụ thể, ông Quán tìm đến với thiên nhiên là để kết bạn tâm giao, nhằm thoát cuộc đời ô trọc lợi danh: "*Non xanh nước biếc vui vầy/ Khi đêm rượu cúc, khi ngày trà lan*" (*LVT* – 615),… Còn ông Ngư, ông Tiều tìm đến sông nước, núi rừng cũng là để lánh đục tìm trong: "*Kinh luân có sẵn trong tay/ Thung thăng dưới thế vui say trong trời*" (*LVT* – 970),…

Ngoài ra, những nhân vật ông Ngư, ông Tiều trong tác phẩm *DTHM* cũng đều có sở thích được trải lòng trước thiên nhiên bao la tươi đẹp để bộc bạch những nỗi niềm của chính mình. Đối với lão Ngư, việc ẩn tàng vào thiên nhiên là để lẩn tránh "*nước loàn*": "*Đêm trăng ngày gió, bạn bè/ Vui câu hát xướng, buồn ve rượu đào*" (*DTHM* – 887). Còn với ông Tiều, việc ông tìm về với thiên nhiên là chờ cơ hội tốt để ra giúp dân, cứu đời: "*Cội cây yêm phải tìm núp bóng/ Mặc người đời dù lọng nghinh ngang*" (*DTHM* – phần thơ X). Ở tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, cũng vì thời buổi đất nước rơi vào tay giặc, nhân dân lầm than khổ đau, nhân vật Kì Nhân Sư đã khẳng khái tự xông mù đôi mắt, ẩn lánh vào "*rừng Y Lâm*" làm bạn với Thanh Phong (Gió trong) và Minh Nguyệt (Trăng sáng) để giữ cho được phong thái

của một lương y với khí tiết trong sạch, thanh cao, chứ nhất quyết không ra đầu quân làm tay sai cho giặc.

Nói chung, những nhân vật kẻ sĩ bất đắc chí trong thơ văn NĐC thường tìm đến thiên nhiên để trải lòng là do xuất phát từ tư tưởng Nho giáo "*xuất xử hành tàng*", bởi một khi: "con người bất đắc chí thì tìm về thiên nhiên, vũ trụ như tìm về nguồn cội. Khi ngắm cảnh trời mây, giang hồ họ cũng như mơ màng về nguồn cội" [128]. Nhưng điều đáng quí ở đây là việc ẩn tàng hòa mình vào thiên nhiên của họ không phải là lánh đời, hay trốn đời để lo vun vén cho những say mê hưởng lạc, an nhàn của thú vui cá nhân mà thực chất là muốn hướng đến cuộc sống lao động trong sạch, tự do không bị ràng buộc bởi những lợi danh nhằm giữ vững khí tiết của nhà nho trước một xã hội đảo điên, đánh mất đi những giá trị đạo đức chuẩn mực ở thời đại lúc bấy giờ.

Có thể nói, việc trải lòng với thiên nhiên và xem thiên nhiên như người bạn tâm giao, tri kỉ của những kẻ sĩ thì không phải là lần đầu tiên xuất hiện ở thơ văn NĐC mà trong văn học trước đó có rất nhiều tác giả, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ,… hết lời ngợi ca về cuộc sống ẩn dật: "*Trong rừng có bóng trúc râm/ Dưới trời xanh mát ta ngâm thơ nhàn*" (*Côn Sơn ca* - Nguyễn Trãi); "*Thu ăn măng trúc đông ăn giá/ Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao,…*" (*Nhàn* - Nguyễn Bỉnh Khiêm),... Tuy nhiên, đến thơ văn NĐC, thái độ "*xuất xử hành tàng*" này được ông tiếp tục khẳng định và đề cao thái sống ở những người trí thức NB luôn hết lòng vì dân, vì nước trong xã hội thực tại ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX.

Bên cạnh việc miêu tả sự gắn bó của con người với thiên nhiên nơi đây, NĐC còn miêu tả, khắc họa bao tình cảm, cảm xúc của họ hòa quyện trước cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp của quê hương NB. Ở *LVT*, nhân vật LVT trên đường lên kinh đô ứng thí, tâm trạng rất phấn khởi, vui tươi, vì thế trong mắt chàng, mọi cảnh vật thiên nhiên đều rất tươi đẹp như đang mở ra tương lai tươi sáng, đầy hứa hẹn sẽ đến với mình: "*Màu trời gấm trải biết bao/ Trên nhành chim hót dưới ao cá cười*" (*LVT* - 340). Hay, cảnh sắc thiên nhiên ở NB mang vẻ đẹp của sự thanh bình, êm ả, hiền hòa gắn liền với tâm tình của con người: "*Lại xem dặm liễu đường hòe/ Tin ong ngơ*

ngáo, tiếng ve vang đầy" (*LVT* – 335); "*Mảng coi phong cảnh nơi nơi/ Ác vàng chen núi, khó dời đường chim*" (*DTHM* - 283),…

Như vậy, bằng cảm nhận thật tinh tế, tác giả đã khắc họa được tâm hồn con người NB luôn hòa quyện, gắn bó với môi trường thiên nhiên của quê hương nơi đây ở những buổi đầu khai phá còn lắm hoang sơ. Không gian quê hương NB hiện lên trong thơ văn ông hết sức gần gũi, thân thương và cũng chính không gian này đã làm cho tâm hồn con người NB trở nên rộng mở, khoáng đạt, thích tự do, yêu chuộng hòa bình.

1.2.1.8. Nguyễn Đình Chiểu hiện thân của văn hóa Nam Bộ

Nguyễn Đình Chiểu là người con ưu tú của quê hương NB. NĐC lớn lên trong những năm đất nước có nhiều biến động lớn. Vào năm 1833, xảy ra cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi chống lại triều đình nhà Nguyễn ở Gia Định, sau đó lan rộng ra khắp Lục tỉnh Nam Kì. Trước chính biến ấy, cha của ông đang giữ chức thư lại nhỏ phải bỏ trốn về Huế nên bị mất chức. Không lâu, cha ông trở lại Gia Định đưa ông ra Huế gửi cho một người bạn để ăn học và tránh được chính biến của thời thế. Dù xa gia đình nhưng NĐC rất chăm học. Năm 1840, NĐC trở về Nam và đến 1843 thi đỗ tú tài. Đến năm 1846, NĐC lại ra Huế để chuẩn bị thi tiếp. Tưởng chừng "*bảng vàng dành sẵn đề tên"* nhưng nào ngờ vào năm 1848, sắp bước vào kì thi thì hay tin mẹ mất, ông phải bỏ thi để về Nam chịu tang mẹ. Trên đường trở về phần vì vất vả, phần vì thương khóc mẹ nhiều nên ông đau nặng và bị mù cả hai mắt. NĐC mù lòa ở độ tuổi 26, cái tuổi đang rực cháy những ước mơ, khát vọng đẹp đẽ nhất của đời người. Từ bước ngoặt của cuộc đời như thế, tưởng chừng như hoàn cảnh tật nguyền đã quật ngã một chàng thanh niên mang đầy lý tưởng, hoài bão và khát vọng cống hiến cho đời như NĐC. Nhưng với bản lĩnh phi thường, ông không bao giờ chịu xuôi tay phó mặc cho số phận. Bằng vốn kiến thức tích lũy được, NĐC đã sớm ý thức hoà mình và gắn bó với quần chúng nhân dân lao động, đồng thời, xây dựng cho bản thân một nghị lực sống rất mạnh mẽ, cao đẹp. Điều đó được ông thể hiện qua ba công việc mà đối với người bình thường khó có thể làm được: dạy học, bốc thuốc và viết văn, làm thơ. Dù ba việc làm này tuy có khác nhau

nhưng tựu trung mục đích chính là cống hiến cho đời, đặc biệt trong từng công việc ấy, ông luôn tỏ ra cần cù, nhẫn nại và tinh thông. Đối với việc dạy học, ông luôn mong mỏi làm sao truyền được cái đạo đức nghĩa nhân trong sáng và bao điều nghĩa nhân tốt đẹp cho thế hệ học trò tương lai: "*Trai thời trung hiếu làm đầu/ Gái thời tiết hạnh là câu trau mình"* (*LVT* – 5). Còn nghề bốc thuốc cứu người, ông luôn dốc hết lòng phục vụ vì nhân dân "*lương y như từ mẫu*": "*Đứa ăn mày cũng trời sinh/ Bệnh còn cứu được, thuốc đành cho không*" (*Ngư Tiều Y thuật vấn đáp* – 1243). Riêng lĩnh vực làm thơ, viết văn đối với NĐC, đây không phải là trò tiêu khiển, mua vui mà ông mong muốn dùng thơ văn để truyền bá tư tưởng đạo đức nhân nghĩa được đến với mọi người, nhất là tầng lớp bình dân lúc bấy giờ. Không những thế, ông còn dùng văn chương làm thứ vũ khí sắc bén để chống giặc cứu nước cũng như khơi dậy lòng yêu nước thương nòi, cổ vũ mọi người dân đứng lên đấu tranh đòi lại tự do, ấm no, hạnh phúc.

Khi thực dân Pháp đặt bước chân xâm lược lên đất nước ta, chúng ra gây bao đau thương, tang tóc cho đồng bào vô tội: "*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy/ Mất ổ đàn chim dáo dác bay*" (*Chạy giặc*) thì lòng ông càng quặn lên nỗi đau xót khôn cùng: "*Khá thương thay! Dân sa nước lửa chầy ngày, Giặc ép mỡ dầu hết sức"* (*Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*). Càng thương dân bao nhiêu, ông càng căm thù lũ giặc cướp nước bấy nhiêu: "*Đêm thấy bòng bong che trắng lớp, những muốn ăn gan/Ngày xem ống khói chạy đen xì, toan ra cắn cổ*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Vì thế, khi giặc chiếm ba tỉnh miền Đông, bản thân mù lòa, vợ con còn thơ dại nhưng ông nhất quyết đưa gia đình rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn để "*tị địa*" lánh về Cần Giuộc (Long An) thuộc miền Tây, lúc bấy giờ chưa bị giặc chiếm đóng. Năm 1862, giặc Pháp lại đánh chiếm Cần Giuộc, Gò Công, Định Tường, một lần nữa ông cùng gia đình tiếp tục "*tị địa*" về Ba Tri, Bến Tre và sống ở đó cho đến tận cuối đời. Sự dời chỗ ở nhiều lần như thế chứng tỏ quan điểm của ông trước sau như một, tức là dứt khoát "*thề không cùng sống*" với lũ Lang sa tàn ác. Và dù có đi đến những đâu bản thân ông vẫn hành đạo với ba công việc dạy học, bốc thuốc và chiến đấu chống giặc bằng ngòi bút của mình. Không chỉ lên tiếng tố cáo tội ác của giặc mà

ông còn kêu gọi và cổ vũ đồng bào đứng lên chống giặc cứu nước và ca ngợi những tấm gương hy sinh vì quê hương đất nước, như Trương Định, Phan Tòng, những nghĩa sĩ Cần Giuộc,…

Một điều đặc biệt nữa mà mọi người dễ dàng nhận thấy là ở con người và thơ văn ông luôn hòa quyện gắn bó mật thiết với nhau. Hay nói cách khác, cuộc đời và thơ văn NĐC đã hòa làm một. Thực vậy, dù sáng tác giai đoạn trước hay sau khi thực dân Pháp xâm lược nhưng thơ văn ông luôn phản ánh đúng cuộc đời thực cũng như gửi gắm tâm tư tình cảm và khát vọng của chính mình. Hai tác phẩm lớn *LVT* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* được xem như bản tự truyện về chính cuộc đời của ông. Bởi hai hình tượng nhân vật LVT và Kì Nhân Sư đều hiện thân cho con người, cuộc đời đầy sóng gió của NĐC khi còn trẻ và cả đến lúc về già. Điều đáng nói ở đây là hai hình tượng nhân vật này đều có sự thống nhất giữa nhân cách trong sáng, cao đẹp với tư tưởng nhân nghĩa sống hết lòng vì đời, vì người của ông. Có thể nói, nhờ NĐC sống gần gũi, gắn bó mật thiết với nhân dân nên ông được đồng bào NB yêu quí và gọi bằng cái tên rất trìu mến, thân thương là "*ông già Ba Tri*". Vì thế, sau khi bình định được Lục tỉnh Nam Kì, bọn thực dân Pháp biết ông là người có tầm ảnh hưởng lớn đối với quần chúng nhân dân nên chúng đã tìm mọi cách để dụ dỗ, mua chuộc. Theo các tài liệu nghiên cứu, vào năm 1883, tên Pông-sông, tỉnh trưởng Bến Tre đã đích thân đến nhà thăm và hứa phụ cấp cũng như trả lại đất đai cho gia đình ông, nhưng NĐC một mực khẳng khái khước từ. Với tấm gương của bậc chí sĩ yêu nước kiên trung, không lung lay trước tiền tài vật chất, không sợ mọi quyền uy, thế lực, nhân cách, phẩm chất của NĐC càng thêm sáng ngời và càng làm cho bọn giặc phải khiếp sợ, kính nể.

Có thể khẳng định, NĐC được sinh ra từ gia đình có truyền thống nho học, đặc biệt được sự quan tâm, dạy dỗ chu đáo từ gia đình, nhất là người mẹ của ông. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến tư tưởng tình cảm của bản thân NĐC sau này. Hơn nữa, chính mảnh đất NB, nơi chôn nhau cắt rốn thật hiền hoà, tươi đẹp và giàu truyền thống, cùng với một thời đại đầy biến động ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX đã hun đúc nên phẩm chất và khí chất cao đẹp ở con người NĐC. Chính phẩm chất

trong sáng, cao đẹp ấy đã hình thành nên ở ông một nhân cách lớn, nhà văn, nhà văn hóa lớn của NB nói riêng, của dân tộc nói chung. Đúng như Nguyễn Văn Châu đã có nhận xét rất xác đáng về cuộc đời và sự nghiệp của ông: "Bằng cuộc đời và sự nghiệp của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần xứng đáng cho cuộc sống văn hóa dân tộc trải qua thử thách nghiệt ngã được bảo tồn và phát triển. Sống trong tình thương và sự kính trong của nhân dân, những người làm nên lịch sử và sáng tạo văn hóa, Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là một nhân cách lớn, một nhà văn hóa chân chính của nhân dân" [4].

Tóm lại, cuộc đời bất hạnh và thời đại đầy biến động đã hun đúc nên tâm hồn và nhân cách sáng ngời ở NĐC. Điều này đã thể hiện rất rõ qua trang thơ văn ông. Qua đây, có thể khẳng định, NĐC là hiện thân cho VHNB ở giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

1.2.2. Ngôn ngữ nghệ thuật đậm chất Nam Bộ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

1.2.2.1. Từ ngữ địa phương mang đậm sắc thái NB (phương ngữ NB)

Có thể hiểu, phương ngữ là "biến dạng địa phương hoặc theo tầng lớp xã hội của một ngôn ngữ" [113, 793]. Như vậy, từ những đặc điểm về địa lý, điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán của người NB mà đã hình thành nên phương ngữ NB mang đặc điểm riêng, khác biệt hơn so với các vùng miền khác trên cả nước.

Là người con của quê hương NB, NĐC đã chịu ảnh hưởng rất lớn về cách dùng từ ngữ, nói năng, diễn đạt của người dân nơi đây. Cho nên, hầu như các tác phẩm của mình, tác giả đã vận dụng ngôn ngữ đời thường đưa vào sáng tác hết sức tự nhiên. Điều này đã làm cho những trang thơ văn ông mang được hơi thở của đời sống hiện thực và hết sức gần gũi với lời ăn tiếng nói của đồng bào NB lúc bấy giờ. Hơn nữa, qua đây, chứng tỏ NĐC đã phải hòa mình, sống gắn bó mật thiết đến dường nào với đời sống, sinh hoạt của quần chúng lao động thì mới am tường trong việc chọn lựa, sử dụng ngôn ngữ đạt được mức nhuần nhuyễn và tinh thông đến thế.

Qua quá trình khảo sát, tìm hiểu về thơ văn NĐC, chúng tôi nhận thấy ở mỗi trang thơ văn của ông đều thể hiện dày đặc những từ ngữ địa phương mang đậm sắc

thái NB trên các phương diện, như từ vựng, từ láy, từ ngữ bị biến âm và cả những từ ngữ Hán Việt được Việt hóa,…

- Về mặt từ vựng: từ vựng trong phương ngữ NB được tác giả sử dụng có sự khác biệt so với tiếng Việt phổ thông. Chúng tôi dựa vào *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê [113] để so sánh và minh họa một số từ ngữ địa phương mà tác giả thường được sử dụng trong thơ văn như sau:

Bảng 1: Đối chiếu một số từ vựng tiêu biểu được sử dụng trong thơ văn NĐC so với tiếng Việt phổ thông

Danh từ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu	**Tiếng Việt phổ thông**	**Tính từ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu**	**Tiếng Việt phổ thông**	**Động từ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu**	**Tiếng Việt phổ thông**
ghe	thuyền	dơ	bẩn	hốt	bốc, lấy
bắp	ngô	đui	mù	vầy lửa	nhóm lửa
vùa hương	bát hương	lụn	tàn	hối	giục
nhang	hương	biếng	lười	rước	đón
ve	lọ	xuê	tốt đẹp	xách	mang
mả	mồ	khắm	đầy	bưng	cầm
giò	chân	bề	nhiều	vô	vào
qua	tôi	tầm phào	vu vơ	luồn	xỏ
bậu	em	mắc cỡ	thẹn thùng	quảy	mang
con nít	trẻ con	chàng ràng	dềnh dàng	dòm, ngó	xem
…	…	…	…	…	…

Bảng thống kê trên chỉ minh họa về một số từ vựng phương ngữ NB tiêu biểu mà được NĐC sử dụng đưa vào thơ văn. Qua đây cho thấy, NĐC đã mượn lời ăn tiếng nói hằng ngày gần gũi, mộc mạc và ít trau chuốt của người dân NB khiến cho các sáng tác của ông trở nên gần gũi, quen thuộc và dường như không còn khoảng cách so với lời ăn, tiếng nói của người dân nơi đây. Chẳng hạn, những câu thơ: "*Quán rằng: ghét chuyện tầm phào*" (*LVT* – 926); "*Tập khiên, tập mác, tập giáo, tập cờ, mắt chưa từng ngó*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*),… Những từ "*tầm phào, ngó"*,… đều là những từ ngữ rất quen thuộc trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người NB. Điều này giúp thơ văn NĐC nói chung, tác phẩm *LVT* nói riêng thấm sâu vào lòng người, bởi nó rất dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thuộc.

- Về mặt từ láy: Dựa vào thơ văn của NĐC, chúng tôi tiến hành khảo sát và thu được kết quả như sau:

Bảng 2: Khảo sát việc sử dụng từ láy trong thơ văn của NĐC

Từ láy sử dụng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu	**Lục Vân Tiên**	**Dương Từ - Hà Mậu**	**Ngư Tiều y thuật vấn đáp**	**Các thể loại: Thơ Đường luật, thơ điếu, văn tế, hịch**
Số lượng từ láy	496 từ láy/2.082 câu	662 từ láy/3.456 câu	560 từ láy/3.641 câu	155 từ láy/43 bài
Từ láy hoàn toàn	55 từ	69 từ	48 từ	10 từ
Từ láy bộ phận	441 từ	593 từ	512 từ	145 từ

Từ số liệu khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy từ láy (láy hoàn toàn và láy bộ phận) được tác giả sử dụng trong thơ văn, nhất là trong thể loại truyện thơ Nôm, nhằm để biểu hiện, diễn đạt tình cảm, cảm xúc mang đậm sắc thái NB. Đề cập vấn đề này, trong bài viết: "*Đặc điểm từ ngữ thơ Nôm thuần Việt của Nguyễn Đình Chiểu*" tác giả Phan Thị Mỹ Hằng đã chứng minh một số từ láy được NĐC sử dụng trong thơ văn mang đậm sắc thái NB, như sau: ""*xót xa"* (*Day mũi thuyền Nam dạ xót xa*) diễn tả nỗi đau xót, oán hờn khi phải lìa quê lánh nạn nhưng lòng nhà thơ vẫn không nguôi thương nhớ về mảnh đất sinh thành. Từ "*ngùi ngùi*" (*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông*) là từ láy giàu sức biểu cảm, thể hiện được tâm trạng xúc động của nhà thơ, sự chờ mong đến khắc khoải một anh hùng cứu nước,…" [51]. Hay, trong công trình luận văn thạc sĩ: "*Từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*", tác giả Hoàng Thị Lan cũng đã có khảo sát việc sử dụng từ láy của NĐC trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Tác giả cho rằng các từ láy được NĐC sử dụng trong tác phẩm này đều nhằm: "Để diễn tả nỗi đau thương vô bờ của những người còn sống đối với người đã mất vì quê hương, đất nước, tác giả đã sử dụng tới 4 từ láy trong một câu văn 30 tiếng này, trong đó có tới 3 từ láy là tính từ "*đau đớn", "leo lét", "não nùng",* và một từ láy là động từ "*dật dờ*": "*Đau đớn mấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều, não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*"…" [77, 108].

Có thể khẳng định, qua các sáng tác, NĐC đã sử dụng rất nhiều từ láy nhằm để biểu lộ thái độ, tình cảm, cảm xúc của mình. Tuy nhiên, theo chúng tôi, bên cạnh

việc biểu lộ thái độ, tình cảm, cảm xúc, tác giả còn nhằm thể hiện cách diễn đạt sao cho đúng với cách dùng từ, cách nói năng của người dân NB. Chẳng hạn trong câu văn: "*Đau đớn mấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều, não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), tác giả sử dụng các từ láy, như "*đau đớn*","*leo lét*","*não nùng*",… nhằm tô đậm tâm trạng, nỗi niềm đau thương tột cùng của người thân trước sự mất mát hy sinh to lớn về những người nghĩa sĩ nông dân NB. Có thể nói, bằng việc sử dụng dày đặc các từ láy trong các sáng tác, NĐC đã tạo được cách diễn đạt, cách biểu hiện những điều muốn thể hiện rất gần gũi, phù hợp nỗi niềm, tình cảm sâu kín của người dân NB. Điều này góp phần làm cho ngôn ngữ NB trở nên đặc sắc, hấp dẫn và sinh động hơn.

- Về từ ngữ Hán Việt được Việt hóa: Để các sáng tác được phổ biến rộng rãi trong quần chúng, nhất là đồng bào NB, đồng thời, giúp mọi người dễ dàng hiểu được tác phẩm của mình, NĐC đã cố gắng dịch sát nghĩa từ ngữ Hán Việt ra tiếng Việt, hay còn gọi là hiện tượng Việt hóa từ ngữ Hán Việt. Điều này rất phổ biến trong thơ văn ông, một mặt nó thể hiện ý thức về sự tự tôn, tự cường của tác giả đối với tiếng nói, vốn văn hóa tinh hoa của dân tộc ta, mặt khác còn nhằm giúp cho các sáng tác của ông tránh được sự cao đạo, xa lạ và khó hiểu của những từ ngữ Hán Việt. Ví dụ, như *hằng tâm* ông dịch ra thành *lòng hằng*; *tà đạo* dịch thành *đạo tà*; *tải đạo* dịch thành *chở đạo*; *tam cương* dịch thành *ba giềng*; *trung quân* dịch thành *ngay vua*; *trung hiếu* dịch thành *thảo ngay*,… Cụ thể, các từ ngữ này thể hiện trong các câu thơ văn sau: "*Coi rồi lại khiến lòng hằng xót xa*" (*LVT* – 474), "*Ba giềng chẳng đặng một phần*" (*DTHM* – 589), "*Ngay vua, nào nại tấm thân mất còn*" (*DTHM* – 606), "*Phật bà thương kẻ thảo ngay*" (*LVT* – 1595),...

Đề cập đến hiện tượng Việt hóa này trong thơ văn NĐC, nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang trong công trình *Lời quê chắp nhặt* cũng đã có cuộc khảo sát và đưa ra kết quả cho thấy NĐC rất thành công trong việc dịch từ ngữ Hán Việt ra tiếng Việt để làm cho thơ văn ông được gần gũi với quần chúng hơn, nhất là người NB, như sau: "chín trùng, chánh lành, chăn dân, nắng hạn làm mưa, sâu dân mọt

nước, dân gầy nước ốm, vóc dê da cọp, thờ trên nuôi dưới, vòng danh xiềng lợi,…" [28, 127].

Có thể nói, NĐC là một trong những tác giả tiêu biểu của NB đầu tiên luôn có ý thức Việt hóa từ ngữ Hán Việt, để đưa thơ văn ông về với quần chúng, dân tộc, nhất là được gần gũi với tiếng nói và lối tư duy cũng như trình độ nhận thức của người NB ít chữ nghĩa lúc bấy giờ. Điều này còn cho thấy NĐC là người có vốn kiến thức rất uyên bác cũng như biết gìn giữ, nâng niu và trân trọng, quí yêu tiếng nói của dân tộc Việt Nam ta.

- Về từ ngữ bị biến âm: Sở dĩ từ ngữ bị biến âm là do xuất phát từ tâm lí của người NB thích "đơn giản hóa" trong cách nói của mình. Họ muốn nói năng giao tiếp sao cho thật dễ nghe, dễ hiểu nhất. Hơn nữa, các từ ngữ bị biến âm này còn do giọng nói của người NB nhẹ hơn giọng nói của người dân ở các vùng miền khác nên khi phát âm thì nó bị biến dạng đi không còn đúng theo âm chuẩn của tiếng Việt phổ thông. Một nguyên nhân nữa là do ở xã hội phong kiến nói chung, thời đại NĐC sống nói riêng vốn ảnh hưởng rất sâu đậm từ nền văn hóa Trung Quốc, trong đó có văn hóa kiêng húy, tức là trong phạm vi gia đình con cái không được gọi tên thật của ông bà, cha mẹ, còn ở phạm vi xã hội thì mọi thần dân không được gọi tên thật của vua, chúa. Cho nên, để tránh phạm húy thì buộc người ta phải phát âm trại đi những tên, chữ chỉ người và các sự vật hiện tượng. Chính điều này đã làm ảnh hưởng đến việc phát âm của người Việt nói chung, người NB nói riêng. Cụ thể, do ảnh hưởng sâu đậm từ môi trường văn hóa giao tiếp, nói năng và diễn đạt của người NB, NĐC đã đưa các từ ngữ bị biến âm này vào trong thơ văn hết sức tự nhiên, như "*đàng/ đường, tràng/ trường, đương/ đang, bịnh/ bệnh, bực/ bậc, chưn/ chân, bổn/ bản, kiểng/ cảnh, cang/ cương, lạng/ lượng, phang/ phương"*,... Ví dụ, đáng lẽ tác giả dùng từ "*đường*" nhưng lại dùng "*đàng*" trong câu thơ "*Vân Tiên ghé lại bên đàng*" (*LVT* – 123); hay, lẽ ra từ ngữ đúng là "*Đương Dương*" nhưng, tác giả lại dùng từ ngữ bị biến âm thành "*Đương Dang*" trong câu thơ: "*Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang*" (*LVT* – 132),… Cũng nhờ những từ ngữ bị biến âm này mà

tạo được sự yêu thích của người dân nơi đây đối với thơ văn ông, bởi ngôn ngữ của ông gần gũi như lời ăn tiếng nói thường ngày của họ.

Tóm lại, nhờ sử dụng những từ ngữ mang đậm sắc thái NB, thơ văn NĐC trở nên gần gũi, mộc mạc, bình dị, dễ hiểu. Việc vận dụng ngôn ngữ đời thường vào trong thơ văn của NĐC, không những thấy được tài năng hết sức điêu luyện và tinh thông mà còn thấy được các sáng tác của ông có sức sống mãnh liệt nên đã chinh phục được lòng mọi người, nhất là đồng bào NB. Đúng như tác giả Phan Thị Mỹ Hằng đã khẳng định về ngôn ngữ thơ Nôm của ông: "Sự chinh phục ấy xuất phát từ cảm xúc mãnh liệt của nhà thơ đối với nhân dân mà không cần những từ ngữ hoa mĩ, khuôn sáo, ước lệ trong văn chương sách vở. Về mặt này, NĐC đã vượt qua được những đặc điểm chung của thời đại về phong cách vận dụng ngôn ngữ và ngày càng đến gần hơn với công chúng khán giả bằng lối văn mộc mạc, nôm na. Nôm na không có nghĩa là cẩu thả, dễ dãi trong ngôn từ mà là dụng ý nghệ thuật của tác giả trong việc đưa ngôn ngữ phổ cập vào quần chúng, là đặc trưng ngôn ngữ của nhà thơ" [51].

2) Ngôn ngữ thể hiện rõ cách nói, cách nghĩ, cách cảm của người NB

Để thơ văn thể hiện gần gũi hơn với cách nói, cách nghĩ và lối diễn đạt của người NB, NĐC còn mạnh dạn đưa lớp từ ngữ mang tính thổ ngữ NB vào sáng tác mà hiện nay người miền Nam không còn dùng nữa, như *"lập; bảng lảng bơ lơ; chề bê; rù quến; chàng ràng; ê hề";...* Ví dụ, từ "*lập*" trong câu thơ: "*Phong Lai trở chẳng lập tay*" (*LVT* – 135), từ "*lập*" có nghĩa là "*kịp*" mà người NB xưa hay dùng. Hoặc, từ "*rù quyến*" trong câu thơ: "*Hôm mai rù quến nhau đi*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – 149), từ "*rù quến*" có nghĩa là *"quyến rũ"*,… Sở dĩ, tác giả sử dụng nhiều lớp từ ngữ mang tính thổ ngữ địa phương đắc địa này là nhằm diễn đạt và biểu lộ chính xác những tình cảm, cảm xúc cũng như cách nói, cách nghĩ của người dân NB lúc bấy giờ.

Không những vận dụng điêu luyện lớp từ thổ ngữ địa phương NB mà NĐC còn thể hiện một cách tài tình về lối diễn đạt của người dân nơi đây, như ngắn gọn, mộc mạc, dễ hiểu, không che đậy rào trước, đón sau,... Chẳng hạn, ở tác phẩm *LVT*,

sau khi LVT cứu KNN thoát khỏi bọn cướp Phong Lai hung bạo thì được nàng xin đáp tạ bằng cái lạy trả ơn cũng như mời chàng về thăm nhà để cha nàng đền đáp công ơn và cả việc xin được trao trâm vàng để làm vật kỉ niệm cho giây phút hội ngộ của hai người, nhưng LVT một mực từ chối mà không một chút động lòng. Cuối cùng nàng xin được họa bài thơ giã từ với chàng thì LVT đồng ý ngay nhưng lời lẽ đáp lại nghe có vẻ cộc lốc, không một chút hoa mỹ, tình cảm: "*Vân Tiên ngó lại rằng: Ừ/ Làm thơ cho kịp bây chừ chớ lâu*" (*LVT* – 217). Qua lời đáp "*Ừ*" của chàng, nếu như không hiểu thấu đáo thì người tiếp nhận sẽ dễ cho đó là lời nói thô kệch, cộc lốc, đặc biệt là trước mặt người đẹp mà nói năng như thế thì quả là khó nghe. Sở dĩ, chàng đáp lại với KNN như thế, trước hết là do xuất phát từ tính cách vốn khẳng khái, thẳng ngay, bộc trực của chàng, rất gần gũi với tính cách người NB. Bởi chàng nghĩ việc đánh cướp cứu người là trách nhiệm, bổn phận của kẻ làm trai trong thời buổi loạn lạc lúc bấy giờ chứ không phải đợi người đời mang ơn, trả nghĩa. Thứ hai, do chàng cũng không muốn ràng buộc, lây dây về chuyện tình cảm với KNN vì gia đình đã có lời hứa hôn với nhà họ Võ. Thứ ba, lời nói ấy mặc dù không lãng mạn, tình tứ giống như bao mối tình tài tử giai nhân trong văn học phong kiến nhưng nó thể hiện sự chân tình, mộc mạc, rất đáng yêu, rất đúng với cách nói năng của người dân NB: ngắn gọn, mộc mạc mà cũng rất chân tình, dễ mến: "*Ngó lên chữ ứ, ngó xuống chữ ư/ Anh thương em hổng thẳng em ừ/ Anh đừng thương vội mẫu từ em hay*" (*Ca dao*).

Ngoài ra, NĐC còn diễn đạt tài tình về thái độ, tâm lí của người NB khi gặp những điều trái tai gai mắt, họ thường không giấu diếm cảm xúc, thái độ của mình mà luôn bộc lộ một cách trực tiếp, thẳng thừng và mạnh mẽ. Cụ thể, khi thấy Kiệm, Hâm dốt nát, bất tài không làm được thơ ông Quán liền cười chê thẳng thừng: "*Vỗ tay xuống chiếu một khi cười dài*" (*LVT* – 466). Hay, nhân vật Tử Trực đã chửi thẳng mặt Thể Loan vì dám buông lời hoa nguyệt với chàng mà không chút nể nang: "*Hổ hang vậy cũng người ta/ So lời cầm thú vậy mà khác chi*" (*LVT* – 1255),… Hoặc, những người nghĩa sĩ nông dân NB khi thấy kẻ thù xâm lược giày xéo quê hương cũng như bọn tay sai bán nước cầu vinh thì chửi thẳng không hề che

đậy, hay nói bóng gió xa xôi: "*Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta/Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó?*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*); "*Thà đui mà khỏi danh nhơ/Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – 2794),…

Bên cạnh đó, NĐC sử dụng nhiều cách xưng gọi khác nhau của người NB để diễn đạt, biểu hiện tình cảm, cảm xúc trong mối quan hệ giao tiếp vừa rất dịu dàng, ngọt ngào vừa rất thân mật, gần gũi: "*qua/bậu; ca ca/tẩu tẩu; thiếp/chàng quân tử/ tiện thiếp",...* Ví dụ, các từ ngữ cách xưng ấy trong những câu thơ sau: "*Buổi nghiêng nghèo có bậu, có qua*" (*DTHM* - 672); "*Tiểu đồng bậu hỡi làm khuây giải phiền*" (*LVT* - 561); "*Ca ca sao chẳng chịu đi/ Về cho tẩu tẩu để khi xách giày*" (*LVT* – 2053); "*Chàng dầu cung quế xuyên dương/ Thiếp xin hai chữ tao khương cho bằng*" (*LVT*– 409); "*Trước xe quân tử tạm ngồi/ Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa*" (*LVT* – 165),…

Điều đáng lưu ý nữa, NĐC còn sử dụng các đại từ quen thuộc trong cách xưng hô của người NB để thể hiện mối quan hệ giữa mọi người với nhau rất chân tình, thân thiết như người thân trong gia đình nhưng vẫn không mất đi sự trang trọng, lễ nghĩa. Chẳng hạn: *chị/em, anh/chàng, ông/tôi*,… Ví dụ, những từ xưng hô trong các câu thơ sau: "*Thôi thôi em hỡi Kim Liên/ Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê*" (*LVT*– 247); "*Tiên rằng: Nàng tính thế nào?/ Nàng rằng: Anh hãy về trào tâu lên*" (*LVT* – 1879); "*Tiên rằng: Ông lấy chi nuôi/ Thân tôi như thể trái muồi trên cây*" (*LVT* – 959),…

Đặc biệt, ở các sáng tác, NĐC còn sử dụng nhiều chất liệu từ tục ngữ, thành ngữ, đoản ngữ trong văn học dân gian để giúp cho lối diễn đạt của mình vừa được gần với lối diễn đạt, nói năng của người dân NB vừa mang được tính triết lý sâu sắc. Ví dụ, thể loại tục ngữ được tác giả vận dụng trong các câu thơ, như "*Trực rằng: Chùa rách phật vàng*" (*LVT* – 505); "*Ếch ngồi đáy giếng thấy bao lăm trời*" (*LVT* – 528),… Hay, tác giả dùng các thành ngữ "*Nào hay phận bạc như vôi thế này*" (*LVT* – 630); "*Hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*); "*Gió thảm mưa sầu khá xiết than*" (*Thơ điếu Phan*

Tòng),… Hoặc, tác giả vận dụng những đoản ngữ, như: "*Ngồi chề bê mặt như sề thịt trâu*" (*LVT* – 1972); "*Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*); "*Nghe hơi động vội - vàng chạy mất, nhát quá mẹ cheo; Chờ đêm khuya sẽ lén - lút nhau, liến hơn cha khỉ*" (*Hịch diệt chuột*),... Không những thế, tác giả còn vận dụng cả thể loại ca dao hoặc sáng tạo từ ca dao vừa để bộc bạch nỗi niềm, những tình cảm sâu lắng, gần gũi với tiếng lòng của người dân NB vừa phù hợp với cách nói năng nhẹ nhàng của họ: "*Lênh đênh một chiếc thuyền tình/ Mười hai bến nước biết mình vào đâu*" (*LVT* – 1583); "*Ai từng mặc áo không bâu/ Ăn cơm không đũa, ăn trầu không cau"* (*LVT* – 1585),… Hay, NĐC còn sử dụng lối mở đầu câu thơ bằng những cụm từ "*ví dầu*", "*ví dù*", hay "*chiều chiều*",… của thể loại ca dao trong các câu thơ, như: "*Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành*" (*LVT* – 160); "*Ví dầu còn nhớ tích xưa"* (*LVT* – 2029); "*Ví dầu lỡ bước lỗi lầm*" (*DTHM* – 243); "*Ví dù biểu chứng thấy nhiều/ Đều làm giả tượng, rất nhiều trong hư*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* - 2503); "*Chiều chiều lại nhớ đến chiều chiều*" (*Tự thuật II*),... Có thể nói, cách mở đầu câu thơ mang âm hưởng của ca dao như thế đã làm cho thơ văn của ông trở nên gần gũi, tha thiết ngọt ngào, sâu lắng như lời hát ru quen thuộc của chị, của mẹ ở NB: "*Ví dầu cầu ván đóng đinh; Ví dầu tình bậu muốn thôi; Ví dầu nhà dột cột xiêu*",… Hoặc, những câu thơ có hình thức mở đầu quen thuộc giống như ca dao: "*Chiều chiều ra đứng ngõ sau"; "Chiều chiều lại nhớ chiều chiều",...* Từ đó tạo cho thơ văn ông được dễ dàng lôi cuốn, hấp dẫn đối với người tiếp nhận.

Hơn nữa, trong thơ văn, NĐC luôn vận dụng sáng tạo những hình thức cú pháp đảo ngược để nhằm diễn đạt cách nghĩ, cách nói rất thoải mái của người dân NB. Thông thường, trong nói năng, diễn đạt họ không chú ý nhiều đến trật tự cú pháp của tiếng Việt mà nói miễn sao người nghe hiểu ý muốn nói là được. Chẳng hạn, tác giả mạnh dạn thay đổi hình thức cú pháp bằng cách đảo ngược câu nhưng vẫn giữ nguyên nội dung ý nghĩa của câu thơ: "*Vân Tiên vốn thiệt là tôi*" (*LVT* - 1855); "*Vợ Tiên là Trực chị dâu*" (*LVT* – 1229); "*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy*" (*Chạy giặc*),… Cách nói năng, diễn đạt này không những tạo được sự thoải mái mà còn

cho thấy tác giả rất am tường trong cách diễn đạt mang đặc điểm riêng của người dân NB.

Bên cạnh việc sử dụng các từ ngữ, cách nói năng, xưng hô để diễn đạt tư tưởng tình cảm mang đậm chất NB, NĐC còn khắc hoạ đa dạng được những cảm xúc của người dân nơi đây bằng những lớp từ ngữ rất giàu sắc thái biểu cảm, như "*Ừ; ni; ôi; hỡi ơi; ôi thôi thôi; khá thương thay; thương ôi; than ôi; trời ôi là trời",...* Những từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm này không chỉ làm cho tác phẩm của thêm ông giàu cảm xúc mà còn tạo được sự xúc động mạnh đối với người tiếp nhận. Ví dụ, một số từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm trong các câu thơ sau: "*Cớ sao nên nỗi thân hình thế ni?*" (*LVT* – 1125); "*Mấy thu vật đổi sao dời, than ôi!*" (*Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – 4); "*Hỡi ơi! Súng giặc đất rền, Lòng dân trời tỏ"* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*),... Tất cả đã làm cho thơ văn ông mang sắc thái riêng không thể lẫn với ai khác được.

Tóm lại, đến với ngôn ngữ thơ văn NĐC, mọi người đều cảm nhận được những từ ngữ hết sức bình dị, mộc mạc, dễ hiểu nhằm thể hiện cách nói, cách nghĩ, cách cảm cũng như sắc thái biểu cảm của người dân NB. Qua đây, chúng ta thấy được chủ ý NĐC muốn đưa thơ văn về với quần chúng nhân dân, nhất là đồng bào NB, đồng thời nhằm tránh đi những thứ văn chương cao siêu, xa lạ theo lối cũ của chế độ phong kiến lúc bấy giờ. Chính điều này đã làm cho thơ văn ông có sức mạnh lan tỏa rộng khắp trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là những người lao động thuộc tầng lớp dưới, ít chữ nghĩa ở xã hội NB. Từ đó làm cho ngôn ngữ thơ văn ông mang "*hương vị*" riêng mà không thể nhầm lẫn với ai khác. Đúng như Xuân Diệu đã từng nhận xét về ngôn ngữ thơ văn ông: "… với ngôn ngữ bình dân, thông dụng chân thật, thực tế, có cái vị thơm, cái hương lành của nó, cái hương vị miền Nam" [61, 104]. Có thể nói, đây là cơ sở vững chắc để bác bỏ những định kiến nên cho rằng ngôn ngữ thơ văn NĐC không được hay, không mượt mà, trau chuốt,... Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan thì ngôn ngữ thơ văn NĐC mộc mạc, bình dị và sử dụng dày đặc những lớp từ ngữ địa phương mang đậm sắc thái NB nhằm để thể hiện rõ cách nói, cách nghĩ, cách cảm của người dân nơi đây, tất sẽ gây không ít

khó khăn cho quá trình tiếp nhận, thưởng thức của những người ở các vùng miền cách xa NB, nhất là đối với thế hệ trẻ hiện nay.

1.3. Tiếp cận văn hóa trong dạy học tác phẩm văn học

1.3.1. Mối quan hệ giữa văn hoá và văn học

1.3.1.1. Văn học là bộ phận của văn hóa

Theo các nhà nghiên cứu, văn hóa là lĩnh vực rộng lớn bao gồm toàn bộ các ngành, các bộ phận như giáo dục, khoa học kĩ thuật, văn học nghệ thuật, tư tưởng, tín ngưỡng, phong tục tập quán, ngôn ngữ,… Trong đó, văn học là một bộ phận của văn hóa nên bị chi phối bởi văn hóa. Trong bài viết *Văn học và văn hóa truyền thống*, nhà nghiên cứu Huỳnh Như Phương đã khẳng định: "Văn hoá tác động đến văn học không chỉ ở đề tài mà còn ở toàn bộ bầu khí quyển tinh thần bao bọc hoạt động sáng tạo của nhà văn và hoạt động tiếp nhận của bạn đọc. Bản thân nhà văn với thế giới nghệ thuật của mình được xem là một sản phẩm văn hoá. Người đọc, với chân trời chờ đợi hướng về tác phẩm, cũng được rèn luyện về thị hiếu thẩm mỹ trong một môi trường văn hoá nhất định. Chính không gian văn hoá này đã chi phối cách xử lý đề tài, thể hiện chủ đề, xây dựng nhân vật, sử dụng thủ pháp nghệ thuật,… trong quá trình sáng tác; đồng thời cũng chi phối cách phổ biến, đánh giá, thưởng thức,… trong quá trình tiếp nhận. Một nền văn hoá cởi mở, bao dung mới tạo điều kiện thuận lợi cho văn học phát triển. Vì vậy, có thể nói văn học là thước đo, là "nhiệt kế" vừa lượng định, vừa kiểm nghiệm chất lượng và trình độ văn hoá của một xã hội trong một thời điểm lịch sử nhất định" [118, 20-28].

Không những thế, văn học còn luôn phải chịu sự ảnh hưởng tác động từ truyền thống văn hóa. Bởi truyền thống văn hóa luôn tác động đến văn học thông qua những nhân tố văn hóa, như ngôn ngữ, hoạt động kinh tế, hoạt động lao động, ăn mặc, đi lại, phong tục, tập quán,… Các nhân tố văn hóa này lại là những điều kiện để góp phần hình thành nên văn học. Chính điều này mà các nhà nghiên cứu thường căn cứ vào văn học để tìm hiểu về văn hóa của một thời đại.

Như vậy, có thể khẳng định, văn học là một trong những yếu tố của hệ thống văn hóa: "văn học không thể và không có quyền qua mặt hệ thống văn hóa để tiếp

xúc thẳng hoặc tác động trực tiếp đến hệ thống xã hội, mà phải gián tiếp qua hệ thống văn hóa và chỉ quan hệ được với hệ thống xã hội thông qua văn hóa" [210]. Qua đây, chúng ta có thể nhận thấy rằng văn học có chức năng phản ánh hiện thực nhưng không thể phản ánh một cách trực tiếp mà chỉ có thể phản ánh thông qua lăng kính văn hóa, hay thông qua "*bộ lọc*" của các giá trị văn hóa mà thôi. Tóm lại, văn học là bộ phận luôn tồn tại song hành với văn hóa và không thể tách rời khỏi yếu tố văn hóa.

1.3.1.2. Văn học là một trong những yếu tố bảo tồn giá trị văn hóa

Không có nền văn hóa nào phát triển mà tách rời văn học và ngược lại không có tác phẩm văn học nào mà không có yếu tố văn hóa. Hay nói cách khác, văn học và văn hóa có mối quan hệ gắn bó, khăng khít với nhau. Cho nên, trong văn học luôn chứa đựng văn hóa. Nhờ có văn học mà văn hóa được lưu truyền và phát triển. Tuy nhiên, văn học muốn phát triển thì phải luôn đi song hành với những biến đổi và phát triển của văn hóa. Chúng ta có thể thấy, các phong tục, truyền thống văn hóa của dân tộc trải qua thời gian càng trở nên tốt đẹp, trong sáng và có giá trị hơn là nhờ có văn học bảo tồn và lưu truyền. Chính điều này mà văn hóa được phổ biến rộng rãi và dễ dàng đến được với mọi người, mọi thời đại. Từ đó, văn hóa ngày càng được phát huy và thu hút mọi người biết đến cũng như hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa truyền thống của dân tộc. Văn học còn có vai trò nâng cao giá trị văn hóa và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời, văn học còn làm mới những giá trị văn hóa cũng như sáng tạo ra những nét văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc.

Như vậy, văn học có vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo tồn, lưu giữ được các giá trị của văn hóa, tránh việc mất mát, sai lệch theo thời gian: "Văn học là cái nôi của mọi nền tảng văn hóa, nó góp phần truyền đạt, lưu giữ và nâng cao các giá trị văn hóa của dân tộc. Các phong tục văn hóa, truyền thống văn hóa khi được đưa vào văn học nó trở nên đẹp hơn, quan trọng hơn và tăng thêm phần giá trị. Văn học góp phần làm cho văn hóa dễ dàng được tiếp nhận và ngày càng phát triển rộng rãi hơn" [149].

Tóm lại, văn học là yếu tố rất quan trọng trong việc lưu giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong thời đại mới. Ngược lại, nếu không có văn học thì các giá trị văn hóa truyền thống sẽ khó có thể được bảo tồn và lưu giữ.

1.3.1.3. Văn học không chỉ tác động, chi phối của văn hóa mà còn chủ động lựa chọn những giá trị của văn hóa

Văn học là bộ phận và bị chi phối bởi của văn hóa, nhưng văn học là yếu tố nổi trội nhất của văn hóa "nếu văn hoá chi phối hoạt động và sự phát triển của văn học, thì ngược lại, văn học cũng tác động đến văn hóa, hoặc trên toàn thể cấu trúc, hoặc thông qua những bộ phận hợp thành khác của nó" [118]. Văn học không phải luôn bị thụ động trước sự chi phối của văn hóa mà là yếu tố luôn tích cực chủ động trong việc tiếp thu và lựa chọn những giá trị văn hóa để bảo tồn và lưu truyền. Tác phẩm văn học nào cũng có các yếu tố văn hóa nhưng không phải là bất kì yếu tố văn hóa nào cũng được đưa vào tác phẩm văn học mà luôn có sự lựa chọn, tìm kiếm những yếu tố văn hóa có giá trị tiêu biểu nhất, đặc sắc nhất. Cho nên, văn học muốn phát triển thì luôn biết lựa chọn những yếu tố tích cực, tiến bộ của những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời phê phán, loại trừ những yếu tố văn hóa lạc hậu, tiêu cực, phản động,... Bởi nền văn hóa nào bao giờ cũng bao hàm trong đó cả hai phương diện tiến bộ và lạc hậu, hay tiêu cực và tích cực. Việc lựa chọn và lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp là văn học muốn nhằm để tô đậm, đề cao, ca ngợi nền văn hóa dân tộc. Điều này sẽ giúp con người thêm yêu và tự hào hơn về những giá trị văn hóa truyền thống ngàn đời của cộng đồng, dân tộc. Và cũng nhờ chủ động lựa chọn những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp nên văn học trở thành nơi chất chứa những giá trị tinh hoa của dân tộc. Hơn nữa, văn học còn luôn nắm bắt, chọn lựa và kết tinh những giá trị và kinh nghiệm của văn hóa dân tộc để không ngừng phát triển, tiến bộ.

Giữa văn học và văn hoá có mối quan hệ hữu cơ gắn bó mật thiết với nhau, không thể tách rời. Cho nên việc tìm hiểu, khám phá văn học dưới góc nhìn văn hoá thì cần phải làm rõ mối quan hệ này để có hướng nghiên cứu khoa học hợp lí, đúng đắn và hiệu quả nhất.

1.3.2. Dạy học tác phẩm văn học dưới góc nhìn văn hóa

1.3.2.1. Mục tiêu

Dạy học tác phẩm văn học dưới góc nhìn văn hóa là cách tiếp cận mới mẻ, và đang được giới nghiên cứu và các nhà giáo dục quan tâm đến. Bởi hướng tiếp cận này sẽ mang lại hiệu quả tích cực trong việc khai thác, tiếp nhận tác phẩm văn chương. Có thể bổ sung hướng tiếp cận này (tiếp cận văn hóa) bên cạnh các cách tiếp cận văn học khác mà hiện nay người ta đang sử dụng trong việc dạy và học tác phẩm văn chương ở nhà trường PT để khai thác, khám phá tác phẩm nhằm đạt được hiệu quả cao và lôi cuốn HS hơn.

Trước tiên, về mặt kiến thức, hướng tiếp cận văn hóa sẽ giúp HS cảm nhận được những giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm. Tức là khám phá ra được những giá trị đích thực của tác phẩm gắn liền với những giá trị văn hóa của cộng đồng, dân tộc, vốn được nhà văn kí thác, gửi gắm nỗi niềm, cảm xúc cá nhân và tinh thần thời đại của mình vào trong đó. Làm được điều này sẽ giúp cho HS dễ dàng rung động và cảm thụ cái đẹp, đồng thời lên án cái xấu, cái ác để hướng đến con đường chân, thiện, mỹ tốt đẹp.

Thứ hai, về mặt kĩ năng, hướng tiếp cận văn hóa sẽ giúp HS biết cách đọc văn bản theo từng thể loại và biết dựa vào các yếu tố văn hóa trong tác phẩm để khám phá, tiếp nhận. Bởi trong quá trình tiếp nhận tác phẩm theo hướng văn hóa, HS biết cách bám vào những hình tượng nghệ thuật mang yếu tố văn hóa, như con người, lịch sử, thiên nhiên, ngôn từ,… để khám phá và thưởng thức được cái hay, cái đẹp cũng như cái tài nghệ của người nghệ sĩ đã sáng tạo nên tác phẩm. Hơn nữa, bằng trí tưởng tượng, kinh nghiệm sống, vốn văn hoá và bằng cả tâm hồn mình, HS sẽ khám phá được ý nghĩa của từng câu chữ, cảm nhận từng hình ảnh, hình tượng nhân vật,… để thấy được những thông điệp văn hóa mà tác giả muốn gửi gắm vào trong tác phẩm. Từ đó còn giúp người học tự biết chiêm nghiệm và vận dụng những kiến thức bài học vào thực tế đời sống của bản thân.

Thứ ba, về thái độ, hướng tiếp nhận tác phẩm theo hướng văn hóa sẽ giúp HS biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, cộng đồng mà

tác giả gửi gắm, kí thác vào tác phẩm. Qua đây, bản thân HS sẽ ý thức được việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, cộng đồng vào trong thời đại mới hôm nay và cả tương lai mai sau.

1.3.2.2. Các phương diện văn hoá trong đọc hiểu tác phẩm văn học

Văn học không chỉ là đối tượng nghiên cứu riêng của ngành nghiên cứu văn học mà còn là đối tượng được quan tâm của rất nhiều các ngành nghiên cứu khác, như dân tộc học, sử học, nhân học, xã hội học, tâm lý học,… và có cả văn hoá học. Trước đây, dạy học tác phẩm văn học trong nhà trường, người ta thường chú ý đến nội dung phản ánh hiện thực xã hội của tác phẩm, hay chỉ quan tâm đến "cấu trúc hình thức văn bản tác phẩm hoặc chỉ thiên về giảng giải từ ngữ" [152, 12]. Tuy mỗi cách tiếp cận ấy đều có những mặt ưu và nhược điểm riêng nhưng để khám phá ra được những giá trị đích thực của tác phẩm văn học thì vẫn đang là vấn đề còn tranh luận. Đặc biệt, quá trình xem xét mối quan hệ giữa văn hóa đối với văn học lâu nay vẫn có thể bị coi là một loại phương pháp có tính thao tác đơn giản cụ thể của phê bình văn học theo chủ nghĩa cấu trúc, hay phê bình thể loại văn học,… chứ chưa phải là một phương pháp tiếp cận khoa học, đúng đắn để giải mã tác phẩm văn học. Cho nên, việc tiếp cận tác phẩm văn học dưới góc nhìn văn hóa chưa được nhiều người quan tâm, chú ý. Mãi cho đến những năm gần đây, trong quá trình khám phá tác phẩm văn học, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm tới hướng tiếp cận văn hóa, tiêu biểu như nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn với công trình *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*. Đây là công trình không chỉ có ý nghĩa về mặt lí luận mà còn định hướng cho việc tiếp cận tác phẩm văn học theo phương pháp văn hoá học. Hướng tiếp cận này vừa là đúng đắn và khoa học vừa tìm ra được giá trị đích thực của tác phẩm. Để tiếp cận tác phẩm văn học theo hướng văn hóa, tác giả đã đưa ra cách thức cụ thể như sau:

- "Đối với văn học trung đại cần phục nguyên tái hiện không gian văn hoá cũng như những nhân tố thời đại tác động.

- Tìm ra mối liên hệ giữa tác phẩm với văn hoá thời đại.

- Xác định cơ sở văn hoá xã hội đã hình thành nên tác phẩm (đề tài, chủ đề, hình thức nghệ thuật, cách cảm nhận, mọi yếu tố cấu thành tác phẩm...)" [152, 19].

Như vậy, để khám phá và đọc hiểu được tác phẩm văn học trung đại nói riêng, tác phẩm văn học nói chung, GV cũng phải xuất phát từ nhiều cách tiếp cận khác nhau để giúp HS thấy hết được cái hay cái đẹp của văn học, trong đó hướng tiếp cận theo văn hóa cũng là một cách tiếp cận cần phải chú ý. Đây là hướng tiếp cận mới mẻ, khoa học và có tính khả thi cao. Tuy nhiên, điều cần lưu ý, để đọc hiểu được tác phẩm văn học dưới góc nhìn văn hóa, theo chúng tôi, GV và HS phải nắm chắc các phương diện văn hóa, như nội dung, nghệ thuật, phương pháp tổ chức dạy học,… thì mới có thể khám phá ra được những giá trị đích thực của tác phẩm.

Đối với phương diện về nội dung tác phẩm, hướng tiếp cận văn hóa sẽ giúp người học tập trung vào các yếu tố, như con người, thiên nhiên cảnh vật, xã hội, lịch sử,... Đây là những yếu tố mang được những giá trị văn hóa về đời sống vật chất và tinh thần của con người, của cộng đồng, dân tộc. Ví dụ, việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, trước tiên GV cần chú ý cho HS bám vào những yếu tố con người, thiên nhiên cảnh vật, xã hội, lịch sử,… để hiểu được vẻ đẹp của nội dung tác phẩm dưới ánh sáng VHNB. Vì rằng, những yếu tố này sẽ giúp HS tìm và nhận ra được những giá trị VHNB tô đẹp hơn những giá trị nội dung thơ văn ông. Cụ thể, dạy học tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* dưới góc nhìn VHNB, GV cần hướng dẫn HS khám phá hình tượng người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc để thấy được vẻ đẹp tính cách, tâm hồn đôn hậu, chất phác và tinh thần yêu nước nồng nàn của họ. Những người nghĩa sĩ ấy trở thành biểu tượng cao đẹp cho phẩm chất và tâm hồn của người dân NB trong lao động và trong chiến đấu chống giặc bảo vệ quê hương, đất nước. Hay, dựa vào các hình tượng thiên nhiên cảnh vật trong tác phẩm, người học không chỉ cảm nhận được vẻ đẹp thân thương của quê hương mà còn nhận ra được tình cảm của con người NB gắn bó sâu nặng đối với quê hương nơi đây thật hiền hòa, yêu mến,...

Đối với phương diện về nghệ thuật của tác phẩm, hướng tiếp cận văn hóa sẽ giúp người học tập trung chú ý đến các yếu tố, như ngôn ngữ, thể loại, không gian,

thời gian,... Đây là các yếu tố được biểu hiện qua những dấu ấn riêng của đời sống văn hóa tinh thần của con người, cộng đồng và quê hương đất nước. Ví dụ, ở tác phẩm *LVT*, tác giả đã mạnh dạn đưa lời ăn tiếng nói đời thường của người dân NB vào tác phẩm hết sức là tự nhiên, nhuần nhị. Điều này đã tạo được dấu ấn riêng trong cách diễn đạt, thể hiện của NĐC, đồng thời nó cũng rất gần gũi, phù hợp cách nói năng, diễn đạt cũng như cách nghĩ, cách cảm của quần chúng lao động NB. Chính điều này mà các tác phẩm của ông đã được mọi người ưa thích, nhất là người dân NB. Hay, về mặt không gian, thời gian trong tác phẩm, tác giả luôn chú ý xây dựng các sự kiện gắn với những gì đang diễn ra ở thời đại của ông đang sống và trên quê hương NB lúc bấy giờ. Điều này đã làm cho không gian và thời gian trở nên gần gũi, bình dị mang vẻ đẹp riêng của vùng đất NB cũng như thấy được sự gắn bó hòa quyện giữa cảnh vật và con người nơi đây,...

Ngoài hai phương diện văn hóa chính trên, để giúp HS đọc hiểu được tác phẩm văn học, GV cần chú ý đến phương diện văn hóa về phương pháp tổ chức dạy học. Cụ thể, GV cần hướng dẫn cho HS được trải nghiệm văn hoá thông qua trường liên tưởng, tưởng tượng,... Chính điều này sẽ giúp HS biết cách thâm nhập từng bước vào tác phẩm để tìm ra những giá trị đích thực được ẩn sâu trong tác phẩm. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, nhằm tạo hứng thú và giúp HS trải nghiệm VHNB, GV có thể sử dụng những phương tiện kĩ thuật trực quan sinh động như phim, ảnh, tranh,... để giúp HS nhớ lại kiến thức đã học về NB cũng như khơi gợi những kiến thức sẵn có về VHNB ở mỗi bản thân các em. Hay, GV có thể sử dụng hệ thống câu hỏi gợi mở để giúp HS có sự liên tưởng, tưởng tượng, hoặc cho các em trao đổi thảo luận với nhau,… Đây là bước quan trọng trong việc tạo đà để giúp các em thâm nhập vào thế giới tác phẩm và được đắm mình trong mạch chảy của ngữ cảnh VHNB trong đoạn trích.

Một điều cần lưu ý nữa, khi tiếp cận tác phẩm văn học theo hướng văn hóa, GV cần chú ý đến phương diện hồi ứng văn hóa của HS đối với tác phẩm văn học, tức là chú ý đến chủ thể tiếp nhận văn hóa của HS. Chính phương diện này sẽ giúp HS tự bộc lộ những kiến thức, những hiểu biết về văn hóa cũng như các yếu tố

thuộc về văn hóa, tầng lớp, địa vị, môi trường văn hóa,… của bản thân đối với quá trình tiếp nhận tác phẩm. Qua đó, người học sẽ có được sự đồng điệu, thẩm thấu và cộng hưởng rất tự nhiên từ những giá trị văn hóa của bản thân và giá trị văn hóa tác phẩm mang lại. Hơn nữa, nhờ có sự hồi ứng văn hóa của bản thân mà HS sẽ dễ dàng nắm bắt được thông điệp văn hóa mà tác giả gửi gắm vào tác phẩm. Cụ thể, dạy học về thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần lưu ý đến việc nắm bắt những hồi ứng văn hóa của HS để biết các em thể hiện những hiểu biết về VHNB ra sao. Ví dụ, HS sống ở NB sẽ có lợi thế trong việc am hiểu về VHNB, hay những HS đã từng đọc tác phẩm về NB hay tham quan nhiều nơi ở NB sẽ có những hiểu biết về VHNB,… Từ đó không chỉ giúp HS nhận thấy những giá trị đặc sắc thơ văn ông gắn liền với VHNB mà còn gắn kết kiến thức bài học với ngữ cảnh văn hóa của người học để tạo thành những nội dung mang tính cập nhật, kết nối văn chương với đời sống thực tiễn. Làm được điều này, HS sẽ cảm thấy được tính thiết thực và hữu ích của môn văn cũng như sẽ tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn đối với các em.

Tóm lại, các phương diện văn hóa trên sẽ là chìa khóa đắc lực và hữu hiệu để giúp người học tiếp nhận, đọc hiểu được tác phẩm văn học. Nhờ các phương diện văn hóa này mà người học sẽ tiếp cận, khám phá trên nhiều mặt của văn bản tác phẩm cũng như ngay cả bản thân chủ thể tiếp nhận để tìm ra được giá trị văn hóa đích thực đã làm nên vẻ đẹp của tác phẩm văn học. Vì vậy, quá trình tiếp nhận tác phẩm văn học theo hướng văn hóa là đúng đắn, hợp lí.

1.3.2.3. Cách thức tổ chức dạy học tác phẩm văn học từ góc nhìn văn hóa

Để giúp HS tiếp cận theo hướng văn hóa trong việc dạy học tác phẩm văn học, khi tổ chức dạy học trên lớp, GV cần chú ý định hướng, gợi ý cho HS biết cách khám phá, lí giải tác phẩm dựa vào các yếu tố trong văn bản (nhân vật, ngôn từ, thể loại,…) và các yếu tố ngoài văn bản (hoàn cảnh sáng tác, thời điểm sáng tác,…). Ví dụ, dạy học tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV không chỉ yêu cầu HS chú ý khám phá các yếu tố trên văn bản, như hình tượng người nghĩa sĩ NB, ngôn từ, thể loại,… mà còn chú ý đến các yếu tố ngoài văn bản, như bối cảnh thời đại lúc bấy giờ, đặc biệt là sự kiện giặc Pháp xâm lược vùng đất NB gây bao đau thương tang

tóc, trong khi đó triều đình nhà Nguyễn lại nhu nhược đầu hàng, bỏ mặc nhân dân đau khổ. Bên cạnh đó, GV yêu cầu HS biết bám vào những từ ngữ có liên quan đến văn hóa để chú giải, cắt nghĩa nhằm làm sáng tỏ những giá trị văn hóa NB được ẩn tàng trong tác phẩm. Hơn nữa, GV còn đặt ra hệ thống câu hỏi hướng vào các hình tượng nghệ thuật mang giá trị văn hóa để cho HS được trao đổi, thảo luận với nhau nhằm nhận ra các giá trị VHNB làm đẹp cho thơ văn NĐC cũng như tự suy ngẫm để biến kiến thức bài học thành hoạt động thực tế của bản thân.

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý khi khám phá hai phương diện trên văn bản và ngoài văn bản, người dạy cần phải chú ý gắn kết sao cho liền mạch tạo thành một hệ thống nhất định để việc tiếp cận theo hướng văn hóa thì mang lại được hiệu quả.

Ngoài ra, để giờ dạy học tiếp cận tác phẩm theo hướng văn hóa đạt hiệu quả thì cần chú ý đến việc tổ chức dạy học ngoài giờ lên lớp. Cụ thể, GV cần tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, như cho HS đi tham quan thực địa hay tham quan bảo tàng, hoặc cho HS xem phim, xem biểu diễn nghệ thuật,… Các hoạt động này sẽ giúp HS thu nhận những kiến thức thực tế để mở rộng, đào sâu thêm những kiến thức trên sách vở. Ví dụ, dạy học tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* dưới góc nhìn VHNB, GV nên tổ chức cho HS tham quan thực địa về vùng đất Cần Giuộc để xem bức tượng đài của những người nghĩa sĩ NB năm xưa cũng như nghe các giai thoại về họ nhằm giúp các em thấu hiểu được tinh thần yêu nước nồng nàn và lòng khát khao hòa bình mãnh liệt của họ trong những năm tháng đen tối nhất của lịch sử dân tộc.

Như vậy, cách tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa là vấn đề mới mẻ. Đây là vấn đề đã đang được các nhà nghiên cứu, nhà sư phạm quan tâm đến. Hướng tiếp cận này luôn rộng mở, đa dạng nhằm giúp chúng ta lí giải trọn vẹn hơn tác phẩm nghệ thuật với hệ thống mã hóa được hàm ẩn bên trong nó. Hơn nữa, cách tiếp cận này sẽ còn giúp HS khám phá được chiều sâu văn hóa, mã hóa những vấn đề từ đời sống văn hóa của cộng đồng, dân tộc ẩn tàng trong tác phẩm văn học. Bởi thực tế mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng chứa đựng những nội dung văn hóa đặc thù nào đó. Tuy nhiên, GV cũng cần lưu ý rằng cách tiếp cận này không phải để nhằm minh

họa cho văn hóa mà cần giải mã văn hóa ẩn giấu trong văn học và làm đẹp cho tác phẩm văn học thì đó mới là vấn đề cốt lõi cần hướng đến. Làm được điều này sẽ khám phá được mối quan hệ nhiều mặt giữa văn học và văn hóa luôn gắn bó mật thiết xuyên thấm lẫn nhau, từ đó giúp HS nhận thấy được chiều sâu vẻ đẹp của tác phẩm văn học. Hơn nữa, tiếp cận văn hóa trong dạy học tác phẩm văn học còn mở ra cách tiếp cận mới trong việc giáo dục, bồi dưỡng và phát triển nhân cách tốt đẹp cho HS trong xã hội hiện nay từ những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc được hiện hữu ngay trong từng tác phẩm văn học.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Văn hóa là lĩnh vực rộng lớn bao gồm toàn bộ hoạt động tinh thần - sáng tạo, tác động vào tự nhiên, xã hội và con người nhằm tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần để góp phần thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển không ngừng của đời sống xã hội.

Do điều kiện môi trường tự nhiên và xã hội mang đặc điểm riêng, VHNB được hình thành mang các giá trị vật chất và tinh thần của người dân nơi đây. Mặc dù, VHNB có diện mạo mang sắc thái riêng nhưng vẫn luôn thống nhất chung trong nền văn hóa Việt Nam, bởi nó xuất phát từ nguồn cội của nền văn hóa dân tộc Việt Nam.

NĐC sinh ra và lớn lên trên quê hương NB giàu truyền thống. Đồng thời chính cuộc đời đầy bất hạnh và thời đại luôn biến động dữ dội đã hun đúc nên phẩm chất, tâm hồn cao đẹp cũng như đưa ông sớm trở thành nhà văn, nhà văn hóa lớn ở thế kỷ XIX. Chính vì thế, thơ văn NĐC thấm đẫm VHNB. Bởi qua mỗi trang thơ văn của ông đều mang hơi thở của đời sống và tâm hồn, cốt cách của người dân NB ở những buổi đầu đi mở đất. Chính dấu ấn này đã làm nên hồn cốt thơ văn NĐC mang vẻ đẹp rất riêng và có sức sống mãnh liệt, trường tồn trong lòng quần chúng nhân dân, nhất là người dân NB hôm qua cho cả đến hôm nay và mai sau.

Nói đến văn hoá là nói tới lĩnh vực rộng lớn bao gồm tất cả các ngành và các bộ phận khác, trong đó có văn học nghệ thuật. Bởi văn học có vai trò lưu giữ và

chuyển tải các giá trị văn hóa của dân tộc và cũng nhờ có sáng tác văn học mà giúp cho người tiếp nhận thấy được các giá trị văn hóa dân tộc qua cảm quan nghệ sĩ của người sáng tác. Cho nên, cách tiếp cận tác phẩm văn học dưới góc nhìn văn hóa là vấn đề mới mẻ và khoa học. Hơn nữa, cách tiếp cận này không chỉ góp phần khẳng định những giá trị của tự thân văn học mà còn đóng góp cho việc bảo tồn và phát triển của văn hóa dân tộc, văn hóa cộng đồng, đồng thời giúp người học khám phá được chiều sâu của những giá trị văn hóa trong tác phẩm cũng như tìm ra được phong cách riêng của từng gương mặt của tác giả.

Chương 2: TỔ CHỨC DẠY HỌC THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA NAM BỘ

2.1. Thực trạng dạy học thơ văn NĐC trong nhà trường PT hiện nay

2.1.1. SGK, SGV và việc dạy học thơ văn NĐC ở trường PT hiện nay

2.1.1.1. Mục đích khảo sát SGK và SGV

Tìm hiểu quan điểm biên soạn SGK và SGV *Ngữ văn,* lớp 9 và *Ngữ văn,* lớp 11 trong việc hướng dẫn cách dạy học thơ văn NĐC. Từ đó nhằm đề xuất phương pháp dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB.

2.1.1.2. Kết quả khảo sát

1) Sách giáo khoa Ngữ văn, lớp 9 và Ngữ văn, lớp 11 hiện hành

a. Về cấu trúc chương trình và nội dung SGK Ngữ văn, lớp 9

- Cấu trúc chương trình ở SGK *Ngữ văn,* lớp 9, các nhà biên soạn đã đưa hai đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* và *Lục Vân Tiên gặp nạn* của tác phẩm *LVT* vào giảng dạy và được đặt cuối cùng trong phần giới thiệu thơ văn những tác giả thuộc dòng văn học trung đại Việt Nam. Đây cũng là ý đồ của người viết chương trình SGK nhằm giúp cho HS nhận thấy thơ văn NĐC sẽ kết thúc cho dòng văn học trung đại Việt Nam ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Có thể nói, hai đoạn trích này là những đoạn tiêu biểu của tác phẩm *LVT*. Cả hai đoạn trích đều tập trung tô đậm tính cách, đạo đức của hai nhân vật chính là LVT và KNN. Họ là những nhân vật lí tưởng mang vẻ đẹp tâm hồn, tính cách, đạo đức của người NB được NĐC hết lòng ngợi ca cũng như gửi gắm ước mơ, khát vọng của mình.

- Về nội dung SGK *Ngữ văn,* lớp 9, để giảm tải chương trình SGK, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giảm tải đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn,* chỉ còn lại đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*. Ở nội dung đoạn trích này, ngay phần kết quả cần đạt, SGK đã nhấn mạnh yêu cầu kiến thức bài học yêu cầu chú ý cách xây dựng nhân vật cũng như hiểu được khát vọng cứu đời, giúp người của tác giả. Các câu hỏi trong SGK đều tập trung xoáy sâu: khám phá kết cấu đoạn trích, hành động nhân vật LVT, cách cư xử của KNN. Về mặt nghệ thuật, SGK cũng đưa ra các câu hỏi nhằm khám phá về mặt ngôn ngữ miêu tả, biểu cảm mà tác giả sử dụng trong đoạn

trích. Riêng đối với phần ghi nhớ bài học, SGK yêu cầu HS ghi nhớ về niềm khát vọng hành đạo giúp đời của tác giả và khắc họa những phẩm chất đẹp đẽ của hai nhân vật LVT và KNN.

Như vậy, trong cấu trúc chương trình và nội dung SGK *Ngữ văn,* lớp 9 chỉ tập trung dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, đồng thời chú ý đến việc chuyển tải kiến thức về mặt nội dung và nghệ thuật chứ chưa yêu cầu chú ý khám phá đặc điểm riêng của đoạn trích này, đặc biệt là gắn liền với những giá trị VHNB.

b. Cấu trúc chương trình và nội dung SGK Ngữ văn, lớp 11 (bộ cơ bản) hiện hành

- Cấu trúc chương trình SGK *Ngữ văn,* lớp 11 (bộ cơ bản), ở phần văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, các nhà biên soạn đã đưa thơ văn NĐC vào dạy học. Cụ thể, đoạn trích *Lẽ ghét thương* của tác phẩm *LVT* và tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được đưa vào giảng dạy. Bài học đoạn trích *Lẽ ghét thương,* được giới thiệu đầu tiên sau đó xen kẽ với bài đọc thêm *Chạy giặc*, rồi mới giới thiệu tiếp bài học về *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* và sau cùng là giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của NĐC. Thông qua việc giới thiệu một số đoạn trích và tác phẩm tiêu biểu trước khi giới thiệu về bài học tác gia như thế, có thể xem đây là ý đồ của các nhà biên soạn Chương trình, SGK nhằm muốn giúp cho HS nhận thấy cả hai sáng tác tiêu biểu của ông ở giai đoạn trước và sau khi Pháp xâm lược. Từ đó giúp người học hiểu sâu hơn về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của tác giả.

Tựu trung, ở chương trình SGK *Ngữ văn,* lớp 11 (bộ cơ bản) giới thiệu thơ văn NĐC gồm có: đoạn trích *Lẽ ghét thương* và bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Đoạn trích và tác phẩm này hết sức tiêu biểu không chỉ về nội dung mà lẫn cả về nghệ thuật, đặc biệt nó mang đậm màu sắc VHNB.

- Về mặt nội dung SGK *Ngữ văn,* lớp 11 (bộ cơ bản), để yêu cầu giảm tải chương trình SGK, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cắt bài học đoạn trích *Lẽ ghét thương,* chỉ giữ lại bài học *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

Nội dung bài học tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được thể hiện ngay ở phần kết quả cần đạt, gồm hai phần: Giới thiệu tác giả và tác phẩm. Cả hai phần này đều tập trung vào cuộc đời, nhân cách tác giả cũng như khám phá giá trị nội dung, nghệ thuật của bài văn tế. Ở phần câu hỏi trong SGK thì yêu cầu HS tập trung làm rõ cuộc đời, giá trị thơ văn NĐC. Về mặt nghệ thuật, SGK đưa ra câu hỏi trong đó có câu hỏi yêu cầu HS chú ý đến sắc thái NB độc đáo của thơ văn NĐC. Riêng phần ghi nhớ, SGK yêu cầu HS ghi nhớ về cuộc đời tác giả, đặc biệt thơ văn ông là thành tựu nghệ thuật xuất sắc mang đậm sắc thái NB.

Như vậy, khi giới thiệu bài dạy *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong cấu trúc chương trình, SGK *Ngữ văn,* lớp 11, các nhà biên soạn đã đưa ra các câu hỏi về mặt nghệ thuật và có nhắc đến sắc thái NB. Tuy nhiên, SGK vẫn chưa chỉ ra cách thức khám phá VHNB theo một hệ thống rõ ràng, cụ thể.

2) SGV Ngữ văn, lớp 9 và SGV Ngữ văn, lớp 11(bộ cơ bản)

a. SGV Ngữ văn, lớp 9

Trong quá trình gợi ý tổ chức khám phá các đoạn trích của tác phẩm *LVT,* các nhà biên soạn SGV cũng có chú ý đến việc gắn kết với môi trường VHNB, đặc biệt là ở phần nghệ thuật. Cụ thể, SGV yêu cầu GV và HS chú ý đến mặt ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, gần gũi với lời nói thông thường và mang màu sắc địa phương NB. Tuy nhiên, SGV cũng chỉ đề cập một phần nhỏ chứ chưa xây dựng thành một hệ thống dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB.

b. SGV Ngữ văn, lớp 11 (bộ cơ bản)

Trong quá trình hướng dẫn tổ chức dạy học, khám phá thơ văn NĐC ở hai bài học: đoạn trích *Lẽ ghét thương* và bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* các nhà biên SGV cũng chú ý đến những kiến thức có liên quan đến VHNB ở cả phần tác giả và tác phẩm. Cụ thể, ở đoạn trích *Lẽ ghét thương*, đặc điểm của bài học gồm hai phần: về truyện *LVT,* SGV hướng dẫn GV chú ý đến các giá trị truyện *LVT*, đặc biệt chú ý "*Truyện LVT rất đậm đà sắc thái NB*". Đối với đoạn trích *Lẽ ghét thương,* SGV hướng dẫn chú ý đến nhân vật ông Quán: "*Ông có dáng dấp nhà nho đi ở ẩn, song tính cách lại mang đậm chất dân dã miền Nam*". Còn bài học về tác phẩm *Văn tế*

nghĩa sĩ Cần Giuộc, SGV hướng dẫn chú ý về bối cảnh lịch sử và giá trị của tác phẩm. Có thể nói, đây là những yêu cầu GV cần nắm vững để hướng dẫn HS tiếp cận đoạn trích và tác phẩm để hiểu được kiến thức của nội dung và nghệ thuật theo hướng VHNB. Tuy nhiên, SGV cũng chỉ dừng lại ở góc độ cung cấp kiến thức chung chứ chưa định hướng một cách cụ thể, rõ ràng cho việc tổ chức dạy học tác phẩm của ông dưới góc nhìn VHNB.

2.1.2. Một số giáo án dạy học thơ văn NĐC

2.1.2.1. Mục đích khảo sát

Khảo sát một số giáo án ở các trường PT khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc, chúng tôi muốn xem xét cách tiếp cận, khám phá thơ văn NĐC cũng như cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC. Từ đó căn cứ để đề xuất cách tiếp cận và cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC theo hướng mới của đề tài đề ra.

2.1.2.2. Đối tượng khảo sát

1) Một số giáo án dạy học thơ văn NĐC ở trường THCS và THPT khu vực phía Nam

- Trường THCS Lê Thị Cẩm Lệ thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (GV Lâm Thị Bạch Yến soạn giảng)

- Trường THPT Phan Ngọc Hiển, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (GV Bùi Quốc Lực soạn giảng)

2) Một số giáo án dạy học thơ văn NĐC ở trường THCS và THPT khu vực phía Bắc

- Trường THCS Thực nghiệm thuộc Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Liễu Giai, thành phố Hà Nội (GV Nguyễn Đức Hạnh soạn giảng)

- Trường THPT Minh Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (GV Hồ Quí Nghĩa soạn giảng)

2.1.2.3. Nội dung khảo sát

- Hướng tiếp cận khám phá nội dung và nghệ thuật thơ văn NĐC

- Phương pháp tổ chức dạy học thơ văn NĐC

2.1.2.4. Đánh giá giáo án học thơ văn NĐC ở PT hiện nay

1) Đối với nội dung dạy học

- Về mặt ưu điểm

Các giáo án đều tập trung vào nội dung văn bản và ngoài văn bản để khám phá thơ văn NĐC.

GV có chú ý đến việc khai thác, khám phá những hình tượng và ngôn từ để giúp HS hiểu được nội dung, nghệ thuật thơ văn NĐC.

- Về mặt hạn chế:

Nhìn chung, tất cả các giáo án được khảo sát trên đều là giáo án thiên về nội dung nhằm cung cấp kiến thức chứ chưa phải là giáo án chú ý nhiều đến phương pháp tổ chức các hoạt động dạy và học. Có nghĩa là các giáo án trên chỉ chú ý đến việc cung cấp kiến thức về thơ văn NĐC chứ chưa quan tâm nhiều đến các hoạt động nhằm giúp HS biết cách thức tự khám phá kiến thức nội dung, nghệ thuật của thơ văn ông. Hơn nữa, các giáo án này đều được GV dựa vào SGV hướng dẫn soạn giảng. Do đó, nó chỉ đơn thuần khám phá mặt nội dung và nghệ thuật thơ văn NĐC mà chưa tạo được điểm nhấn riêng nên dẫn đến tình trạng vẫn nặng nề, ôm đồm những kiến thức hàn lâm đối với người học.

2) Đối với phương pháp dạy học

- Về mặt ưu điểm

Qua các giáo án cho thấy, GV nắm được yêu cầu đổi mới về phương pháp dạy học để vận dụng trong quá trình dạy học: Phương pháp nêu vấn đề, thảo luận nhóm, phương pháp gợi mở,…

Các giáo án lên lớp được GV tiến hành tương đối đầy đủ đảm bảo theo trình tự các bước: Kiểm tra bài cũ, triển khai nội dung bài mới, củng cố dặn dò.

Các giáo án đều sử dụng một số câu hỏi gợi mở để định hướng dẫn dắt người học khám phá kiến thức bài học.

Trong quá trình lên lớp, GV dựa vào các phần trong giáo án được phân bố sẵn thời gian nên giờ học luôn đảm bảo cũng như tiết học diễn ra đúng theo yêu cầu của phân phối chương trình, đảm bảo đúng số tiết và hợp lí.

- Về mặt hạn chế

Các giáo án chưa thể hiện được sự đa dạng tư liệu trong quá trình dạy học thơ văn NĐC. Nghĩa là thực tế GV lên lớp chỉ dựa vào hướng dẫn độc nhất của SGK, SGV. Hơn nữa, hiện tại ở các trường PT chưa quan tâm đến việc trang bị những tài liệu bổ trợ thêm về văn hóa NB cũng như những tài liệu nghiên cứu về bối cảnh thời đại khi tác phẩm ra đời nhằm giúp HS mở rộng kiến thức, thấy được nét độc đáo riêng của thơ văn NĐC. Vì thế, nên dẫn đến tình trạng giờ dạy của thầy trò vẫn còn diễn ra hiện tượng dạy học "*chay*".

Trong giờ dạy học GV còn diễn giảng nhiều, HS làm việc ít. Một số câu hỏi GV đặt ra trong giáo án còn mang tính tái hiện kiến thức, chưa phát huy việc giúp HS vận dụng kiến thức bài học vào đời sống thực tế bản thân. Điều này đã làm cho giờ dạy học thơ văn NĐC trở nên thiếu tính hấp dẫn và tính thiết thực. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV thường sử dụng các câu hỏi sau*:*

+ Hình ảnh LVT đánh cướp được miêu tả tập trung qua những câu thơ nào?

+ Hình ảnh Kiều Nguyệt Nga được hiện lên qua chi tiết nào?

+ Những phẩm chất gì được bộc lộ qua lời nói của nàng?

Các giáo án chưa giúp HS trải nghiệm những vốn kiến thức hiểu biết thực tế của bản thân liên quan đến bài học để tạo tâm thế trong việc tìm hiểu, khám phá tác phẩm.

Nhìn chung, các giáo án chưa khuyến khích sự năng động, sáng tạo ở HS. Vì thế, giờ học chưa phát triển được cá tính, phát triển năng lực trí tuệ, cảm xúc cũng như khơi gợi niềm say mê văn học trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng ở HS.

2.1.3. Nhận xét giờ dạy học thơ văn NĐC ở trường PT

2.1.3.1. Đối với hoạt động của giáo viên

Qua quá trình khảo sát và dự giờ trên lớp ở một số trường PT khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc, chúng tôi nhận thấy đa số giáo án lên lớp của GV giảng dạy chủ yếu là dựa vào sự hướng dẫn của SGV chứ chưa thể hiện sự sáng tạo riêng trong cách tiếp cận thơ văn NĐC. Cho nên, việc khám phá thơ văn NĐC chỉ tập trung vào mặt nội dung và nghệ thuật một cách khái quát chung chứ chưa chú ý

khai thác sâu theo hướng tiếp cận dưới góc nhìn VHNB. Hơn nữa, trong quá trình lên lớp, để chuyển tải nội dung kiến thức bài học, GV chủ yếu sử dụng hoạt động thuyết trình, diễn giảng, còn việc hướng dẫn HS tham gia vào quá trình xây dựng bài học thì chưa được chú ý nhiều, nếu có cũng chỉ dành phần nhỏ. Vì thế, các hình thức hoạt động khác, như hoạt động nhóm, sử dụng câu hỏi nêu vấn đề… cũng được GV áp dụng trong giờ dạy nhưng không đáng kể và chưa phát huy cao hiệu quả.

Các câu hỏi được GV đưa ra trong bài học hầu như tập trung thiên về tái hiện kiến thức. Điều này chứng tỏ GV chưa khơi gợi, phát huy được năng lực và sự sáng tạo của người học. Chính vì thế, qua một số tiết dự giờ, chúng tôi nhận thấy giờ học vẫn diễn ra vẫn theo quỹ đạo của giờ dạy học truyền thống.

Nhằm hiểu rõ thêm thực trạng việc dạy học này, chúng tôi đã phỏng vấn trực tiếp để lấy ý kiến của GV đứng lớp giảng dạy. Ở một số trường PT ở khu vực phía Nam, sau khi dự giờ, chúng tôi phỏng vấn cô Lâm Thị Bạch Yến, GV trường THCS Lê Thị Cẩm Lệ, tỉnh Bạc Liêu. Cô cho biết: "*Việc dạy học thơ văn NĐC là rất khó, bởi vì đây là tác gia của dòng văn học trung đại, giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX. Những sáng tác của ông đã ảnh hưởng sâu đậm những tư tưởng cũng như tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống thi pháp trung đại. Vì thế, để khám phá thơ văn ông là điều không hề dễ cũng như khó khơi gợi được tình cảm, cảm xúc cho HS*". Hay, thầy Bùi Quốc Lực, GV trường THPT Phan Ngọc Hiển, tỉnh Bạc Liêu chia sẻ: "*HS hiện nay thường không thích học thơ văn trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng, vì đây là văn chương cổ nên rất khó hiểu, khó tiếp nhận. Vì thế trong giờ học, HS thường tỏ ra thờ ơ và ít hợp tác với GV trong việc xây dựng bài. Nếu GV có yêu cầu trả lời câu hỏi hay làm bài tập thì các em trả lời và làm theo kiểu đối phó, qua loa chứ chưa có sự đam mê, thích thú thật sự*".

Còn một số trường PT ở khu vực phía Bắc, sau khi dự giờ, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến GV trực tiếp giảng dạy. Cô Nguyễn Đức Hạnh, GV trường THCS Thực nghiệm thuộc Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Liễu Giai, Hà Nội chia sẻ: "*Việc dạy học thơ văn NĐC là rất khó, bởi HS hiện nay rất ngại đọc*

tác phẩm nên khi lên lớp GV gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực. Do đó, GV thường phải dùng phương pháp diễn giảng, độc thoại để hỗ trợ các em. Hơn nữa, nếu GV sử dụng câu hỏi và bài tập có mức độ khó, cao thì HS sẽ không trả lời được thì buộc GV phải nói thay, làm thay cho đỡ mất nhiều thời gian". Hay, thầy Hồ Quí Nghĩa, GV trường THPT Minh Phú Sóc Sơn, Hà Nội cho rằng: "*Học sinh của trường sống xa NB, chưa hiểu biết nhiều về VHNB. Ngoài ra, thơ văn NĐC sử dụng rất nhiều từ ngữ cổ và phương ngữ Nam Bộ nên sẽ rất khó hiểu đối với các em ngày nay. Hơn nữa, SGK giải thích một số từ, ngữ, điển cố chưa thấu đáo, đặc biệt là những từ ngữ liên quan đến VHNB nên việc yêu cầu HS nắm bắt được nét đặc sắc từ nội dung, nghệ thuật tác phẩm của ông là không hề đơn giản*".

Từ những khó khăn từ thực tế trên, các GV đều mong muốn bản thân và đồng nghiệp khi dạy thơ văn NĐC nói riêng, văn học trung đại nói chung cần có thêm hướng tiếp cận mới, đúng đắn và phù hợp để nhằm nâng cao việc dạy học thơ văn ông cũng như đạt hiệu quả cao hơn. Ngoài ra, các GV còn mong muốn có được môi trường dạy học tốt hơn với các trang thiết bị kĩ thuật hiện đại, các tài liệu tham khảo có liên quan đến VHNB,… để hỗ trợ và phục vụ dạy học nhằm đáp ứng cho việc đổi mới phương pháp dạy học văn nói chung, thơ văn NĐC nói riêng.

2.1.3.2. Đối với hoạt động của HS

Trong suốt quá trình dự giờ và theo dõi, quan sát giờ học, chúng tôi nhận thấy, HS chủ yếu là nghe GV giảng và ghi chép bài. Khi GV yêu cầu HS đọc thì thường các em đọc chưa đúng cũng như ngại chú thích các điển cố và các từ khó trong mỗi văn cảnh của tác phẩm. Chính điều này làm cho HS chưa hiểu rõ ràng được nội dung tư tưởng và nghệ thuật của thơ văn NĐC. Hơn nữa, các hoạt động khác như trả lời câu hỏi của GV, hay đối thoại, tranh luận và hoạt động nhóm,… các em cũng ít tham gia, nếu có thì chỉ lặp đi, lặp lại ở một vài em khá giỏi. Thực trạng này một phần là do GV chưa có phương pháp hữu hiệu để giúp các em tiếp cận thơ văn NĐC hợp lí cũng như chưa khơi gợi được sự hứng thú của giờ học đối với các em, phần khác nữa là do nội dung kiến thức bài học thơ văn cổ xa lạ nên

không mấy hấp dẫn với HS hiện nay, nhất là các em sống cách xa NB. Chính nguyên nhân này đã làm hạn chế đi kết quả dạy học thơ văn NĐC.

Nói chung, qua giờ học, chúng tôi nhận thấy HS còn thụ động, ít phát biểu. Các hoạt động nhóm chưa phát huy hiệu quả, chủ yếu chỉ tập trung vào vài cá nhân tham gia xây dựng bài. Cho nên, giờ học chưa phát huy cao tính chủ động, tích cực cho tất cả HS trong lớp tham gia. Chính vì thế, giờ học chưa tạo được niềm hăng say và hứng thú của HS trong việc tiếp nhận thơ văn NĐC.

2.1.4. Một số khảo sát khác về thực tiễn dạy và học thơ văn NĐC ở trường PT hiện nay

2.1.4.1. Mục đích khảo sát

Chúng tôi khảo sát một trường PT ở khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc về cơ sở vật chất phục vụ, về năng lực cảm thụ của HS trong việc học thơ văn NĐC và cả sự yêu thích của HS hiện nay đối với việc học thơ văn NĐC. Trên cơ sở đó, chúng tôi căn cứ để đề ra những giải pháp, cách thức tổ chức dạy học theo hướng tiếp cận văn hóa mới mẻ và hợp lí hơn.

2.1.4.2. Nội dung khảo sát

1) Khảo sát điều kiện phục vụ cho học tập thơ văn NĐC

Phiếu số 1: Các câu hỏi về điều kiện vật chất và các hoạt động hỗ trợ, phục vụ cho việc dạy học thơ văn NĐC

2) Khảo sát về năng lực cảm thụ của HS đối với thơ văn NĐC

Phiếu số 2: Các câu hỏi việc cảm thụ về hình tượng nhân vật khi tiếp cận thơ văn NĐC

Phiếu số 3: Các câu hỏi việc cảm thụ về hình tượng thiên nhiên cảnh vật NB khi tiếp cận thơ văn NĐC

Phiếu số 4: Các câu hỏi việc cảm thụ về ngôn ngữ nghệ thuật khi tiếp cận thơ văn NĐC

3) Khảo sát sự yêu thích của HS đối với thơ văn NĐC

Phiếu 5: Các câu hỏi về sự yêu thích đối với thơ văn NĐC

2.1.4.3. Kết quả khảo sát

1) Điều kiện vật chất phục vụ cho học tập thơ văn NĐC

Bảng 3: Khảo sát về điều kiện vật chất và hoạt động hỗ trợ phục vụ cho việc học tập thơ văn NĐC

Trường khu vực/ Đối tượng được hỏi		**Sĩ số**	**Điều kiện phục vụ học tập thơ văn NĐC**											
			Các trang thiết bị CNTT			**Các tư liệu về Nam Bộ**			**Xem biểu diễn nghệ thuật, phim minh họa cho dạy học thơ văn NĐC**			**Tổ chức tham quan**		
			Có	Không	Thỉnh thoảng	Có	Không	Thỉnh thoảng	Có	Không	Thỉnh thoảng	Có	Không	Thỉnh thoảng
Miền Nam	THSC Cẩm Lệ	34			34	34				34			34	
	THPT Ngọc Hiển	35			35			35		35			35	
Miền Bắc	THCS Thực nghiệm	40	40			40					40			40
	THPT Minh Phú	38	38					38		38			38	

Phiếu số 1: Các câu hỏi về điều kiện vật chất và hoạt động hỗ trợ phục vụ cho việc dạy học thơ văn NĐC

2) Về năng lực cảm thụ của HS đối với thơ văn NĐC

Bảng 4: Khảo sát việc cảm thụ về hình tượng nhân vật khi tiếp nhận thơ văn NĐC

Trường khu vực/ Đối tượng được hỏi		**Số phiếu**	**Hình tượng nhân vật**						
			Tính cách			**Hành động**			**Phương diện khác**
			Bộc trực	Thẳng thắn	Trọng nghĩa	Nghĩa hiệp	Ngang tàng	Mạnh mẽ	
Trường miền Nam	THCS Cẩm Lệ	34	7	4	3	5	4	3	8
	THPT Ngọc Hiển	35	7	4	5	7	4	5	3
Tổng cộng		69	30			28			11
Tỉ lệ %			43.5%			40.6%			15.9%
Trường	THCS	40	3	5	8	7	3	4	10

miền Bắc	Thực nghiệm								
	THPT Minh Phú	38	3	4	7	6	5	4	9
Tổng cộng		78	30			29			19
Tỉ lệ %			38.5%			37.2%			24.4%

Phiếu số 2: Các câu hỏi việc cảm thụ về hình tượng nhân vật khi tiếp nhận thơ văn NĐC

Bảng 5: Khảo sát việc cảm thụ về hình tượng thiên nhiên cảnh vật Nam Bộ khi tiếp nhận thơ văn NĐC

Trường khu vực/ Đối tượng được hỏi		**Số phiếu**	**Hình tượng thiên nhiên, cảnh vật Nam Bộ**				
			Địa danh		**Cảnh vật**		**Hiểu biết khác**
			Thân quen	**Gắn liền với sự kiện lịch sử**	**Hoang vắng, tươi đẹp**	**Mang đặc điểm sông nước**	
Trường miền Nam	THCS Cẩm Lệ	34	8	5	7	9	5
	THPT Ngọc Hiển	35	8	7	8	9	3
Tổng cộng		69	28		33		8
Tỉ lệ %			40.6%		47.8%		11.6%
Trường miền Bắc	THCS Thực nghiệm	40	7	9	9	9	6
	THPT Minh Phú	38	6	8	8	7	9
Tổng cộng		78	30		33		15
Tỉ lệ %			38.5%		42.3%		19.2%

Phiếu số 3: Các câu hỏi việc cảm thụ về hình tượng thiên nhiên, cảnh vật Nam Bộ khi tiếp nhận thơ văn NĐC

Bảng 6: Khảo sát việc cảm thụ về ngôn ngữ nghệ thuật khi tiếp nhận thơ văn NĐC

Trường khu vực/ Đối tượng được hỏi	**Số phiếu**	**Ngôn ngữ nghệ thuật**								
		Phương ngữ Nam Bộ				**Cách nói, cách nghĩ, cách cảm**				**Những hiểu biết khác**
		Từ	Từ	Từ Hán	Từ	Nói	Nói	Xưng	Mang	

			vựng	láy	được Việt hóa	ngữ biến âm	ngắn gọn	thẳng, không che đậy	hô thân mật	nhiều sắc thái biểu cảm	
Trường miền Nam	THCS Cẩm Lệ	34	3	5	4	6	5	6	4	1	0
	THPT Ngọc Hiển	35	4	6	3	5	5	5	3	4	0
Tổng cộng		69	36				33				0
Tỉ lệ %			52.2%				47.8%				
Trường miền Bắc	THCS Thực nghiệm	40	6	6	4	4	5	4	7	3	1
	THPT Minh Phú	38	7	5	4	3	4	4	6	3	2
Tổng cộng		78	39				36				3
Tỉ lệ %			50%					46.2%			3.8%

Phiếu số 4: Các câu hỏi việc cảm thụ về ngôn ngữ nghệ thuật khi tiếp nhận thơ văn NĐC

3) Sự yêu thích của HS đối với thơ văn NĐC

Bảng 7: Khảo sát sự yêu thích của HS đối với thơ văn NĐC

Trường khu vực/ Đối tượng được hỏi		**Số phiếu**	**Thích học**	**Không thích học**	**Không rõ quan điểm**	**Quan điểm khác**
Trường Miền Nam	THCS Cẩm Lệ	37	23	10	4	0
	THPT Ngọc Hiển	35	18	12	5	0
Tổng cộng		69	41	22	9	0
Tỉ lệ %			59.4%	31.9%	13%	
Trường miền Bắc	THCS Thực nghiệm	40	17	10	13	0
	THPT Minh Phú	38	14	15	9	0
Tổng cộng		78	31	25	22	0
Tỉ lệ %			39.7%	32%	28.2%	

Phiếu số 5: Khảo sát sự yêu thích đối với thơ văn NĐC

2.1.4.4. Đánh giá khảo sát

Qua các bảng khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy nhằm đáp ứng theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học hiện nay ở các trường PT còn nhiều bất cập. Cụ thể, một số trường PT ở khu vực phía Nam mà chúng tôi chọn để khảo sát thì điều kiện về môi trường học tập còn nhiều thiếu thốn, chưa thật sự đáp ứng đúng yêu cầu dạy học của đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. Chẳng hạn, chúng tôi đã khảo sát hai trường: THCS Lê Thị Cẩm Lệ và THPT Phan Ngọc Hiển ở tỉnh Bạc Liêu. Mặc dù, đều nằm trên địa bàn thành phố Bạc Liêu nhưng cả hai trường vẫn còn thiếu thốn về cơ sở vật chất cũng như các trang thiết bị phục vụ dạy học. Cụ thể, bàn ghế trong lớp học vẫn thiết kế theo kiểu truyền thống, phòng học không có trang bị các thiết bị dạy học, cả trường chỉ có hai máy chiếu di động nên không thể đáp ứng đủ cho việc dạy học cho mười mấy lớp, vì thế dẫn đến tình trạng GV vẫn phải dạy "*chay*" theo lối dạy học truyền thống "*phấn trắng, bảng đen*" như từ bấy lâu nay. Hay, sách vở và các tài liệu tham khảo có liên quan đến thơ văn NĐC và VHNB để phục vụ dạy học trong thư viện trường thì ít ỏi, không đáp ứng được nhu cầu của HS. Hơn nữa, hiện nay nhà trường đã có hệ thống mạng internet nhưng chỉ để phục vụ cho văn phòng chứ chưa được ứng dụng đại trà cho việc dạy học ở các lớp. Vì vậy, GV và HS muốn tìm những hình ảnh, đoạn clip về thơ văn NĐC, hay tài liệu VHNB,… trên các trang web thì gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra, các chương trình tổ chức ngoại khóa như tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ, tham quan, xem biểu diễn nghệ thuật,… nhằm phục vụ cho việc dạy học thơ văn NĐC hầu như không được thực hiện vì liên quan đến nhiều vấn đề về thời gian, công tác tổ chức, kinh phí,… Chính vì thế, khi chúng tôi khảo sát về năng lực cảm thụ của HS đối với thơ văn NĐC, kết quả cho thấy số HS không hiểu hoặc hiểu biết khác còn chiếm tỉ lệ tương đối cao. Cụ thể, cảm nhận về hình tượng nhân vật, số lượng HS không hiểu hoặc hiểu biết khác chiếm tỉ lệ 15.9%. Còn việc cảm thụ về thiên nhiên, cảnh vật NB số lượng HS không hiểu hoặc hiểu biết khác chiếm tỉ lệ 11.6%. Như vậy, qua đây, chúng tôi nhận thấy việc cảm thụ thơ văn NĐC của HS vẫn chưa đạt yêu cầu.

Còn một số trường PT ở khu vực phía Bắc mà chúng tôi chọn để khảo sát thì cơ sở vật chất và các thiết bị dạy học tương đối đảm bảo, từ bàn ghế cho đến các trang thiết bị dạy học, tài liệu, internet,... Cụ thể, trường THCS Thực nghiệm thuộc Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Liễu Giai, Hà Nội và trường THPT Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội đều trang bị ở các lớp những thiết bị dạy học cần thiết cho dù còn ít nhưng tạm chấp nhận, như mỗi lớp có máy đều chiếu di động nhằm đảm bảo cho GV sử dụng trong việc giảng dạy. Ngoài ra, Thư viện của trường cũng lưu trữ nhiều tài liệu tham khảo, nghiên cứu,... mặc dù tư liệu về VHNB vẫn còn thiếu nhưng điều này cũng đáp ứng được một phần nào cho việc dạy học thơ văn NĐC theo hướng tiếp cận mới mà đề tài đề xuất. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại khóa như tổ chức tham quan, sinh hoạt chuyên đề, xem biểu diễn,…để phục vụ cho việc dạy học văn học trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng thì hầu như chưa thực hiện được vì cũng liên quan đến vấn đề kinh phí, thời gian, công tác tổ chức,… Hơn nữa, do sống cách xa NB, không thuộc NB nên việc cảm thụ thơ văn NĐC của HS gặp nhiều khó khăn. Chúng tôi tiến hành khảo sát việc cảm thụ của HS về thơ văn NĐC, kết quả là số lượng không hiểu hoặc hiểu biết khác chiếm tỉ lệ cao. Cụ thể, cảm thụ về hình tượng nhân vật, số lượng HS không hiểu hoặc hiểu biết khác chiếm tỉ lệ 24.4%. Cảm thụ về thiên nhiên, cảnh vật NB, số lượng HS không hiểu hoặc hiểu biết khác chiếm tỉ lệ 19.2%. Cảm thụ về ngôn ngữ nghệ thuật, số lượng HS không hiểu hoặc hiểu biết khác chiếm 3.8%.

Đặc biệt, kết quả khảo sát sự yêu thích đối với việc học thơ văn NĐC, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ HS ở một số trường PT khu vực phía Nam cũng như ở khu vực phía Bắc không thích học và không rõ quan điểm còn chiếm tỷ lệ khá cao. Kết quả, HS ở một số trường PT khu vực phía Nam không thích học chiếm tỉ lệ 31.9%, còn không rõ quan điểm là 13%. Đối với HS ở một số trường PT khu vực phía Bắc thì tỉ lệ cao hơn, số HS không thích học chiếm tỉ lệ 32%, còn số không rõ quan điểm chiếm tỉ lệ 28.2%. Điều này cho thấy thơ văn NĐC đã cách xa thời đại hiện nay nên khi tiếp nhận thơ văn ông, các em còn gặp không ít trở ngại về nhận thức và cả tâm lí lứa tuổi, nhất là các em sống xa NB, không thuộc NB.

Trước thực trạng như thế, vấn đề đặt ra cho GV là cần phải thay đổi phương pháp, cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC, trong đó hướng tiếp cận dưới góc nhìn VHNB là một trong những hướng tiếp cận mới mẻ, hợp lí cần nên được chú ý vận dụng để tổ chức dạy học thơ ông mang lại hiệu quả, hấp dẫn, lôi cuốn HS hơn.

2.1.5. Nhận xét chung

Qua kết quả điều tra, khảo sát dạy học thơ văn NĐC ở một số trường PT khu vực phía Nam lẫn phía Bắc, chúng tôi nhận thấy việc dạy học thơ văn NĐC chỉ cung cấp kiến thức cơ bản, chưa chú ý tới cái hay, cái đẹp mang nét đặc sắc riêng của thơ văn NĐC. Hơn nữa, nội dung kiến thức về thơ văn NĐC trong SGK, SGV, tài liệu tham khảo cho đến các giáo án giảng dạy của GV ở trường THCS và THPT chỉ chú ý đến nội dung kiến thức để phục vụ cho việc thi cử. Điều này dẫn đến thực trạng dạy học thơ văn NĐC vẫn còn nặng về kiến thức hàn lâm nên dẫn tới việc HS chưa nhận ra được cái hay, cái đẹp thơ văn NĐC gắn liền với VHNB, đồng thời còn gây nhiều khó khăn cho quá trình khám phá, tiếp nhận của HS hiện nay, nhất là HS sống cách xa NB.

Về phương pháp dạy học thơ văn NĐC, các tài liệu, SGK và SGV đều định hướng tập trung vào khai thác văn bản và ngoài văn bản nhưng chưa chú ý nhiều đến việc kết nối các phương diện trong văn bản và ngoài văn bản như định hướng tiếp nhận văn hóa. Do đó, quá trình giảng dạy, hai phương diện này đã bị cắt rời và xem như các bước lên lớp cho nên không tạo được mạch nối giữa phương diện bên ngoài với phương diện bên trong để làm rõ được vẻ đẹp riêng của thơ văn ông. Chính điều này dẫn đến phương pháp dạy học thơ văn NĐC ở PT vẫn theo lối truyền thống, tức là chỉ tập trung làm rõ nội dung, nghệ thuật tác phẩm một cách khái quát chứ chưa chú ý khám phá chiều sâu để tìm ra những giá trị đặc sắc riêng của thơ văn ông. Ngoài ra, trong quá trình dạy học, GV chỉ tập trung cung cấp kiến thức nên giờ học chỉ dừng lại ở mức độ nhận thức chứ chưa phát huy năng lực của HS trong việc tự biết cách khám phá kiến thức để hiểu thơ văn NĐC cũng như chưa biết tự biến những kiến thức từ bài học để vận dụng, giải quyết những vấn đề trong đời sống của bản thân.

Như vậy, qua kết quả khảo sát dạy học thơ văn NĐC ở một số trường PT khu vực phía Nam lẫn phía Bắc vừa nêu trên, chúng tôi nhận thấy thực trạng dạy học thơ văn NĐC ở trường PT vẫn còn theo lối dạy học truyền thống. Do đó, để tạo được sự hấp dẫn, lôi cuốn HS trong việc khám phá được thơ văn NĐC, theo chúng tôi, con đường tiếp cận theo hướng dưới góc nhìn VHNB sẽ là hướng tiếp cận mới mẻ, góp phần làm sáng rõ hơn vẻ đẹp thơ văn ông. Có thể nói, đây là hướng tiếp cận phù hợp nhằm giúp HS hiểu sâu sắc những giá trị của tác phẩm cũng như tự biết cách khám phá ra những giá trị đặc sắc của thơ văn ông, đồng thời còn đáp ứng được nhu cầu nhận thức của HS hiện nay. Qua đây, có thể khẳng định, hướng tiếp cận thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB sẽ hứa hẹn mở ra hướng khám phá mới mẻ, sinh động, lôi cuốn và hấp dẫn hơn đối với mọi người, nhất là thế hệ trẻ ngày nay và cả thế hệ tương lai mai sau.

2.2. Định hướng dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ

2.2.1. Chú trọng khai thác bối cảnh thời đại để làm sống dậy không khí của bối cảnh văn hóa một thời về vùng đất, con người Nam Bộ

Mỗi nhà văn đều sinh ra trong một hoàn cảnh gia đình, với những sở thích và lối sống thuộc vào bối cảnh lịch sử - xã hội của thời đại nhất định. Vì thế, bối cảnh thời đại sẽ góp phần tạo thành "*vùng thẩm mỹ*" của chính tác giả ấy. Thật vậy, khi đề cập về vấn đề này, nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn đã khẳng định: "Bất kì một tác phẩm văn học nào cũng thể hiện con người và hoạt động của nó trong không gian và thời gian xác định" [152, 17]. Trường hợp của NĐC cũng không ngoại lệ. NĐC sinh ra và lớn lên trong thời đại lịch sử - xã hội đầy biến động ở giai đoạn vào cuối thế kỉ XIX. Thời điểm này, triều đình phong kiến nhà Nguyễn đang trên đà suy thoái trầm trọng về mặt đạo đức cũng như các giá trị trật tự xã hội bị đảo lộn. Đặc biệt, đây là giai đoạn mà có nhiều cuộc nổi dậy của nông dân chống lại triều đình, tiêu biểu như vụ biến Vệ Khôi, con nuôi của tổng trấn Lê Văn Duyệt. Cuộc khởi nghĩa nổ ra đã làm cho xã hội vốn rối ren, loạn lạc thì giờ lại càng trở nên hỗn loạn hơn. Hơn nữa, sự kiện vô cùng quan trọng xảy ra lúc bấy giờ là giặc Pháp xâm lược

nước ta, triều đình nhà Nguyễn nhu nhược đầu hàng giặc, bỏ mặc nhân dân lâm vào cảnh lầm than, đau khổ. Kẻ thù lê bước chân xâm lăng đến đâu chúng đều gieo rắc bao đau thương tang tóc cho nhân dân, nhất là đồng bào NB vô tội. Chính những biến động của thời đại ấy đã tác động lớn đến nhận thức, tình cảm cũng như làm thay đổi cuộc đời của NĐC. Cho nên, hầu hết trong các sáng tác của ông đều mang đậm dấu ấn của thời đại lúc bấy giờ. Vì vậy, quá trình tiếp nhận, khám phá thơ văn ông dưới góc nhìn VHNB, GV cần phải chú ý đến việc khai thác bối cảnh thời đại để đưa HS được trở về với không khí thời đại và bối cảnh văn hóa, môi trường xã hội NB vào giai đoạn cuối thế kỉ XIX, thời điểm mà thơ văn NĐC ra đời thì mới giúp các em hiểu sâu sắc những giá trị của nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Hơn nữa, qua đó, nó còn giúp HS nhận ra những giá trị đặc sắc và cảm nhận được vẻ đẹp riêng của thơ văn ông. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga,* GV cần chú ý đến bối cảnh thời đại của NĐC đang sống lúc bấy giờ để giúp HS hiểu được hành động nghĩa hiệp của LVT trong việc đánh cướp cứu người hoạn nạn. Bởi trong thời đại ấy, các giá trị đạo đức, trật tự xã hội bị đảo lộn, xuống cấp trầm trọng, nhất là xã hội NB ở giai đoạn này vẫn còn hỗn loạn, chưa ổn định, nạn cướp bóc còn đang hoành hành. Vì thế, qua việc đánh cướp cứu người của LVT, tác giả đã gửi gắm niềm ước mơ về một xã hội tốt đẹp, ở đó chỉ có những người mang lí tưởng cao đẹp, hội đủ đức, tài như LVT để đứng ra giúp dân, cứu đời. Hay, dạy tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV cần chú ý đến bối cảnh của thời đại bấy giờ để giúp HS hiểu được NB là vùng đất mới khai phá nên vẫn còn hoang sơ, hoang vắng nhưng cũng thật hiền hòa và trù phú. Những lưu dân tứ xứ đến đây để khai phá, sinh cơ lập nghiệp, bản tính của họ vốn hiền lành, chất phác, cần cù, quanh năm chỉ biết "*côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó*". Nhưng vào năm 1858 của thế kỉ XIX, thực dân Pháp nổ súng đánh vào Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược nước ta, rồi sau đó đánh chiếm NB. Chúng gây bao đau thương, tang tóc, chia lìa, mất mát cho nhân dân: "*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,…*" (*Chạy giặc*) và khắp nơi đều hoang tàn, đổ nát trong khói lửa chiến tranh "*Bến nghé của tiền tan bọt nước*" (*Chạy giặc*). Trong tình cảnh ngặt nghèo ấy, vua quan triều đình nhà Nguyễn nhu

nhược đầu hàng giặc, lại quay lưng, đắp mặt làm ngơ trước nỗi đau khổ của nhân dân, nhất là đồng bào ở NB. Vì thế, mỗi người dân NB đều ý thức được nỗi đau mất nước. Họ tự thể hiện lòng căm thù giặc sôi sục bằng hành động mạnh mẽ nhất là đứng lên quyết chiến với kẻ thù. Từ một tầng lớp thấp hèn trong xã hội, bỗng chốc họ trở thành những chàng trai Phù Đổng mạnh mẽ, phi thường vùng dậy giết giặc cứu nước với ý chí kiên cường, gan góc nhất làm cho kẻ thù phải bạt vía, hồn kinh. Chính khí phách và tinh thần yêu nước mãnh liệt ấy đã tác tạo nên bức tượng đài về họ thật kì vĩ trong trang sử bi hùng, oanh liệt của dân tộc ta ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX.

Như vậy, dạy thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần phải chú trọng đến bối cảnh thời đại để giúp HS cảm nhận được đặc điểm riêng của vùng đất, con người NB ở thời đại mà tác giả đang sống. Làm được điều này sẽ giúp HS hòa nhập vào thế giới tác phẩm, đồng cảm với quan điểm tư tưởng của tác giả cũng như tạo sự phù hợp với trình độ nhận thức, tâm lí của HS hiện nay. Có thể nói, chính bối cảnh thời đại ấy đã đóng vai trò rất quan trọng và không thể thiếu trong quá trình khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Đúng như Trường Chinh đã từng khẳng định trong việc khám phá tác phẩm văn chương: "cần đặt mỗi tác phẩm cũ vào điều kiện lịch sử của nó, nhận rõ quan hệ giữa tác phẩm và thời đại, như thế ta mới có thể hiểu những giá trị cũ và tìm thấy trong đó những bài học cho chúng ta hôm nay" [6, 214].

Để giúp HS chú trọng vào bối cảnh thời đại của tác phẩm, GV có thể trình chiếu một đoạn phim ngắn để tái hiện lại không gian VHNB xưa, nhằm khơi dậy bầu không khí của bối cảnh thời đại mà tác giả đang sống để giúp các em hiểu sâu sắc tác phẩm của ông hơn. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể chiếu video, clip về vùng đất, con người NB để giúp HS thêm yêu thiên nhiên, nếp sống sinh hoạt và tính cách con người nơi đây. Hay, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV cho HS xem clip, phim nhằm tái hiện lại trận công đồn dũng mãnh của những người nghĩa sĩ NB năm xưa. Từ đó giúp HS cảm nhận được không khí hừng hực của tinh thần anh dũng và hành động chiến đấu quả cảm của

những người nghĩa sĩ NB được tác giả ngợi ca như những ngọn đuốc thắp sáng ngời giữa đêm tối của thời đại lúc bấy giờ.

Ngoài ra, GV có thể khơi dậy không khí thời đại bằng những tư liệu lịch sử, đặc biệt là lịch sử của xã hội NB lúc bấy giờ. Hoặc GV có thể cho HS trình bày trước lớp những tư liệu lịch sử NB nói riêng, lịch sử dân tộc nói chung ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX đã sưu tầm trước ở nhà. Ví dụ, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV cần cho HS trình bày về những tư liệu lịch sử của dân tộc nói chung, ở NB nói riêng vào năm 1861 của thế kỉ XIX. Cụ thể, muốn thắng nhanh, thực dân Pháp rút toàn bộ quân đang bị quân ta cầm chân ở Đà Nẵng vào Sài Gòn. Ngày 14/12/1861 chúng đánh úp ba xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công. Trong hoàn cảnh ấy có rất nhiều cuộc nổi dậy chống Pháp, trong đó có nhân dân ba xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công đã nổi dậy công đồn ở Cần Giuộc, giết chết tên quan hai Pháp và một số lính mã tà, trong đó nghĩa quân cũng hy sinh 27 người. Trước sự mất mát lớn lao và để ca ngợi tinh thần chiến đấu anh dũng của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc, tuần phủ Gia Định, Đỗ Quang đã yêu cầu NĐC viết bài văn tế để tế vong hồn của những nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp trong đêm lịch sử ấy. Việc trình bày, trao đổi về tư liệu lịch sử này sẽ giúp cho HS hình dung ra được không khí thời đại rực lửa ở buổi đầu chống Pháp của nhân dân ta, nhất là đồng bào NB và đây cũng là cảm hứng mãnh liệt cho tác giả sản sinh ra bài văn tế trong hoàn cảnh hết sức đặc biệt và đầy xúc động đến như thế.

Hơn nữa, để góp phần tạo không khí thời đại của tác phẩm, GV còn có thể khơi gợi bằng những giai thoại được lưu truyền trong nhân dân xoay quanh những hoạt động sáng tác của tác giả và cả trận chiến của những người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc nhằm giúp HS sống lại với thời khắc lịch sử ấy cũng như thẩm thấu được những giá trị đặc sắc của bài văn tế. Tuy nhiên, tùy vào tình hình lớp học, trình độ HS mà GV vận dụng linh hoạt việc mở rộng thêm tài liệu tham khảo nhằm đảm bảo tính vừa sức và hợp lí.

Như vậy, khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thì việc chú trọng khai thác bối cảnh thời đại là yếu tố quan trọng, cần được quan tâm. Bởi nó sẽ giúp

HS được trở về với không khí thời đại bấy giờ để cảm nhận sâu sắc những sự kiện đầy biến động của lịch sử dân tộc nói chung, của NB nói riêng ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX.

2.2.2. Tập trung vào hình tượng nhân vật để làm bật lên vẻ đẹp tính cách, tâm hồn con người Nam Bộ

Đề cập đến nhân vật trong văn học tức là nói đến con người mà được nhà văn miêu tả, thể hiện trong tác phẩm văn học. Con người ấy trở thành trung tâm và đóng vai trò rất quan trọng nhằm thể hiện được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm cũng như thể hiện quan điểm nghệ thuật của một nhà văn ở trong những thời điểm lịch sử nhất định. Đến với thơ văn NĐC, người tiếp nhận dễ dàng nhận ra các hình tượng nhân vật của ông đều mang đậm tính cách, hành vi ứng xử của người NB. Hay nói cách khác, NĐC đã xây dựng thành công các đặc điểm tính cách, hành vi ứng xử của các hình tượng nhân vật được lấy từ nguyên mẫu của chính bản thân ông cũng như người dân NB.

Có thể nói, trước NĐC, chưa có một tác giả nào, kể cả đại thi hào Nguyễn Du cho đến các truyện thơ Nôm bình dân cũng như truyện thơ Nôm bác học lúc bấy giờ lại miêu tả về những tính cách, hành vi ứng xử của quần chúng nhân dân một cách sâu sắc, đa dạng đến như thế. Nếu có đề cập đến những tính cách, hành vi ứng xử của họ thì cũng chỉ xuất hiện lẻ loi, thưa thớt và đáng thương hại hơn là ca ngợi, đề cao. Còn đến với thơ văn NĐC, tính cách, hành vi ứng xử của quần chúng lao động, đặc biệt là người dân NB lại được miêu tả hết sức cụ thể và đầy đủ trên nhiều phương diện. Ở giai đoạn sáng tác trước khi thực dân Pháp xâm lược, tác giả đã xây dựng thành công những hình tượng nhân vật hết sức lí tưởng mang vẻ đẹp tính cách, hành vi ứng xử thể hiện đúng phẩm chất, nhân cách của con người NB. Cụ thể, ở tác phẩm *LVT*, các hình tượng nhân vật chính diện, như Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực,… đều mang những tính cách, hành vi ứng xử có văn hóa, như hào hiệp, trọng nghĩa, lịch thiệp,… rất đúng với tính cách, hành vi ứng xử cao đẹp của người dân NB lúc bấy giờ. Sau khi thực dân Pháp xâm lược, các sáng tác của ông lại tập trung vào những hình tượng nhân vật mang khí phách, trung trinh

của tấm lòng yêu nước, thương dân, như Kì Nhân Sư, Trương Định, Phan Tòng, những nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc,... Họ là những người con tiêu biểu của NB có nghĩa khí và mang tinh thần yêu nước nồng nàn, không quản ngại mất mát hy sinh, quyết tâm chiến đấu chống giặc bảo vệ đất nước cho đến hơi thở cuối cùng. Chính vì thế, đến với thơ văn NĐC, bất kì ai cũng đều nhận ra rằng tất cả các hình tượng nhân vật của ông đều mang bóng dáng rất thực về tính cách, tâm hồn của con người NB. Bởi những tính cách, hành vi ứng xử của các hình tượng nhân vật này đều tô đậm vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn rất thuần hậu, hồn nhiên, chất phác và tư tưởng, tình cảm trong sáng của người NB ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX.

Để giúp HS khám phá được vẻ đẹp tính cách, hành vi ứng xử của người NB được thể hiện qua các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC, GV cần chú ý một số yêu cầu sau: Thứ nhất, GV yêu cầu HS chú ý vào những hành động, cử chỉ và lời nói của các nhân vật trong tác phẩm bằng cách thông qua hệ thống câu hỏi gợi mở để khám phá. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở về tính cách, hành vi ứng xử của hình tượng nhân vật LVT: *Hành vi cư xử của LVT đối với KNN được thể hiện như thế nào? Hành vi cư xử ấy gần gũi với tính cách người NB ra sao?* Trả lời được những câu hỏi này, HS sẽ hiểu được hành vi ứng xử rất ân cần, lịch thiệp của nhân vật LVT đối với KNN trong đoạn trích. Cụ thể, sau khi đánh cướp, chàng đến hỏi han người bị nạn và biết KNN muốn tạ ơn thì khẳng khái từ chối tất cả mà chỉ nhận lời cùng nàng xướng họa một bài thơ để giã từ. Đối với LVT, việc ra tay cứu giúp người hoạn nạn là bổn phận, trách nhiệm của đấng nam nhi, chứ không coi đó là công trạng gì đáng to tát. Hành vi ứng xử của chàng đã bộc lộ tư cách của con người chính trực, hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, từ tâm nhân hậu, đồng thời rất gần gũi với cung cách ứng xử trọng tình, trọng nghĩa của người NB. Hoặc, GV có thể đặt tiếp một số câu hỏi gợi mở về cách xưng hô và hành vi ứng xử của KNN đối với LVT: *Em hãy tìm những từ ngữ nói về cách xưng hô của KNN trước ân nghĩa của LVT? Hành vi ứng xử của KNN đối với LVT như thế nào? Hành vi ấy thể hiện điều gì? Qua đoạn trích, em nhận thấy tính cách của KNN ra sao? Tính cách ấy làm đẹp như thế nào đối với phẩm*

chất của người phụ nữ Nam Bộ nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung? Trả lời được những câu hỏi này sẽ giúp HS nhận ra cách xưng hô và hành vi ứng xử của KNN hết sức lịch thiệp, đằm thắm, ân tình nhằm thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với LVT. Đặc biệt, hành vi xin lạy tạ của KNN đã thể hiện sự quí trọng, muốn đền đáp ơn ân nhân cứu mạng, mà quan trọng hơn là cứu được cả cuộc đời trong trắng của nàng. Do đó, hành vi xin lạy tạ của nàng không một chút kiểu cách, hay khách sáo mà thể hiện cung cách ứng xử lịch thiệp, trọng nghĩa ơn của người NB. Có thể nói, qua những câu hỏi trên, HS sẽ nhận ra được tính cách của KNN vừa thùy mị nết na vừa khiêm nhường, trọng nghĩa tình và thủy chung son sắt. Tính cách này đã tô đậm cho vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn của phụ nữ NB nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung.

Thứ hai, GV có thể đưa ra các ý kiến của các nhà nghiên cứu phê bình có những nhận xét, đánh giá về các nhân vật trong tác phẩm, qua đó yêu cầu HS nêu ý kiến đồng tình hay không đồng tình cũng như trình bày ý kiến của bản thân. Ví dụ, qua nụ cười thân thiện của hình tượng nhân vật LVT, Xuân Diệu có nhận xét: "Một cái cười của quần chúng rộng rãi đều ở trên môi Lục Vân Tiên" [15]. Cũng nhận xét về nụ cười của nhân vật này, nhà nghiên cứu Trần Đình Sử thì cho rằng: "Nụ cười của chàng mới thiệt hiền lành, đáng yêu biết bao" [128, 598]. Từ các ý kiến trên, GV yêu cầu HS nhận xét, đánh giá và thể hiện quan điểm của mình đối với các ý kiến về nụ cười của nhân vật LVT. Qua đây, HS sẽ nhận thấy được LVT là chàng trai NB mang tính cách rất đẹp đẽ, vừa dũng mãnh, táo bạo trong việc ra tay diệt trừ tà gian nhưng vừa lại hiền từ, thân thiện, dễ gần và đáng mến phục.

Thứ ba, dựa vào nội dung bài học, GV có thể chia lớp học thành các nhóm, mỗi nhóm sẽ trình diễn sắm vai vào các nhân vật trong tác phẩm bằng một màn kịch ngắn theo cảm nhận riêng của mình. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể chia lớp học ra các nhóm nhỏ, yêu cầu mỗi nhóm trình diễn màn kịch theo cảm nhận riêng. Nhờ hoạt động diễn kịch mà HS được hóa thân vào vai các nhân vật như LVT, KNN,… Từ đó sẽ thấu cảm được những phẩm chất tốt đẹp của người NB. Hơn nữa, đây còn là cơ hội tốt để bản thân HS bộc lộ được

thái độ, tư tưởng, tình cảm của bản thân đối với các nhân vật, đồng thời tự rút ra bài học nhằm xây dựng nhân cách cho chính bản thân mình.

Thứ tư, trong quá trình khám phá vẻ đẹp tính cách, hành vi ứng xử của các hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC, để tránh áp đặt, GV nên khơi gợi và yêu cầu mỗi nhóm bám vào lời nói, hành động của các hình tượng nhân vật để trao đổi, thảo luận với nhau, sau đó khái quát và rút ra được những tính cách, hành vi ứng xử của từng nhân vật. Dựa trên cơ sở những ý kiến trao đổi, thảo luận và kết luận của các nhóm, GV căn cứ vào đó để khái quát lên vẻ đẹp tính cách, hành vi ứng xử của con người NB. Làm được điều này sẽ giúp HS dễ dàng nhận ra vẻ đẹp riêng của hình tượng nhân vật trong thơ văn NĐC cũng như khám phá được vẻ đẹp phẩm chất, tâm hồn của người NB được ẩn chứa trong từng hình tượng nhân vật mà NĐC đã dầy công xây dựng.

Tóm lại, việc tập trung vào các hình tượng nhân vật để khám phá, làm bật lên vẻ đẹp tính cách tâm hồn con người NB là hoạt động hết sức quan trọng trong dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Điều này sẽ giúp cho HS nhận ra những tính cách, hành vi ứng xử của các nhân vật mang được vẻ đẹp của phẩm chất, tâm hồn và tư tưởng trong sáng của người NB mà tác giả đã hằng đề cao, ca ngợi.

2.2.3. Vận dụng tổng hợp các nguồn tư liệu, kiến thức liên ngành để khám phá thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ

Để mở rộng tư liệu phục vụ dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thì ngoài SGK, SGV do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, GV cần cung cấp thêm nhiều nguồn tư liệu khác có liên quan đến VHNB nhằm giúp cho HS tiếp nhận, khám phá cả chiều rộng lẫn chiều sâu của tác phẩm. Cụ thể, các tài liệu tham khảo có liên quan đến VHNB sẽ giúp cho HS mở rộng vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa, xã hội NB ở giai đoạn thế kỉ cuối XIX, thời điểm mà tác phẩm ra đời. Không những thế, những tài liệu này còn làm nền tảng để khơi gợi giúp cho HS cảm nhận được những giá trị VHNB ẩn chứa làm đẹp thêm các sáng tác của NĐC. Ví dụ, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* nếu HS chỉ dựa vào SGK thì chưa đủ mà GV cần phải bổ sung thêm những tài liệu nghiên cứu liên quan đến tác phẩm, như *Văn tế*

nghĩa sĩ Cần Giuộc một trong những bài văn hay nhất của chúng ta (Hoài Thanh); *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* (Phạm Văn Đồng); *Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu* (Ca Văn Thỉnh),... Các tài liệu tham khảo này sẽ giúp HS hiểu rõ hơn tư tưởng yêu nước của NĐC cũng như làm sáng tỏ được những giá trị bất hủ của bài văn tế. Hơn nữa, những tài liệu tham khảo trên còn mở rộng thêm nhiều kiến thức về lịch sử, xã hội, văn hóa của NB ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX,... Tuy nhiên, GV cũng cần chọn lựa các tài liệu mở rộng này sao cho phù hợp và hợp lí, tránh ôm đồm kiến thức mà gây khó khăn cho người học.

Ngoài việc bổ sung những nguồn tư liệu tham khảo trên, GV cũng cần sử dụng các phương tiện kĩ thuật hiện đại bao gồm các phương tiện: nghe - nhìn (máy chiếu phim, video, vô tuyến), máy vi tính và mạng internet,… để hỗ trợ cho việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB cũng như đáp ứng theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. Các phương tiện kĩ thuật này rất hữu ích trong việc tác động lên nhiều giác quan HS, khiến các em có hứng thú và chú ý vào bài học. Có thể nói, các phương tiện kĩ thuật hiện đại là cơ sở tốt nhất để giúp cho quá trình khám phá, tiếp thu của HS đối với văn học trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng dưới góc nhìn VHNB được dễ dàng và sâu sắc hơn. Bởi các phương tiện kĩ thuật trực quan sinh động này không chỉ chuyển tải được một khối lượng lớn kiến thức đến với HS trong thời gian tối thiểu của giờ trên lớp mà còn tạo được sự hứng thú thoải mái khi học thơ văn NĐC mà không chút cảm giác nặng nề, mệt mỏi đối với các em. Không những thế, các phương tiện này còn khơi gợi và làm sống dậy những khung cảnh, sự kiện, sự việc, con người ở NB trở nên sống động, hấp dẫn dù cách đây đã hàng trăm năm qua. Hơn nữa, các phương tiện kĩ thuật hiện đại này còn là điều kiện rất cần thiết nhằm tạo sự chú ý cũng như khơi gợi được trường liên tưởng, tưởng tượng ở HS. Ví dụ, dạy học bài *Tác gia NĐC*, GV có thể dùng máy chiếu, hay video để chiếu cho HS xem clip giới thiệu về vùng đất con người NB, về quê hương Bến Tre, nơi có mộ phần an nghỉ của ông. Hay, GV có thể sử dụng mạng internet để downloads các tranh ảnh về chân dung tác giả, địa danh NB,… để minh

họa cho bài dạy thêm sinh động. Hoặc, GV có thể chèn đoạn clip, phim về tác giả, hay dùng điệu dân ca NB làm nhạc nền, hoặc tạo âm thanh, màu sắc cho câu, chữ,… ở giáo án điện tử nhằm tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn người học. Ví dụ, bài dạy *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* GV có thể dùng máy chiếu kết hợp với máy vi tính trình chiếu cho HS xem đoạn phim giới thiệu về vùng đất, cuộc sống con người NB cũng như trận công đồn của những người nghĩa sĩ năm xưa,… Điều này sẽ giúp HS dễ dàng thâm nhập vào tác phẩm, khám phá và cảm nhận sâu sắc tinh thần yêu nước quật cường của người dân NB chống Pháp ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Hoặc, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể dùng video hay máy chiếu kết hợp với máy vi tính trình chiếu cho HS xem những đoạn phim về con người và thiên nhiên NB, đoạn phim *LVT* được xây dựng từ tác phẩm *LVT,* hay một đoạn của vở cải lương *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga,...*

Nói chung, tất cả những phương tiện kĩ thuật dạy học hiện đại sẽ hỗ trợ rất đắc lực cho GV trong việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, bởi nó có sức mạnh tác động đến trường liên tưởng, tưởng tượng của HS trong quá trình cảm nhận thế giới tâm hồn, tính cách sáng trong của con người và quê hương NB được ẩn chứa qua các hình tượng nghệ thuật trong thơ văn ông. Qua đó, nó kích thích được lòng say mê và giúp HS cảm thụ sâu sắc hơn cũng như cảm nhận được vẻ đẹp rất riêng của tác phẩm. Tuy nhiên, GV nên sử dụng phương tiện dạy học này một cách đúng mức, đúng chỗ, hợp lí, tránh tình trạng lạm dụng mà quên mất HS, làm cho bài học trở nên gượng ép, mất thời gian, phân tán sự chú ý, biến giờ học thành giờ trình chiếu vô bổ. Hơn nữa, đặc thù tác phẩm văn chương là vừa mang tính khoa học vừa mang tính nghệ thuật, vì thế, giờ dạy học văn được xem "là cuộc giao tiếp nghệ thuật chứ không đơn giản là một giờ học chỉ nhằm mục đích nắm kiến thức" [3, 243].

Bên cạnh các nguồn tư liệu và phương tiện kĩ thuật dạy học hiện đại đã trình bày ở trên, dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần chú ý vận dụng các kiến thức liên ngành để khám phá thơ văn NĐC. Xuất phát từ vốn kinh nghiệm sống, văn hóa, giáo dục, cách dùng ngôn ngữ, trình độ nhận thức và đặc điểm tâm lý

của HS ở thời đại hiện nay rất khác so với người xưa. Vì thế, quá trình tiếp nhận thơ văn trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng, HS gặp rất nhiều khó khăn. Hay nói cách khác, giữa thơ văn xưa với người tiếp nhận ngày nay có một khoảng cách rất lớn, còn gọi đó là "*khoảng cách thẩm mỹ*". Do đó, để rút ngắn khoảng cách ấy trong việc tiếp nhận thơ văn NĐC, quá trình dạy học, GV cần phải dựa vào những kiến thức có liên quan ở các lĩnh vực như lịch sử, xã hội, triết học, văn hóa,... của dân tộc nói chung, của NB nói riêng để khơi gợi, dẫn dắt, nhằm giúp HS khám phá ra được những giá trị thơ văn NĐC một cách toàn diện, đúng đắn, đặc biệt nhận ra những giá trị VHNB được kết tinh để tạo nên nét đặc sắc cho thơ văn ông. Làm được điều này, HS sẽ cảm thấy thích thú và say mê hơn trong việc học thơ văn NĐC. Chẳng hạn, dạy học các đoạn trích trong tác phẩm *LVT*, thì ngoài kiến thức về văn học, GV có thể vận dụng kiến thức lịch sử để khơi gợi nhằm giúp HS hiểu sâu nội dung tư tưởng nhân nghĩa mà tác giả gửi gắm vào tác phẩm này. Cụ thể, thời điểm tác phẩm *LVT* ra đời là vào những năm 50 của thế kỉ XIX, thời kì của "bao nhiêu hậu quả xấu xa, kinh khủng của chế độ nhà Nguyễn đều xô đến, dồn dập. Nạn dịch khủng khiếp vào những năm 49 – 50, khởi nghĩa nông dân lẻ tẻ đưa đến khởi nghĩa Mỹ Lương, lụt lội, hạn hán, sâu keo, mất mùa, dân đói thường xuyên, cuối thập kỷ thì giặc Tây cướp nước. Trong tình hình đó, đạo đức xã hội nhất là ở tầng lớp trên càng sa sút. Xấu xa, tàn ác lan tràn, cuối cùng đều đổ lên đầu người dân bị áp bức, người dân lương thiện" [171, 140]. Vì thế, tư tưởng đạo đức nhân nghĩa mà tác giả đặt ra trong tác phẩm là hết sức đúng đắn và phù hợp đời sống thực tế của xã hội cũng như tư tưởng đạo đức của nhân dân NB lúc bấy giờ, chứ không phải là những tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo khô cứng, giáo điều. Hay, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, được sáng tác ở giai đoạn thực dân Pháp xâm lược nước ta, GV nên vận dụng những kiến thức về lịch sử NB ở giai đoạn này để làm rõ về tội ác của bọn thực dân Pháp đối với nhân dân ta, nhất là đồng bào NB vô tội, đáng thương mà được tác giả tái hiện một cách đầy đủ và sinh động nhất trong tác phẩm. Qua đó, HS sẽ có cơ sở để hiểu được tư tưởng, tình cảm và thái độ của tác giả, cũng như nỗi đau mất nước của bao người dân NB lúc bấy

giờ. Có thể nói, việc vận dụng kiến thức về lịch sử để tích hợp trong việc khám phá thơ văn NĐC là đưa HS về lại với môi trường lịch sử NB thời điểm tác phẩm ra đời và nhằm kéo tầm đón nhận của HS được trùng khít với thời đại của NĐC. Đây là việc làm cần thiết và đúng đắn cả về mặt khoa học lẫn giáo dục.

Bên cạnh những kiến thức về lịch sử, GV có thể vận dụng kiến thức về triết học để tích hợp vào bài học nhằm giúp HS hiểu rõ hơn tư tưởng của tác giả. Cụ thể, NĐC được sinh ra và lớn lên trong chế độ phong kiến triều Nguyễn, một triều đại rất tôn sùng đạo Nho nên bản thân ông không thể tránh khỏi sự ràng buộc của hệ tư tưởng Nho giáo này. Hơn nữa, bản thân ông được đào tạo từ "*cửa Khổng sân Trình"*, vì vậy các sáng tác thơ văn không thể không vận dụng các quan niệm của tư tưởng Nho giáo để diễn đạt cho tư tưởng, tình cảm của mình. Tuy nhiên, tư tưởng, tình cảm ấy được tác giả cải biến, nhào nặn thành tư tưởng mang quan điểm riêng, phù hợp với tư tưởng, tình cảm và nhận thức chung của người dân NB lúc bấy giờ. Ví dụ, ở đoạn trích *Lẽ ghét thương*, quan niệm trung quân được tác giả thể hiện qua tình cảm, thái độ "*yêu, ghét*" của nhân vật ông Quán. Quan niệm trung quân này trở thành một triết lí sâu sắc. Bởi bản thân tác giả tuy ảnh hưởng lớn từ Nho giáo nhưng tư tưởng trung quân lại được cải biến, nhào nặn theo một triết lí mang màu sắc rất riêng không giống với trung quân theo quan niệm Nho giáo. Theo quan niệm trung quân của đạo Nho thì ràng buộc mọi người phải trung thành tuyệt đối với vua đến mức mù quáng, ngu trung: "*Quân xử, thần tử, thần bất tử, bất trung*" (Vua xử tôi chết, tôi không chết, tôi không trung), còn quan niệm trung quân ở NĐC lại rất gần gũi với tư tưởng, tình cảm của người dân NB. Vì thế, họ yêu nước cũng là yêu vua nhưng chỉ yêu và trung thành với những ông vua hiền, những đấng anh hùng, biết thương dân yêu nước. Ngược lại, đối với ông vua ác, xấu thì thẳng thắn căm ghét: "*Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm/ Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang*" (*LVT* – 481),... Không chỉ căm ghét mà còn tỏ thái độ không nghe theo, bất tuân lệnh như trường hợp những lãnh tụ nghĩa quân, tiêu biểu như Phan Tòng hay Trương Định,… nhất quyết không nghe theo chiếu dụ của triều đình nhà Nguyễn mà bỏ vũ khí quy hàng giặc: "*Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên-tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền*" (*Văn*

tế Trương Định). Họ thà chịu mang tiếng nghịch thần chứ không quay lưng bỏ mặc quần chúng nhân dân đang gồng mình gánh chịu bao đau thương, mất mát trước tội ác của kẻ thù gây ra.

Điều cần lưu ý ở đây là khi tích hợp những kiến thức liên môn vào trong việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, trước tiên, GV phải xác định đúng trọng tâm những nội dung kiến thức nào cần tích hợp và tích hợp ở mức độ nào để nhằm tránh sự ôm đồm kiến thức làm cho bài học trở nên nặng nề và quá tải đối với HS. Hoặc, vì quá tham việc tích hợp mà dẫn tới việc GV tước bỏ đi kiến thức cơ bản mà bài học cần đạt. Hơn nữa, khi đã xác định được kiến thức liên môn cần tích hợp thì trong quá trình dạy học, GV có thể dùng biện pháp như diễn giảng bằng lời, hoặc khơi gợi kiến thức thông qua các giáo cụ trực quan sao cho thật lôi cuốn, hấp dẫn người học. Hay, GV cũng có thể đưa ra nhiệm vụ cho HS thu thập, tìm hiểu tài liệu trước ở nhà và cả sau bài học. Ví dụ, ngoài giờ lên lớp, GV yêu cầu HS sưu tầm những tài liệu có liên quan đến nội dung bài học, làm bài tập nghiên cứu, hay tổ chức cho HS tham quan, sinh hoạt chuyên đề,… Từ đó nhằm giúp HS mở rộng và khắc sâu hơn kiến thức từ bài học trên lớp.

Có thể nói, việc vận dụng những kiến thức có liên quan các lĩnh vực (lịch sử, triết học, xã hội,…) để giúp HS khám phá thơ văn NĐC là hết sức cần thiết và quan trọng. Chính việc vận dụng được những kiến thức có liên môn như thế sẽ giúp cho việc phân tích, khám phá được thêm sâu, rộng hơn, đặc biệt là HS dễ dàng nhận ra mạch ngầm của các giá trị VHNB ẩn chứa trong tác phẩm. Ngược lại, nếu như phân tích, khám phá thơ văn ông không dựa vào những kiến thức liên môn thì GV rất dễ sa đà vào lối suy diễn chủ quan, nông cạn, hời hợt, phiến diện và khó có thể thấy được những giá trị đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Tuy nhiên, GV cần chú ý là trong quá trình vận dụng các kiến thức liên môn để khám phá, phân tích tác phẩm không đồng nghĩa với việc đồng nhất tác phẩm văn chương với các hiện tượng lịch sử, chính trị, xã hội. Bởi khi phân tích, khám phá tác phẩm dựa vào chủ đề chính trị, hay đạo đức để cắt nghĩa mà tước bỏ đi đặc trưng văn học, hay thoát ly văn bản thì tất sẽ không thấy được bản chất thẩm mỹ của văn học. Điều này

rất dễ biến giờ học văn trở thành giờ học chính trị, hay bài giảng về đạo đức,... như thế thì không thể chấp nhận được. Do đó, để vận dụng tốt những kiến thức liên môn trong việc khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, đòi hỏi GV cần phải có kiến thức chuyên môn sâu rộng, vững vàng trên mọi lĩnh vực, đặc biệt phải am tường sâu sắc về VHNB. Hơn nữa, đây còn là một nguyên tắc dạy học cơ bản nhất trong đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. Cho nên, dạy học văn trong nhà trường nói chung, dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB nói riêng cần phải theo hướng tích hợp những kiến thức liên môn để giúp cho giờ học thêm sâu rộng hơn, hấp dẫn và mang lại hiệu quả cao.

2.2.4. Tập trung khai thác ngôn ngữ mang sắc thái NB

Trong quá trình sáng tạo tác phẩm văn học, mọi nhà văn, nhà thơ đều phải sử dụng chất liệu ngôn ngữ. Tuy nhiên, mỗi tác giả lại có sở trường sử dụng ngôn từ khác nhau. Bởi ngôn từ không chỉ là yếu tố quan trọng thể hiện cá tính sáng tạo, tài năng và phong cách độc đáo riêng của từng người sáng tác mà còn là yếu tố để họ thể hiện nhận thức và phản ánh những giá trị văn hóa vào tác phẩm. Vì vậy, khi tìm hiểu, đánh giá một hiện tượng văn học nào đó, người tiếp nhận không thể không chú ý đến việc phân tích yếu tố ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm.

Đối với các nhà văn, nhà thơ việc sử dụng ngôn ngữ của quê hương, địa phương đưa vào tác phẩm của mình là cách tốt nhất để thể hiện tình yêu mãnh liệt đối với mảnh đất và con người, nơi mà bản thân họ được sinh ra và trưởng thành. Chính vì thế, sẽ thiếu sót rất lớn nếu dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB mà bỏ qua việc khám phá ngôn ngữ thơ văn của ông.

Bằng vốn sống, vốn văn hóa của quê hương NB, NĐC đã xây dựng nên các tác phẩm bằng chính ngôn ngữ của quê hương ông. Điều này đã làm cho thơ văn của ông có sức mạnh lan tỏa rộng khắp trong quần chúng, nhất là đồng bào NB. Qua đây, có thể khẳng định rằng, NĐC là tác giả NB đầu tiên đưa ngôn ngữ nôm na hằng ngày của người dân nơi đây vào thơ văn hết sức tự nhiên. Từ đó đã tạo nên sự gần gũi trong tình cảm, nhận thức và sự yêu quí của quần chúng lao động. Vì thế, trong các sáng tác của ông luôn thể hiện dày đặc những lớp từ ngữ địa phương NB

và được sử dụng rất thích hợp, thậm chí có những từ được dùng rất đắc địa nhằm biểu đạt chính xác những tình cảm, cảm xúc của người dân NB. Hơn nữa, chính đặc điểm này đã tạo thơ văn ông có một văn phong riêng không thể nhầm lẫn với ai khác. Cho nên, quá trình dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV chú ý khám phá đặc điểm ngôn ngữ là hoạt động hết sức quan trọng, không thể thiếu. Bởi qua đây, HS không chỉ hiểu được các giá trị VHNB thể hiện qua từng câu chữ mà còn cảm nhận được cái hay, cái độc đáo của ngôn ngữ mà NĐC đã dầy công chọn lựa, sử dụng. Từ đó giúp người học nhận ra được cái hay riêng của từ ngữ cũng như cảm thụ thơ văn ông được sâu sắc hơn. Để giúp HS cảm thụ được những giá trị đặc sắc về ngôn ngữ nghệ thuật của thơ văn NĐC, GV cần phải chú ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, GV yêu cầu HS thống kê và chú ý đọc đúng các từ ngữ NB trong bài học được thể hiện trên các phương diện, như từ vựng, từ láy, từ ngữ Hán Việt được Việt hóa và cả các từ ngữ bị biến âm,... Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* dưới góc nhìn VHNB, GV yêu cầu HS cần thống kê các từ ngữ NB được tác giả sử dụng, như "*vô, mầy, quăng, vầy*",… (từ vựng), "*phừng phừng, lẫy lừng, bịt bùng, khoan khoan*",… (từ láy), "*thân vong, đã phần, sự bất bình*",… (từ ngữ Hán Việt được Việt hóa), "*đàng, thiệt, Đương Dang, tiểu thơ*",… (Từ ngữ bị biến âm) để nhằm giúp HS cảm nhận cái hay, cái độc đáo riêng của từ ngữ NB mà NĐC đã dày công lựa chọn, chắt lọc đưa vào tác phẩm.

Thứ hai, dựa vào vốn hiểu biết của HS về ngôn ngữ NB, GV yêu cầu các em có thể giải thích, cắt nghĩa các từ ngữ đó theo cách hiểu riêng của bản thân. Ví dụ, GV yêu cầu HS cắt nghĩa một số từ trong các câu thơ sau: "*Trước sau chưa hãn dạ nầy/ Hai nàng ai tớ ai thầy nói ra?*"(LVT – 151); "*Chẳng qua là sự bất bình/ Hay vầy cũng chẳng đăng trình làm chi*" (LVT – 162),... Cụm từ "*chưa hãn dạ nầy*" là phương ngữ địa phương NB, có nghĩa là chưa rõ việc gì đó. Ý câu thơ cho thấy LVT chưa hiểu rõ về đầu đuôi câu chuyện của hai thầy trò KNN vì sao lại gặp nạn. Hay, cụm từ "*sự bất bình"* là chỉ việc gì đó không bình thường, xảy ra ngoài ý muốn. Qua đây, ta thấy ý của KNN muốn trần tình với LVT rằng việc hai thầy trò bị cướp bắt là chuyện không ngờ, ngoài ý muốn. Như vậy, giải thích các từ ngữ mang

đậm phương ngữ NB, HS sẽ nhận ra được cách nói, cách diễn đạt trên rất phù hợp với cách nói năng, bày tỏ tình cảm của người NB.

Thứ ba, GV có thể cho HS tự liên hệ, vận dụng những phương ngữ NB trong tác phẩm vào đời sống giao tiếp hằng ngày. Cụ thể, GV có thể đưa ra bài tập tình huống giao tiếp và yêu cầu HS vận dụng các từ ngữ NB trong sáng tác NĐC để làm bài tập, cũng như ứng dụng vào trong giao tiếp hằng ngày của bản thân. Qua đó, HS sẽ tự cảm nhận được cái hay riêng của ngôn ngữ NB trong thơ văn mà tác giả sử dụng để tạo dựng nên tác phẩm.

2.3. Quy trình tổ chức dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu dưới góc nhìn văn hóa Nam Bộ

2.3.1. Trước giờ học

2.3.1.1. Yêu cầu HS chuẩn bị trước bài học ở nhà

1) HS đọc văn bản

GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản trước ở nhà là hoạt động quan trọng để góp phần cho sự thành công của bài học trên lớp. Ví dụ, các bài học về đoạn trích "*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*", hay bài học "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*",... GV yêu cầu HS cần phải đọc kỹ văn bản trong SGK trước ở nhà và chú ý đến không gian VHNB: cảnh vật, con người, ngôn ngữ,... Qua đây, HS sẽ có được sự cảm nhận ban đầu về vẻ đẹp của những hình tượng nghệ thuật cũng như nhận ra được những thông điệp văn hóa mà tác giả muốn gửi gắm đến người tiếp nhận.

Ngoài ra, GV yêu cầu HS cần đọc kỹ các mục *Tiểu dẫn, Chú thích* ở SGK để hiểu được các từ khó, từ ngữ địa phương NB cũng như các điển tích, điển cố được tác giả sử dụng, đồng thời thử diễn đạt lại những từ ngữ ấy theo cách hiểu riêng của mình. Điều đáng lưu ý nữa, GV nên yêu cầu HS học thuộc lòng một số câu thơ, văn trong đoạn trích hay cả tác phẩm nhằm giúp các em cảm và hiểu sâu sắc hơn thơ văn NĐC cũng như nắm sơ bộ những kiến thức để làm nền cho quá trình khám phá, tiếp cận thơ văn ông.

Bên cạnh việc đọc văn bản, HS cần phải trả lời hệ thống câu hỏi trong SGK và các câu hỏi gợi mở thêm của GV qua phiếu học tập. Ví dụ, để chuẩn bị bài học

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, GV yêu cầu HS tìm hiểu tác phẩm và điền vào phiếu học tập theo các yêu cầu dưới đây.

Bảng 8: Phiếu học tập của học sinh

Câu hỏi	Phần trả lời
(1) Em hiểu như thế nào về tên tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc?*	
(2) Các sự việc trong tác phẩm diễn ra trong hoàn cảnh, thời gian, địa điểm nào?	
(3.a) Tác phẩm nói đến những ai? **(3.b)** Những con người ấy tạo cho em ấn tượng nổi bật nhất ? Vì sao?	
(4.a) Theo em từ ngữ tác giả sử dụng trong tác phẩm có gì đặc biệt? **(4.b)** Những từ ngữ này có liên quan gì đến thái độ, tình cảm của người Nam Bộ?	
5) Thái độ, tâm trạng của tác giả đối với người nghĩa sĩ Nam Bộ như thế nào?	
6) Ý nghĩa của tác phẩm là gì?	

2) HS tự trải nghiệm văn hóa

GV yêu cầu HS tự sưu tầm và xem trước các video, clip phim ảnh có liên quan đến bài học để tự trang bị vốn hiểu biết cũng như trải nghiệm về VHNB. Hơn nữa, HS cần chủ động sưu tầm, thu thập những tài liệu tham khảo về lịch sử, địa lí, văn hóa liên quan đến VHNB,… nhằm giúp cho việc khám phá tác phẩm trên lớp được dễ dàng hơn.

2.3.1.2. Yêu cầu GV chuẩn bị trước bài học ở nhà

- GV cần phải đọc kĩ văn bản trước ở nhà, thậm chí là thuộc lòng để khi lên lớp đọc mẫu cho HS nghe thì mới được diễn cảm, có cảm xúc. Nếu có giọng đọc NB thì càng tốt, còn nếu không, GV có thể ghi âm lại giọng đọc của nghệ sĩ để lên lớp hướng dẫn các em đọc cho đúng ngữ âm, giọng điệu theo từng nhân vật cũng như tình cảm, cảm xúc của tác giả được gửi gắm vào trong tác phẩm.

- Để bài dạy được sinh động, hấp dẫn và lôi cuốn hơn, GV cũng cần sưu tầm phim, ảnh liên quan đến tác phẩm và VHNB: Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV chuẩn bị phim *LVT*, vở cải lương *Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga*, hoặc các tài liệu liên quan đến VHNB, như văn hóa ứng xử, hành động nghĩa hiệp của người NB,... Còn dạy tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* GV nên tìm kiếm những clip về thiên nhiên vùng sông nước cũng như cảnh sinh hoạt của

người NB, hay những clip, tranh ảnh tái hiện trận công đồn của nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa,...

- Ngoài ra, GV cần mở rộng nhiều tài liệu, dẫn chứng có liên quan bài học để trong quá trình giảng dạy có thể dùng để so sánh, đối chiếu nhằm làm rõ vẻ đẹp thơ văn NĐC từ những giá trị VHNB.

- Xác định mục tiêu cần đạt của bài học. Để thực hiện bài dạy thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần xác định rõ mục tiêu bài học thể hiện trên ba mặt như sau: Về mặt kiến thức, bài học sẽ giúp cho HS khám phá được giá trị nội dung, nghệ thuật đặc sắc của thơ văn NĐC cũng như tìm ra vẻ đẹp riêng của thơ văn ông, gắn liền với VHNB. Về mặt kĩ năng: GV hướng dẫn HS biết dựa vào yếu tố văn hóa để hiểu văn học, nghĩa là HS phải biết đặt tác phẩm NĐC trong bối cảnh VHNB để khám phá, khai thác. Bên cạnh đó, GV nên chú ý đến việc hình thành và phát triển được các năng lực khác, như năng lực tư duy, năng lực tự học, năng lực giao tiếp năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự tin, năng lực tự lập, năng lực hợp tác,… Điều này sẽ giúp HS tự hình thành và phát triển được phương pháp tự học, biết ứng dụng những kiến thức bài học vào đời sống thực tiễn của bản thân. Còn về mặt thái độ, tình cảm, GV xây dựng và khơi dậy được sở thích, niềm đam mê của HS đối với thơ văn ông nói riêng, văn học trung đại nói chung. Hơn nữa, GV còn định hướng cho HS tự ý thức và trân trọng tài năng, nhân cách đạo đức con người NĐC cũng như yêu quí những giá trị văn hóa tinh thần cao đẹp của người NB.

- Tạo tình huống dẫn nhập vào bài: GV cần chú ý phải dẫn nhập sao cho ngắn gọn, súc tích, vừa có tác dụng lôi cuốn hấp dẫn HS chú ý vào bài học, vừa tập trung khơi gợi những yếu tố VHNB trong việc khám phá tác phẩm. Ví dụ, bài dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV nên dựa vào hành động nghĩa hiệp của LVT để tạo tình huống có vấn đề bằng hình thức câu hỏi như sau: *Trong cuộc sống hằng ngày em có nghe kể hoặc chứng kiến những hành động nghĩa hiệp đánh cướp cứu người chưa?* Hoặc, GV cũng có thể dựa vào hình thức câu kể chuyện để khơi gợi dẫn dắt HS khám phá đoạn trích này, như câu chuyện kể về anh lái taxi, anh chạy xe ôm nghĩa hiệp bắt cướp trên đường,… Đối với bài học *Văn tế*

nghĩa sĩ Cần Giuộc, GV có thể dựa vào bối cảnh thời đại và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để tạo không khí giờ học, như cho HS xem clip hay bức tranh vẽ tái hiện lại cảnh công đồn của những người nghĩa sĩ NB năm xưa hoặc có thể đặt câu hỏi khơi gợi, như *Qua clip hay bức tranh vừa xem, em hãy cho biết tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh như thế nào?* Ngoài ra, GV có thể dựa vào thể loại văn tế để dẫn dắt, lôi cuốn HS vào bài học,...

- Điều cần lưu ý, ngoài việc soạn giáo án bằng văn bản, GV nên sử dụng phần mềm Powerpoint để soạn giáo án để giờ học thêm sinh động, tạo sự lôi cuốn, hấp dẫn đối với HS.

2.3.2. Trong giờ học

2.3.2.1. Hoạt động 1. Trải nghiệm văn hóa

Trải nghiệm văn hóa là khâu quan trọng nhất trong quá trình khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Bởi hoạt động này sẽ tạo nên bầu không khí giúp cho HS được sống trong không gian VHNB cũng như kích thích sự trải nghiệm về VHNB ở các em. Để hoạt động trắc nghiệm đạt hiệu quả, GV cần chú ý một số hoạt động cụ thể như sau:

1) GV cho HS xem clip phim, ảnh, hay các tài liệu, giai thoại,... sau đó đặt câu hỏi liên quan đến VHNB nhằm định hướng HS nắm chắc các đặc điểm VHNB. Đây là tiền đề để giúp HS khám phá tác phẩm. Ví dụ, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, sau khi xem đoạn phim tư liệu, GV có thể đặt câu hỏi: *Em hiểu biết gì về vùng đất và con người Nam Bộ?*...

2) GV có thể yêu cầu HS vận dụng những hiểu biết thực tế của bản thân và nhớ lại những kiến thức đã học, trao đổi với bạn cùng nhóm để trả lời. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, để dẫn dắt, khơi gợi những kiến thức về VHNB, GV có thể đặt các câu hỏi, như *Các tác phẩm viết về NB đã được học ở lớp 6 như "Đất rừng phương Nam"(trích đoạn Sông nước Cà Mau – Đoàn Giỏi), hay, qua bài đọc thêm "Sài Gòn tôi yêu của Minh Hương" ở lớp 7, em hiểu gì về thiên nhiên, nếp sống sinh hoạt, tính cách con người ở NB?*...

Nói chung, có nhiều cách thức để tổ chức hoạt động trải nghiệm văn hóa nhằm huy động cho được vốn kiến thức về VHNB sẵn có ở HS. Do đó, đòi hỏi GV phải tổ chức sao cho linh hoạt, phù hợp cho từng đối tượng để tạo không khí đầu giờ học thật sinh động, hấp dẫn. Vì thế, hoạt động trải nghiệm văn hóa sẽ giúp HS được trải nghiệm văn hóa cũng như tạo tâm thế thoải mái để bước vào thế giới thẩm mỹ của sáng tác NĐC.

2.3.2.2. Hoạt động 2. Đọc văn bản

Đọc là hoạt động rất quan trọng và là phương pháp đầu tiên trong quá trình phân tích, khám phá tác phẩm văn chương. Đối với tác phẩm văn học trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng, hoạt động đọc càng đóng vai trò hết sức quan trọng. Vì thế, nó không thể thiếu vắng trong quá trình dạy học. Nhờ có hoạt động đọc mà giúp HS phá vỡ được lớp ngôn ngữ ban đầu để đi sâu, khám phá những thông điệp thẩm mỹ được tác giả gửi gắm vào nội dung và nghệ thuật tác phẩm. Tuy nhiên, các tác phẩm trung đại nói chung, thơ văn của NĐC nói riêng đều ra đời cách nay đã gần hai thế kỉ. Hơn nữa, ngôn ngữ thơ văn ông đều được viết chủ yếu bằng chữ Nôm cho nên rất xa lạ và khó hiểu đối với HS hiện nay. Điều này đã tạo nên rào cản lớn trong việc tìm hiểu, khám phá cũng như tâm lí tiếp nhận của các em.

Vì vậy, để hiểu được tác phẩm văn học trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng, trước tiên yêu cầu HS đọc thật kĩ tác phẩm. Có đọc kĩ thì mới nắm chắc được toàn bộ nội dung tác phẩm. Riêng đối với đoạn trích, HS không những đọc văn bản đoạn trích ở trong SGK mà cần phải đọc cả toàn bộ tác phẩm. Ví dụ, đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* ở *Ngữ văn*, lớp 9, HS cần nên đọc hết tác phẩm *LVT* thì mới hiểu được toàn bộ nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Điều này không chỉ giúp HS nhận ra vẻ đẹp của những hình tượng nghệ thuật mà còn thấy được những thông điệp VHNB của tác giả gửi gắm vào tác phẩm.

Thứ hai, trong quá trình đọc, đòi hỏi HS phải vận động tất cả bộ máy phát âm, thị giác, thính giác và huy động các chức năng tâm lí, như tư duy, trí tưởng tượng, liên tưởng,… một cách tích cực nhất thì mới có thể hình dung ra được những cảm xúc cũng như cảm nhận được vẻ đẹp từ những hình tượng nghệ thuật trong tác

phẩm. Làm được điều này, không những giúp HS tìm ra được những giá trị thẩm mĩ của tác phẩm mà quan trọng hơn còn nhận ra được bức thông điệp văn hóa được tác giả gửi gắm vào tác phẩm. Ví dụ, đọc bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, HS phải huy động tất cả bộ máy phát âm, thị giác, thính giác cũng như các chức năng tâm lí thì mới cảm nhận và thấu hiểu được tiếng khóc bi tráng tiếc thương vô hạn của đồng bào NB và của chính tác giả đối với những người nghĩa sĩ nông dân ngã xuống vì độc lập, tự do của dân tộc. Từ đó sẽ thôi thúc được lòng yêu nước và ý thức bảo vệ quê hương, đất nước ở mỗi bản thân các em.

Thứ ba, trong quá trình đọc văn bản, GV yêu cầu HS cần nắm chắc tiểu sử của tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm; nhận biết sơ bộ được chủ đề, kết cấu, trạng thái cảm xúc, hay cốt truyện, tính cách các hình tượng nhân vật cũng như các biện pháp nghệ thuật. Chẳng hạn, khi đọc tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV yêu cầu HS cần hiểu đúng về bối cảnh ở giai đoạn lịch sử đau thương của dân tộc nói chung, của NB nói riêng; hoàn cảnh xuất thân của những người nghĩa sĩ cũng như nắm chắc chức năng của thể loại bài văn tế. Từ đó để HS cảm nhận được nỗi niềm đau xót, đầy thương tiếc của con người, quê hương cảnh vật NB và của chính tác giả trước sự hy sinh mất mát to lớn đối với những người nghĩa sĩ nông dân ngã xuống vì quê hương, đất nước,...

Thứ tư, để hoạt động đọc thơ văn NĐC trong giờ lên lớp đạt hiệu quả, người đọc phải biết bám sát vào câu chữ nhằm "huy động toàn bộ kinh nghiệm, vốn sống, trình độ văn hóa nhằm tạo nên sự hòa đồng giữa người đọc với tác giả, làm khoảng cách giữa tác giả và người đọc được rút ngắn" [68, 31]. Hay, người đọc "không chỉ là chuyển các ký hiệu văn tự thành âm thanh hoặc hình ảnh âm thanh mà là một quá trình nhận thức để hiểu những gì được đọc; không chỉ hiểu ngôn từ trên các dòng chữ mà còn phải thâu thái được những điều ẩn chứa sau các dòng chữ" [3, 163]. Ví dụ, bài học về đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, HS biết bám vào những câu chữ miêu tả hành động cử chỉ và lời nói của hình tượng nhân vật LVT để tô đậm vẻ đẹp của hành vi ứng xử có văn hóa và tính cách nghĩa hiệp, trọng nghĩa khinh tài,… của người NB. Hay, qua lời đối đáp của nhân vật KNN với LVT để

hiểu được cung cách ứng xử hết sức nhã nhặn, có học thức, nết na, lịch thiệp và đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp phẩm cách của người phụ nữ NB nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung.

Thứ năm, trong quá trình đọc, để thông hiểu và cảm được giá trị và vẻ đẹp riêng của thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, HS cần phải chú ý các kiểu đọc sau:

- Đọc đúng: người đọc phải trung thành với tác phẩm, không sai về ngữ âm, ngữ pháp, chính tả, đọc rõ ràng, trôi chảy từng câu, từng đoạn và cả tác phẩm. Đây là yêu cầu bắt buộc đối với người đọc. Vì đọc sai sẽ không thể hiểu được nội dung tác phẩm. Do đó, việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần định hướng HS đọc sao cho đúng chữ, đúng âm theo giọng điệu và cách nói của người NB để hiểu đúng từng câu chữ trong tác phẩm. Cụ thể, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV yêu cầu HS đọc đúng theo ngữ âm và giọng điệu của các từ ngữ: "*đàng, thiệt, tiểu thơ*",… chứ không nên đọc theo tiếng Việt phổ thông, như đọc "*đàng*" thành "*đường*" ở trong câu thơ: "*Vân Tiên ghé lại bên đàng*"; hay, đọc "*thiệt*" thành "*thật*" trong câu thơ "*Thưa rằng: Tôi thiệt người ngay*",… Nếu đọc như thế thì bản thân người học sẽ khó có thể cảm nhận được cái hay riêng trong cách phát âm, diễn đạt của người NB. Như vậy, việc đọc đúng âm và giọng NB sẽ giúp HS dễ dàng nhận ra ngôn ngữ của thơ văn NĐC mang đặc điểm riêng của ngôn ngữ NB.

- Đọc diễn cảm: là kiểu đọc ở mức độ cao hơn so với đọc đúng. Đọc diễn cảm là giọng đọc phải thật truyền cảm, làm cho câu chữ trong tác phẩm được hiện lên thật sống động qua các sự vật, hình ảnh như nó vốn có trong cuộc sống, đồng thời thể hiện được ý đồ nghệ thuật của tác giả gửi gắm vào trong từng câu, chữ. Do đó, để đọc diễn cảm, trước hết người đọc phải am hiểu thật tường tận, sâu sắc tác phẩm thì mới thật sự có cảm xúc, nhập tâm vào từng nhân vật. Có như thế, người đọc mới làm cho câu chữ trở nên mềm mại, uyển chuyển, lên xuống đúng theo giọng điệu, ngữ điệu mà tác giả muốn truyền tải, đồng thời còn tạo được sự rung động trái tim người nghe, khiến mọi người đồng cảm với người đọc và tác giả. Tuy nhiên, để đọc cho diễn cảm thì theo chúng tôi, GV cần nên đọc mẫu, sau đó hướng

dẫn và yêu cầu HS đọc lại nhằm lột tả cho được tư tưởng, tình cảm của tác giả đã gửi gắm vào từng câu, chữ được thể hiện qua các nhân vật, những sự kiện, sự việc trong tác phẩm. Điều quan trọng là bản thân HS phải thấu hiểu được nội dung tác phẩm thì việc đọc diễn cảm mới tốt được. Ví dụ, đọc đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, HS cần chú ý những câu thơ kể thì giọng đọc khoan thai, chậm rãi, những câu thơ thể hiện lời đối thoại của LVT với bọn cướp hung hãn thì cần phải đọc với giọng rắn rỏi, mạnh mẽ và hùng hồn, còn những câu thơ miêu tả hành động đánh cướp của chàng "*tả đột hữu xông*" thì giọng đọc cần gấp ráp, dồn dập và mạnh bạo. Nhưng đến những câu thơ thể hiện lời đối thoại của LVT đối với KNN thì giọng đọc phải trùng xuống, thể hiện đúng phong cách từ tốn, khiêm nhường, lịch lãm của chàng. Hay, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, HS cần chú ý giọng đọc khác nhau, có lúc thì trầm lắng, nhẹ nhàng, có lúc thì uất ức, nghẹn ngào, sôi sục lòng căm thù, lúc lại đau xót, thương tiếc, khôn nguôi,... Từ đó sẽ làm sống dậy không khí thiêng liêng của buổi lễ tế vong hồn những anh hùng nghĩa sĩ NB đã quên mình vì quê hương đất nước. Cụ thể, ở từng phần của bài văn tế, HS cần có giọng đọc phù hợp như sau:

+ Lung khởi (1 - 2): Giọng đọc cần thể hiện sự trang nghiêm để làm bật lên nguồn gốc xuất thân của những người nghĩa sĩ.

+ Thích thực (3 – 15): Giọng đọc trầm xuống như hồi tưởng về quá khứ và hào hứng, sảng khoái khi kể lại chiến công của những người nghĩa sĩ thật đáng ngợi ca.

+ Ai vãn (16 - 28): Giọng đọc trầm buồn, sâu lắng, thể hiện niềm tiếc nuối xót xa, đau đớn tột cùng trước sự hy sinh, mất mát của những người nghĩa sĩ.

+ Kết (29 - 30): Giọng đọc nhẹ nhàng để làm bật lên không khí thiêng liêng của buổi lễ kính viếng linh hồn của những người nghĩa sĩ.

Tóm lại, hoạt động đọc đóng vai trò rất quan trọng trong việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Bởi qua đó, nó sẽ giúp HS dễ dàng nắm bắt và thấu hiểu những đặc điểm VHNB ẩn tàng ở các phương diện chủ đề, trạng thái cảm xúc,

tính cách các hình tượng nhân vật cũng như các biện pháp nghệ thuật,... nhằm tô đậm vẻ đẹp riêng của thơ văn ông.

2.3.2.3. Hoạt động 3. Chú giải, cắt nghĩa các điển cố và từ ngữ khó mang màu sắc Nam Bộ

Hoạt động chú giải, cắt nghĩa là những hoạt động không thể thiếu trong việc dạy học tác phẩm văn học trung đại nói chung, thơ văn NĐC nói riêng nhằm rút ngắn khoảng cách thẩm mĩ giữa HS với tác phẩm. Bởi văn thơ trung đại cũng như thơ văn NĐC có khoảng cách rất lớn đối với HS hiện nay về thời đại, về vốn sống, tầm văn hóa, tầm hiểu biết, cả về khoảng cách tâm lí,... Chính khoảng cách này "nó không thể có sự đồng nhất, trùng khít hoàn toàn trong cảm thụ và tiếp nhận văn học, giữa cái tác giả thể hiện và cái người đọc thấy trên văn bản" [45, 75]. Vì thế, trong quá trình dạy học, GV cần phải tổ chức, hướng dẫn làm sao thu hẹp được khoảng cách ấy nhằm tạo cơ hội cho HS được giao tiếp nghệ thuật với tác phẩm. Hơn nữa, thơ văn xưa nói chung, thơ văn NĐC nói riêng chủ yếu sử dụng chữ Hán và chữ Nôm để sáng tác. Những chữ viết cổ này vốn rất hàm súc, đa nghĩa, cho nên trong quá trình dạy học những tác phẩm ấy nếu như không được giải thích một cách chi tiết, cẩn thận và rõ ràng thì HS khó có thể tiếp nhận tác phẩm được tường tận và sâu sắc. Đặc biệt, dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thì việc chú giải, cắt nghĩa là khâu hết sức quan trọng. Vì thế, việc cắt nghĩa và chú giải là hoạt động không chỉ giúp HS vượt qua hàng rào ngôn ngữ để hiểu chính xác nội dung từng câu, chữ trong tác phẩm mà còn soi sáng những giá trị VHNB được kết tinh làm đẹp cho thơ văn NĐC. Tuy nhiên, nhìn chung những từ ngữ khó, các điển cố, điển tích trong các sáng tác của NĐC đưa vào chương trình giảng dạy ở phổ thông đều đã được SGK *Ngữ văn*, lớp 9 và *Ngữ văn*, lớp 11 chú giải, cắt nghĩa cũng khá kĩ. Cho nên, trong quá trình khám phá thơ văn ông, GV yêu cầu HS đọc kĩ phần chú giải, cắt nghĩa ở SGK và dựa trên cơ sở đó mà chú ý đến việc chú giải, cắt nghĩa sâu thêm những từ ngữ khó và các điển cố, điển tích có liên quan đến VHNB để nhằm hiểu rõ hơn nội dung ý nghĩa cũng như vẻ đẹp riêng của thơ văn ông. Cụ thể các hoạt động chú giải, cắt nghĩa được thể hiện như sau:

- Hoạt động chú giải là "làm sáng tỏ một khái niệm, một phạm trù lạ bị che đậy hoặc ẩn tàng dưới một hình thức ngôn ngữ bác học hoặc ngôn ngữ lịch sử để biến chúng thành cụ thể, dễ hiểu và đặt chúng trong mối quan hệ với bộ phận hoặc toàn bộ văn bản",…" [68, 42].

Là tác giả thuộc dòng văn học trung đại Việt Nam ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX, NĐC đã chịu ảnh hưởng sâu đậm cách sử dụng từ ngữ cổ và cả đến việc dùng những điển cố, điển tích của người xưa để diễn đạt, thể hiện. Chính điều này dẫn đến việc tiếp nhận của HS ngày nay đối với thơ văn ông gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, quá trình dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, hoạt động chú giải sẽ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc giúp HS vượt qua những khái niệm, phạm trù lạ của từ ngữ cổ cũng như những điển cố, điển tích để tìm ra được vẻ đẹp riêng của thơ văn ông. Hoạt động chú giải thì gồm có chú giải từ và chú giải điển cố:

+ Chú giải từ: do thơ văn của người xưa thường sử dụng rất nhiều từ ngữ cổ để diễn đạt nên rất xa lạ với HS ngày nay, trường hợp thơ văn NĐC cũng không ngoại lệ. Vì vậy, trong quá trình khám phá thơ văn ông, GV cần chú ý đến hoạt động chú giải từ để giúp cho HS hiểu đúng những từ ngữ có liên quan đến VHNB. Ví dụ, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thì ngay tựa đề tác phẩm, GV cần yêu cầu HS chú giải các từ ngữ như "*nghĩa sĩ*" và "*Cần Giuộc*" để tìm ra được tình cảm và thái độ của tác giả đối với những người nghĩa sĩ nông dân NB. Cụ thể "*nghĩa sĩ*" là từ Hán Việt để chỉ những người có chí khí, dám hi sinh vì nghĩa lớn để cứu người, cứu nước. Còn "*Cần Giuộc*" là từ chỉ địa danh quen thuộc, thân thương ở NB, nay thuộc tỉnh Long An, nơi mà những người nghĩa sĩ nông dân đồng lòng đứng lên chống giặc cứu nước. Xâu chuỗi các từ ngữ đã chú giải trên lại cho ta thấy, ngay ở tựa đề tác phẩm, tác giả đã ca ngợi những người NB có tinh thần kiên cường, bất khuất, không quản ngại gian khổ, hi sinh, đồng lòng quyết đứng lên chống giặc Pháp để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Vì thế, họ đã trở thành hình tượng trung tâm và đóng vai trò quan trọng trong công cuộc đánh giặc cứu nước. Hay, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV cần yêu cầu HS chú giải các

từ ngữ cổ như "*khôn phô", "tỳ tất", "quân tử","phỉ",...* Cụ thể, từ ngữ "*khôn phô"* có nghĩa là điều khó nói, khó bày tỏ ra hết được; từ ngữ "*tỳ tất"* nghĩa là đầy tớ gái; từ ngữ "*quân tử"* là chỉ cách gọi người con trai có tài, có đức thời xưa; từ "*phỉ"* là thỏa đáng, xứng đáng, thỏa lòng,… Sau khi chú giải được các từ ngữ cổ này, HS xâu chuỗi các từ ngữ lại sẽ hiểu được cách nói năng, giao tiếp ứng xử của các hình tượng nhân vật trong đoạn trích hết sức nhẹ nhàng, tình cảm, lịch thiệp với nhau. Nó trở thành biểu tượng cho cách nói năng, ứng xử có văn hóa của người NB xưa vừa lịch thiệp, nhã nhặn và trang trọng vừa giữ được tình cảm gần gũi, thân thiết, quí trọng nghĩa tình.

+ Chú giải điển cố: do chịu ảnh hưởng từ quan niệm thẩm mĩ của nền văn chương trung đại, trong quá trình sáng tác NĐC đã vận dụng rất nhiều điển cố để diễn đạt nhằm chuyển tải những tư tưởng, nghệ thuật của mình. Vì vậy, để giúp HS hiện nay vượt qua rào cản các điển cố dày đặc trong thơ văn NĐC, GV nên hướng dẫn HS chú thích kỹ các điển cố để làm rõ được vẻ đẹp thơ văn ông luôn gắn liền với những giá trị VHNB. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, tác giả sử dụng điển cố *Triệu Tử Long* ở thời Tam Quốc. Đây là một vị tướng trẻ, tài cao của Lưu Bị, khi ông bị quân Tào Tháo đánh đuổi, chạy đến Đương Dang (Đương Dương) đành phải bỏ cả vợ con để trốn về phía Nam, Triệu Tử Long một mình ở lại phá vòng vây của quân Tào Tháo để bảo vệ A Đẩu, con nhỏ của Lưu Bị. Sở dĩ, tác giả đưa điển cố này vào tác phẩm là nhằm ngợi ca, đề cao tinh thần nghĩa hiệp sẵn sàng hy sinh bản thân cứu người của Triệu Tử Long, nó rất phù hợp với khẩu khí, tính cách, tình cảm của người NB. Hoặc, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, tác giả sử dụng rất nhiều điển cố, tiêu biểu như điển "*phong hạc*" trong câu: "*Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Sách *Ngữ văn* 11, tập 1 (bộ cơ bản) đã chú thích điển này như sau: "Lấy ở câu Phong thanh hạc lệ thảo mộc giai binh, nghĩa gốc chỉ sự hồi hộp, lo lắng nghe tiếng gió thổi, tiếng chim hạc kêu, thấy cỏ cây tưởng là quân giặc đuổi đánh. Ở câu này chỉ có nghĩa là tin kẻ địch đến" [87, 61]. Nếu hiểu điển cố trên theo như SGK *Ngữ văn,* lớp 11 chú giải thì e chưa hợp lí vì chưa thấy

được thái độ, tinh thần của người dân NB trước tình cảnh giặc Pháp xâm lược. Trong công trình *Để hiểu thêm Đồ Chiểu, Yên Đổ, Tú Xương*, nhà nghiên cứu Nguyễn Huy Quát đã chú giải rất kĩ về điển "*phong hạc*" như sau: "… để nói lên tâm trạng hồi hộp mong đợi của nghĩa quân đối với "*tin quan*", tức là vị võ quan của triều đình lúc bấy giờ, mà vẫn không thấy tăm hơi, giống như trời hạn trông mưa. Chủ thể của hành động trông là nghĩa quân và nhân dân (chủ thể ẩn). Nhưng quan không có mặt để đáp lại sự mong đợi ấy, cho nên cái lo của họ là không biết nên đối phó với giặc như thế nào, khi trong tay chẳng có một tấc vũ khí và chưa hiểu biết gì về quân sự. Bởi vì họ "*vốn chẳng phải quân cơ quân vệ*", mà là những người "*côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó*", "*việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm*", còn "*tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó*,…" [121, 129 - 130]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Huy Quát tiếp tục khẳng định: "Nếu bảo rằng: "dân hồi hộp lo sợ, nghe tiếng gió thổi hạc kêu, thấy cỏ cây cũng tưởng là giặc đến đánh", như sách *Văn học*, lớp 11 thì e rằng không đúng với ý của tác giả và cũng không phù hợp với thực tế lịch sử chống Pháp sôi nổi, mạnh mẽ của nhân dân Nam Kỳ ở những năm 60 của thế kỉ XIX. Hơn nữa, nếu hiểu rằng, tinh thần của nhân dân ta lúc đó cũng bạc nhược như quân Bồ Kiên bị quân Tấn truy kích, thì rất mâu thuẫn với lòng căm thù giặc tới mức: "muốn tới ăn gan, muốn ra cắn cổ" ở đoạn sau của bài văn tế này. Đó là hành động chiến đấu vô cùng dũng cảm: "*Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà mã ní hồn kinh"; "Bọn hò trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ*" [121, 130 - 131].

Chúng ta có thể thấy, cách chú giải điển cố "*phong hạc*" của nhà nghiên cứu Nguyễn Huy Quát có lẽ là cặn kẽ và hợp lí hơn. Bởi nó vừa làm rõ được ý nghĩa của điển cố vừa thể hiện đúng được thái độ, tâm tư tình cảm của tác giả, cũng như phản ánh đúng với trạng thái, tâm hồn của người dân NB yêu nước lúc bấy giờ. Hoặc, cũng trong tác phẩm này, điển cố "*Chém rắn đuổi hươu*" trong vế câu: *Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Sách *Ngữ văn*, lớp 11 hiện hành chú giải: "tích Lưu Bang (Hán Cao Tổ) chém rắn, dựng cờ khởi nghĩa, tiêu diệt nhà Tần bạo ngược (đuổi hươu). Cả vế câu *Một mối xa thư,… chém*

rắn đuổi hươu ý nói: Nước ta là một quốc gia độc lập vĩ đại, chẳng lẽ lại để cho kẻ khác (mà không phải là mình) đứng lên trừ kẻ xâm lăng ư!" [87, 61]. Để chú giải rõ hơn điển cố này, tác giả Nguyễn Huy Quát cũng cho rằng việc chú thích như SGK *Ngữ văn,* lớp 11 như thế là "*khó hiểu, không rạch ròi*". Tác giả đã đưa ra cách chú giải hết sức rõ ràng, cụ thể như sau:

- "Chém rắn: Dựa theo tích Lưu Bang chém con rắn trắng ở giữa đường khi ông ta đi trốn. Sau đó, Lưu Bang khởi nghĩa, diệt được nhà Tần và lên làm vua, xưng là Hán Cao Tổ.

- Đuổi hươu: Khoái Thông bảo Hàn Tín rằng, nhà Tần mất hươu, thiên hạ cùng đuổi, ai nhanh chân thì được.

Cả vế: Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* có nghĩa là tác giả muốn nói nước ta thống nhất thành một khối, mỗi người dân đều phải có trách nhiệm bảo vệ bờ cõi, há phải là nhiệm vụ của riêng ai.

Trong giai đoạn lịch sử Việt Nam cuối thế kỉ 19, nhiệm vụ cứu nước là của toàn dân, và chỉ nhân dân mơi có sức mạnh, bởi vì triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã chủ hòa rồi đầu hang giặc, phản bội dân tộc. Nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu thật là sáng suốt khi ông đặt ra câu hỏi: Há để ai? Tức là ông đã thấy rõ vai trò của quần chúng nhân dân trong cuộc chống xâm lược Pháp lúc bấy giờ" [121, 133 - 134].

Như vậy, có thể nói, việc chú giải những điển cố trên cho thấy nhà nghiên cứu Nguyễn Huy Quát đã làm rõ được bối cảnh lịch sử NB lúc bấy giờ cũng như thấy được ý thức và tinh thần tự nguyện chống giặc để bảo vệ quê hương đất nước của người dân nơi đây. Cách chú giải này rõ ràng và tường tận hơn cách chú giải SGK *Ngữ văn,* lớp 11 hiện hành. Do đó, để chú giải các điển cố trong thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thì cách chú giải các điển cố như nhà nghiên cứu Nguyễn Huy Quát là hoàn toàn hợp lí và thỏa đáng.

- Hoạt động cắt nghĩa: Đây là hoạt động giúp cho HS tìm ra được nội dung ý nghĩa của từng từ, câu, từng hình ảnh, từng chi tiết,... ở trong chỉnh thể của tác

phẩm. Từ đó làm cho chúng bộc lộ rõ từng thành phần, nội dung ý nghĩa một cách rõ ràng, cụ thể. Để cắt nghĩa tác phẩm được sâu sắc, GV cần phải vận dụng tổng hợp các tri thức văn học, ngôn ngữ học, chú giải học, tâm lý học, xã hội học, triết học, văn hóa,... và cả những liên tưởng, hồi ức, vốn sống, kinh nghiệm thẩm mỹ làm sáng tỏ nghĩa tường minh và hàm ẩn, nội dung thông tin xã hội và nội dung thông tin thẩm mỹ của đối tượng phân tích. Hay, nói cách khác, người cắt nghĩa "phải có những hiểu biết về phong tục tập quán, nếp sống, văn hóa, lịch sử, xã hội: có kinh nghiệm sống, kinh nghiệm thẩm mỹ thì mới có sự cắt nghĩa một cách chính xác và có hiệu quả cần nắm được đặc trưng thi pháp thơ cổ, nắm được những vấn đề về nội dung, tư tưởng, phương tiện nghệ thuật của người xưa" [68, 35 - 36]. Đặc biệt, dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB cần phải cắt nghĩa để làm bật lên được vẻ đẹp qua các từ ngữ, hình ảnh trong tác phẩm. Hoạt động cắt nghĩa bao gồm:

+ Cắt nghĩa từ: Có thể hiểu, cắt nghĩa từ là làm rõ nghĩa hiển ngôn và hàm ngôn. Ví dụ, trong bài dạy *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, có từ "*dân ấp, dân lân*" cần phải được cắt nghĩa để làm rõ hình tượng con người trong tác phẩm. Các từ "*dân ấp, dân lân*" chỉ những người nông dân NB lúc bấy giờ. Họ vốn là những lưu dân nghèo khó, ít chữ nghĩa nên phần lớn làm nghề nông để lập nghiệp, mưu sinh. Công việc nghề nông quanh năm luôn chân lấm tay bùn, vì thế, họ chỉ biết côi cút, cần mẫn lao động trên thửa ruộng, mảnh vườn để lo toan cuộc sống mưu sinh hằng ngày chứ không hề biết đến chuyện binh đao, chiến trận. Tuy thân phận bé nhỏ, nghèo khó, thấp hèn và bị xã hội xem thường, khinh khi nhưng đến lúc đất nước có nguy biến, thì họ bỗng chốc trở thành người anh hùng tiên phong và đóng vai trò quan trọng nhất trong công cuộc đấu tranh chống giặc cứu nước. Chính thời khắc ấy, tấm lòng yêu nước nồng nàn trong họ được trỗi dậy mạnh mẽ, quyết liệt nhất mà các giai cấp khác trong xã hội khó có thể sánh bằng. Có thể nói, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, những người nông dân vô danh này đã đường hoàng bước vào thơ văn NĐC với vai trò là nhân vật trung tâm. Họ trở nên phi thường và thể hiện được tinh thần quả cảm, kiên cường trong việc đánh giặc cứu nước. Tinh thần yêu nước và hành động chiến đấu của họ trở thành biểu tượng tô đậm vẻ đẹp văn hóa yêu nước

của người NB nói riêng, của dân tộc ta nói chung ở ngày hôm qua cho đến ngày nay và cả mai sau.

+ Cắt nghĩa câu: Hoạt động này là nhằm làm rõ cấu trúc ngữ pháp để chỉ ra nội dung biểu đạt trong từng câu của tác phẩm. Ví dụ, ở câu thơ "*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy/ Mất ổ đàn chim dao dác bay*" (*Chạy giặc*), GV cần dựa vào cấu trúc và cách ngắt nhịp của câu thơ để khơi gợi cho HS biết cách cắt nghĩa nhằm làm rõ nội dung mà tác giả muốn thể hiện. Cụ thể, qua hai câu thơ trên, tác giả dùng biện pháp ẩn dụ, đảo ngữ. Lẽ ra, câu thơ đúng trật tự cú pháp phải là: "*Lũ trẻ bỏ nhà chạy lơ xơ/ Đàn chim mất ổ bay dáo dác*", nhưng với việc đảo ngữ này, tác giả nhằm phản ánh sự kiện xâm lược của kẻ thù quá bất ngờ, làm cho mọi thứ đều trở nên đảo lộn, hỗn loạn và hoảng hốt, đặc biệt là những sinh linh bé nhỏ như lũ trẻ, đàn chim đáng thương, vô tội phải hoảng loạn, tan tác, chia lìa tan thương trước bom đạn tàn bạo của giặc. Ngoài ra, cách ngắt nhịp chẵn – lẻ các câu thơ trên (2/2/3 – 2/2/3) này như lời than ai oán, xót xa, đau đớn tột cùng, đồng thời còn là lời tố cáo đanh thép, mạnh mẽ đối với tội ác của giặc cũng như nhằm oán trách đối với triều đình nhà Nguyễn đã nhu nhược đầu hàng giặc, bỏ mặc nhân dân lầm than, hoảng loạn.

+ Cắt nghĩa hình ảnh: Hoạt động này là làm rõ những hình ảnh mang dụng ý được tác giả gửi gắm vào tác phẩm. Ví dụ, cắt nghĩa hình ảnh trong câu văn của bài văn tế: "*Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan/ Ngay xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ*" (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*). Hình ảnh "*bòng bong che trắng lốp"* là chỉ tấm bạt làm bằng vải dù để che mưa nắng của bọn giặc Pháp, còn hình ảnh "*ống khói chạy đen sì"* là chỉ ống khói của tàu chiến Pháp. Qua hai hình ảnh này, tác giả đã cho thấy cảnh giặc Pháp và tàu chiến của chúng đang nghênh ngang, ngạo mạn, tung hoành ngang dọc trên quê hương thân yêu. Chứng kiến cảnh trướng tai gai mắt ấy, tác giả cũng như bao đồng bào dân NB vô cùng căm giận và đau xót, đồng thời ý thức được tình cảnh, quê hương đất nước đã rơi vào tay giặc nên họ không thể dằn lòng đứng nhìn mà phản ứng mạnh mẽ bằng thái độ căm thù tột độ đối với kẻ thù. Lòng căm phẫn của họ đã dâng trào đến mức tột cùng muốn xông đến để ăn tươi, nuốt sống "*ăn gan*", "*cắn cổ*" kẻ thù cho thỏa lòng,

hả dạ. Cách biểu hiện thái độ hết sức bộc trực, mạnh mẽ ấy đã phán ánh rất đúng với cách nghĩ, cách nói năng và tính cách khẳng khái, thẳng thắn của người NB.

Tóm lại, chú giải, cắt nghĩa là hoạt động rất phù hợp trong việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Vì vậy, hoạt động này giúp HS nhận ra được VHNB ẩn tàng trong ngôn ngữ, hình ảnh,… làm đẹp hơn những giá trị đặc sắc của thơ văn NĐC. Tuy nhiên, GV cần lưu ý là trong quá trình chú giải, cắt nghĩa nên tránh sa đà vào ngôn từ, hay những câu chuyện từ các điển cố,… mà làm mất thời gian và phân tán vấn đề trọng tâm của bài học đang hướng đến là những giá trị đặc sắc thơ văn NĐC thấm đẫm sắc thái VHNB.

2.3.2.4. Hoạt động 4. Tổ chức, hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích vẻ đẹp hình tượng nghệ thuật mang đậm màu sắc VHNB

1) Tổ chức thảo luận, đối thoại để khám phá những nội dung và giá trị mang màu sắc Nam Bộ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Thảo luận, đối thoại là một trong những biện pháp dạy học hiện đại nhằm phát huy tính chủ động, tích cực ở người học. Hơn nữa, biện pháp này còn giúp HS chủ động trong việc tiếp thu kiến thức và mọi cá nhân được tự do bày tỏ quan điểm của mình, đồng thời, còn giúp HS biết lắng nghe ý kiến đóng góp của người khác. Từ đó sẽ giúp HS tiếp thu và hình thành nên quan điểm riêng cá nhân cho quá trình lập luận trước các vấn đề trong tác phẩm. Không những thế, biện pháp thảo luận, đối thoại còn rèn luyện được kỹ năng để HS tự giải quyết các vấn đề khó khăn đang đặt ra. Do đó, trong giờ dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần chú ý đến biện pháp thảo luận, đối thoại nhằm giúp HS tìm ra được những giá trị đặc sắc của thơ văn NĐC. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể chia lớp học ra thành hai nhóm lớn. Nhóm thứ nhất, thảo luận, đối thoại về một vấn đề, như hành động đánh cướp và hành vi ứng xử đối với KNN của LVT,… để nhằm làm rõ tính cách hào hiệp, trọng nghĩa cũng như cách cư xử lịch thiệp của LVT. Chính tính cách và hành vi ứng xử này đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp tính cách, phẩm chất của con người NB. Còn nhóm thứ hai thì thảo luận, đối thoại về thái độ, hành vi ứng xử của KNN đối với LVT, để thấy được nàng là cô gái

có học thức, cung cách ứng xử rất lịch thiệp, khiêm nhường, biết trọng ơn nghĩa. Thái độ, hành vi ứng xử chuẩn mực của nàng đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp tính cách, tâm hồn của phụ nữ NB. Hay, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV có thể chú ý đến biện pháp thảo luận, đối thoại bằng cách chia lớp ra thành 3 nhóm: Nhóm thứ nhất, GV yêu cầu HS thảo luận đối thoại về hoàn cảnh xuất thân của người nghĩa sĩ NB để làm rõ hoàn cảnh xuất thân và động lực của họ khi tự nguyện đứng lên đánh giặc cứu nước,… Đến nhóm thứ hai, GV yêu cầu HS thảo luận, đối thoại về sức mạnh tinh thần của người nghĩa sĩ NB đánh giặc cứu nước để làm rõ ý chí, tinh thần quả cảm và sức chiến đấu mạnh mẽ của họ,… Còn nhóm thứ ba, GV tiếp tục yêu cầu HS thảo luận, đối thoại về tấm lòng của tác giả và nhân dân đối với người nghĩa sĩ NB để thấy ý nghĩa cao cả về sự hi sinh của họ,… Sau khi hoàn thành xong, đại diện từng nhóm trình bày ý kiến, kết quả, các nhóm khác lắng nghe để nhận xét, đánh giá. Biện pháp này không chỉ giúp HS thoải mái thảo luận, trao đổi với nhau mà còn trao đổi, đối thoại với cả GV để làm rõ các vấn đề chưa hiểu. Từ đó phát huy được tính tích cực, sự mạnh dạn và khả năng sáng tạo cũng như những cảm nhận sâu sắc của các em đối với thơ văn ông.

Như vậy, có thể nói, nhờ áp dụng biện pháp thảo luận, đối thoại, GV sẽ tạo cho giờ dạy học tác phẩm NĐC dưới góc nhìn VHNB thêm sôi động, hấp dẫn hơn. Từ đó giúp HS giải quyết vấn đề một cách thấu đáo, đồng thời hiểu sâu sắc hơn những giá trị đặc sắc của thơ văn NĐC.

Tóm lại, trong giờ dạy học văn hiện nay nói chung, dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB nói riêng, GV không thể nào chuyển tải được hết những vấn đề liên quan đến bài học bằng việc cố gắng trình bày giảng giải những gì mình biết và nghĩ cho HS như phương pháp dạy học truyền thống lâu nay. Hay, trong quá trình giảng dạy, GV cứ diễn giảng thao thao bất tận mà không cần quan tâm đến việc các em đã hiểu biết đến đâu, còn thiếu những vấn đề gì hoặc có thắc mắc hay không, điều này là không thể chấp nhận được đối với phương pháp dạy học hiện nay. Cho nên, biện pháp thảo luận, đối thoại nêu trên rất phù hợp và quan trọng cho việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB nhằm giúp HS tự ý thức chiếm

lĩnh sâu được kiến thức bài học. Bởi thông qua việc tranh luận, trao đổi sôi nổi, thoải mái với nhau như thế, HS sẽ phát hiện ra vẻ đẹp riêng của thơ văn ông dưới ánh sáng VHNB.

2) Sử dụng biện pháp so sánh để làm nổi bật sắc thái Nam Bộ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

So sánh là một trong biện pháp rất quen thuộc trong quá trình phân tích tác phẩm văn học. Biện pháp này dùng để so sánh đối chiếu giữa các hiện tượng thơ văn có những ý tương đồng hoặc tương phản với nhau. Nhờ có biện pháp này, GV có thể so sánh những vấn đề ngay trong tác phẩm, hoặc giữa những tác phẩm có cùng tác giả, hay khác tác giả; giữa tác phẩm cùng thời đại hay khác thời đại; giữa tác phẩm văn học với các loại hình nghệ thuật khác,… tất cả đều nhằm mục đích làm sáng tỏ cái hay, cái đẹp và cái riêng độc đáo của tác phẩm đang phân tích. Nói chung, GV có thể so sánh cái hay, cái đẹp của tác phẩm đang học với tác phẩm khác về nội dung lẫn hình thức nghệ thuật "để tìm ra được những vẻ đẹp riêng, những sắc thái cảm xúc riêng của mỗi tác phẩm, những tâm đắc riêng của mỗi người học" [3, 290]. Biện pháp so sánh này còn giúp cho việc phân tích tác phẩm văn học được mở rộng và trở nên sâu sắc, đồng thời thúc đẩy quá trình tìm hiểu, khám phá tác phẩm diễn ra thêm phong phú và sinh động hơn. Làm được điều này sẽ kích thích sự tìm tòi, khám phá cũng như sự cảm nhận của HS về tác phẩm càng thêm sâu sắc và thấm thía. Cho nên, trong quá trình dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV nên vận dụng biện pháp so sánh để khám phá sâu nội dung tác phẩm là điều hết sức cần thiết. Bởi biện pháp này không chỉ giúp HS mở rộng được kiến thức văn thơ NĐC, như đề tài, nhân vật, hình ảnh, từ ngữ,… với các tác phẩm khác ở giai đoạn trước, sau và cùng thời đại tác giả mà còn giúp HS thấy được những vẻ đẹp riêng của thơ văn ông. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể so sánh cách xây dựng nhân vật của NĐC trong đoạn trích nói riêng, trong tác phẩm *LVT* nói chung với cách xây dựng nhân vật ở *Truyện Kiều* của Nguyễn Du để thấy được điểm khác biệt. Nếu các hình tượng nhân vật trong *Truyện Kiều* chủ yếu được tác giả khắc họa bằng tâm lí thì các hình tượng nhân vật trong *LVT* nói chung,

đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* nói riêng được NĐC xây dựng chủ yếu bằng hành động, việc làm cụ thể. Cách xây dựng hình tượng nhân vật của NĐC như thế rất giống với cách xây dựng hình tượng nhân vật trong văn học dân gian. Điều này tạo cho tác phẩm của ông trở nên sự gần gũi và phù hợp với trình độ nhận thức của quần chúng nhân dân, nhất là người dân NB lúc bấy giờ. Vì thế, đông đảo quần chúng lao động, đặc biệt là đồng bào NB rất yêu thích tác phẩm *LVT* nói riêng, thơ văn ông nói chung. Hay, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV có thể so sánh với các bài văn tế ở thời đại trước đó để thấy điểm riêng, điểm độc đáo ở bài văn tế này. Cụ thể, trước NĐC thường được các tác giả sử dụng thể loại văn tế này nhằm để bộc lộ tình cảm cá nhân xót thương cho những vong hồn của người thân đã mất bằng tiếng khóc than. Tiếng khóc ấy luôn thể hiện sự đau thương, ủy mị, sầu bi, như *Văn tế chị* của Nguyễn Hữu Chỉnh, *Văn tế vua Quang Trung* của Lê Ngọc Hân, *Văn tế Trương Quỳnh Như* của Phạm Thái,... Nhưng đến với những bài văn tế của NĐC, đặc biệt là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, thì tiếng khóc đã được nâng lên tầm cao hơn, lớn hơn. Có thể khẳng định, tiếng khóc trong bài văn tế này không còn dành cho cá nhân đơn lẻ và thể hiện nỗi niềm thương tiếc ủy mị, bi lụy mà nó trở thành tiếng khóc lớn dành cho những người nghĩa sĩ nông dân NB đã oanh liệt ngã xuống vì quê hương đất nước. Cho nên, tiếng khóc ấy tuy có đau thương nhưng không hề bi lụy mà ngược lại nó trở nên bi tráng, mạnh mẽ để thổi bùng mạnh thêm lên ngọn lửa căm thù giặc và thúc giục tinh thần mọi người nối tiếp bước nhau cùng đứng lên chống giặc cứu nước cho đến ngày thắng lợi. Như vậy, nhờ hoạt động so sánh này sẽ giúp HS nhận ra được dáng vẻ riêng, nét độc đáo riêng ở bài văn tế của NĐC cũng như làm sáng rõ hơn tinh thần lạc quan, yêu đời, yêu quê hương đất nước của người NB trong giai đoạn lịch sử dân tộc bi thương nhất.

Ngoài ra, GV còn so sánh những hình ảnh ngay trong tác phẩm. Ví dụ, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV có thể so sánh sự tương quan giữa hai lực lượng, một bên là những người nghĩa sĩ nông dân NB với trang bị vũ khí rất thô sơ, ngoài cật chỉ có "*manh áo vải, ngọn tầm vông, rơm con cúi"* nhưng ở họ lại có tấm lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đánh giặc hết sức quả cảm: "*Bên kia đạn sắt,*

bên ta gan vàng" (Tố Hữu), còn bên kẻ thù thì được trang bị vũ khí rất tối tân "*Đạn nhỏ, đạn to, tàu đồng, tàu sắt*". Qua đây, ta thấy rõ sự chênh lệch, không cân sức giữa người nông dân NB với kẻ thù xâm lược. Từ đó giúp người tiếp nhận cảm phục trước lòng yêu nước mãnh liệt của những người nghĩa sĩ nông dân NB đến dường nào, bởi chỉ vài thứ vũ khí thô sơ mà họ đã không quản ngại để đương đầu với kẻ thù hùng mạnh nhất.

Có thể khẳng định biện pháp so sánh rất hữu ích và cần thiết trong việc khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Nhờ biện pháp này, GV giúp HS hiểu sâu hơn về giá trị của tác phẩm, đồng thời nhận ra được những nét đặc sắc của thơ văn ông.

2.3.2.5. Hoạt động 5. Tổng kết, tìm hiểu thông điệp văn hóa – bài học nhận thức và hành động đối với cá nhân

Dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV cần định hướng để giúp HS nhận ra thông điệp văn hóa hay còn gọi là bài học nhận thức được tác giả gửi gắm vào tác phẩm. Để làm được điều này, GV có thể đặt vấn đề gợi mở và tạo điều kiện cho HS thoải mái phát biểu cảm tưởng của mình về tác giả, tác phẩm, đồng thời có sự phản biện, tranh luận với các bạn trong lớp. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể cho HS trao đổi về bài học đạo đức và hành vi ứng xử của các hình tượng nhân vật để tự rút ra thông điệp văn hóa – bài học nhận thức mà tác giả muốn gửi gắm.

Bên cạnh đó, GV có thể đưa ra một số bài tập tình huống nhằm giúp HS vận dụng kiến thức từ bài đã học để giải quyết vấn đề đặt ra nhằm tìm ra thông điệp của tác phẩm. Ví dụ, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* GV có thể đặt ra tình huống như sau: "*Em hãy thử hình dung tâm trạng của tác giả khi đọc bài văn tế trước mộ của các nghĩa sĩ Nam Bộ đã hy sinh? Giả sử bản thân em có mặt trong buổi tế lễ ấy, tâm trạng của bản thân ra sao?*

Điều đáng lưu ý là sau khi rút ra được bài học nhận thức, HS phải biết biến những điều ấy thành hành động thiết thực trong đời sống thực tế của bản thân. Nghĩa là học thơ văn NĐC, HS không chỉ dừng ở mức độ nhận thức mà còn phải

biết tự biến những kiến thức đã học thành hành động thiết thực nhất cho bản thân. Ví dụ, học bài đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, HS biết vận dụng tấm lòng hào hiệp giúp đỡ, bênh vực kẻ yếu như LVT và cư xử trọng tình, trọng nghĩa, như KNN vào cuộc sống thực tế của bản thân,... Hay, học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, HS ý thức được giá trị của hòa bình độc lập, tự do cũng như yêu quí quê hương đất nước và ý thức bảo vệ, giữ gìn những năm tháng thanh bình, độc lập hôm nay.

2.3.3. Sau giờ học

Đây là giai đoạn kết thúc bài học, GV cần chú ý đến một số hoạt động sau:

Thứ nhất, GV cần yêu cầu HS về nhà sưu tầm và đọc thêm các tư liệu có liên quan đến bài học và VHNB để khắc sâu và mở rộng kiến thức bài học. Ví dụ, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể yêu cầu HS sưu tầm thêm các tài liệu nghiên cứu liên quan vẻ đẹp tính cách con người và ngôn ngữ NB.

Thứ hai, GV có thể cho HS làm bài tập ngắn mang những nội dung cơ bản để nhằm rèn luyện việc khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Qua đây, HS thấy được màu sắc VHNB thấm đẫm trong nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Từ đó nhận ra nét đẹp riêng của thơ văn ông. GV có thể đưa ra bài tập áp dụng cho cả lớp, hay cho từng cá nhân, hoặc theo nhóm, theo cặp đôi,... Ví dụ, bài học về đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, dựa vào hành động đánh cướp cứu người của nhân vật LVT, GV có thể vận dụng nội dung này vào đời sống thực tế: *Trên đường học về, gặp trường hợp một bạn trong lớp bị cả nhóm vây đánh, em phải làm gì để cứu bạn*? Hoặc, qua hành vi ứng xử của KNN, GV có thể đặt ra câu hỏi: *Khi được ai giúp đỡ cho mình điều gì thì bản thân phải ứng xử ra sao*? Hay, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV có thể vận dụng nội dung bài dạy vào đời sống thực tế: *Khi đất nước bị kẻ thù xâm lược thì đã có chính quyền, quân đội chịu trách nhiệm, chứ người dân không cần phải lo gánh vác trọng trách ấy*". *Theo em ý kiến trên đúng không? Vì sao? Ý kiến em như thế nào*? *Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc đã giúp các em hiểu biết gì về cuộc sống hòa bình mà bản thân đang sống?...*

Thứ ba, thông qua các hoạt động, bài tập GV yêu cầu HS tự kiểm tra đánh giá những hiểu biết và nhận thức của bản thân đối với thơ văn NĐC.

Tóm lại, tất cả những hoạt động này không chỉ huy động được sức tưởng tượng, liên tưởng của bản thân HS mà còn giúp các em mở rộng, khắc sâu kiến thức bài học cũng như ứng dụng nó vào đời sống thực tế của bản thân.

2.4. Tổ chức hoạt động ngoại khóa

2.4.1. Dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo dự án

2.4.1.1. Ý nghĩa của dự án

Có thể hiểu dự án là "một dự định, hay một kế hoạch nào đó cần được thực hiện trong điều kiện thời gian, phương tiện tài chính, nhân lực, vật lực đã xác định nhằm đạt được mục đích đã đề ra" [209, 128]. Dạy học theo dự án là "một hình thức dạy học, trong đó HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập. Làm việc nhóm là hình thức làm việc cơ bản của dạy học theo dự án" [209, 130].

Như vậy, có thể nói, dạy học theo dự án là hình thức tổ chức dạy học hiện đại, trong đó người dạy chỉ đóng vai trò tham vấn, điều khiển, còn người học luôn phải chủ động chiếm lĩnh kiến thức, hay nói cách khác việc dạy học theo dự án luôn hướng đến tính tích cực hóa vai trò hoạt động học tập của HS. Do đó, việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo dự án là đúng đắn và phù hợp với tinh thần đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. Bởi dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo dự án là nhằm giúp HS phát huy tối đa khả năng sáng tạo và chủ động trong việc mở rộng kiến thức trên lớp gắn liền với tiễn đời sống, đồng thời tạo sự hứng thú, sự tự lập, sự cộng tác,… của HS trong quá trình thực hiện dự án. Hình thức tổ chức dạy học này không chỉ giúp cho HS nhận ra được những giá trị VHNB tô đẹp thêm những giá trị đặc sắc của thơ văn NĐC, mà còn giúp HS phát huy được năng lực bản thân trong quá trình tự phám phá kiến thức bài học, cũng như vận dụng vào đời sống thực tiễn của bản thân.

2.4.1.2. Xác định chủ đề và yêu cầu của dự án

Để giúp cho HS khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thì GV cần xây dựng chủ đề và yêu cầu của dự án có liên quan đến nội dung bài học trên lớp. Cụ thể, GV cung cấp số đề tài liên quan đến bài học về thơ văn NĐC cho HS lựa chọn thực hiện. Ví dụ 1, dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, GV có thể ra đưa ra các đề tài xoay quanh chủ đề "*Thơ văn NĐC trong đời sống tinh thần của người NB*". Từ chủ đề này, GV có chia ra 3 đề tài nhỏ cho các nhóm thực hiện như sau:

- *Cuộc đời, con người NĐC gắn bó với quê hương NB*

- *Tình cảm yêu mến của người dân NB hôm nay dành cho NĐC*

- *Việc lưu truyền thơ văn NĐC trong đồng bào NB từ xưa cho đến nay*

Ví dụ 2, dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV có thể cung cấp các đề tài xoay quanh chủ đề "*NĐC trong lòng nhân dân NB*" cho HS lựa chọn để thực hiện. Cụ thể, GV chia ra các đề tài nhỏ cho các nhóm có thể lựa chọn như sau:

- *Du lịch về với vùng đất Cần Giuộc, thăm tượng đài nghĩa sĩ nông dân Nam Bộ*

- *Tư tưởng yêu nước của NĐC đối với thế hệ trẻ hôm nay.*

- *Sự ngưỡng mộ của nhân dân NB với người nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa.*

Với những chủ đề lớn và các đề tài nhỏ được đặt ra như thế, GV yêu cầu mỗi nhóm HS tùy vào sở trường và sở thích, năng lực, năng khiếu của từng cá nhân, nhóm mà chọn lựa để thể hiện sản phẩm của mình bằng bài viết nghiên cứu, hay tờ rơi, tập báo ảnh, hoặc clip, phim,... Sau khi các nhóm thực hiện xong sản phẩm dự án thì tiến hành báo cáo, công bố giới thiệu trước Tổ bộ môn hay cả trường.

2.4.1.3. Mục đích của dự án

- Giúp HS hiểu sâu về con người và thơ văn NĐC luôn gắn liền với những giá trị VHNB.

- Phát triển kĩ năng thu thập thông tin qua sách báo, tranh ảnh, tài liệu tham khảo, trang mạng, tham quan,… và cả ách xử lí thông tin để trình bày những hiểu biết của bản thân HS liên quan đến cuộc đời, thơ văn NĐC.

- Nhằm giáo dục và nâng cao ý thức cho HS giữ gìn và phát huy những giá trị văn học và giá trị VHNB trong thơ văn NĐC.

- Giúp HS phát triển kĩ năng trình bày trước đám đông cũng như tự bộc lộ, bày tỏ những suy nghĩ, quan điểm thái độ của bản thân về cuộc đời và thơ văn NĐC.

2.4.1.4. Cách thức thực hiện

Bước 1) Xây dựng kế hoạch thực hiện

Để tổ chức thành công các chủ đề dự án trên, GV hướng dẫn HS biết cách xây dựng kế hoạch, đảm bảo các mặt (thời gian, phân công công việc trong nhóm, phương pháp tiến hành, thiết bị cần dùng, kinh phí,…).

Bước 2) Thực hiện dự án

Đây là giai đoạn mà các nhóm HS tiến hành tổ chức thực hiện dựa trên chủ đề và đề tài dự án. Mỗi nhóm cần xây dựng bản kế hoạch chi tiết cho từng công việc và luôn thể hiện tinh thần làm việc nhóm, khả năng tư duy sáng tạo, khả năng suy nghĩ độc lập và cách giải quyết các vấn đề theo sự sáng tạo riêng. Lưu ý, trong quá trình thực hiện, GV cần động viên, khích lệ HS nhằm phát huy được tất cả những sở trường, năng lực cá nhân để thực hiện đề tài dự án đạt hiệu quả cao nhất.

Bước 3) Thu thập kết quả

Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng bài viết nghiên cứu, báo cáo, hay tờ rơi, báo tường, tập tranh ảnh, clip,… Bài viết có thể được trình bày trên phần mềm powerpoint, hay dạng văn bản viết, hoặc là các ấn phẩm (bản tin, báo, áp phích), phim, ảnh,…

Bước 4) Công bố sản phẩm

Sản phẩm của dự án có thể được trình bày giữa các nhóm HS và được giới thiệu trong toàn trường.

Bước 5) Đánh giá dự án

Đây là giai đoạn kết thúc dự án, ngoài GV kiểm tra, đánh giá thì bản thân HS, cũng như những người tham dự đều tham gia đánh giá. Từ đó giúp cho mỗi HS

tự nhận thấy được mặt ưu và mặt khuyết của mình để rút kinh nghiệm cho việc thực hiện đề án tiếp theo.

- Đánh giá phần trình bày Powerpoint

+ Về phần nội dung phải đảm bảo đầy đủ các ý chính xác, logic, ngắn gọn.

+ Về phần hình thức: Số lượng các slide phải đảm bảo tránh dài dòng, các tiêu đề, chính tả, ngữ pháp, sơ đồ, hình nền, phông chữ, phim, ảnh phải chính xác, phù hợp, rõ ràng và có tác dụng hỗ trợ đắc lực cho nội dung bài báo cáo.

+ Về phần hiệu ứng trình chiếu, như hiệu ứng chữ, hình, màu sắc hay liên kết các slide,… phải phù hợp hài hòa góp phần làm rõ nội dung.

- Đánh giá tờ rơi

+ Về phần nội dung: Các nội dung viết phải ngắn gọn, súc tích thể hiện được ý chính của các chủ đề, lôi cuốn được người đọc.

+ Về hình ảnh của tờ rơi, phải phù hợp với chủ đề, có sức lôi cuốn, hấp dẫn.

+ Về phần hình thức trang trí của tờ, phải thể hiện sự sáng tạo, đẹp mắt phù hợp với nội dung.

- Đánh giá báo tường

+ Về phần nội dung: Bài viết phải súc tích thể hiện được nội dung chính của các chủ đề, hấp dẫn, lôi cuốn được người đọc.

+ Về hình ảnh của tờ rơi phải phù hợp với chủ đề, có sức lôi cuốn, hấp dẫn.

+ Về phần hình thức trang trí của tờ phải thể hiện sự sáng tạo, đẹp, bắt mắt phù hợp với nội dung.

- Đánh giá clip, phim

+ Về phần nội dung phải phong phú, giới thiệu được nội dung của dự án, đồng thời tạo được diễn đàn để tranh luận,...

+ Về phần hình thức phim, nhạc sao cho phù hợp, hấp dẫn.

+ Đánh giá cao sự sáng tạo của HS.

Tóm lại, dạy học theo dự án là hình thức dạy học mới hiện nay, tuy có tốn kém về mặt thời gian, công sức nhưng bù lại nó tạo được sự hào hứng cũng như mở rộng được kiến thức cho HS hiểu sâu về cuộc đời và thơ văn NĐC gắn liền với các

giá trị VHNB (không chỉ bó hẹp ở nội dung bài học mà được mở rộng kiến thức xã hội, phát huy khả năng sáng tạo của bản thân,...).

2.4.2. Dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo hình thức sinh hoạt chuyên đề

2.4.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Hoạt động sinh hoạt chuyên đề là nhằm đảm bảo cho tất cả HS có cơ hội tham gia thực sự vào quá trình học tập, GV cần quan tâm đến khả năng học tập của từng HS, đặc biệt những HS gặp khó khăn về điều kiện học tập thơ văn NĐC. Qua đây, nó còn tạo cơ hội cho tất cả HS được trao đổi, thảo luận, chia sẻ kiến thức cho nhau. Từ đó góp phần tạo môi trường dạy và học dân chủ, thân thiện giữa GV với HS cũng như giúp HS khám phá sâu những giá trị thơ văn NĐC gắn liền với các giá trị VHNB.

2.4.2.2. Nội dung sinh hoạt

- Về cuộc đời và sự nghiệp của tác gia NĐC.

+ Những giai thoại, tranh ảnh về tác giả, quê hương nơi sinh ra và hoạt động của ông.

+ Những bài viết có liên quan về tác giả và sự nghiệp sáng tác.

- Về thơ văn của tác gia NĐC.

+ Những bài viết nghiên cứu từ góc độ VHNB để hiểu thơ văn NĐC.

+ Sự ảnh hưởng VHNB đối với thơ văn NĐC cũng như sự tác động trở lại của thơ văn ông đối với VHNB.

+ Có thể nói thơ, hát, diễn kịch từ các trích đoạn trong tác phẩm *LVT*.

2.4.2.3. Cách thức thực hiện

- HS thuyết trình

HS có thể chuẩn bị cá nhân hoặc theo nhóm, tùy mức độ của nội dung chuyên đề mà viết bài thuyết trình. Sau đó, GV yêu cầu HS trình bày trước lớp và các nhóm còn lại có nhiệm vụ đặt câu hỏi để người đại diện cho nhóm ấy làm rõ vấn đề hơn.

- HS đóng vai diễn kịch

Để giúp cho HS cảm nhận được vẻ đẹp hình tượng nghệ thuật trong thơ văn NĐC, GV có thể yêu cầu người học đóng vai và trình bày cảm nhận của mình về nhân vật, các HS khác lắng nghe và đóng góp ý kiến.

Trước hết, GV có thể yêu cầu HS đóng vai các nhân vật trong tác phẩm. Điều này nhằm giúp HS hóa thân vào nhân vật để thấu hiểu, thông cảm với cảnh ngộ, hành động, thái độ, tâm trạng,… của từng nhân vật, đồng thời còn là cơ hội để bản thân HS bộc lộ được thái độ, tư tưởng, tình cảm của bản thân đối với nhân vật. Ngoài ra, GV có thể tổ chức cho HS nhập vai vào các nhân vật nhưng không lặp lại lời thoại trong tác phẩm mà để HS (nhân vật) tự sáng tạo nhằm phát biểu suy nghĩ về con người, hoàn cảnh, sự kiện,… trong tác phẩm theo chính kiến chủ quan của mình. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, yêu cầu nhóm dựa trên đoạn trích mà xây dựng vở kịch để diễn biến tấu theo cảm nhận riêng của nhóm. Qua đó, HS sẽ cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn, tính cách của các nhân vật rất gần gũi với tâm hồn, tính cách của người NB.

Thứ hai, GV có thể yêu cầu HS đóng vai tác giả. Đây là một trong những điều kiện để giúp HS đến gần, hiểu hơn về cuộc đời, tâm tư tình cảm của tác giả, gửi gắm vào tác phẩm. Ví dụ, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV yêu cầu HS hóa thân vào tác giả để cảm nhận được thái độ, tình cảm yêu mến, ngưỡng mộ dành cho những người nghĩa sĩ nông dân NB vì nước quên thân. Không những thế, việc nhập vào vai tác giả còn giúp cho HS có thể lắng nghe được tiếng nói, giọng điệu,... của tác giả gửi gắm vào tác phẩm.

Có thể nói, nhờ hoạt động đóng vai này sẽ giúp HS gần gũi và cảm nhận được tư tưởng, tình cảm và quan điểm của tác giả gửi gắm vào tác phẩm. Qua đây, HS vừa nghe được tiếng lòng của tác giả, vừa đối thoại với chính tác giả bằng sự nhận thức của mình. Trong vai trò tác giả, HS có thể biểu lộ tiếng nói đồng tình, đồng cảm và thuyết minh cho tác giả khi đối thoại với bạn đọc. Như vậy, hoạt động đóng vai sẽ tạo điều kiện giúp HS cảm nhận được cái hay, cái đẹp từ thơ văn NĐC, cũng như hiểu được những giá trị VHNB lung linh tỏa sáng trong từng tác phẩm của ông.

Ngoài ra, GV có thể gợi ý cho HS đọc diễn cảm, nói thơ NĐC,… để các em cảm nhận được cái hay, cái đẹp riêng của thơ văn ông.

Tóm lại, tổ chức sinh hoạt chuyên đề về thơ văn NĐC là hình thức tổ chức sinh hoạt hết sức có ý nghĩa. Bằng các hoạt động đa dạng, sinh động hóa thân, nhập vai vào nhân vật và cả tác giả để giúp HS cảm nhận sâu sắc những giá trị đặc sắc của thơ văn ông, đồng thời còn thể hiện được sự đồng cảm và thấu hiểu về những tâm tư, tình cảm mà NĐC đã gửi gắm vào tác phẩm.

2.4.3. Tổ chức tham quan thực tế (Đối với các tỉnh/ thành ở xa Bến Tre, xa NB, GV có thể khắc phục hoạt động này bằng cách cho HS xem phim, video, tranh ảnh, bảo tàng....)

2.4.3.1. Mục đích, ý nghĩa

Hoạt động tham quan thực tế nhằm giúp HS có thêm vốn hiểu biết thực tế về nơi sinh ra và lớn lên của NĐC cũng như khám phá ra những nét đẹp về VHNB. Từ đó phục vụ đắc lực cho việc mở rộng những kiến thức bài học ở trên lớp. Không những thế nó còn giúp cho HS có thêm vốn sống, vốn hiểu biết về VHNB từ những trải nghiệm thực tế cũng như có cái nhìn sâu sắc, toàn diện hơn về thơ văn NĐC. Không riêng ở HS mà ngay bản thân GV cũng được trang bị thêm kiến thức thực tế để phục vụ công tác giảng dạy. Ngoài ra, hoạt động tham quan thực tế còn ra tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cũng như giúp HS thư giãn sau những ngày học tập mệt mỏi, căng thẳng. Hơn nữa, nó còn đưa bài giảng thơ văn NĐC vào đời thường bằng thực tế sinh động, hấp dẫn. Điều quan trọng hơn là đưa HS được đến với thiên nhiên của vùng đất NB. Từ đó vun đắp cho HS về lòng tự hào, tình yêu quê hương và con người NB.

2.4.3.2. Cách thức tổ chức tham quan

- Công tác chuẩn bị

+ Xác định địa điểm tham quan: Gia Định – Đồng Nai và Ba Tri – Bến Tre, Đài tưởng niệm nghĩa sĩ Cần Giuộc ở Long An,…

* Gia Định – Đồng Nai là nơi NĐC sinh ra và lớn lên. Đây là vùng đất trù phú, giàu có bậc nhất của trung tâm Nam Kì Lục tỉnh ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX và

cũng là nơi thu hút, hội tụ những lưu dân tứ xứ tìm đến đây lập nghiệp mà trong ca dao vẫn còn lưu truyền "*Nhà Bè nước chảy chia hai/ Ai về gia định Đồng Nai thì về*" (*Ca dao*). Họ là những người cần cù, chịu khó và yêu lao động, đồng thời còn luôn mang được khí phách kiên cường, ngang tàng và giàu nghĩa khí, không chịu khuất phục trước bạo quyền, xấu xa. Tất cả những điều này đã ăn sâu và thấm đẫm vào trong tính cách, tâm hồn con người cũng như trong thơ văn NĐC. Cho nên, đến tham quan địa điểm này, HS càng thấy tự hào và thêm yêu vùng đất và con người nơi đây.

* Ba Tri – Bến Tre, xưa kia là vùng đất nằm trong địa bàn chiến lược quan trọng của cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Đây là vùng đất giáp ranh nối liền căn cứ địa kháng chiến của miền Đông và miền Tây. Hơn nữa, thời NĐC, Ba Tri vẫn còn là vùng đất hoang vu, hẻo lánh nên rất thuận lợi cho việc tập hợp và xây dựng lực lượng nghĩa quân chống Pháp. Một điều dễ nhận thấy nữa, mảnh đất Ba Tri còn là nơi giàu truyền thống đấu tranh chống giặc kiên cường của nhân dân NB. Chính vì thế, việc chọn đất Ba Tri làm nơi "*tị địa*" lần cuối cùng và cũng là nơi để ông trút hơi thở trên mảnh đất thân thương này không phải là ngẫu nhiên hay tùy tiện mà có sự tính toán cân nhắc rất kĩ lưỡng ở NĐC. Vì vậy, khi đến Ba Tri để tham quan, HS không chỉ biết được lăng của cụ Đồ Chiểu, mà còn hiểu sâu sắc hơn về mảnh đất và con người nơi đây để nhằm bổ sung cho nội dung kiến thức bài học trên lớp.

* Tượng đài nghĩa sĩ Cần Giuộc được xây dựng ở Long An, nơi mà cách đây hơn một trăm năm vào đêm 16/12/1861 (tức ngày rằm tháng 11 năm Tân Dậu), những nghĩa sĩ Cần Giuộc ở NB vốn là nông dân "*dân ấp, dân lân*", tay lấm chân bùn, vì quá căm phẫn hành động xâm lăng của giặc Pháp, họ đã quả cảm vùng dậy tập kích đồn Tây Dương ở Cần Giuộc, tiêu diệt được nhiều binh lính lẫn tên tri huyện làm tay sai cho giặc Pháp. Trong trận đánh này đã có hơn 20 nghĩa sĩ ngã xuống. Sự hy sinh anh dũng của các nghĩa sĩ Cần Giuộc đã trở thành biểu tượng của lòng yêu nước, tinh thần cao cả và khí phách anh hùng của người dân NB nói riêng, người Việt Nam nói chung trong những năm đầu chống thực dân Pháp xâm lược. Sự hy sinh ấy được NĐC thể hiện một cách hào hùng và đầy bi tráng qua bài *Văn tế*

nghĩa sĩ Cần Giuộc. Vì vậy, được đến tham quan địa điểm này, HS càng hiểu thêm về lịch sử hào hùng của những người nghĩa sĩ năm xưa và càng tự hào hơn về nơi mà đã ghi lại những chiến tích của một thời đau thương mà anh dũng của nhân dân NB đứng lên chống Pháp.

+ Xác định thời gian tham quan sao cho phù hợp. Đối với miền Nam thì quanh năm chỉ có hai mùa: 6 tháng mưa và 6 tháng nắng. Cho nên, để tạo điều kiện thuận lợi cho chuyến tham quan diễn ra thành công tốt đẹp thì GV nên tổ chức cho HS tham quan vào khoảng giữa tháng 12 dương lịch là sẽ đúng vào đầu mùa nắng và cũng là thời gian HS cũng vừa hoàn thành xong học kì I. Đồng thời, đây còn là dịp giúp HS có chuyến đi tham quan được thư giãn tinh thần sau kì học tập căng thẳng. Ngoài ra, GV cần xác định kĩ lộ trình tham quan từ đơn vị xuất phát đến những địa điểm trên, đồng thời cần lưu ý dự kiến thời gian tham quan để đảm bảo sức khỏe cho HS trong lịch trình đi và về.

+ Cần chuẩn bị những vật chất phục vụ tham quan, như Đồ ăn, nước uống, bạt lều trại, phương tiện liên lạc, thuốc men,… Đây là những nhu cầu thiết yếu để phục vụ cho các em trong suốt hành trình tham quan.

+ Nên lập kế hoạch chi tiết và cụ thể cho chuyến tham quan, như thời gian, địa điểm, nội dung, phương tiện đi lại, số lượng thành phần tham gia để trình lên Ban giám hiệu kí duyệt.

+ Liên hệ địa phương nơi đến để tổ chức chuyến tham quan của HS được bảo đảm và thuận lợi.

+ Cần phải hợp đồng phương tiện đưa đón HS thật kĩ lưỡng nhằm đảm bảo sự an toàn tuyệt đối cho HS.

2.4.3.3. Tiến hành tham quan

- Tổ chức phương tiện đưa HS đến địa điểm theo kế hoạch.

- Yêu cầu HS tuân thủ theo nguyên tắc của đoàn tham quan đã quy định như đi theo nhóm, không tự ý tách đoàn, đi đâu phải xin ý kiến,…

- Yêu cầu HS luôn giữ trật tự chú ý lắng nghe người hướng dẫn giới thiệu về nơi tham quan và thuyết minh về tác giả NĐC cũng như cảnh vật thiên nhiên và con

người nơi đây. GV hướng dẫn HS quan sát thu nhập thông tin, ghi chép những thông tin liên quan đến VHNB.

- Yêu cầu HS sưu tầm những địa danh, từ ngữ, hay giai thoại có liên quan đến cuộc đời và tác phẩm của tác giả NĐC.

2.4.3.4. Kết thúc buổi tham quan

- Sau buổi tham quan, HS cùng nhau trao đổi, thảo luận để giải quyết những vấn đề thắc mắc.

- Yêu cầu mỗi HS viết bài cảm tưởng thu hoạch sau buổi tham quan. GV có thể đặt câu hỏi cho HS, như *Qua chuyến tham quan, em hiểu gì về con người và thơ văn NĐC? Được tham quan bức tượng đài nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa, bản thân em có cảm xúc như thế nào?...*

2.4.4. Tổ chức cho HS xem phim, cải lương, biểu diễn nghệ thuật về các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu

2.4.4.1. Mục đích, ý nghĩa

Hoạt động này sẽ tạo sự thoải mái, giải trí và tạo điều kiện cho HS vừa chơi vừa học, đồng thời giúp HS được tự do bộc lộ quan điểm, thái độ, tình cảm của bản thân về bài học thơ văn NĐC. Qua đó, HS sẽ hiểu sâu hơn nội dung thơ văn ông, bởi nhờ có được những giá trị VHNB kết tinh, lắng đọng trong các hình tượng nghệ thuật trong từng tác phẩm.

2.4.4.2. Hoạt động chuẩn bị

- Đây là hoạt động học tập ngoài giờ, GV cần lập kế hoạch và xin ý kiến Ban giám hiệu nhà trường.

- Tổ chức cho HS xem những vở cải lương, phim hay vở kịch được xây dựng từ tác phẩm của NĐC để thực hiện tại nhà văn hóa của địa phương hoặc ngay trong khuôn viên trường.

- Cần chọn những đoạn phim, vở cải lương, vở kịch hay và có độ dài phù hợp với thời gian. Vì nếu GV cho HS xem dài quá sẽ gây mệt mỏi và không tập trung, chú ý những vấn đề cốt lõi của bài học.

2.4.4.3. Cách thức thực hiện

- Đối với việc tổ chức tại khuôn viên trường, GV có thể cho các em xem phim, vở cải lương, kịch,… ở các buổi trong ngày, còn nếu tổ chức ở nhà thiết chế văn hóa, hay rạp hát ở địa phương thì nên tổ chức vào buổi tối. Vì vậy, GV cần phải lập kế hoạch và thời gian cụ thể hợp lí để HS có thể tham gia cũng như việc đưa đón đúng giờ, đảm bảo an toàn cho HS.

- Sau khi xem xong các clip, phim, cải lương,... GV cần đặt câu hỏi cho HS thảo luận nhóm tại chỗ hoặc cho phát biểu cảm tưởng của bản thân. Ví dụ, *Qua đoạn phim, vở cải lương hay vở kịch về tác phẩm LVT vừa xem, em hãy phát biểu suy nghĩ về hành động, lời nói của các nhân vật chính diện? Những hành động lời nói của nhân vật ấy giúp em hiểu biết gì về con người NB ở cuối thế kỉ XIX ?...*

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Thực trạng dạy học thơ văn NĐC ở trường PT hiện nay đã và đang theo hướng tiếp cận dựa vào văn bản và cả ngoài văn bản để khám phá nội dung và nghệ thuật tác phẩm. Tuy nhiên, cách tiếp cận này mang tính khái quát chung chứ chưa đi sâu làm rõ được đặc điểm riêng của thơ văn ông gắn liền với những giá trị VHNB. Cách tiếp cận như thế cũng có ưu điểm là giúp HS hiểu được tác phẩm nhưng hạn chế ở chỗ là chưa thấy được cái hay, cái hấp dẫn, đặc sắc riêng của thơ văn ông.

Từ thực trạng trên, chúng tôi đề xuất những định hướng dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Đây là cơ sở hợp lí, đúng đắn để giúp HS tiếp nhận thơ văn NĐC không chỉ hiểu được nội dung, nghệ thuật tác phẩm mà còn tìm ra được vẻ đẹp riêng của thơ văn ông gắn liền với những giá trị VHNB. Trên cơ sở này, chúng tôi còn xây dựng quy trình tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Quy trình tổ chức dạy học này luôn đa dạng, từ khâu chuẩn bị ở nhà đến giờ lên lớp. Ngoài ra, để giúp HS phát huy tối đa khả năng sáng tạo, mở rộng và khắc sâu kiến thức bài học trên lớp, chúng tôi còn chú ý đến cả các hoạt động ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp. Có thể nói, những định hướng, quy trình tổ chức dạy học và cả các hoạt động ngoại khóa sẽ là chìa khóa để giúp người dạy lẫn người học khám phá thơ văn NĐC theo hướng tiếp cận VHNB đúng đắn, khoa học và hợp lí.

Chương 3. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1. Mục đích thực nghiệm

Chúng tôi tổ chức thực nghiệm là nhằm chứng minh tính khả thi của các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC từ hướng tiếp cận VHNB. Từ đó bồi dưỡng, phát triển năng lực cho HS, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả dạy học thơ văn NĐC trong nhà trường THCS và THPT.

3.2. Yêu cầu thực nghiệm

- Giáo án và quá trình thực nghiệm phải thể hiện được tương đối rõ nét việc vận dụng dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB vào thực tế dạy học ở trường THCS và THPT. Hơn nữa, giáo án cần thể hiện một số điểm đổi mới về nội dung và cách thức tổ chức dạy học so với cách dạy hiện hành (nội dung nhìn từ góc nhìn VHNB; PPDH và hình thức tổ chức theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực).

- Xây dựng giáo án, tổ chức thực nghiệm, đánh giá, điều chỉnh giáo án và định ra khuyến nghị nhằm bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của phương pháp mới.

3.3. Đối tượng và địa bàn thực nghiệm

3.1.1. Một số trường PT ở khu vực phía Nam

- Bài dạy và lớp dạy thực nghiệm:

+ Đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, *Ngữ văn*, lớp 9^4, trường THCS Lê Thị Cẩm Lệ, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, do GV Lâm Thị Bạch Yến giảng dạy.

+ Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngữ văn*, lớp $11C^7$, trường THPT Phan Ngọc Hiển, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, do GV Bùi Quốc Lực giảng dạy.

- Bài dạy và lớp dạy đối chứng:

+ Đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, *Ngữ văn*, lớp 9^2, trường THCS Lê Thị Cẩm Lệ, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, do GV Lâm Thị Bạch Yến giảng dạy.

+ Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Ngữ văn*, lớp $11C^2$, trường THPT Phan Ngọc Hiển, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, do GV Bùi Quốc Lực giảng dạy.

3.1.2. Một số trường PT ở khu vực phía Bắc

- Bài dạy và lớp dạy thực nghiệm:

+ Đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga, Ngữ văn,* lớp 9C, trường THCS Thực nghiệm, Liễu Giai thuộc Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, do GV Nguyễn Đức Hạnh giảng dạy.

+ Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Ngữ văn,* lớp 11H, trường THPT Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội, do GV Hồ Quí Nghĩa giảng dạy.

- Bài dạy và lớp dạy đối chứng:

+ Đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga, Ngữ văn,* lớp 9D, trường THCS Thực nghiệm, Liễu Giai thuộc Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, do GV Nguyễn Đức Hạnh giảng dạy.

+ Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Ngữ văn,* lớp 11E, trường THPT Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội, do GV Hồ Quí Nghĩa giảng dạy.

` **3.4. Thời gian thực nghiệm**

Tiến hành thực nghiệm trong năm học 2014 – 2015. Cụ thể, chúng tôi tiến hành thực nghiệm đúng với thời gian dạy học theo chương trình học SGK Ngữ văn. Điều này vừa đảm bảo tiến trình dạy học diễn ra bình thường, không bị xáo trộn, vừa mang tính khách quan của giờ dạy học thực nghiệm.

3.5. Cách thức tiến hành thực nghiệm

Để đảm bảo cho khách quan, chúng tôi tiến hành thực nghiệm một số trường PT ở khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc. Sau khi được sự đồng ý và giới thiệu của Ban giám hiệu nhà trường về GV sẽ phụ trách giảng dạy thực nghiệm, chúng tôi nhanh chóng liên hệ với GV ấy để trực tiếp trao đổi kế hoạch thực nghiệm và đưa ý tưởng dạy học đã đề xuất trong luận án cho họ dựa vào đó thiết kế giáo án phục vụ cho giờ dạy học thực nghiệm cũng như gửi những tư liệu, phim ảnh có liên quan đến bài học để cho GV nghiên cứu vận dụng vào bài dạy. Giờ dạy học thực nghiệm trên hai bài học: đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga ở Ngữ văn,* lớp 9 và bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc ở Ngữ văn,* lớp 11. Sau khi thống nhất quy trình thực nghiệm cũng như thời gian tổ chức thực nghiệm, chúng tôi còn có thêm một số buổi gặp gỡ nữa để giải đáp những băn khoăn, vướng mắc cũng như góp ý cho họ về ý

tưởng của soạn giảng thực nghiệm và cuối cùng đi đến thống nhất về lớp, ngày, giờ để giờ dạy thực nghiệm được diễn ra đúng theo kế hoạch.

Tiếp theo, chúng tôi cho tiến hành tổ chức giờ dạy thực nghiệm. Trong quá trình thực nghiệm, để đảm bảo tính khách quan, chúng tôi chọn đối tượng HS thực nghiệm và đối chứng đều ở những lớp học bình thường, có trình độ trung bình. Chúng tôi cũng chọn GV vừa dạy lớp thực nghiệm và vừa dạy lớp đối chứng để đảm bảo tính khách quan trong việc so sánh các kết quả khi áp dụng cùng một giáo án theo hướng tiếp cận thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB cho cả hai lớp. Ngoài ra, để giờ dạy thực nghiệm mang được tính khách quan, chúng tôi có mời các GV trong Tổ bộ môn của trường xuống lớp tham dự giờ để lắng nghe và góp ý, trao đổi về cách tổ chức dạy học của GV cũng như đánh giá khả năng tiếp nhận của HS theo hướng tiếp cận mới, khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Trên cơ sở đó, chúng tôi rút kinh nghiệm, bổ sung và chỉnh sửa cho giáo án được hoàn thiện hơn.

Cuối giờ dạy học thực nghiệm, GV tổ chức kiểm tra ngắn khoảng 15 phút để nhận xét, đánh giá mức độ tiếp thu bài của HS. Kết quả thực nghiệm sẽ được đánh giá trên cơ sở bài kiểm tra của HS và cả những ý kiến nhận xét, đóng góp của các GV trong Tổ bộ môn cũng như ý kiến cả HS. Các câu hỏi kiểm tra đánh giá kết quả của HS ở dạy lớp thực nghiệm và lớp đối chứng luôn thống nhất cùng nội dung, mức độ yêu cầu nhằm tạo tính khách quan cho quá trình kiểm tra, đánh giá.

3.6. Thiết kế giáo án thực nghiệm: đoạn trích "*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*" và bài "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*" dưới góc nhìn VHNB

3.6.1. Giáo án đoạn trích "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga", SGK Ngữ văn, lớp 9

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA (01tiết)

(trích *Truyện Lục Vân Tiên* - Nguyễn Đình Chiểu)

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức:

- Hiểu được khát vọng cứu người, giúp đời của tác giả qua hai nhân vật lí tưởng: LVT và KNN.

- Cảm nhận được vẻ đẹp tính cách và thái độ cư xử của hai nhân vật LVT và KNN biểu tượng cho vẻ đẹp tính cách, phẩm chất của người NB.

- Nhận thức được đặc điểm về mặt ngôn ngữ, nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật trong đoạn trích mang đậm sắc thái NB.

1.2. Kỹ năng:

- Biết cách khám phá văn bản thuộc thể loại truyện thơ Nôm và tiếp nhận các yếu tố VHNB trong đoạn trích.

- Học tập và vận dụng được kiến thức bài học vào thực tế đời sống của bản thân từ những thông điệp văn hóa mà tác giả gửi gắm vào tác phẩm.

1.3. Thái độ: Trân trọng tài năng, nhân cách đạo đức con người NĐC; yêu chính nghĩa, quý trọng đạo đức, phẩm chất con người NB.

2. Phương pháp

- Tổ chức giờ học theo cách kết hợp các phương pháp đọc diễn cảm, kết hợp đa dạng hóa các hoạt động học tập: hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, hoạt động chung cả lớp.

- Tổ chức các nội dung học tập theo tiến trình hoạt động tiếp cận góc nhìn VHNB.

3. Quy trình dạy học

3.1. Trước giờ học

3.1.1. HS chuẩn bị:

- SGK, vở soạn, vở ghi.

- Đọc kĩ mục Tiểu dẫn và văn bản/đoạn trích.

- Đọc kĩ phần chú thích ở SGK để hiểu được các từ khó, các điển cố được sử dụng trong bài liên quan đến VHNB và thử diễn đạt lại nội dung các từ ngữ , điển cố ấy theo cách hiểu riêng của mình.

- Trả lời hệ thống câu hỏi trong SGK, và các câu hỏi gợi mở thêm của GV.

- Tìm kiếm các tài liệu có liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp và tác phẩm của NĐC, cũng như các tài liệu, clip có liên quan đến VHNB để HS xem trước ở nhà.

3.1.2. GV chuẩn bị: GV cần chuẩn bị SGK, SGV, các tài liệu tham khảo có liên quan đến VHNB. Ngoài ra, GV cần chuẩn bị tranh ảnh về chân dung NĐC, một số bài viết về NĐC, clip về lăng mộ NĐC, về thiên nhiên vùng sông nước và cảnh sinh hoạt của người dân NB, phim *LVT*, vở cải lương *Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga*; hướng dẫn HS tự tìm hiểu thêm về VHNB và thể loại truyện thơ Nôm cũng như về tác giả, tác phẩm (thể loại, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm,…). GV nên sử dụng phần mềm Powerpoint để thiết kế bài học.

4. Trong giờ học

4.1. Hoạt động 1. Trải nghiệm văn hóa

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung cần đạt
- Chiếu video clip về vùng đất NB. - Giao nhiệm vụ cho nhóm: + Kể tên các tác phẩm viết về cuộc sống, con người NB trong chương trình Ngữ văn THCS? + Nêu cảm nhận của em về thiên nhiên, nếp sống sinh hoạt và tính cách con người NB? - Giới thiệu bài mới	- Xem video - Vận dụng vốn hiểu biết của bản thân trao đổi bạn cùng nhóm, đại diện nhóm trả lời câu hỏi	+ Thiên nhiên: đặc điểm riêng của địa hình khí hậu (bằng phẳng, thấp trũng, sông ngòi chằng chịt, hai mùa mưa, nắng,… + Tính cách, tâm lí con người: bộc trực, thẳng thắn, hào hiệp, trọng nghĩa,…; Lời nói: mộc mạc, dễ hiểu, thích nói thẳng, không vòng vo,…; cách sinh hoạt: giản dị, không cầu kì,...

4.2. Hoạt động 2. Đọc văn bản

+ Hình thức: Cá nhân (Đọc và trả lời câu hỏi), nhóm (tìm hiểu, cắt nghĩa từ ngữ mang màu sắc NB)

+ Yêu cầu: Đọc văn bản, hiểu từ ngữ địa phương, nêu nhận xét chính về tác giả (cuộc đời, thân thế sự nghiệp,…), tác phẩm (thể loại, mục đích sáng tác,…)

		I. Đọc văn bản

- Thời đại, cuộc đời và sự nghiệp thơ ca NĐC?		**1. Đọc phần Tiểu dẫn** **1.1. Tác giả:**
	- Hoạt động cá nhân: đọc thầm và đọc trước lớp	- Thời đại vào cuối thế kỉ XIX. - Cuộc đời bất hạnh
- Yếu tố nào hình thành nên tài năng, phong cách NĐC?	- Dựa vào SGK trả lời câu hỏi	- Sự nghiệp: đa số tác phẩm được viết bằng chữ Nôm. - Quê hương, gia đình và thời đại đã hình thành nên tài năng và phong cách NĐC.
- Xác định thể loại, mục đích sáng tác của *Truyện LVT*.	- Dựa vào SGK và tài liệu tham khảo trả lời câu hỏi	**1.2. Tác phẩm** - Thể loại: Truyện thơ Nôm, kết cấu chương hồi. - Mục đích: truyền dạy đạo lí làm người.
- Đoạn trích *LVT cứu KNN* nằm ở phần nào của tác phẩm? Đoạn trích tập trung kể những nhân chính nào? Nêu bố cục?		- Đoạn trích *LVT cứu KNN*: + Vị trí: thuộc phần đầu của *Truyện LVT*. + Nhân vật chính: LVT, KNN + Bố cục: hai phần 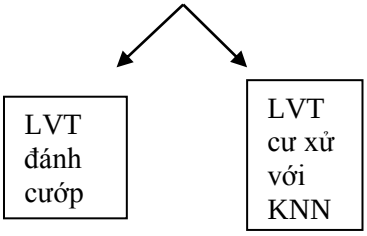
- Hướng dẫn cách đọc + GV đọc mẫu	- Đọc đúng và diễn cảm	**2. Đọc văn bản**

+ Trợ giúp các nhóm + Nếu HS ngoài Bắc, GV có thể thu âm giọng đọc miền Nam cho các em nghe. - Yêu cầu HS tự tìm hiểu nghĩa những từ ngữ trong phần Chú thích SGK có liên quan đến VHNB - GV trợ giúp	 - Tìm những từ ngữ, điển cố phù hợp để chú giải, cắt nghĩa theo cách hiểu của bản thân	- HS đọc đúng, đọc diễn cảm văn bản nhằm tạo cảm xúc trước những áng thơ của NĐC. **3. Chú giải, cắt nghĩa các từ ngữ khó** (thấy được màu sắc NB qua ngôn ngữ văn bản).

4.3. Hoạt động 3. Tổ chức, hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích vẻ đẹp hình tượng nghệ thuật mang đậm màu sắc VHNB.

- Tìm hiểu nhân vật Lục Vân Tiên - người anh hùng Nam Bộ nghĩa hiệp

+ Hình thức: Hoạt động nhóm

+ Yêu cầu: - Nhóm 1, 2: Tìm hiểu nhân vật LVT khi đánh cướp (Tìm chi tiết, từ ngữ hình ảnh -> Nhận xét phẩm chất)

- Nhóm 3, 4: Tìm hiểu nhân vật LVT sau khi đánh cướp (Tìm chi tiết, từ ngữ hình ảnh nói về cách cử xử với KNN -> Nhận xét phẩm chất)

- Nêu nội dung thảo luận của nhóm 1, 2 : + Cảnh LVT đánh cướp: Thể hiện qua những chi tiết, hình ảnh nào? Nhận xét về nhịp thơ, ngôn ngữ thơ? + Nhân vật LVT gợi nhớ tới hình ảnh/nhân vật nào	 - Nhóm 1 - 2 thảo luận cảnh LVT đánh cướp, nhận xét về nhịp thơ, ngôn ngữ thơ, đối chiếu sự giống nhau giữa hành động nhân vật LVT với	**II. Tìm hiểu văn bản "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga"** **1. Nhân vật Lục Vân Tiên** **a. Với bọn cướp Phong Lai** - Hành động: bẻ cây, xông vô, tả đột hữu xông; Lời nói: chớ hồ đồ hại dân.

trong truyện cổ dân gian Việt Nam? + Hình ảnh LVT đánh cướp phản ánh tư tưởng, tính cách nào của con người Nam Bộ? + Qua hành động đánh cướp của LVT tác giả muốn thể hiện ước mơ gì về con người và xã hội?	truyện cổ dân gian. Đại diện nhóm trình bày	- Nhịp thơ nhanh, gấp gáp; sử dụng nhiều động từ, hình ảnh so sánh; => Phù hợp với tính cách hào hiệp, trọng nghĩa của người NB, ước mơ có người tài đức trị nước cứu đời.
- Nêu nội dung thảo luận của nhóm 3, 4 : + Tìm những chi tiết nói lên cách cư xử của LVT với KNN sau khi đánh tan bọn cướp Phong Lai và nêu nhận xét. + Tìm những câu thơ trong đoạn trích nói lên quan niệm của chàng về việc nghĩa, về người anh hùng? Qua đó, em thấy thêm nét đẹp nào ở chàng trai NB?	- Nhóm 3 – 4 trao đổi cách cư xử của LVT với KNN, phát hiện tính cách con người NB. Đại diện nhóm trình bày	**b. Với Kiều Nguyệt Nga** + Ân cần hỏi han + Thương xót, an ủi + Chối từ sự lạy tạ, đền ơn => Thể hiện tính cách người Nam Bộ, hào hiệp, thương người, sẵn sàng cứu khốn, phò nguy mà không mong chờ sự báo đáp.
- Đưa ra tình huống thảo luận: *Trong thực tế, khi gặp cảnh bất bình ngang trái, khác với LVT "giữa*	 - Cả lớp cùng chia sẻ, tranh luận và trả lời	- Đó là một quan niệm sống ích kỉ, cá nhân. Hãy dũng cảm đấu tranh tiễu trừ cái ác. Có như vậy, xã

đường gặp cảnh bất bình chẳng tha", có quan niệm lại cho rằng "tránh voi chẳng xấu mặt nào", em suy nghĩ gì về quan niệm như vậy? - Nhận xét, định hướng, bằng cách can thiệp phù hợp với lứa tuổi HS		hội mới ngày càng tốt đẹp.

- Tìm hiểu nhân vật Kiều Nguyệt Nga - người phụ nữ Nam Bộ nghĩa tình

+ Hình thức: Thảo luận chung cả lớp

+ Yêu cầu: Nhận xét ngôn ngữ nhân vật, giải quyết bài tập tình huống, khái quát phẩm chất của người phụ nữ NB.

- Đặt câu hỏi: + Tìm những từ ngữ nói về cách xưng hô và cảm xúc suy nghĩ của KNN trước ân nghĩa của LVT.	- Đọc diễn cảm: "Dẹp xong lũ kiến chòm ong" -> đến hết. - Các cá nhân đọc và trả lời câu hỏi	- Nói năng: + Thưa gửi: nhã nhặn + Xưng hô: *Tiện thiếp – quân tử* + Trình bày khúc chiết, lịch thiệp, có văn hóa. -> Nét đẹp văn hóa giao tiếp của người Nam Bộ.
+ Hành vi ứng xử của KNN đối với LVT được thể hiện như thế nào? - Đưa ra tình huống thảo luận: sau đây là một số ý kiến nhận xét về nhân vật	- Các cá nhân khái quát hành vi ứng xử của KNN đối với LVT.	- Hành vi xin "lạy tạ" -> thể hiện cung cách ứng xử trọng tình, trọng nghĩa.

KNN: (1) KNN là cô gái thùy mị, nết na, có học thức (2) KNN là người con hiếu thảo (3) KNN là cô gái trọng tình nghĩa (4) KNN ỷ thế con quan coi thường đầy tớ gái Quan điểm của em như thế nào? - Trợ giúp, giải thích quan điểm trái chiều (B, D) - Qua thái độ ứng xử của Nguyệt Nga, em thấy tính cách của nàng ra sao? Tính cách ấy làm đẹp phẩm chất của người phụ nữ NB nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung như thế nào?	- Các cá nhân tự do chọn và giải thích theo quan điểm của bản thân. - Các cá nhân nhận xét, khái quát tính cách của KNN	- KNN là cô gái vừa thùy mị nết na, vừa trọng tình, trọng nghĩa. -> Tính cách ấy tô đậm vẻ đẹp phẩm chất nhân hậu, nghĩa tình, thủy chung của người phụ nữ NB nói riêng, phụ nữ Việt Nam nói chung.

4.4. Hoạt động 4: Tổng kết, tìm hiểu thông điệp văn hóa – bài học nhận thức và hành động đối với cá nhân

+ **Hình thức:** Hoạt động cả lớp

+ **Yêu cầu:** Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ; rút ra thông điệp văn hóa qua đoạn trích.

- Đặt câu hỏi: + Cách miêu tả nhân vật		**III. Tổng kết** **1. Nghệ thuật** - NĐC miêu tả nhân vật

LVT trong đoạn trích có điểm gì khác so với cách miêu tả nhân vật Kim Trọng trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du?	- Các cá nhân so sánh và nhận xét cách miêu tả nhân vật của NĐC	LVT chủ yếu qua cử chỉ hành động, lời nói, còn Nguyễn Du miêu tả Kim Trọng chủ yếu bằng tâm lí.
+ Ngôn ngữ trong đoạn trích được tác giả sử dụng ra sao?	- Các cá nhân khái quát ngôn ngữ thơ NĐC	- Sử dụng ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, gần gũi như lời ăn tiếng nói của người dân NB.
- Đặt câu hỏi: + Qua đoạn trích, tác giả muốn gửi thông điệp văn hóa gì?	- Các cá nhân chia sẻ bộc lộ suy nghĩ của bản thân	**2. Thông điệp văn hóa – Bài học nhận thức** - Đề cao vẻ đẹp phẩm chất đạo đức của người NB và thể hiện khát vọng của họ hướng tới sự công bằng với những điều tốt đẹp trong xã hội.
+ Trước bức thông điệp được gửi gắm qua đoạn trích, em có suy nghĩ gì?	- Các cá nhân trình bày quan điểm của bản thân.	- Trọng ân nghĩa, lẽ phải, công bằng. - Trân trọng, giữ gìn và tiếp tục phát huy bản sắc VHNB.

5. Hoạt động đánh giá sau bài học

- Hình thức: + Làm bài kiểm tra (15 phút)

- Yêu cầu: + HS trả lời 2 câu hỏi trắc nghiệm, viết 1 đoạn văn tự luận

+ HS sưu tầm tài liệu liên quan đến VHNB

+ Tự kiểm tra, đánh giá

- Đề kiểm tra: (15 phút) **I. Phần trắc nghiệm (2 điểm)** *Em hãy khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng.* **Câu 1:** Trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, hành động của LVT thể hiện tính cách nào nổi bật nhất ở người dân NB? A. Trọng nghĩa, hào hiệp, từ tâm B. Bộc trực, mạnh mẽ, chân thành C. Nghĩa tình, thẳng thắn, nhân hậu D. Đồng cảm, nhân ái, bao dung **Câu 2:** Trong đoạn trích sau, tác giả sử dụng những từ ngữ NB nào? *"Vân Tiên ghé lại bên đàng* *Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô...* *Vân Tiên tả đột hữu xông* *Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang"* A. Ghé, đàng, Đương Dang B. Ghé, đàng, vô, Đương Dang C. Đàng, tả đột, Đương Dang D. Vòng, nhằm, phá, Đương Dang **II. Phần tự luận (8 điểm)** **Câu 3:** Hình tượng người anh hùng nghĩa hiệp của mảnh đất phương Nam được thể hiện rõ trong đoạn trích "*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*". Hãy viết đoạn văn từ 7-10 câu nêu lên cảm nhận của em về vẻ đẹp của hình tượng đó.

- Thực hành - làm bài tập + HS sưu tầm tài liệu nghiên cứu liên quan tính cách, ngôn ngữ NB. + Tự kiểm tra, đánh giá	 - Hiểu biết sâu hơn về VHNB qua tư liệu

3.6.2. "Giáo án Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", SGK Ngữ văn, lớp 11

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC (02 tiết)

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

1. Mục tiêu

1.1. Kiến thức:

- Cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của bức tượng đài có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại về người nông dân – nghĩa sĩ NB.

- Cảm nhận được tiếng khóc bi tráng của NĐC: khóc thương những người nghĩa sĩ nông dân NB vì nước hi sinh trong giai đoạn lịch sử đau thương mà vĩ đại ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX.

- Nhận thức được đặc điểm ngôn ngữ, nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật, sự kết hợp nhuần nhuyễn tính hiện thực và giọng điệu trữ tình bi tráng, tạo nên giá trị sử thi cho bài văn này.

1.2. Kĩ năng:

- Biết cách khám phá văn bản thuộc thể loại văn tế và tiếp nhận các yếu tố VHNB trong tác phẩm.

- Học tập và vận dụng kiến thức bài học vào thực tế đời sống của bản thân.

1.3. Thái độ: Trân trọng tài năng, nhân cách NĐC; yêu quí con người NB và tinh thần yêu nước quật cường của họ, thấu hiểu được lịch sử quá khứ và trân trọng giá trị của những năm tháng hòa bình, độc lập hôm nay, cũng như thấy được trách nhiệm của bản thân đối với quê hương đất nước.

2. Phương pháp

- Tổ chức giờ học theo cách kết hợp các phương pháp đọc diễn cảm, gợi tìm kết hợp đa dạng hóa các hoạt động học tập: hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm, hoạt động chung cả lớp.

- Phương pháp tiếp cận giờ học luôn xuất phát từ góc độ VHNB để làm rõ giá trị của tác phẩm.

3. Quy trình dạy học

3.1. Trước giờ học

3.1.1. HS chuẩn bị:

- SGK, vở soạn, vở ghi.

- Đọc kĩ mục Tiểu dẫn và tác phẩm.

- Đọc kĩ phần chú thích ở SGK để hiểu được các từ khó, các điển cố được sử dụng trong bài liên quan đến VHNB và thử diễn đạt lại nội dung các từ ngữ, điển cố ấy theo cách hiểu riêng của mình.

- Trả lời hệ thống câu hỏi trong SGK, và các câu hỏi gợi mở rộng thêm của GV.

- Tìm kiếm các tài liệu có liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp và tác phẩm của NĐC, cũng như các tài liệu, clip có liên quan đến VHNB để HS xem trước ở nhà.

3.1.2. GV chuẩn bị: GV chuẩn bị SGK, SGV, các tài liệu tham khảo có liên quan đến VHNB. Ngoài ra, GV cần chuẩn bị phim tư liệu tái hiện về trận công đồn của người nghĩa sĩ NB năm xưa, hướng dẫn HS tự tìm hiểu thêm về VHNB và thể loại văn tế cũng như tác phẩm (về thể loại, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, tác giả). GV nên sử dụng phần mềm Powerpoint để thiết kế bài học.

4. Trong giờ học

4.1. Hoạt động 1. Trải nghiệm văn hóa

Hoạt động GV	Hoạt động HS	Nội dung cần đạt
- Chiếu phim tư liệu tái hiện về trận công đồn của người nghĩa sĩ năm xưa. - Đặt câu hỏi thảo luận: Em hiểu gì về vùng đất, con người Nam Bộ? - Từ câu chuyện kể để khơi gợi, không khí thời đại.	- Xem đoạn phim - Các nhóm vận dụng những hiểu biết của bản thân để trao đổi, thảo luận những vấn đề đặt ra. Đại diện nhóm trình bày	- Vùng đất bình yên, hiền hòa, con người nông dân NB vốn hiền lành trở thành những con người phi thường, mạnh mẽ, quyết đứng lên chống giặc đến hơi thở cuối cùng. - Sự kiện giặc Pháp xâm lược NB, người nông dân tự ý thức đấu tranh chống giặc cứu nước. -> Làm sống dậy không khí của thời kỳ lịch sử "đau thương nhưng vĩ đại" của dân tộc ta ở cuối thế kỉ XIX.

4.2. Hoạt động 2. Đọc văn bản

- Hình thức: cá nhân đọc, cặp đôi trao đổi trả lời câu hỏi

- **Yêu cầu:** làm rõ không khí mảnh đất, con người Nam Bộ lúc bấy giờ đang đối đầu với giặc Pháp xâm lăng

Hoạt động GV	Hoạt động HS	Nội dung cần đạt
- Đọc mẫu, yêu cầu HS đọc đúng ngữ âm của người Nam Bộ, đọc diễn cảm văn bản. - Bài văn tế ra đời trong hoàn cảnh nào? - Em hiểu biết gì về đặc điểm của thể loại văn tế? - Bài Văn tế của NĐC có khác gì với văn tế trước và cùng thời của ông?	 - Đọc thầm - Đọc trước lớp - Dựa vào phần Tiểu dẫn, cặp đôi trao đổi, trình bày hoàn cảnh sáng tác. - Trao đổi, trình bày hiểu biết về đặc điểm thể loại văn tế. - So sánh bài Văn tế của NĐC với văn tế trước và cùng thời của ông.	- Nhằm tạo cảm xúc trước những áng thơ của NĐC. 1. Hiểu rõ hoàn cảnh ra đời bài văn tế 2. Thể loại văn tế - Văn tế là loại văn thường gắn liền với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ sự thương tiếc đối với người thân đã mất. - Văn tế của NĐC là tiếng khóc thương cho những người nghĩa sĩ anh hùng vì nước quên thân.

4.3. Hoạt động 3: Chú giải, cắt nghĩa các từ ngữ khó gắn với VHNB

- Yêu cầu HS tự tìm hiểu nghĩa những từ ngữ trong phần Chú thích SGK có liên quan đến VHNB	 - Hoạt động cả lớp: Dựa vào chú thích SGK, tìm	- Chú giải, cắt nghĩa các từ ngữ khó trong đoạn trích để hiểu về màu sắc VHNB trong bài văn.

	những từ ngữ khó và các điển cố để giải thích.	

4.4. Hoạt động 4. Tổ chức, hướng dẫn HS tìm hiểu, khám phá bức tượng đài về người nông dân nghĩa sĩ Nam Bộ

- Hình thức: Chia 4 nhóm, thảo luận và trình bày.

- Yêu cầu:

Nhóm 1: Hoàn cảnh xuất thân của người nghĩa sĩ Nam Bộ

+ Đọc từ câu 1 - câu 15

+ Tìm hiểu hoàn cảnh xuất thân của người nghĩa sĩ

+ Động lực để họ tự nguyện đứng lên đánh giặc cứu nước

+ Những vũ khí, trang bị của họ

-> Nhận xét về những nét bản chất của con người NB.

Nhóm 2: Sức mạnh tinh thần của người nghĩa sĩ Nam Bộ đánh giặc

+ Đọc từ câu 16 – câu 28

+ Ý chí, tinh thần quả cảm

+ Sức mạnh chiến đấu mạnh mẽ

-> Nhận xét về hình tượng người nghĩa sĩ và nghệ thuật, tư tưởng của tác giả

Nhóm 3: Tấm lòng của tác giả và nhân dân đối với người nghĩa sĩ Nam Bộ

+ Đọc từ câu 29 – câu 30

+ Tấm lòng, tình cảm của tác giả

+ Tình cảm của nhân dân Nam Bộ

-> Nhận xét về sự thể hiện tình cảm của nhân dân và ý nghĩa của sự hi sinh

Nhóm 4: Kết nối lại mạch của tác phẩm để tìm ra giá trị văn hóa Nam Bộ qua hình tượng người nghĩa sĩ

+ Tìm ra những đoạn, những câu tâm đắc nhất trong tác phẩm: "Côi cút làm ăn toan lo nghèo khó", "Kẻ đâm ngang người chém ngược", "Đau đớn bấy",…

+ Tìm hiểu mạch cảm xúc của tác giả trong bài văn tế.

-> Nhận xét chung về hành trình cuộc đời người nghĩa sĩ Nam Bộ xả thân vì nước.

- *Theo dõi và trợ giúp HĐ của nhóm 1* + Nguồn gốc xuất thân và hoàn cảnh sống của nông dân nghĩa sĩ NB có gì đặc biệt? + Theo em động lực nào giúp người nông dân Nam Bộ trở thành người nghĩa sĩ chống giặc cứu nước? + Tác giả sử dụng bút pháp nào để khắc họa thành công hình tượng người nông dân nghĩa sĩ NB?	 Nhóm 1: - Trao đổi, thảo luận về hoàn cảnh xuất thân của người nghĩa sĩ. Đại diện nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.	*a. Nguồn gốc xuất thân* - Hoàn cảnh cuộc sống nghèo khổ, khốn khó, chân lấm tay bùn. - Ý thức trách nhiệm cứu nước => Đó là một quá trình tâm lý tự nhiên, đúng với tính cách bộc trực, thẳng thắn, yêu ghét phân minh của họ. - Thủ pháp nghệ thuật: Biện pháp liệt kê, so sánh, đối từ ngữ, đối ý,… - Khắc họa thành công cuộc sống thực của người dân NB: Trang phục mộc mạc, đơn sơ, trang bị vũ khí thô sơ, cách suy nghĩ thẳng thắn, bộc trực
- *Theo dõi và trợ giúp HĐ của nhóm 2* + Tác giả đã miêu tả hành động và tinh thần chiến đấu của người nghĩa sĩ NB như thế nào? + Nhận xét cách dùng từ,	 Nhóm 2: - Trao đổi, thảo luận về hành động và tinh thần chiến đấu của người nghĩa sĩ NB. Đại diện nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận	*b. Tinh thần chiến đấu của người nghĩa sĩ NB* - Hành động chiến đấu rất mạnh mẽ, dứt khoát, gan dạ, xem cái chết tựa lông hồng,. -> Diễn tả hành động

cách ngắt nhịp, giọng điệu mà tác giả sử dụng để miêu tả cảnh công đồn của người nghĩa sĩ NB? Qua đó, tác giả ngợi ca người nghĩa sĩ NB ra sao? - *Theo dõi và trợ giúp HĐ của nhóm 3* + Niềm cảm thương đối với những người nghĩa sĩ NB tạo thành tiếng khóc lớn, theo em tiếng khóc ấy là của những ai? Qua những từ ngữ nào? Tiếng khóc ấy thể hiện điều gì? + Để thể hiện tiếng khóc lớn đối với nông dân nghĩa sĩ NB, tác giả đã sử	xét, đánh giá. Nhóm 3: Trao đổi, thảo luận về niềm tiếc thương và tấm lòng của nhân dân đối với người nghĩa sĩ NB và giọng điệu, cách thể hiện của tác giả. Đại diện nhóm trình bày. - Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.	mạnh mẽ và ý chí quyết tâm diệt giặc của những người nghĩa sĩ NB mang lại chiến công oanh liệt. - Biện pháp nghệ thuật: Dùng nhiều động từ mạnh, khẩu ngữ địa phương, phép đối,… - Cách ngắt nhịp ngắn gọn, mạnh, dứt khoát, sôi nổi giọng điệu khẩn trương để lột tả khí thế bừng bừng khi công đồn của nghĩa sĩ NB. => Thể hiện đúng bản chất, tính cách bộc trực của người Nam Bộ. *c. Tiếng khóc tiếc thương đối với những người nghĩa sĩ NB* - Tiếng khóc của tác giả: tiếc hận cho những người nghĩa sĩ NB đã hi sinh khi sự nghiệp còn đang dang dở, chí nguyện chưa thành. - Tiếng khóc của những gia đình mất người thân, tổn thất không thể bù đắp

dụng những biện pháp nghệ thuật nào? Tác dụng ra sao? + Ý nghĩa của cái chết của những người nghĩa sĩ thể hiện điều gì? + Cả bài văn tế, tiếng khóc đượm màu tang tóc, bi thương nhưng không hề bi lụy. Em hãy giải thích rõ điều này? Điều đó thể hiện nét đẹp VHNB ra sao?		đối với những người mẹ già, vợ trẻ. - Tiếng khóc của nhân dân và sông nước Nam Bộ tất cả đều nhuốm màu tang tóc, bi thương. => Nhiều niềm cảm thương cộng lại thành nỗi đau lớn. - Biện pháp nghệ thuật để thể hiện tiếng khóc bi thương: + Thời gian, không gian NB quen thuộc để thấy con người, quê hương NB đều khóc thương cho những người nghĩa sĩ. + Phép đối, sử dụng nhiều những từ ngữ mang sắc thái biểu cảm: -> Tất cả tạo nên tiếng khóc lớn với nhiều cung bậc cảm xúc: đau đớn, não nùng trước sự mất mát, hy sinh của những người nghĩa sĩ NB. - Thủ pháp đối lập để nhấn mạnh, ngợi ca cái chết cao cả, phủ định

		mạnh mẽ cách sống nô lệ - Lấy cái chết để làm rạng ngời một chân lí cao đẹp của thời đại.
- *Theo dõi và trợ giúp HĐ của nhóm 4* + Cảm nhận ba câu văn trong bài văn tế? + Nhận xét về cảm xúc chung về bức tượng đài người nghĩa sĩ Nam Bộ?	Nhóm 4: Trao đổi, cảm nhận những câu văn cụ thể để kết nối lại mạch cảm xúc của tác phẩm, từ đó nêu nhận xét chung về hình tượng người nghĩa sĩ. Đại diện nhóm trình bày cảm nhận. - Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.	- "Côi cút làm ăn; toan lo nghèo khó". -> Cuộc sống người nghĩa sĩ Nam Bộ vốn cơ cực, nghèo khó. – "Kẻ đâm ngang,…súng nổ". -> Nhưng khi đất nước có nguy biến thì họ bỗng trở thành chàng Gióng với khí phách hào hùng, tinh thần chiến đấu quả cảm, mãnh liệt đến nỗi giặc thù phải khiếp sợ, hồn kinh. – "Đau đớn mấy,… trước ngõ". -> Cuộc chiến với kẻ thù không cân sức, họ bình thản trở về đất mẹ để lại bao nỗi xót thương của những người ở lại.

		=> Lần đầu tiên trong văn học thành văn người nông dân có một vị trí trung tâm, mang tầm vóc lớn lao và vẻ đẹp của mình. Họ rất bình thường nhưng lại rất phi thường.

4.5. Hoạt động 5: Tổng kết, tìm hiểu thông điệp văn hóa – bài học nhận thức và hành động đối với cá nhân

- Hình thức: Làm việc cá nhân

- Yêu cầu: + Mạch cảm xúc

+ Giá trị đặc sắc về nghệ thuật

+ Giá trị đặc sắc về tư tưởng

- Theo em mạch cảm xúc chính của tác phẩm là gì? - Hãy nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật được thể hiện trong tác phẩm?	 - Cá nhân trả lời	**Hoạt động 3** **III. Tổng kết** **1. Nghệ thuật** - Tiếng khóc -> bi và lời ca -> hùng - Kết hợp hài hòa giữa bút pháp trữ tình và bút pháp hiện thực. - Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu. - Giọng điệu linh hoạt, thay đổi theo dòng cảm xúc. - Ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã, mang

		đậm sắc thái NB. **2. Thông điệp văn hóa – Bài học nhận thức**
- Tác giả muốn gửi gắm những thông điệp văn hóa gì ở bài văn tế?	- Từng cá nhân trả lời	- Khẳng định lòng yêu nước mãnh liệt, niềm tự hào dân tộc, tinh thần lạc quan. Giá trị văn hóa tốt đẹp ấy được hun đúc từ ngàn đời của dân tộc Việt Nam.
- Qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* giúp các em hiểu biết gì về cuộc sống hòa bình mà bản thân đang sống?	- Từng cá nhân chia sẻ, bộc lộ	- Trân trọng và tiếp tục giữ gìn truyền thống yêu nước, quí trọng những ngày tháng đất nước hòa bình, hạnh phúc như hôm nay.

5. Hoạt động đánh giá sau bài học

- Hình thức: + Làm bài kiểm tra (15 phút)

- Yêu cầu: + HS trả lời 2 câu hỏi trắc nghiệm, viết 1 đoạn văn tự luận

+ HS sưu tầm tài liệu liên quan đến VHNB

+ Tự kiểm tra, đánh giá

- Bài kiểm tra: (15 phút)

I. Phần trắc nghiệm (2 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng.

Câu 1: Hình tượng nghĩa sĩ Cần Giuộc trong bài văn tế thể hiện rõ nhất tính cách nào của người dân Nam Bộ?

A. Hiền lành, giản dị, cần cù, chất phác mà rất dũng cảm

B. Không sợ trước sức mạnh súng đạn của kẻ thù

C. Yêu chuộng hòa bình, khát vọng độc lập tự do

D. Yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc

Câu 2: Ý nào sau đây không phải là nét đặc sắc về mặt nghệ thuật của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

A. Sử dụng nhiều điển tích, điển cố.

B. Hàm súc, từ ngữ trau chuốt, nghệ thuật điêu luyện.

C. Sử dụng lối văn biền ngẫu

D. Giọng điệu bi hùng, trang trọng

II. Phần tự luận (8 điểm)

Câu 3: Các chữ: *nào đợi, chi nài, cũng đốt xong, cũng chém rớt* trong 2 câu văn: "*Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ; Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ",* thể hiện vẻ đẹp gì của người nghĩa sĩ ? Hãy viết đoạn văn từ 7-10 câu phân tích điều đó.

- Thực hành - làm bài tập: + Sưu tầm các bài văn tế khác có cùng chủ để về khóc thương, cảm phục những người hy sinh vì quê hương đất nước. + Bài tập nghiên cứu: Tìm nét tương đồng giữa hình tượng người nghĩa sĩ NB trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* với anh em Mười Chức tự chống lại Pháp và bọn Tay sai đến cướp lúa vào năm 1928 tại đồng Nọc Nạng, Bạc Liêu. + Tự kiểm tra, đánh giá	 - Khắc sâu truyền thống yêu nước của người NB nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung.

3.6.3. Thuyết minh ý tưởng giáo án thực nghiệm

- Hai giáo án thực nghiệm dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB ở trên là có sự kết hợp đồng điệu giữa người viết với GV dạy học ở trường PT. Giáo án mang nhiều điểm nổi bật được thể hiện như sau:

+ Hai giáo án này nhằm giúp HS khám phá được chiều sâu thơ văn NĐC để thấy được đặc điểm riêng của thơ văn ông. Có nghĩa là giúp HS nhận ra được vẻ đẹp riêng từ các hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm NĐC gắn liền với những giá trị VHNB. Trong giáo án dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, chúng tôi chú ý khai thác sâu các yếu tố VHNB được biểu hiện thông qua hành động, cách cư xử của hai hình tượng nhân vật LVT và KNN và cả về mặt ngôn ngữ, thể loại,… nhằm giúp HS khám phá được vẻ đẹp tính cách của người NB, như hào hiệp, trọng nghĩa, ân tình, cũng như vẻ đẹp trong cách ứng xử và lời ăn tiếng nói,… rất giản dị mộc mạc của họ. Đối với giáo án dạy học bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, chúng tôi định hướng cho HS khám phá để thấy vẻ đẹp hình tượng người nghĩa sĩ nông dân NB và thái độ, tình cảm của tác giả, vừa khóc thương vừa ngợi ca những người nghĩa sĩ vì nước quên thân, đồng thời làm bật tinh thần yêu nước mãnh liệt của người dân NB ở buổi đầu chống Pháp. Không những thế HS còn nhận thấy được tài năng của tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ, thể loại, giọng điệu,… mang đậm sắc thái NB, tạo được sự gần gũi, đồng điệu đối với người tiếp nhận.

+ Cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB đảm bảo phù hợp với nhu cầu nhận thức của HS trong giờ lên lớp và cả ngoài giờ lên lớp. Cụ thể, đối với trong giờ lên lớp, chúng tôi tổ chức như sau:

Thứ nhất, GV cho HS trải nghiệm văn hóa bằng cách đặt câu hỏi khởi động có liên quan đến VHNB và định hướng HS nắm chắc đặc những đặc điểm VHNB trong tác phẩm thông qua các yếu tố lời nói, hành vi của nhân vật, không gian, thời gian, cảnh vật,... Hoặc, GV cho HS xem clip, hình ảnh, tư liệu,... có liên quan đến bài học và VHNB. Có thể nói, bước trải nghiệm văn hóa này là nhằm giúp cho HS chuẩn bị tâm thế cho quá trình tiếp nhận tác phẩm, đồng thời để lôi cuốn sự chú ý của HS vào không gian thẩm mỹ của các sáng tác NĐC mà các giáo án dạy học ở trường PT hiện nay chưa chú ý xoáy sâu vào vấn đề này.

Thứ hai, GV hướng dẫn HS biết cách đọc thơ văn NĐC trong không gian VHNB. Cụ thể, trong quá trình đọc, GV hướng dẫn HS biết dựa vào yếu tố VHNB để hiểu tác phẩm. Ví dụ, khi đọc đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, và tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, HS biết dựa vào các yếu tố như hình tượng nhân vật, cảnh vật, thời gian, không gian, ngôn ngữ,... để khám phá, cảm nhận những giá trị VHNB được tác giả sử dụng để tạo nên giá trị riêng cho tác phẩm của mình.

Thứ ba, GV hướng dẫn HS dựa vào những chú giải, cắt nghĩa trong SGK để tìm hiểu sâu hơn các từ ngữ cổ, điển cố có liên quan đến VHNB mà SGK chưa làm rõ. Qua đây, HS sẽ thông hiểu được những giá trị VHNB đã làm đẹp cho thơ văn NĐC.

Thứ tư, các câu hỏi, vấn đề được đặt ra trong giáo án đều tập trung nhằm khơi gợi cho HS cảm nhận được vẻ đẹp của các hình tượng nghệ thuật của tác phẩm luôn gắn liền với những giá trị VHNB.

Thứ năm, GV còn đặt ra những vấn đề mang những tình huống thực tế để cho HS tự liên hệ mở rộng và biết vận dụng những kiến thức bài học vào đời sống thực tế của bản thân.

Thứ sáu, GV chú ý định hướng giúp HS nắm bắt được thông điệp văn hóa – bài học nhận thức mà tác giả gửi gắm, kí thác vào tác phẩm nhằm kết nối được nội dung kiến thức bài học với đời sống thực tế để các em tự chiêm nghiệm, thấm thía những giá trị của tác phẩm văn học.

Thứ bảy, để củng cố bài học, GV còn cho bài tập ngắn mang những nội dung cơ bản nhất thông qua hình thức kiểm tra trắc nghiệm kết hợp với tự luận để nhằm HS rèn luyện việc việc khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, cũng như để đánh giá hiệu quả của giờ học.

Ngoài ra, giáo án còn chú ý đến hoạt động ứng dụng để giúp HS có thể tham gia trong hoạt động cộng đồng. Hoạt động này không chỉ giúp HS mở rộng kiến thức bài học từ trên sách vở mà còn khắc sâu những kiến thức đã học. Hơn nữa, hoạt động ứng dụng còn giúp HS được trải nghiệm thực tế, thể hiện sự năng động

sáng tạo và chủ động hơn trong việc tìm tòi, khám phá. Đặc biệt, với những HS sống tại vùng đất NB thì hoạt động này một lần nữa giúp bồi đắp tâm hồn, tình cảm và hình thành, phát triển các kĩ năng sống cho các em.

Tóm lại, giáo án thực nghiệm dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB cho thấy có nhiều điểm mới so với giáo án truyền thống dạy học thơ văn NĐC ở trường phổ thông bấy lâu nay. Có nghĩa là, giáo án thiết kế thực nghiệm cố gắng giảm bớt việc truyền tải kiến thức mà hướng nhiều đến phương pháp dạy học thông qua rất nhiều hoạt động hướng tới người học nhằm giúp HS tự biết cách khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Có thể nói, hai giáo án thực nghiệm này vừa đúng đắn trong việc tiếp cận, khai thác thơ văn NĐC, vừa đáp ứng được yêu cầu đổi mới dạy học thơ văn ông nói riêng, môn văn nói chung ở trường PT hiện nay.

3.7. Tổ chức thực nghiệm

3.7.1. Biện pháp đánh giá giờ thực nghiệm

a) Tham dự giờ dạy và quan sát giờ học

Qua việc dự giờ và quan sát giờ dạy học thực nghiệm, chúng tôi nhận thấy ngay ở phần trải nghiệm văn hóa, chúng tôi nhận thấy HS trong Nam và ngoài Bắc đều có sự hiểu biết về VHNB rất tốt. Vì thế, các em trả lời những câu hỏi khởi động GV đặt ra để trải nghiệm VHNB là khá chính xác, thể hiện sự hiểu biết sâu về NB. Còn trong quá trình khám phá kiến thức bài học, GV đặt ra các câu hỏi, nhất là những câu hỏi thể hiện khả năng tư duy độc lập và sáng tạo trong việc tìm hiểu, phân tích vẻ đẹp hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm mang đậm màu sắc VHNB thì HS đều tỏ ra rất xuất sắc, đáng khen ngợi. Riêng ở phần cuối bài học, HS biết cách vận dụng những kiến thức bài học để giải quyết những tình huống thực tế của đời sống cá nhân. Nhìn chung, ở các lớp thực nghiệm, HS đều tham gia xây dựng bài, tích cực trao đổi, thảo luận nhóm, đối thoại và tranh luận những vấn đề GV đặt ra hết sức sôi nổi, năng động hơn so với giờ học lớp đối chứng. Điều này làm cho không khí giờ học trở nên thoải mái, cởi mở hơn, tạo được sự gần gũi giữa thầy và trò. Có thể nói, giờ dạy học thực nghiệm đã phát huy được tính tích cực của HS trong việc tự do phát biểu ý kiến cũng như tham gia các hoạt động thảo luận nhóm

và trình bày những cảm nhận riêng mang màu sắc cá nhân rõ nét. Nhiều ý kiến phát hiện của cá nhân khá chính xác, đồng thời bộc lộ sự hiểu biết và cảm nhận rất sâu sắc về thơ văn NĐC dưới ánh sáng VHNB. Ví dụ, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, ở chương trình SGK *Ngữ văn,* lớp 9, HS dù ở trong Nam hay ngoài Bắc đều có sự chuẩn bị bài tương đối khá tốt các vấn đề mà GV hướng dẫn về nhà. Khi lên lớp, GV đặt ra những câu hỏi mang tính chất tổng hợp, so sánh, khái quát như sau: *Em có nhận xét gì về thái độ cư xử của LVT đối với KNN? Qua lời nói của chàng Lục với KNN, em thấy ở chàng còn có phẩm chất gì? Qua lời nói của KNN, tác giả cho thấy tính cách của nàng như thế nào?* Hoặc, những câu hỏi gắn với tình huống liên hệ thực tế, như *Trong cuộc sống thường nhật, em đã bao giờ nghe hoặc chứng kiến những hành động nghĩa hiệp hoặc chưa thấy hành động nghĩa hiệp như LVT? Cảm xúc của em như thế nào về họ?* Nói chung, các em đều trả lời các câu hỏi rất tốt. Đối với bài học *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ở *Ngữ văn,* lớp 11, bằng hệ thống câu hỏi gợi tìm, GV đã dẫn dắt HS trao đổi, thảo luận để làm rõ tinh thần ý chí và hành động anh dũng, kiên cường của những người nông dân nghĩa sĩ NB ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Họ đồng lòng đứng lên diệt giặc cứu nước, không quản ngại bao mất mát, hy sinh. Vì thế, đây cũng là lần đầu tiên họ được xuất hiện trong văn học và trở thành nhân vật trung tâm đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đánh giặc cứu nước. Qua câu hỏi, HS đều có những phương án trả lời chính xác và những cảm nhận hết sức sâu sắc và xác đáng.

Nhìn chung, giờ thực nghiệm dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB bước đầu đã tạo được sự hấp dẫn và lôi cuốn HS hăng say tham gia xây dựng bài. Điều này đã dự báo được tính khả thi và hiệu quả của giờ dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB.

b) Trao đổi, trò chuyện với GV và HS để lấy ý kiến nhận xét qua bài soạn, giờ dạy thực nghiệm

- Trao đổi, trò chuyện với GV

Sau giờ dạy thực nghiệm, chúng tôi dành thời gian trao đổi, trò chuyện với GV trực tiếp giảng dạy ở các trường thực nghiệm trong Nam lẫn trường ngoài Bắc, để lắng nghe ý kiến nhận xét của họ, kết quả như sau:

Hầu hết GV thừa nhận dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là đúng đắn và phù hợp với nhận thức người học, đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học hiện nay cũng như phát huy được tính tích cực của việc tự học ở HS dưới sự hướng dẫn, định hướng của GV. Để có sự đổi mới thực sự trong cách thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thì trước hết phải thay đổi cách thức tổ chức dạy học. Cụ thể, GV hướng dẫn HS biết cách đọc văn bản, cách tiếp cận văn bản, biết cảm thụ và lý giải được những vấn đề đặt ra trong tác phẩm dưới góc nhìn VHNB. Từ đó, HS có thể vận dụng tốt những kiến thức bài học vận dụng vào thực tiễn của bản thân.

Trong quá trình thực hiện bài dạy thực nghiệm, vai trò của GV khi hướng dẫn HS chuẩn bị bài là rất quan trọng. Bởi việc chuẩn bị kĩ ở nhà sẽ giúp HS có tâm thế tốt cho việc học tập trên lớp. Cụ thể, HS không chỉ đọc kĩ văn bản, sưu tầm tài liệu, clip có liên quan bài học mà còn trả lời hệ thống câu hỏi hướng dẫn trong SGK và cả các câu hỏi do GV cho thêm để mở rộng kiến thức bài học. Khi lên lớp, ngoài hệ thống câu hỏi hướng dẫn bài học trong SGK, GV còn chú ý đến hệ thống câu hỏi đã định hướng cho HS chuẩn bị ở nhà nhằm dẫn dắt các em tiếp tục khám phá, xoáy sâu để làm bật lên vẻ đẹp thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. Điểm đáng lưu ý nữa, GV cần vận dụng phối hợp nhiều phương pháp, biện pháp, hình thức tổ chức dạy học một cách linh hoạt, nhuần nhuyễn nhằm phát huy khả năng, năng lực của HS theo tinh thần đổi mới dạy học hiện nay, tránh gây sự nhàm chán cho HS như giờ học theo lối dạy truyền thống. Hoạt động dạy và học luôn được tiến hành đồng bộ, nhịp nhàng, cân đối. Làm được điều này đã tạo hiệu quả cho giờ dạy học thơ văn NĐC được nâng cao thấy rõ. Có thể khẳng định, việc tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB đã được tất cả GV đánh giá cao vì có sự chuẩn bị của cả thầy và trò thật công phu, kĩ lưỡng.

Tóm lại, qua giờ thực nghiệm, GV đều có chung ý kiến nhận xét là hướng tiếp cận thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là hợp lí và có khả năng ứng dụng cao trong thực tế giảng dạy ở nhà trường phổ thông hiện nay. Tuy nhiên, để thực hiện được vấn đề này thì cần phải có môi trường học tập tốt hơn. Cụ thể như chương trình, SGK cần phải thay đổi sao cho phù hợp với yêu cầu đổi mới dạy học hiện nay. Hay, các trang thiết bị dạy học phải được đảm bảo, các tài liệu tham khảo cần được bổ sung cho đa dạng, phong phú hơn,… nhất là các hoạt động ngoại khóa, tham quan thực địa,… nhà trường cần phải đảm bảo đầy đủ và quan tâm nhiều hơn nữa để cho việc thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB đạt được kết quả như mong muốn.

- *Trao đổi, trò chuyện với HS*

Chúng tôi cũng tiến hành trao đổi, trò chuyện với HS ở các trường PT thực nghiệm trong Nam lẫn trường ngoài Bắc để lắng nghe ý kiến nhận xét của các em qua giờ học, kết quả như sau:

Thứ nhất, hầu hết HS đều có ý kiến cho rằng rất thích giờ dạy học thực nghiệm thơ văn NĐC theo hướng tiếp cận mới là vì dễ hiểu, dễ khám phá và thấy được nét đẹp riêng của thơ văn ông. HS cho rằng, hệ thống câu hỏi GV hướng dẫn để các em chuẩn bị bài ở nhà là phù hợp, tạo được gợi mở, tìm tòi của bản thân. Trong giờ học, HS được trải nghiệm văn hóa bằng việc xem các clip, phim, hình ảnh rất sinh động và tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn. Ngoài ra, HS đều cho rằng rất thích được GV đặt ra những câu hỏi thảo luận để bản thân các em có cơ hội được trao đổi, đối thoại với bạn cùng nhóm và được trình bày thoải mái ý kiến của nhóm cũng như cá nhân và quan trọng hơn còn được đối thoại với cả GV về những vấn đề thắc mắc, chưa rõ. Qua hệ thống câu hỏi gợi tìm còn giúp các em tiếp cận thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB được sâu sắc và hiệu quả. Với hệ thống câu hỏi như thế, GV đã dẫn dắt các em từng bước phát hiện tìm tòi để khám phá sâu những giá trị đích thực thơ văn NĐC gắn liền với VHNB. Đặc biệt, những câu hỏi liên hệ với đời sống thực tiễn đã giúp cho HS nhận thấy được tính thiết thực của môn văn nói chung, thơ

văn NĐC nói riêng. Điều này sẽ giúp HS dần yêu thích học môn văn cũng như thơ văn NĐC hơn.

Thứ hai, HS còn cho rằng việc khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB thông qua các hoạt động, như đóng kịch, hóa mình vào nhân vật, bối cảnh của tác phẩm hay sinh hoạt chuyên đề,… ở ngoài giờ lên lớp đã giúp các em hiểu biết sâu sắc về tâm tư, tình cảm của con người, quê hương NB.

Thứ ba, những vấn đề đặt ra trong quá trình dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, GV luôn khích lệ động viên, kích thích niềm đam mê tìm tòi, sáng tạo nên đã giúp cho bản thân HS được sự tự tin trong việc trình bày, diễn đạt trước lớp cũng như phát huy khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng.

Nhìn chung, qua giờ học thực nghiệm, HS đều có nhận xét là học giờ vừa sức, hấp dẫn, phù hợp với trình độ, nhận thức và tạo được sự yêu thích của các em đối với thơ văn NĐC cũng như thấy được nét đẹp riêng của thơ văn NĐC.

c) Đánh giá qua bài kiểm tra sau khi kết thúc giờ thực nghiệm

- Tiêu chí bài kiểm tra: chúng tôi xây dựng bài kiểm tra dựa trên cơ sở của yêu cầu mục tiêu bài học cần đạt theo đúng chương trình chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào đề ra. Cụ thể, dạy học đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* ở SGK *Ngữ văn*, lớp 9, chương trình chuẩn của Bộ giáo dục và Đào tạo đề ra mục tiêu bài học cần đạt là: "*Hiểu, cảm nhận được giá trị nội dung và nghệ thuật của trích đoạn Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga; Bước đầu hiểu về thể loại truyện thơ Nôm và một số đóng góp lớn của truyện thơ trung đại vào sự phát triển của văn học dân tộc*" [130, 101]. Còn dạy bài bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ở SGK *Ngữ văn*, lớp 11, chương trình chuẩn của Bộ đề ra mục tiêu bài học cần đạt là: "*Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của NĐC: tinh thần yêu nước thiết tha, vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ, kết hợp chất hiện thực và trữ tình, cách khắc họa hình tượng; Nhận biết một số đặc điểm cơ bản của bài văn tế; Biết cách đọc – hiểu một bài văn tế theo đặc trưng thể loại*" [130, 120].

Như vậy, tiêu chí bài kiểm tra thể hiện được sự phù hợp và đúng đắn, bởi dựa trên mục tiêu yêu cầu bài học của chương trình chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra chứ không phải do người viết luận án tự đặt ra.

- Hình thức bài kiểm tra gồm hai phần: trắc nghiệm và tự luận. Cách đánh giá bài kiểm tra: Những bài làm khoanh đúng các câu hỏi phần trắc nhiệm, bài tự luận viết mạch lạc, sáng rõ nội dung của yêu cầu đề ra thì đạt điểm giỏi – xuất sắc (8 – 10). Những bài kiểm tra, HS khoanh đúng các câu hỏi trắc nghiệm, phần tự luận viết chưa thật mạch lạc, sáng rõ nội dung yêu cầu đề ra thì đạt điểm khá (7 – 7.5). Những bài kiểm tra, HS khoanh có sai một câu hỏi trắc nghiệm, còn phần tự luận thì viết chưa mạch lạc, sáng rõ nội dung yêu cầu đề ra thì đạt điểm trung bình (5 – 6.5). Những bài kiểm tra, HS khoanh không đúng các câu hỏi trắc nghiệm và phần tự luận thì viết sơ sài chưa rõ nội dung yêu cầu đề ra thì đạt điểm yếu (dưới 5).

3.7.2. Kết quả thực nghiệm qua bài kiểm tra

Bảng 9: Thống kê kết quả bài kiểm tra lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở một số trường PT trong Nam

Trường khu vực		**Lớp**	**Tổng số HS**	**Điểm giỏi**	**Điểm khá**	**Điểm trung bình**	**Điểm yếu, kém**
Trường miền Nam	THCS Cẩm Lệ, Bạc Liêu	Lớp 94 thực nghiệm	45	15	13	15	2
		Tỉ lệ%		33.3%	28.9%	33.3%	4.4%
		Lớp 92 đối chứng	31	5	6	12	8
		Tỉ lệ%		16.1%	19.3%	38.7%	25.8%
	THPT Ngọc Hiển, Bạc Liêu	Lớp 11C7 thực nghiệm	30	10	13	5	2
		Tỉ lệ%		33.3%	43.3%	16.7%	6.7%
		Lớp 11C2 đối chứng	35	5	8	15	7
		Tỉ lệ%		14.3%	22.9%	42.9%	20%

Bảng 10. Tổng hợp so sánh kết quả bài kiểm tra lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở một số trường PT trong Nam

Đối tượng	**Thực nghiệm**		**Đối chứng**		**Kết quả**		
Loại	SL	%	SL	%	Tăng/giảm	SL	%
G	25	66.6	10	30.4	>	15	36.2

K	26	72.2	14	42.2	>	12	30.0
TB	20	50.0	27	81.6	<	07	31.6
Y, K	04	11.1	15	45.8	<	11	34.7

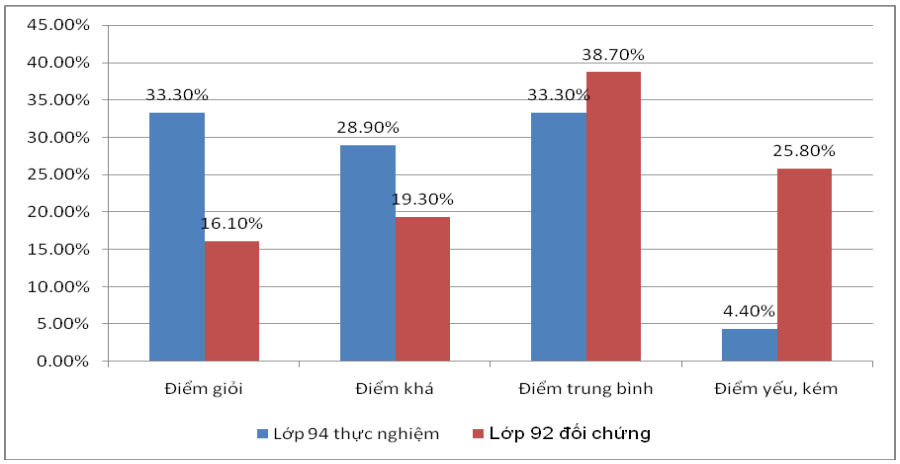

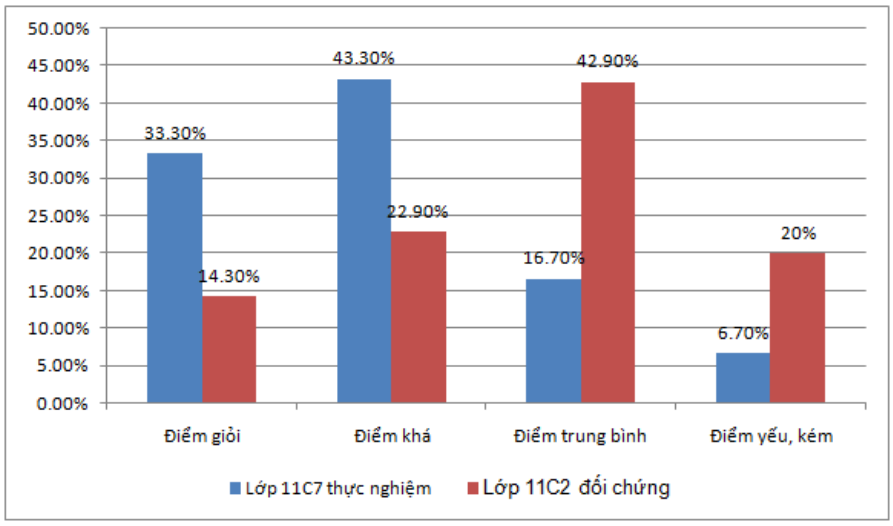

Bảng 11: Thống kê kết quả bài kiểm tra lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở một số trường PT ngoài Bắc

Trường khu vực		**Lớp**	**Tổng số HS**	**Điểm giỏi**	**Điểm khá**	**Điểm trung bình**	**Điểm yếu, kém**
Trường miền Bắc	THCS Thực nghiệm, Liễu Giai, Hà Nội	Lớp 9C thực nghiệm	40	26	6	6	2
		Tỉ lệ%		65%	15%	15%	5%
		Lớp 9D đối chứng	41	11	6	12	12
		Tỉ lệ%		26,8%	14,6%	29,3%	29,3%
	THPT	Lớp 11H	38	8	15	12	3

	Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội	thực nghiệm					
		Tỉ lệ%		21%	39.5%	31.6%	7.9%
		Lớp 11E đối chứng	38	4	6	20	8
		Tỉ lệ%		10.5%	15.8%	52.6%	21%

Bảng 12. Tổng hợp so sánh kết quả bài kiểm tra lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở một số trường PT ngoài Bắc

Đối tượng	**Thực nghiệm**		**Đối chứng**		**Kết quả**		
Loại	SL	%	SL	%	Tăng/giảm	SL	%
G	34	86.0	15	37.3	>	19	48.7
K	21	54.5	12	30.4	>	09	21.1
TB	18	46.6	32	54.9	<	24	8.3
Y, K	05	12.9	20	50.3	<	15	37.4

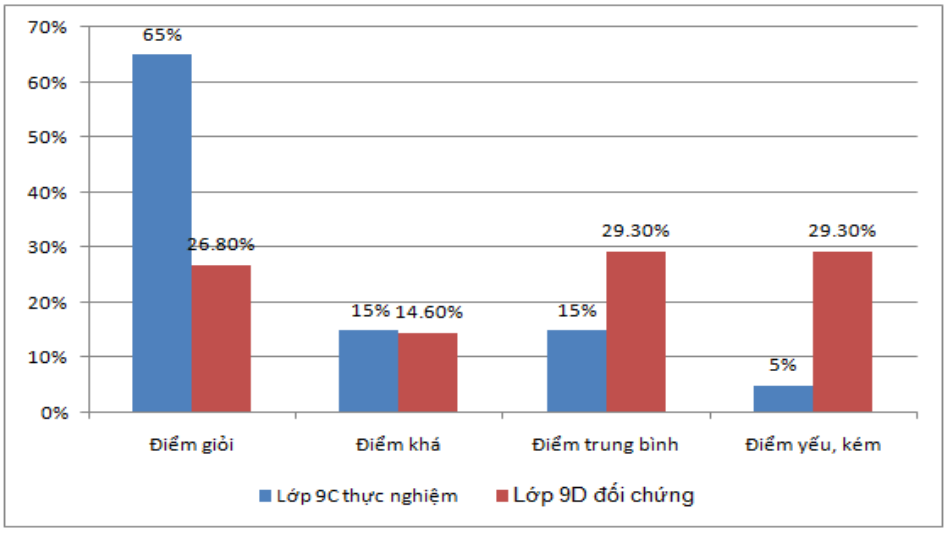

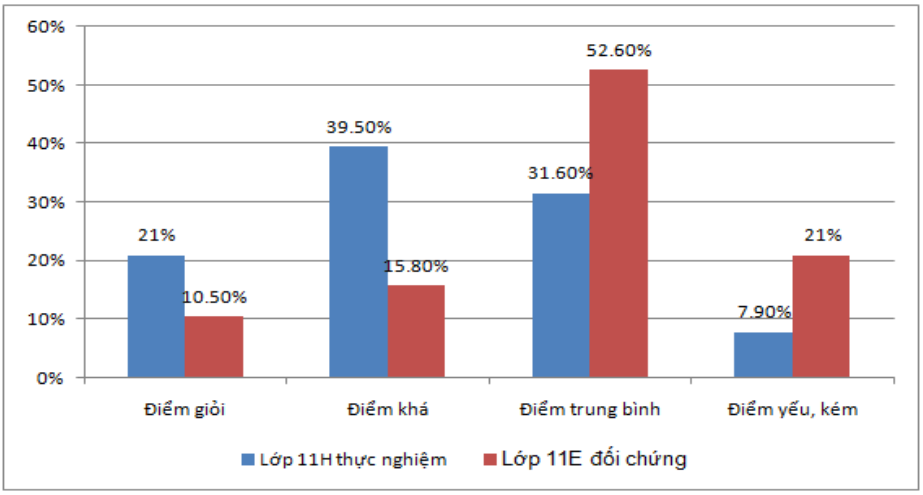

Từ bảng thống kê và sơ đồ trên cho thấy kết quả bài kiểm tra giữa lớp dạy thực nghiệm và lớp đối chứng có sự chênh lệch rõ rệt. Đối với lớp thực nghiệm điểm giỏi, khá tăng lên, điểm trung bình và yếu kém thì lại giảm xuống, còn ở lớp đối chứng thì ngược lại. Cụ thể, kết quả bài kiểm tra đối với bài dạy đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* ở chương trình SGK, *Ngữ văn*, lớp 9, đạt tỉ lệ khá, giỏi rất cao như sau: Ở lớp thực nghiệm của trường PT trong Nam, kết quả bài kiểm tra của các em đạt điểm khá, giỏi khá cao so với lớp đối chứng. Tiêu biểu như bài làm của em Trần Thị Lan Anh, lớp 9^4, trường THCS Lê Thị Cẩm Lệ, Bạc Liêu đạt kết quả rất tốt. Ở phần trắc nghiệm, em đã khoanh tròn đúng đáp án của yêu cầu đề: Câu 1 là A, câu 2 là B. Còn ở phần tự luận, em đã cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng LVT như sau: "*Lục Vân Tiên chính là một hình tượng đẹp của anh hùng xuất chúng, dũng cảm tài ba. Chàng vì nghĩa mà quên thân, sẵn sàng lăn xả cứu Kiều Nguyệt Nga khi trong tay chỉ vẻn vẹn một khúc cây mới bẻ bên đường mà cũng đánh thắng cướp. Và với nghĩa cử cao cả, tính tình chính trực, chàng đã thẳng thắn ngăn Nguyệt Nga khi nàng định trả ơn chàng. Tất cả những tính cách, hành động của Vân Tiên, ta có thể dễ dàng thấy được chàng chính là một hình tượng đại diện cho người dân Nam Bộ, hào khí, nghĩa hiệp và luôn lúc nào cũng hành đạo giúp đời*". Cũng với đề kiểm tra này, chúng tôi tiến hành kiểm tra lớp đối chứng ở lớp 9^2 của trường này thì kết quả cho thấy hầu như các em không hiểu đề và làm không tốt lắm cả về phần trắc nghiệm lẫn phần tự luận.

Còn ở lớp thực nghiệm của trường PT ngoài Bắc, kết quả bài kiểm tra cũng đạt điểm khá, giỏi khá cao so với lớp đối chứng. Tiêu biểu như bài của em Trần Thành Long lớp 9C, trường THCS, Thực nghiệm, Liễu Giai, Hà Nội, được chúng tôi đánh giá rất tốt. Cụ thể, em đã khoanh tròn đúng đáp án của đề yêu cầu ở phần trắc nghiệm: Câu 1 là A, câu 2 là B. Còn ở phần tự luận, em đã cảm nhận được vẻ đẹp hình tượng LVT trong đoạn trích như sau: "*Qua đoạn trích Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh người anh hùng nghĩa hiệp Lục Vân Tiên hiện lên với tài năng văn võ song toàn. Chàng một mình tả đột hữu xông đánh tan bọn cướp Phong Lai để cứu được dân làng và Kiều Nguyệt Nga. Hành động của Lục Vân*

Tiên chứng tỏ cái đức của người vì nghĩa quên mình, cái tài của bậc anh hùng nghĩa hiệp. Không những thế, người anh hùng nghĩa hiệp còn hiện lên với hành động ân cần hỏi han, thương xót, an ủi và từ chối sự đền đáp, coi làm việc nghĩa là bổn phận, là lẽ tự nhiên. Vân Tiên trong đoạn trích "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga" là một hình tượng phù hợp với tính cách người Nam Bộ: trọng nghĩa, hào hiệp, từ tâm, đúng đắn, chính trực và nhân hậu". Cũng với đề bài kiểm tra này, chúng tôi tiến hành kiểm tra lớp đối chứng ở lớp 9D, thì hầu như các em không hiểu được đề yêu cầu nên dẫn tới đa số bài làm không đạt yêu cầu cả phần trắc nghiệm lẫn phần tự luận.

Đối với kết quả bài kiểm tra giờ thực nghiệm tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ở chương trình SGK, *Ngữ văn*, lớp 11 cũng chiếm tỉ lệ khá giỏi rất cao. Cụ thể, ở lớp thực nghiệm của trường PT trong Nam, bài kiểm tra đạt điểm khá giỏi chiếm tỉ lệ cao hơn so với lớp đối chứng. Tiêu biểu như bài làm của em Trương Thị Diễm My lớp $11C^7$, trường THPT Phan Ngọc Hiển, Bạc Liêu. Ở phần trắc nghiệm, em đã khoanh tròn đúng đáp án của yêu cầu đề: Câu 1 là A, câu 2 là B. Còn ở phần tự luận, em đã phân tích những chi tiết để thấy vẻ đẹp hình tượng người nghĩa sĩ nông dân NB như sau: *Họ là những người xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo khó và có chung phẩm chất tốt đẹp đó là "yêu nước". Họ chiến đấu bằng những vũ khí hết sức thô sơ như "ngọn tầm vông", "lưỡi dao phay" nhưng "cũng đốt xong nhà dạy đạo kia", "cũng chém rớt đầu quan hai nọ". Những hình ảnh này đã cực tả lòng quyết tâm chiến đấu của người nông dân nghĩa sĩ, cũng như lòng dũng cảm tuyệt vời, sự hy sinh cao quí đến độ thiêng liêng của họ, tiêu biểu cho nét đẹp của người nông dân NB"*. Cũng đề kiểm tra này, chúng tôi tiến hành kiểm tra lớp đối chứng ở lớp $11C^2$, thì hầu như các em không làm bài được, có bài phải để giấy trắng. Nếu các em có làm bài thì cũng sơ sài, không đạt yêu cầu đề ra.

Còn đối với lớp thực nghiệm về tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ở chương trình SGK, *Ngữ văn,* lớp 11 ở trường PT ngoài Bắc, chúng tôi cũng thu được kết quả bài kiểm tra lớp thực nghiệm tốt hơn so với lớp đối chứng. Nhiều bài kiểm tra đạt điểm giỏi tiêu biểu như bài của em Nguyễn Thị Thanh Huyền, lớp 11H,

trường THPT Minh Phú, Sóc Sơn, Hà Nội được chúng tôi đánh giá cao. Ở phần trắc nghiệm, Thanh Huyền đã khoanh tròn đúng đáp án của đề yêu cầu: câu 1 là A, câu 2 là B. Còn ở phần tự luận, em đã phân tích những chi tiết để thấy vẻ đẹp ở người nghĩa sĩ NB như sau: "*Hai câu văn trên thể hiện rõ vẻ đẹp về con người của những người nghĩa sĩ nông dân trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Đó là những con người dám hy sinh cho Tổ quốc. Họ không phải là lính chính quy của triều đình nên không có những trang bị "bao tấu", "bào ngòi", "dao tu", "nón gõ",... Tuy thế, họ rất chủ động "không chờ", "không đợi" mà cũng "chẳng nài". Vì "bát cơm manh áo" mà họ tự nguyện đứng lên đánh giặc bằng vũ khí thô sơ nhất "rơm con cúi", "lưỡi dao phay" nhưng đã lập nên chiến công hiển hách"đốt xong nhà dạy đạo kia", "chém rớt đầu quan hai nọ". Bằng những từ ngữ rất gần gũi đời thường, tác giả làm bật lên vẻ đẹp phi thường của những người nghĩa sĩ nông dân Nam Bộ"*. Cũng đề kiểm tra này, chúng tôi tiến hành kiểm tra lớp ở lớp đối chứng, thì HS hầu như không hiểu được yêu cầu đề nên bài làm còn sơ sài, thậm chí là diễn đạt ngây ngô,…

Như vậy, qua kết quả thu được như trên, có thể khẳng định rằng đây là cơ sở vững chắc để chứng minh việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là hướng tiếp cận phù hợp, mới mẻ, có tính khả thi cao và dự báo sẽ mang lại hiệu quả cao nếu được áp dụng vào trong dạy học ở trường PT hiện nay.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực như trên đã trình bày, trong giờ thực nghiệm dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB vẫn phát sinh một số hạn chế nhất định như sau:

Về cơ sở vật chất, các trang thiết bị, môi trường học tập,… cần phải được trang bị và quan tâm nhiều hơn nữa để đáp ứng cho giờ dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB đạt hiệu quả.

Về phía người dạy và người học, do ban đầu vận dụng theo hướng tiếp cận mới, dạy thơ văn NĐC từ góc nhìn VHNB cho nên cả người dạy và người học không tránh khỏi những bỡ ngỡ. Đối với người dạy dù đã cố gắng vận dụng phương pháp mới nhưng vẫn còn quen lối dạy cũ nên dẫn đến giờ học còn mang tính hình

thức chưa thật sự trở thành huyết mạch. Hơn nữa, do GV chưa chủ động thời gian nên dẫn giờ thực nghiệm chưa đảm bảo theo thời lượng quy định. Còn về phía người học dù tham gia tốt giờ học nhưng một số HS vẫn còn rụt rè, chưa thật sự phát huy được tính chủ động, khả năng sáng tạo của bản thân. Vì vậy, người dạy lẫn người học cần phải điều chỉnh các hoạt động sao cho nhuần nhuyễn, nhịp nhàng hơn để giờ học mang lại hiệu quả cao nhất.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Giáo án thực nghiệm thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB được thiết kế và tổ chức dạy học thực nghiệm ở một số trường PT trong Nam và ngoài Bắc. Qua phân tích đánh giá toàn bộ quá trình thực nghiệm, bước đầu có thể rút ra một số kết luận sau:

Một là, bài giảng thực nghiệm dạy học thơ văn NĐC tiếp cận dưới góc nhìn VHNB đã được GV đồng tình tiếp nhận và vận dụng trong quá trình thiết kế bài dạy thực nghiệm. Bài giảng thực nghiệm dạy học thơ văn NĐC theo hướng tiếp cận từ góc nhìn VHNB đã giúp HS biết cách đọc hiểu thơ văn NĐC với những thao tác, kĩ thuật khám phá tác phẩm được cụ thể, rõ ràng nên mới mẻ hơn so với giáo án bài giảng truyền thống ở trường PT bấy lâu nay.

Hai là, các phương pháp dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB đã thể hiện năng lực khám phá và cảm thụ của HS tốt hơn so với nhóm đối chứng. Điều này được thể hiện rõ qua kết quả bài kiểm tra, đánh giá cuối giờ học. Không những thế, bằng phương pháp quan sát lớp học và trao đổi, trò chuyện với GV và HS để lấy ý kiến nhận xét, chúng tôi nhận thấy GV rất đồng tình, ủng hộ và đánh giá rất cao việc học thơ văn NĐC cách tiếp cận mới mà đề tài đề xuất. Còn HS thì tỏ ra thích thú trong quá trình tham gia xây dựng bài dạy học. Giờ học đã giúp các em luôn chủ động, tích cực và phát huy khả năng, năng lực của bản thân hơn hẳn so với HS ở các lớp đối chứng. Đây là cơ sở hết sức quan trọng để đảm cho bảo độ tin cậy và khoa học của giờ dạy thực nghiệm.

Ba là, những kết quả thu được trong chương 3 là cơ sở vững chắc để chúng tôi có thể khẳng định: dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là hướng tiếp

cận hợp lí, có tính khả thi và hiệu quả trong dạy học thơ văn ông trong nhà trường PT hiện nay.

Bốn là, một số giáo án mang khả thi này có thể giúp GV tham khảo và vận dụng vào giảng dạy thơ văn NĐC ở trường PT hiện nay.

Tuy nhiên, khi vận dụng hướng tiếp cận mới này vào giảng dạy thơ văn NĐC, đòi hỏi người học phải cần có sự nỗ lực và cả năng lực sư phạm của người dạy. Hơn nữa, khi vận dụng vào giảng dạy, GV cũng phải tính đến sự phù hợp của các yếu tố như môi trường dạy học gồm: nội dung chương trình, SGK, tư liệu tham khảo liên quan đến VHNB, các điều kiện cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị,… cũng như các hoạt động dạy học sao cho nhuần nhuyễn hơn để cho giờ dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

PHẦN KẾT LUẬN

1) NB là vùng đất mới được những lưu dân đến khai phá, lập nghiệp cách nay khoảng trên ba trăm năm. Do điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội mang đặc điểm riêng nên dẫn tới đời sống sinh hoạt, người dân nơi đây có được nét văn hóa khác biệt so với các vùng miền trên cả nước. Tuy nhiên, cho dù NB có dấu ấn văn hoá riêng biệt, nhưng vẫn luôn thống nhất trong tính chỉnh thể của nền văn hoá dân tộc Việt Nam. Bởi VHNB được bắt nguồn từ văn hóa dân tộc Việt Nam. Cụ thể, quá trình tha hương, mưu sinh, lập nghiệp, những di dân từ miền Bắc, miền Trung vào miền Nam đã mang theo cả di sản văn hóa hàng ngàn năm của dân tộc để phát triển nó cho phù hợp với điều kiện sống ở vùng đất mới mãi cho đến ngày nay.

2) NĐC là người con ưu tú của vùng đất NB và là tác gia tiêu biểu của dòng văn học trung đại ở giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Những đóng góp của thơ văn ông không chỉ ca ngợi vẻ đẹp tính cách, phẩm chất, tâm hồn của người dân NB mà còn phản ánh đúng đặc điểm của vùng đất nơi đây vào thơ văn một cách hết sức tự nhiên, sống động, mang được hơi thở rất riêng. Đối với vùng đất, những cảnh vật thiên nhiên hoang sơ mang đặc điểm riêng của vùng đồng bằng sông nước và rất đỗi gần gũi thân thuộc. Còn đối với con người NB, là chủ thể sáng tạo văn hóa trên vùng đất mới này nên được ông đưa vào trang thơ văn của mình hết sức tự nhiên và sáng ngời với những nét tính cách, phẩm chất mang vẻ đẹp nguyên sơ, thuần phác của họ ở buổi đầu đi mở đất, như hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, phóng khoáng,...

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, NĐC còn chú ý khắc họa thành công vẻ đẹp người nông dân NB mà trong văn học trước đó chưa quan tâm, chú ý. Họ thật sự trở thành nhân vật trung tâm mang vẻ đẹp của sự chất phác, bình dị. Đặc biệt hơn họ là những người mang tinh thần yêu quê hương đất nước nồng nàn và ý chí kiên cường, bất khuất,... và là lực lượng đi tiên phong trong công cuộc đấu tranh chống giặc cứu nước ở giai đoạn bi hùng nhất của lịch sử dân tộc vào cuối thế kỉ XIX. Chính điều này họ đã trở thành bức tượng đài kì vĩ nhất của mọi thời đại. Vì vậy, đến với thơ văn NĐC, người tiếp nhận cảm nhận được cái ngổn ngộn của cuộc sống, của cảnh vật, con người NB rất thực như vốn có ở nơi đây.

Có thể nói, để có được sự thành công ấy, hơn ai hết, NĐC đã biết hòa mình với cuộc sống của quần chúng nhân dân và được hun đúc từ quan điểm lý đạo đức nghĩa nhân ngàn đời của dân tộc ta, đồng thời, truyền thống văn hóa yêu quê hương, đất nước đã thấm sâu vào tâm khảm của tác giả. Chính vì thế, thơ văn ông đã ăn sâu và thấm đẫm vào tâm hồn của quản đại quần chúng nhân dân, nhất là người dân NB từ xưa cho đến ngày nay.

3) Việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là hướng tiếp cận mới, phù hợp và khoa học, bởi hướng tiếp cận này có sự kết nối liền mạch giữa yếu tố trên văn bản và các yếu tố ngoài văn bản để nhằm làm bật lên giá trị VHNB trong thơ văn NĐC. Hơn nữa, cách tiếp cận này còn tạo được sự hứng thú học tập, vì ngoài việc tiếp thu những giá trị nội dung, nghệ thuật gắn liền với giá trị VHNB, HS còn biết vận dụng kiến thức từ bài học vào thực tiễn để vận dụng, giải quyết những vấn đề trong đời sống của bản thân. Như vậy, có thể khẳng định việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là đáp ứng được yêu cầu đổi mới dạy học thơ văn NĐC nói riêng, dạy học môn văn trong nhà trường hiện nay nói chung theo hướng phát huy năng lực của HS.

4) Việc dạy học thơ văn NĐC trong trường PT lâu nay cũng được GV tiếp nhận trên nhiều mặt như dựa vào văn bản và ngoài văn bản để khám phá nội dung và nghệ thuật tác phẩm song kết quả thu được vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề là chưa chú ý khám phá nội dung, nghệ thuật thơ văn ông gắn liền với VHNB nên chưa thấy được cái hay, cái đẹp riêng của thơ văn NĐC. Do đó, nghiên cứu để tiến hành dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB là một cách tiếp cận khả thi trong công cuộc đổi mới phương pháp dạy học thơ văn ông ở trường PT hiện nay.

5) Từ những cơ sở lí luận và thực tiễn dạy học thơ văn NĐC ở trường PT hiện nay, chúng tôi đưa ra những định hướng tiếp cận thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, đồng thời đề xuất quy trình tổ chức dạy học ở giờ trên lớp cũng như tổ chức hoạt động ngoại khóa nhằm mang lại hiệu quả cao. Đối với những định hướng dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB bao gồm: 1/ Chú ý khai thác bối cảnh thời

đại để làm sống dậy không khí và bối cảnh văn hóa một thời về vùng đất, con người NB. 2/ Chú trọng vào hình tượng nhân vật để làm bật lên vẻ đẹp tính cách, tâm hồn con người NB. 3/ Vận dụng tổng hợp các nguồn tư liệu, kiến thức liên ngành để khám phá thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB. 4/ Tập trung khai thác ngôn ngữ mang sắc thái NB. Còn về quy trình tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB gồm: 1/ Trước giờ học, GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài trước ở nhà, soạn các câu hỏi, đọc kỹ văn bản và đọc thêm những tài liệu, tư liệu, sưu tầm các clip có liên quan đến bài học để trang bị những hiểu biết về VHNB. 2/ Trong giờ học, GV chú ý đến việc kết hợp giữa những kiến thức đã biết với những kiến thức chưa biết nhằm để giúp HS trải nghiệm văn hóa và khám phá được chiều sâu nội dung tác phẩm. Điều này không chỉ HS có thể tự lĩnh hội không chỉ kiến thức văn học mà cao hơn là những giá trị VHNB đẹp đẽ được tác giả gửi gắm trong hình tượng nhân vật, hệ thống ngôn ngữ cũng như ở thể loại tác phẩm,... 3/ Sau giờ học, GV hướng dẫn HS mở rộng và khắc sâu thêm kiến thức bằng việc sưu tầm và đọc thêm các tư liệu liên quan đến bài học, hay làm thêm các bài tập,... Điều quan trọng là làm sao cho HS tự kiểm tra đánh giá những hiểu biết và nhận thức của bản thân đối với bài học. Riêng tổ chức hoạt động ngoại khóa gồm: Dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB theo dự án. Tổ chức sinh hoạt chuyên đề về thơ văn NĐC. Tổ chức tham quan thực tế. Tổ chức cho HS xem phim, cải lương, xem biểu diễn nghệ thuật. Những hoạt động này sẽ hỗ trợ đắc lực cho HS trong việc bổ sung kiến thức trên lớp, trải nghiệm đối với đời sống thực tế, đặc biệt là phát huy được năng lực của bản thân.

Có thể khẳng định, sẽ thiếu sót nếu như chúng ta khám phá thơ văn NĐC không chú ý đến đặc điểm riêng gắn liền với giá trị VHNB. Cho nên, việc dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB sẽ mở ra đường hướng tiếp cận mới, khắc phục được những thiếu sót trong dạy học thơ văn NĐC bấy lâu ở trường PT, đồng thời còn thấy được giá trị đặc sắc của thơ văn ông.

6) Những định hướng tiếp cận và quy trình tổ chức dạy học chính khóa nêu trên đã được chúng tôi sử dụng để dạy học thực nghiệm hai bài dạy: Đoạn trích *Lục*

Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (SGK *Ngữ văn,* lớp 9, tập 1) và bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (SGK *Ngữ văn*, lớp 11, tập 1) dưới góc nhìn VHNB ở 4 trường PT khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc. Kết quả thu được tương đối khả quan, đáp ứng được mục đích nghiên cứu đã đề ra và bước đầu khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết khoa học, cũng như những phản hồi tích cực từ cả GV và HS.

7) Để đổi mới dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB, chúng tôi có một số đề nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

- Cần trang bị thêm cơ sở vật chất và các thiết bị dạy và học ở các trường PT để việc dạy học thơ văn NĐC nói riêng, văn học trung đại nói chung đạt hiệu quả cao thì cần triển khai hướng tiếp cận mới như luận án đề xuất.

- Cần phải cho GV được chủ động về mặt thời gian số tiết giảng dạy cho bài dạy chứ không nên quy định về mặt thời lượng, số tiết trong giờ dạy dẫn đến việc đổi mới phương pháp dạy học gặp nhiều khó khăn. Ví dụ, dạy bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có thể dạy tăng lên 03 tiết thay vì 02 tiết như quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo trước đây.

- Cần có nguồn kinh phí để hỗ trợ cho việc tổ chức thực hiện hoạt động, ngoại khóa, tham quan thực địa cho HS. Bởi, đổi mới hình thức tổ chức dạy học không chỉ diễn ra trong phòng học mà phải cả ngoài hiện trường, thực địa. Có như thế mới mang lại kết quả cao trong học tập thơ văn NĐC nói riêng, dạy học môn văn nói chung.

8) Với đề tài luận án này, chúng tôi mong muốn góp phần thay đổi nhận thức của GV và HS trong việc dạy học thơ văn NĐC theo hướng tiếp cận mới, tiếp cận dưới góc nhìn VHNB. Hướng tiếp cận mới này sẽ mang lại hiệu quả và chất lượng cho giờ dạy học thơ văn ông ở trong nhà trường PT. Vì vậy, hy vọng rằng những nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, cũng như cách triển khai các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học thơ văn NĐC dưới góc nhìn VHNB từ luận án này sẽ sớm được triển khai rộng rãi ở các trường PT trên cả nước, đồng thời xem đây như một hướng đi để gợi mở cho hướng tiếp cận mới trong dạy học thơ văn NĐC nói riêng, thơ văn trung đại Việt Nam nói chung.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Phước Hoàng (2014), "Đặc điểm tâm lí Nam Bộ trong dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Giáo dục*, số (326), trang 34.

2. Nguyễn Phước Hoàng (2014), "Khám phá phương ngữ Nam Bộ trong dạy học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Giáo dục*, số (341), trang 40.

3. Nguyễn Phước Hoàng (2014), "Sử dụng từ ngữ sông nước để chỉ đặc điểm, hoạt động con người", trong sách *Ngôn ngữ miền sông nước*, NXB, Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, trang 146.

4. Nguyễn Phước Hoàng (2015), "Đôi nét về hành vi ứng xử của người dân Nam Bộ thể hiện trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Giáo dục*, số (349), trang 46.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách, bài viết

1. Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*. NXB Văn hóa thông tin Hà Nội.

2. Nguyễn Duy Bắc (1993), "Về mối quan hệ giữa văn hóa và văn học". Báo *Văn nghệ* (số 24).

3. Hoàng Hòa Bình (chủ biên), (2014), *Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*. NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội.

4. Nguyễn Văn Châu (2005), "*Nguyễn Đình Chiểu nhân cách của một nhà văn hóa lớn*", *Tạp chí Văn nghệ sông Cửu Long*.

5. Nguyễn Hải Châu (chủ biên), (2006), *Một số đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn 10*. NXB Hà Nội.

6. Trường Chinh (1985), *Về văn hóa và nghệ thuật*. NXB Văn học.

7. Nguyễn Đình Chú (1973), *Từ lí tưởng nhân nghĩa đến chủ nghĩa yêu nước*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

8. Nguyễn Đình Chú (1984), *Từ thực tế giảng dạy trong nhà trường nghĩ thêm về nghệ thuật văn chương Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

9. Mai Cao Chương (1984), *Tìm hiểu quan điểm văn học của Nguyễn Đình Chiểu và sự vận dụng quan điểm đó vào thực tiễn sáng tác của ông*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

10. Nguyễn Văn Cường và Nguyễn Thị Diệu Thảo, (2004), "*Dạy học theo dự án – Một phương pháp có chức năng kép trong đào tạo giáo viên*", *Tạp chí Giáo dục* (số 80).

11. Hồng Dân (1972), "Bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ của Nguyễn Đình Chiểu*", Tạp chí Ngôn ngữ,* (số 3).

12. Hồng Dân (1984), *Nguyễn Đình Chiểu, cái mốc lớn trên tiến trình của tiếng Việt văn học,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở Văn hóa – Thông tin và Hội văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

13. Nguyễn Văn Dân (2004), "Tiếp cận văn học bằng văn hoá học", *Tạp chí Nghiên cứu văn học* (số 11).

14. Xuân Diệu, *Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Xuân Diệu (1972), "Đọc lại thơ văn Nguyễn Đình Chiểu", *Tác phẩm mới,* (số 20).

16. Đinh Xuân Dũng (2004), *Văn học, văn hoá, tiếp nhận và suy nghĩ*. NXB Từ điển bách khoa Hà Nội.

17. Vũ Dũng (2007), *Ngóng gió Đông*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu, Văn học và lời bình*. NXB Văn học.

18. Nguyễn Đăng Duy (1996), *Văn hoá tâm linh*. NXB Hà Nội.

19. Bùi Đăng Duy (1973), *Tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu và cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Phạm Văn Đồng (1963), "Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc", *Tạp chí Văn học*, (tháng 7).

21. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hoá và đổi mới*. NXB Văn hoá Thông tin.

22. Lê Quí Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục,* tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

23. Cục Thông tin và cổ động (1982), *Nguyễn Đình Chiểu: Kỷ niệm lần thứ 160 năm ngày sinh của nhà thơ (1822-1982).*

24. Cao Huy Đỉnh (1972), "Đồ Chiểu với sự chuyển mình của văn hóa dân tộc", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

25. Trịnh Hoài Đức (1998). *Gia Định thành thông chí*. NXB Giáo dục.

26. Nguyễn Văn Đường (chủ biên), (2012), *Thiết kế bài giảng Ngữ văn lớp 11, tập 1*. NXB Hà Nội.

27. Nguyễn Văn Đường (chủ biên), (2013), *Thiết kế bài giảng Ngữ văn lớp 9, tập 1*. NXB Hà Nội.

28. Nguyễn Thạch Giang (2006), *Lời quê chắp nhặt*. NXB Phương Đông.

29. Vũ Minh Giang (2006), *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam*. NXB Thế giới Hà Nội.

30. Bảo Định Giang (1982), *Nguyễn Đình Chiểu, Lục Vân Tiên*. NXB Ty Văn hoá và thông tin Bến Tre.

31. Bảo Định Giang (1969), *Một tấm gương yêu nước lớn, một nhà thơ lớn*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Bảo Định Giang (1995), *Những ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Nam Bộ nửa sau thế kỉ XIX*. NXB Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Bảo Định Giang (1987), *Nhớ về đôi mắt*. NXB Sở Văn hóa Thông tin Bến Tre.

34. Bảo Định Giang (1973), *Một ngòi bút lớn, một tấm gương lớn*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

35. Đỗ Thị Hương Giang (2010), *Vận dụng phương pháp (Học thông qua thực hành dạy học) trong môn ngữ văn ở trường trung học phổ thông*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Giáo dục Hà Nội.

36. Trần Văn Giàu (1969), *Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

37. Trần Văn Giàu (1983), *Nguyễn Đình Chiểu, đạo làm người*. Sở Văn hóa và Thông tin Long An.

38. Hà Huy Giáp (1976), *Nguyễn Đình Chiểu, Truyện Lục Vân Tiên*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

39. Hà Huy Giáp (1992), "Nguyễn Đình Chiểu nhà thơ lớn yêu nước chống xâm lăng, một tâm hồn vằng vặc nhân nghĩa, một tấm gương kiên trung và bất khuất", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

40. Nhiều tác giả (1982), *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

41. Nhiều tác giả (2002), *Nam Bộ đất và người*, Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ.

42. Nhiều tác giả (2000), *Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

43. Nhiều tác giả (1994), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 12. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

44. Vũ Thị Thu Hà (2011), *Dạy học "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu Sgk Ngữ văn lớp 11 theo đặc trưng thể loại*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Thái Nguyên.

45. Nguyễn Hải Hà – Lương Duy Trung (chủ biên), (2000), *Văn học 12*. NXB Giáo dục.

46. Dương Quảng Hàm (1941), *"Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu*, Việt Nam văn học sử yếu, NXB Hà Nội.

47. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

48. Nguyễn Văn Hạnh (2002), *Văn học văn hóa vấn đề và suy nghĩ*. NXB Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

49. Nguyễn Văn Hạnh (2007), "Văn hóa như là nguồn mạch sáng tạo và khám phá văn chương*"*. *Tạp chí văn học*, (số 1).

50. Nguyễn Văn Hạnh (2009), *Lí luận phê bình văn học thực trạng và khuynh hướng*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

51. Phan Thị Mỹ Hằng (2003), *Đặc điểm từ ngữ thơ Nôm thuần Việt của Nguyễn Đình Chiểu*. *Ngữ học trẻ - Diễn đàn học tập và nghiên cứu*. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.

52. Dương Thu Hằng (2003), *Mối quan hệ giữa đạo đức và văn chương trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

53. Mai Huỳnh Hoa (1982), "Tâm đạo của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

54. Nguyễn Văn Hoàn (1973), *Từ Lục Vân Tiên đến Dương Từ - Hà Mậu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu, tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

55. Nguyễn Ái Học (2010), *Phương pháp tư duy hệ thống trong dạy học văn: Lý thuyết phương pháp tư duy. Hướng dẫn thực hành phân tích, bình luận một số tác phẩm thuộc chương trình phổ thông mới nhất*. NXB Giáo dục Việt Nam.

56. Lê Thị Thanh Hồng (2006), *Phương pháp dạy - học thơ văn Nguyễn Đình Chiểu ở trường trung học phổ thông theo hướng hoạt động tiếp nhận của học sinh*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

57. Nguyễn Hữu Hiếu (2011), *Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam Bộ*. NXB Thanh niên.

58. Nguyễn Trung Hiếu (1973), *Cái nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu và tấm lòng, ý chí Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

59. Nguyễn Trung Hiếu (1982), "Để hiểu Đồ Chiểu rõ hơn về mặt nghệ thuật", *Tạp chí Văn học*, (số 4), H.

60. Hồ Sĩ Hiệp – Hoài Anh (1990), *Nhà thơ yêu nước lớn của dân tộc: Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888)*. NXB Tổng hợp Tiền Giang.

61. Hồ Sĩ Hiệp (1995), *Nguyễn Đình Chiểu*. NXB Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

62. Nguyễn Hữu Hiệp (2010), *An Giang đôi nét văn hóa đặc trưng vùng đất bán sơn địa*. NXB Văn hóa thông tin.

63. Phan Văn Hùm (hiệu đính và chú thích) (1952), *Lệ Ngôn, Ngư Tiều y thuật*, NXB Tân Việt Sài Gòn.

64. Nguyễn Thanh Hùng (2008), *Đọc hiểu tác phẩm văn chương trong nhà trường*. NXB Giáo dục.

65. Nguyễn Thanh Hùng (2011), *Kĩ năng đọc hiểu văn*. NXB Đại học Sư phạm.

66. Trần Đình Hượu (1998), *Người nghệ sĩ từ và trong truyện thơ Nôm*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

67. Trần Đình Hượu (1998), *Nho giáo và Văn học Việt Nam Trung cận đại*. NXB Giáo dục.

68. Nguyễn Thị Thanh Hương (2007), *Để dạy và học tốt tác phẩm văn chương (phần Trung đại) ở trường phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

69. Phạm Thị Mai Hương (2002), *Con đường hướng dẫn học sinh khám phá, chiếm lĩnh chiều sâu nghệ thuật tác phẩm " Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc Nguyễn Đình Chiểu để nâng cao hiệu quả dạy và học*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

70. Đỗ Văn Hỷ (1982), "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* qua ý thơ của Miên Thẩm và Mai Am", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

71. Hoàng Thiệu Khang (1984), *Quan điểm văn chương – nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

72. Ngô Huy Khanh (1998), "Nguyễn Đình Chiểu, nhà văn hóa lớn", *Văn hóa Nghệ thuật*, (số tháng 7).

73. Vũ Khiêu - Nguyễn Đức Sự (1982), *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng của người trí thức Việt*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

74. Vũ Khiêu (1987), *Nguyễn Đình Chiểu người trí thức của nhân dân*, trong sách *Người trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

75. Lê Đình Kỵ (1995), *Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Trên đường văn học* – tập II. NXB Văn học.

76. Lê Đình Kỵ (1999), *Phê bình nghiên cứu văn học*. NXB Giáo dục.

77. Hoàng Thị Lan (2009), *Từ láy trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Thái Nguyên.

78. Đinh Trọng Lạc (1995), *99 phương tiện và biện pháp tu từ*. NXB Giáo dục.

79. Bàng Bá Lân (1971), "Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ bình dân lớn của miền Nam", *Tạp chí Văn học*, (số 113).

80. Nguyễn Hiến Lê (2002), *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*. NXB Văn hóa thông tin.

81. Vũ Đình Liên (1972), "Từ nhân sinh quan đến thẩm mỹ quan của Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

82. Vũ Đình Liên, (1969), *Tưởng nhớ Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ tôi kính yêu*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

83. Nguyễn Lộc (1982), *Những cống hiến đặc sắc của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử dân tộc,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở Văn hóa – Thông tin và Hội văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

84. Nguyễn Lộc (1976), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

85. Đặng Văn Lung (1982), "Nguyễn Đình Chiểu và văn học dân gian", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

86. Phan Trọng Luận (chủ biên) (1998), *Phương pháp dạy học văn*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

87. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên), (2009), *Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11,* tập 1. NXB Giáo dục.

88. Phan Trọng Luận (1998), *Thiết kế bài học tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông*. NXB Giáo dục.

89. Phan Trọng Luận (1999), *Thiết kế bài học tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông*. NXB Giáo dục.

90. Phan Trọng Luận (Tổng chủ biên), (2007), *Sách giáo viên Ngữ văn lớp 11,* tập 1 (chương trình chuẩn), NXB Giáo dục.

91. Phương Lựu (2002), *Góp phần xác lập quan niệm văn học*. NXB Văn hoá thông tin.

92. Phương Lựu (2010), *Lí luận văn học*, tập 1, *Văn học, nhà văn, bạn đọc*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

93. Huỳnh Lứa (1982) *Công cuộc khai phá vùng Đồng Nai – Gia Định trong thế kỉ XVII – XVIII,* trong sách *Một số vấn đề khoa học xã hội về Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

94. Đặng Thai Mai (1965), *Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ yêu nước lớn của dân tộc Việt Nam,* tập II. NXB Văn học Hà Nội.

95. Nguyễn Đăng Mạnh (2002), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn.* NXB Giáo dục.

96. Trần Thanh Mại (1973), "Nguyễn Đình Chiểu lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kì cận đại", *Tạp chí Văn học,* (số 1).

97. N.Niculin (1972), "Nhà thơ thân yêu của miền Nam", *Tạp chí Văn học nước ngoài,* (tháng 7), *Matxcơva* (Liên Xô).

98. Sơn Nam (1997), *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

99. Sơn Nam (1997), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

100. Sơn Nam (1997), *Đất Gia Định xưa*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

101. Sơn Nam (1997), *Bến Nghé xưa*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

102. Sơn Nam (1992), *Cá tính miền Nam*. NXB Văn hóa.

103. Sơn Nam (1992), *Văn minh miệt vườn*. NXB Văn hóa.

104. Nguyễn Phong Nam, (1997), *Nguyễn Đình Chiểu từ quan điểm thi pháp học*. NXB Giáo dục.

105. Nguyễn Phong Nam (1992), "Hình tượng thời gian trong các truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Văn học*, (số 6).

106. Nguyễn Phong Nam (1997), *Giáo trình văn học Việt Nam giai đọan cuối thế kỷ XIX.* NXB Giáo dục, Hà Nội.

107. Phan Ngọc (2005), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*. NXB Văn hoá Thông tin.

108. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*. NXB Văn hoá Thông tin.

109. Phan Ngọc (2000), *Thử xét văn hóa – văn học bằng ngôn ngữ học.* NXB Thanh niên.

110. Trần Bích Ngọc (2009), *Giọng điệu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Cần Thơ.

111. Trần Nghĩa (1963), "Thử bàn về nguồn gốc truyện *Lục Vân Tiên*", *Nghiên cứu Văn học*, (số 1).

112. Hải Như (1984), *Một cách nhìn về nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

113. Hoàng Phê (2002), *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.

114. Nguyễn Khắc Phi (Tổng chủ biên), (2007), *Sách giáo viên Ngữ văn lớp 9*. NXB Giáo dục.

115. Vũ Đức Phúc (1982), "Đạo Nho và các nhân vật trí thức trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

116. Phạm Văn Phúc (2008), "Nguyễn Đình Chiểu với vấn đề cách tân thể loại trong truyện thơ Nôm", *Nghiên cứu văn học*, (số 5).

117. Huỳnh Như Phương (1984), *Suy nghĩ về yếu tố đạo lí trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

118. Huỳnh Như Phương (2009), "Văn học và văn hoá truyền thống", *Nghiên cứu văn học*, (số 10).

119. Thạch Phương – Mai Quốc Liên (1982), *Nguyễn Đình Chiểu qua những trang đời, trang văn, Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc đời*. Ty Văn hóa và Thông tin xuất bản, Bến Tre.

120. Phạm Thị Phương (2007), *Nghiên cứu tìm hiểu tác phẩm văn học dưới góc nhìn văn hóa*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

121. Nguyễn Huy Quát (2001), *Để hiểu thêm Đồ Chiểu, Yên Đổ, Tú Xương*. NXB Thanh Niên.

122. Vũ Tiến Quỳnh (1998), *Nguyễn Đình Chiểu*. NXB Giáo dục Hà Nội.

123. Nguyễn Thị Sao (2010), *Thơ Nguyễn Khoa Điềm dưới góc nhìn văn hóa*, Luận văn thạc sĩ. Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

124. Lý Văn Sâm, (1984), *Nguyễn Đình Chiểu với Đồng Nai*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

125. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

126. Huỳnh Kỳ Sở (1984), *Ảnh hưởng Nguyễn Đình Chiểu qua truyện thơ Lục Vân Tiên trong đời sống tinh thần của nhân dân Bến Tre*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

127. Chu Văn Sơn (1984), *Mấy nhận xét về thơ luật đường của Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

128. Trần Đình Sử (1997), *Phân tích, bình giảng tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu trong nhà trường*, trong sách *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học lớp 9,* (Trần Đình Sử chủ biên), NXB Giáo dục Hà Nội.

129. Nguyễn Đức Sự (1973), *Quan điểm triết học trong y học và chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu.* NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

130. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*. NXB Hà Nội.

131. Nguyễn Khánh Toàn (1982), "Nguyễn Đình Chiểu người chiến sĩ yêu nước nổi hồi trống xuất trận đầu tiên của nhân dân Nam Bộ đánh đuổi quân giặc cướp nước phương Tây", *Tạp chí Văn học*, (số 4).

132. Nguyễn Khánh Toàn (1972), "Nguyễn Đình Chiểu nhà trí thức miền Nam yêu nước vĩ đại*", Tạp chí Văn học*, (số 4).

133. Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khắc Thuần (1987), *Từ ngữ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu "Thơ và Văn tế"*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

134. Đào Nguyên Tụ (1998), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Giảng văn chọn lọc Việt Nam*, (Trần Đình Sử tuyển chọn). NXB Hà Nội.

135. Hoàng Tuệ - Phạm Văn Hảo – Lê Văn Trường (1984), *Tiếng địa phương miền Nam trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu, xuất bản Bến Tre.

136. Đoàn Tứ (1984), *Dõi theo vết chân cụ Đồ trên vùng đất Ba Tri,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu, xuất bản Bến Tre.

137. Trịnh Thu Tiết (1999), *Nguyễn Đình Chiểu,* trong sách *Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường*. NXB Giáo dục.

138. Bùi Đức Tịnh (1984), *Một số vấn đề cần quan tâm trong công tác văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

139. Hoài Thanh (1972), "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* một trong những bài văn hay nhất của chúng ta", Tuần báo *Văn nghệ* (ngày 30-6).

140. Hoài Thanh - Hoài Chân (1988), *Thi nhân Việt Nam*. NXB Văn học.

141. Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Trảng (1983), *Nguyễn Đình Chiểu với văn hoá Việt Nam*. NXB Sở Văn hoá thông tin Long An.

142. Cao Tự Thanh (1984), *Hiện tượng Nguyễn Đình Chiểu trong văn hóa Việt Nam*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

143. Tuấn Thành – Anh Vũ (Biên soạn), (2007), *Nguyễn Đình Chiểu, Tác phẩm và Lời bình*. NXB Văn học.

144. Phạm Thị Thành (2007), *Các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học văn học trung đại cho sinh viên dân tộc ở trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình*. NXB Đại học Sư phạm.

145. Nguyễn Bá Thành (2006), *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

146. Nguyễn Thị Xuân Thân (2005), *Bước đầu tìm hiểu tình hình nghiên cứu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu từ sau 1954 đến nay*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

147. Nguyễn Q. Thắng (1990), *Nguyễn Đình Chiểu và các bài văn tế*, trong sách *Tiến trình văn nghệ miền Nam trong Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*. NXB Tổng hợp An Giang.

148. Trần Ngọc Thêm (1995), *Văn hoá và đổi mới*. NXB Văn hoá thông tin.

149. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2004), *Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

150. Trần Ngọc Thêm (2010), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

151. Trần Ngọc Thêm (2011), *Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo Dục.

152. Trần Nho Thìn (2007), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*. NXB Giáo dục.

153. Trần Nho Thìn (2005), *Một số khái niệm cơ bản của văn hóa và văn hóa trung đại trong Truyện Kiều*. Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

154. Trần Nho Thìn (2007), "Tiếp cận văn hóa đối với các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình SGK *Ngữ văn 11* (bộ cơ bản)", *Văn học và Tuổi trẻ* (số 9).

155. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

156. Nguyễn Ngọc Thiện (Tuyển chọn và giới thiệu), (1998), *Nguyễn Đình Chiểu - Về tác gia và tác phẩm*. NXB Giáo dục.

157. Ca Văn Thỉnh (1972), "Truyền thống quật cường của Nam Bộ và Việt Nam với tinh thần đấu tranh của Nguyễn Đình Chiểu", *Tạp chí Văn học,* (số 4).

158. Hoàng Trung Thông (1984), *Đôi mắt Nguyễn Đình Chiểu,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

159. Đỗ Ngọc Thống (2006), *Tìm hiểu chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn Trung học phổ thông*. NXB Giáo dục.

160. Nguyễn Bích Thuận (2002), *Tác giả, tác phẩm cổ điển Nguyễn Đình Chiểu*. NXB Đồng Nai.

161. Lại Thị Thương (2011), *Tiếp cận hệ thống theo hướng văn hóa trong dạy học tác phẩm "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu* (*Ngữ văn 11*-Tập 1), Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

162. Nguyễn Thị Thường (2008), *Giáo trình văn hóa học*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

163. Lê Thước (1973), *Các thế hệ trước với nhà thơ dân tộc Nguyễn Đình Chiểu*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội.

164. Đỗ Lai Thúy (1999), *Từ cái nhìn văn hóa*. NXB Văn hóa dân tộc.

165. Đỗ Thị Minh Thúy (1996), *Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học*. Luận án Phó tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

166. Đoàn Trần Ái Thy (2005), *Nghiên cứu sự tiếp nhận sáng tác của Nguyễn Đình* Chiểu. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

167. Lê Ngọc Trà (2007), *Văn hóa Việt Nam đặc trưng và cách tiếp nhận*. NXB Giáo Dục.

168. Lê Ngọc Trà (1990), *Lí luận và văn học*. NXB Trẻ.

169. Lê Ngọc Trà (1984), *Nguyễn Đình Chiểu trong sự vận động của văn chương Việt Nam cận đại,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu,* Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu, Bến Tre.

170. Huỳnh Ngọc Trảng (1983), *Văn hóa truyền thống trong truyện Lục Vân Tiên và cuộc sống tác phẩm,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu với văn hóa Việt Nam*. Sở Văn hóa - Thông tin Long An.

171. Lê Trí Viễn (1982), *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao càng nhìn càng sáng*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

172. Lê Trí Viễn (1982), *Nguyễn Đình Chiểu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. Ty Văn hoá và thông tin Long An.

173. Lê Trí Viễn (1997), *Bình giảng thơ của Nguyễn Đình Chiểu,* trong sách *Đến với thơ hay*. NXB Giáo dục Hà Nội.

174. Lê Trí Viễn (1999), *Những bài giảng văn chọn lọc.* NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

175. Nguyễn Quang Vinh (1972), "Truyện thơ *Lục Vân Tiên* với văn hóa dân gian"*, Tạp chí Văn học,* (số 4).

176. Lâm Vinh (1984), *Truyện "Lục Vân Tiên" và vấn đề mối quan hệ giữa đạo đức và thẩm mỹ,* trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

177. Nguyễn Văn Xuân (2002), *Khi những lưu dân trở lại*, NXB Đà Nẵng.

178. Nguyễn Thị Thanh Xuân (1984), *Mấy ý kiến về công tác văn bản tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu*, trong sách *Nguyễn Đình Chiểu*, Sở Văn hóa – Thông tin và Hội Văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu xuất bản, Bến Tre.

179. Trần Ngọc Vương (1992), "Những đặc điểm mang tính qui luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu*", Tạp chí Văn nghệ,* (số 3).

180. Trần Quốc Vượng (2009), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục.

2. Trang Web

181. Phan An, *Có một nét riêng của văn hóa người Việt ở Nam Bộ*, lib.lhu.edu.vn

182. *Trần Lê Bảo, Giải mã văn hóa trong tác phẩm văn học*, http://www.vietvan.vn/

183. *Sự hình thành vùng văn hóa Nam Bộ*, http://nguoivienxu.vietnamnet.vn

184. *Tính cách người Nam Bộ qua ca dao*, www.cadaotucngu.com

185. *Vùng văn hoá Nam Bộ: Định vị và đặc trưng văn hoá*, Trường Đại học KHXH & NV TP.HCM, 2009, www.vanhoahoc.edu.vn

186. *Tính cách con người miền Tây*, mientayonline.net

187. "*Văn Minh Sông Nước miền Nam"* (Ngô Bắc dịch), www. gio-o.com

188. *Phương ngữ Nam Bộ - nét đặc sắc của Văn học ĐBSCL, cần lưu giữ,* www.vanhoahoc.edu.vn

189. *Nghiên cứu về phương ngữ Nam Bộ và định danh trong tiếng Việt và trong phương ngữ Nam Bộ*, http://www.kilobooks.com

190. *Nét đặc sắc trong truyện thơ Nôm Nguyễn Đình Chiểu*, diendankienthuc.net

191. *Đặc trưng tính cách của người Việt Nam Bộ*, nhavantphcm.com.vn

192. *Dấu ấn văn hóa* Nam Bộ *trong truyện ngắn Sơn Nam*, http://www.kilobooks.com/archive/index.php/t-54129.html.

193. *Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư,* http://www.kilobooks.com

194. *Từ ngữ văn hóa trong truyện thơ Nôm Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu*: Nguyễn Thị Thanh Ngân, Lê Thị Bích Liễu,

http://vominhhai.vnweblogs.com

195. *Nhân vật Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao - Từ góc nhìn văn hóa*, http://bacgiang.edu.vn

196. "*Rừng xà nu" dưới góc nhìn văn hóa,* http://www.gialai.edu.vn/

197. *Thi nhân Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, http://phongdiep.net/

198. *Phê bình văn học từ hệ thống văn hóa*,

http://gocnhinmoi.wordpress.com

199. *Văn chương Bình Nguyên Lộc - từ góc nhìn văn hóa*, http://www.binhnguyenloc.de/

200. *Đặc sắc tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh từ góc nhìn văn hóa*, http://vietvan.vn

201. *Chung quanh bài "Về mối quan hệ văn hóa và văn học"*, http://www.pqtrung.com/

202. *Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học nhìn từ lí thuyết hệ thống,* http://vanhoahoc.hcmussh.edu.vn

203. *Quan hệ giữa văn chương và văn hóa*, http://www.vienvanhoc.org.

204. *Văn học và văn hoá truyền thống*, http://nhavantphcm.com.vn/

205. *Thông báo kết quả hội thảo khoa học quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam,* http://www.moet.gov.vn.

206. Hoàng Hồng Hà: *Đề xuất một cách nhìn đối với việc đổi mới dạy và học văn,* http://www.vanhocviet.org

207. *Tính cách văn hóa người Việt ở Nam Bộ như một hệ thống,* http://www.vanhoahoc.vn

208. Nguyễn Trần Bạt, *Khái niệm và bản chất văn hóa*, vanhoahoc.vn

209. Nguyễn Văn Cường, *Một số vấn đề chung về đổi mới phương pháp dạy học ở trường THPT*. dhsptn.edu.vn

210. Đỗ Lai Thúy, *Phê bình văn học từ hệ thống văn hóa*, http://vanhoanghean.com.vn